

**Phụ lục I**  
**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2024 - 2025**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH**

Bảng giá các loại đất được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
- Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
- Tính thuế sử dụng đất;
- Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
- Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
- Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
- Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;
- Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;
- Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê;
- Tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở được quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

**II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định bảng giá đất, định giá đất cụ thể.
- Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.
- Người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### III. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng (kể cả lối đi tự mở) do Nhà nước, tổ chức hoặc nhân dân đầu tư được sử dụng trong phụ lục này (được gọi chung là đường) được hiểu là những đường, đoạn đường, lối đi công cộng, lối đi tự mở, đường đi chung, đường nội bộ có trong danh mục các tuyến đường do Nhà nước quản lý hoặc đã thể hiện, cập nhật hoặc đủ điều kiện cập nhật trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc được ghi nhận trong văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai hoặc được thể hiện trên bản đồ địa chính được các cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định.

2. Thửa đất cách hành lang an toàn đường bộ (HLATĐB) được dùng cho các trường hợp thửa đất cách HLATĐB đối với trường hợp đường có HLATĐB hoặc cách mép đường đối với trường hợp đường không có HLATĐB. Cự ly cách HLATĐB được sử dụng trong phụ lục này được xác định theo đường bộ đến thửa đất.

### IV. PHÂN LOẠI KHU VỰC, LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ VỊ TRÍ

1. Đối với đất nông nghiệp.

a) Phân loại khu vực:

- Khu vực 1 (KV1): bao gồm: đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý; đất trên các trục đường giao thông trên địa bàn các phường, thị trấn, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường còn lại.

- Các tuyến đường trên địa bàn các xã được phân loại khu vực 1 và khu vực 2 chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

b) Phân loại vị trí:

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét hoặc phần thửa đất sau vị trí 1 cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 200 mét hoặc phần thửa đất sau vị trí 2 cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 100 mét đến 200 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trên 200 mét hoặc phần thửa đất còn lại sau vị trí 3.

2. Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn

a) Phân loại khu vực:

- Khu vực 1 (KV1): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư - đô thị mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường còn lại.
- Các tuyến đường trên địa bàn các xã được phân loại khu vực 1 và khu vực 2 chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

b) Phân loại vị trí: áp dụng theo quy định về phân loại vị trí tại điểm b khoản 1 mục này.

### 3. Đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị

a) Phân loại đường phố: các tuyến đường trên địa bàn các phường, thị trấn được phân loại từ đường phố loại 1 đến đường phố loại 5 tùy từng huyện, thành phố và được phân loại cụ thể trong Phụ lục III kèm theo.

b) Phân loại vị trí: áp dụng theo quy định về phân loại vị trí tại điểm b khoản 1 mục này.

### 4. Đối với đất chưa sử dụng

Căn cứ vào mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để phân loại khu vực, loại đường phố và vị trí theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 mục này.

## V. NGUYÊN TẮC CHUNG XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

1. Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường nào thì thửa đất đó được áp theo giá đất của đường đó. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với các đường (chưa được phân loại đường phố hoặc phân loại khu vực và chưa có tên trong các phụ lục) thông ra nhiều đường có loại đường phố hoặc loại khu vực khác nhau thì thửa đất đó được áp giá căn cứ theo bề rộng của đường đó (tại vị trí tiếp giáp, trường hợp tại vị trí tiếp giáp có bề rộng đường khác nhau thì lấy bề rộng lớn nhất) và loại đường phố hoặc loại khu vực của tuyến đường gần nhất (đã được phân loại đường hoặc phân loại khu vực và có tên trong các phụ lục).

2. Thửa đất có cạnh tiếp giáp với nhiều đường thì thửa đất đó được áp theo đường mà khi áp giá có tổng giá trị đất cao nhất.

3. Thửa đất không tiếp giáp với các đường nhưng có lối đi bộ vào thửa đất và thông ra nhiều đường thì nguyên tắc áp giá theo đường có khoảng cách gần nhất đến thửa đất.

4. Thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất thì phân ra từng vị trí đất để áp giá.

## VI. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

1. Trường hợp đường có HLATĐB thì vị trí áp giá được xác định từ HLATĐB. Trường hợp thửa đất mà có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong phạm vi HLATĐB của đường được sử dụng để áp giá khi cần xác định giá đất thì phần diện tích đó được áp theo giá đất vị trí 1 (nếu thửa đất tiếp giáp) hoặc giá đất vị trí 2 (nếu thửa đất không tiếp giáp). Trường hợp đường chưa có HLATĐB thì vị trí áp giá được xác định từ mép đường.

2. Việc phân vị trí áp giá được thực hiện theo từng thửa đất trừ các trường hợp sau được phân vị trí áp giá theo cả khu đất:

- Một hoặc nhiều người sử dụng đất quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai cùng sử dụng nhiều thửa đất liền kề.

- Phân vị trí áp giá cho chủ đầu tư các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu nhà ở, khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất.

3. Trường hợp khi xác định giá đất nông nghiệp thuộc các tuyến đường có bề rộng mặt đường dưới 4 mét (chưa có tên trong các phụ lục) thì nhân với hệ số 0,8.

4. Trường hợp khi xác định giá đất của các thửa đất thuộc các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu nhà ở, khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất mà thửa đất đó có cạnh tiếp giáp với nhiều đường thì nhân với hệ số 1,1.

5. Giá đất đối với các loại đất có thời hạn sử dụng đất trong phụ lục này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất. Trường hợp khi xác định giá các loại đất có thời hạn sử dụng ổn định lâu dài thì giá đất trong phụ lục này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là lâu dài, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

## VII. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hằng năm (gồm: đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) và đất nuôi trồng thủy sản

| Huyện, thành phố      | Loại khu vực | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ) |          |          |          |
|-----------------------|--------------|-------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                       |              | Vị trí 1                                                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| Thành phố Thủ Dầu Một | Khu vực 1    | 1.000                                                       | 800      | 650      | 500      |
| Thành phố Thuận An    | Khu vực 1    | 900                                                         | 720      | 585      | 450      |
|                       | Khu vực 2    | 570                                                         | 455      | 370      | 285      |
| Thành phố Dĩ An       | Khu vực 1    | 950                                                         | 760      | 620      | 475      |
| Thành phố Bến Cát     | Khu vực 1    | 345                                                         | 275      | 225      | 175      |
|                       | Khu vực 2    | 260                                                         | 205      | 170      | 130      |
| Thành phố Tân Uyên    | Khu vực 1    | 345                                                         | 275      | 225      | 175      |
|                       | Khu vực 2    | 260                                                         | 205      | 170      | 130      |
| Huyện Bàu Bàng        | Khu vực 1    | 220                                                         | 175      | 145      | 110      |
|                       | Khu vực 2    | 165                                                         | 130      | 105      | 85       |
| Huyện Bắc Tân Uyên    | Khu vực 1    | 220                                                         | 175      | 145      | 110      |
|                       | Khu vực 2    | 165                                                         | 130      | 105      | 85       |
| Huyện Phú Giáo        | Khu vực 1    | 170                                                         | 135      | 110      | 85       |
|                       | Khu vực 2    | 140                                                         | 110      | 90       | 70       |

| Huyện, thành phố | Loại khu vực | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ) |          |          |          |
|------------------|--------------|-------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                  |              | Vị trí 1                                                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| Huyện Dầu Tiếng  | Khu vực 1    | 170                                                         | 135      | 110      | 85       |
|                  | Khu vực 2    | 140                                                         | 110      | 90       | 70       |

## 2. Đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung và đất nông nghiệp khác

| Huyện, thành phố      | Loại khu vực | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ) |          |          |          |
|-----------------------|--------------|-------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                       |              | Vị trí 1                                                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| Thành phố Thủ Dầu Một | Khu vực 1    | 1.200                                                       | 955      | 780      | 600      |
| Thành phố Thuận An    | Khu vực 1    | 1.000                                                       | 800      | 650      | 500      |
|                       | Khu vực 2    | 680                                                         | 545      | 440      | 340      |
| Thành phố Dĩ An       | Khu vực 1    | 1.100                                                       | 880      | 715      | 550      |
| Thành phố Bến Cát     | Khu vực 1    | 380                                                         | 305      | 245      | 190      |
|                       | Khu vực 2    | 320                                                         | 255      | 205      | 160      |
| Thành phố Tân Uyên    | Khu vực 1    | 380                                                         | 305      | 245      | 190      |
|                       | Khu vực 2    | 320                                                         | 255      | 205      | 160      |
| Huyện Bàu Bàng        | Khu vực 1    | 235                                                         | 185      | 150      | 115      |
|                       | Khu vực 2    | 200                                                         | 160      | 130      | 100      |
| Huyện Bắc Tân Uyên    | Khu vực 1    | 235                                                         | 185      | 150      | 115      |
|                       | Khu vực 2    | 200                                                         | 160      | 130      | 100      |
| Huyện Phú Giáo        | Khu vực 1    | 180                                                         | 145      | 115      | 90       |
|                       | Khu vực 2    | 145                                                         | 115      | 95       | 75       |
| Huyện Dầu Tiếng       | Khu vực 1    | 180                                                         | 145      | 115      | 90       |
|                       | Khu vực 2    | 145                                                         | 115      | 95       | 75       |

## 3. Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng

| Huyện, thành phố      | Loại khu vực | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ) |          |          |          |
|-----------------------|--------------|-------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                       |              | Vị trí 1                                                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| Thành phố Thủ Dầu Một | Khu vực 1    | 500                                                         | 500      | 500      | 500      |
| Thành phố Thuận An    | Khu vực 1    | 450                                                         | 450      | 450      | 450      |
|                       | Khu vực 2    | 285                                                         | 285      | 285      | 285      |
| Thành phố Dĩ An       | Khu vực 1    | 475                                                         | 475      | 475      | 475      |
| Thành phố Bến Cát     | Khu vực 1    | 175                                                         | 175      | 175      | 175      |
|                       | Khu vực 2    | 130                                                         | 130      | 130      | 130      |

| Huyện, thành phố   | Loại khu vực | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ) |          |          |          |
|--------------------|--------------|-------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                    |              | Vị trí 1                                                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| Thành phố Tân Uyên | Khu vực 1    | 175                                                         | 175      | 175      | 175      |
|                    | Khu vực 2    | 130                                                         | 130      | 130      | 130      |
| Huyện Bàu Bàng     | Khu vực 1    | 110                                                         | 110      | 110      | 110      |
|                    | Khu vực 2    | 85                                                          | 85       | 85       | 85       |
| Huyện Bắc Tân Uyên | Khu vực 1    | 110                                                         | 110      | 110      | 110      |
|                    | Khu vực 2    | 85                                                          | 85       | 85       | 85       |
| Huyện Phú Giáo     | Khu vực 1    | 85                                                          | 85       | 85       | 85       |
|                    | Khu vực 2    | 70                                                          | 70       | 70       | 70       |
| Huyện Dầu Tiếng    | Khu vực 1    | 85                                                          | 85       | 85       | 85       |
|                    | Khu vực 2    | 70                                                          | 70       | 70       | 70       |

### VIII. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn được quy định tại Phụ lục II.

2. Đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị được quy định tại Phụ lục III.

3. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản áp dụng bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác); đất tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt áp dụng bằng 65% giá đất ở cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

5. Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng áp dụng như sau:

a) Trường hợp đất sử dụng có mục đích kinh doanh áp dụng bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

b) Trường hợp đất sử dụng không có mục đích kinh doanh áp dụng bằng 65% giá đất ở cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

6. Đất có mặt nước chuyên dùng áp dụng như sau:

a) Trường hợp đất sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản áp dụng bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, khu vực.

b) Trường hợp đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản áp dụng bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

7. Đất phi nông nghiệp khác áp dụng bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

## **IX. BẢNG GIÁ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**

Đất chưa sử dụng áp dụng bằng giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

**X.** Trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định thành lập, nhập, chia, điều chỉnh đơn vị hành chính hoặc đặt tên, đổi tên đường, bảng giá các loại đất của đơn vị hành chính, tuyến đường đó tiếp tục áp dụng cho đến khi được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung. Căn cứ tình hình thực tế về giá đất tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm rà soát, tổ chức điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung trong trường hợp cần thiết.

**Phụ lục II**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TMDV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CƠ SỞ SẢN XUẤT) TẠI NÔNG THÔN**  
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân ân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                         |                 | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                              | TỪ                                 | ĐẾN             | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| I.  | THÀNH PHỐ THUẬN AN:                                                                                                          |                                    |                 |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| A.  | Khu vực 1:                                                                                                                   |                                    |                 |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)                                                                                                   | Ranh An Thanh - An Sơn (An Sơn 25) | Thanh Quý       | 6.500,0  | 4.230,0  | 3.580,0  | 2.600,0  | 5.200,0  | 3.384,0  | 2.864,0  | 2.080,0  | 4.225,0            | 2.749,5  | 2.327,0  | 1.690,0  |
|     |                                                                                                                              | Thanh Quý                          | Sông Sài Gòn    | 5.850,0  | 3.800,0  | 3.220,0  | 2.340,0  | 4.680,0  | 3.040,0  | 2.576,0  | 1.872,0  | 3.802,5            | 2.470,0  | 2.093,0  | 1.521,0  |
| 2   | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên    |                 | 4.670,0  | 3.040,0  | 2.570,0  | 1.870,0  | 3.736,0  | 2.432,0  | 2.056,0  | 1.496,0  | 3.035,5            | 1.976,0  | 1.670,5  | 1.215,5  |
|     |                                                                                                                              | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m       |                 | 4.040,0  | 2.630,0  | 2.220,0  | 1.620,0  | 3.232,0  | 2.104,0  | 1.776,0  | 1.296,0  | 2.626,0            | 1.709,5  | 1.443,0  | 1.053,0  |
| 3   | Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.          | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên    |                 | 3.730,0  | 2.420,0  | 2.050,0  | 1.490,0  | 2.984,0  | 1.936,0  | 1.640,0  | 1.192,0  | 2.424,5            | 1.573,0  | 1.332,5  | 968,5    |
|     |                                                                                                                              | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m       |                 | 3.200,0  | 2.080,0  | 1.760,0  | 1.280,0  | 2.560,0  | 1.664,0  | 1.408,0  | 1.024,0  | 2.080,0            | 1.352,0  | 1.144,0  | 832,0    |
| B.  | Khu vực 2:                                                                                                                   |                                    |                 |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | An Sơn 01                                                                                                                    | Cầu Bình Sơn                       | An Sơn 42       | 3.430,0  | 2.230,0  | 1.890,0  | 1.370,0  | 2.744,0  | 1.784,0  | 1.512,0  | 1.096,0  | 2.229,5            | 1.449,5  | 1.228,5  | 890,5    |
| 2   | An Sơn 02                                                                                                                    | Hồ Văn Mên                         | Cầu Đình Bà Lụa | 3.220,0  | 2.090,0  | 1.770,0  | 1.290,0  | 2.576,0  | 1.672,0  | 1.416,0  | 1.032,0  | 2.093,0            | 1.358,5  | 1.150,5  | 838,5    |
| 3   | An Sơn 03                                                                                                                    | An Sơn 01                          | Rạch Út Kỳ      | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 4   | An Sơn 04                                                                                                                    | An Sơn 01                          | Đê bao          | 3.220,0  | 2.090,0  | 1.770,0  | 1.290,0  | 2.576,0  | 1.672,0  | 1.416,0  | 1.032,0  | 2.093,0            | 1.358,5  | 1.150,5  | 838,5    |
| 5   | An Sơn 05                                                                                                                    | An Sơn 01 (Ngã 3 Cây Mít)          | Đê bao          | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 6   | An Sơn 06                                                                                                                    | An Sơn 01 (Quán ông Nhân)          | Đê bao          | 3.220,0  | 2.090,0  | 1.770,0  | 1.290,0  | 2.576,0  | 1.672,0  | 1.416,0  | 1.032,0  | 2.093,0            | 1.358,5  | 1.150,5  | 838,5    |
| 7   | An Sơn 07                                                                                                                    | An Sơn 01                          | Đê bao          | 3.220,0  | 2.090,0  | 1.770,0  | 1.290,0  | 2.576,0  | 1.672,0  | 1.416,0  | 1.032,0  | 2.093,0            | 1.358,5  | 1.150,5  | 838,5    |
| 8   | An Sơn 08                                                                                                                    | An Sơn 01                          | Cầu Út Khâu     | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 9   | An Sơn 09                                                                                                                    | An Sơn 01                          | An Sơn 04       | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 10  | An Sơn 10 (rạch 5)                                                                                                           | An Sơn 02                          | Đê bao Bà Lụa   | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                     | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                          | TỪ                                                | ĐẾN                                                 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
|     | Trận)                    |                                                   |                                                     |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 11  | An Sơn 11 (rạch 8 Trích) | An Sơn 02                                         | Đê bao Bà Lụa                                       | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 12  | An Sơn 13                | An Sơn 01 (Cầu 6 Hộ, thửa đất số 47, tờ bản đồ 8) | Chùa Phước Viên (thửa đất số 23, tờ bản đồ 8)       | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 13  | An Sơn 14                | An Sơn 01 (thửa đất số 97, tờ bản đồ 8)           | An Sơn 19 (thửa đất số 641, tờ bản đồ 5)            | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 14  | An Sơn 15                | Hồ Văn Mên                                        | An Sơn 54 (thửa đất số 352, tờ bản đồ 6)            | 3.000,0  | 1.950,0  | 1.650,0  | 1.200,0  | 2.400,0  | 1.560,0  | 1.320,0  | 960,0    | 1.950,0            | 1.267,5  | 1.072,5  | 780,0    |
| 15  | An Sơn 16                | Hồ Văn Mên                                        | Thửa đất số 178, tờ bản đồ 9                        | 3.000,0  | 1.950,0  | 1.650,0  | 1.200,0  | 2.400,0  | 1.560,0  | 1.320,0  | 960,0    | 1.950,0            | 1.267,5  | 1.072,5  | 780,0    |
| 16  | An Sơn 17                | Hồ Văn Mên                                        | Đất ông Thanh                                       | 3.000,0  | 1.950,0  | 1.650,0  | 1.200,0  | 2.400,0  | 1.560,0  | 1.320,0  | 960,0    | 1.950,0            | 1.267,5  | 1.072,5  | 780,0    |
| 17  | An Sơn 18                | An Sơn 02                                         | An Sơn 51                                           | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 18  | An Sơn 19                | An Sơn 02                                         | An Sơn 01                                           | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 19  | An Sơn 20                | Hồ Văn Mên                                        | An Sơn 02                                           | 3.220,0  | 2.090,0  | 1.770,0  | 1.290,0  | 2.576,0  | 1.672,0  | 1.416,0  | 1.032,0  | 2.093,0            | 1.358,5  | 1.150,5  | 838,5    |
| 20  | An Sơn 24                | Hồ Văn Mên (thửa đất số 22, tờ bản đồ 6)          | Cầu Gừa (rạch Hai Diêu Mương Đào)                   | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 21  | An Sơn 25                | Hồ Văn Mên                                        | An Sơn 54                                           | 3.000,0  | 1.950,0  | 1.650,0  | 1.200,0  | 2.400,0  | 1.560,0  | 1.320,0  | 960,0    | 1.950,0            | 1.267,5  | 1.072,5  | 780,0    |
| 22  | An Sơn 26                | An Sơn 02                                         | Rạch Cầu Gừa                                        | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 23  | An Sơn 27                | An Sơn 45                                         | An Sơn 02                                           | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 24  | An Sơn 28                | An Sơn 01 (thửa đất số 479, tờ bản đồ 5)          | Đê bao (thửa đất số 117, tờ bản đồ 8)               | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 25  | An Sơn 29                | An Sơn 01                                         | Đất ông Trần Văn Chính (thửa đất số 6, tờ bản đồ 8) | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 26  | An Sơn 30                | An Sơn 01                                         | Đê bao                                              | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 27  | An Sơn 31                | An Sơn 01                                         | Đê bao                                              | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 28  | An Sơn 32                | An Sơn 01 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 1)          | Thửa đất số 41, tờ bản đồ 5                         | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 29  | An Sơn 33                | An Sơn 01 (thửa đất số 202, tờ bản đồ 1)          | Đê bao rạch Bà Lụa (thửa đất số 26, tờ bản đồ 1)    | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                            |                                                      | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |               | TỪ                                                    | ĐẾN                                                  | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 30  | An Sơn 35     | An Sơn 01 (thửa đất số 321, tờ bản đồ 1)              | Đê bao sông Sài Gòn (thửa đất số 244, tờ bản đồ 4)   | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 31  | An Sơn 36     | An Sơn 20                                             | An Sơn 23                                            | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 32  | An Sơn 37     | An Sơn 01                                             | An Sơn 30                                            | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 33  | An Sơn 38     | An Sơn 02                                             | Cầu Ba Sắt                                           | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 34  | An Sơn 39     | An Sơn 01                                             | Đê bao Bà Lụa                                        | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 35  | An Sơn 41     | An Sơn 02                                             | Cầu Quán Cừ                                          | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 36  | An Sơn 42     | Đê bao An Sơn                                         | Đê bao Bà Lụa                                        | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 37  | An Sơn 43     | An Sơn 45                                             | Đê bao Bà Lụa                                        | 3.220,0  | 2.090,0  | 1.770,0  | 1.290,0  | 2.576,0  | 1.672,0  | 1.416,0  | 1.032,0  | 2.093,0            | 1.358,5  | 1.150,5  | 838,5    |
| 38  | An Sơn 44     | An Sơn 02                                             | Nhà bà Ngọc                                          | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 39  | An Sơn 45     | An Sơn 02 (ngã 3 làng)                                | An Sơn 01 (Ụ Sáu Ri)                                 | 3.220,0  | 2.090,0  | 1.770,0  | 1.290,0  | 2.576,0  | 1.672,0  | 1.416,0  | 1.032,0  | 2.093,0            | 1.358,5  | 1.150,5  | 838,5    |
| 40  | An Sơn 48     | An Sơn 25                                             | Đất ông Nguyễn Văn Bảy (thửa đất số 40, tờ bản đồ 3) | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 41  | An Sơn 49     | An Sơn 01                                             | An Sơn 05                                            | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 42  | An Sơn 50     | An Sơn 01                                             | Đê bao Rạch Cầu Quay (thửa đất số 4, tờ bản đồ 7)    | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 43  | An Sơn 51     | An Sơn 26 (thửa đất số 43, tờ bản đồ 6)               | Cầu Lớn AH (thửa đất số 51, tờ bản đồ 6)             | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 44  | An Sơn 52     | An Sơn 26 (Ụ rạch Bọng, thửa đất số 229, tờ bản đồ 3) | Cầu Quán Cừ                                          | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 45  | An Sơn 53     | An Sơn 24 (Cầu Gừa)                                   | An Sơn 52                                            | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 46  | An Sơn 54     | An Sơn 01                                             | Đê bao Bà Lụa                                        | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 47  | An Sơn 55     | An Sơn 01                                             | An Sơn 37                                            | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 48  | Đê bao        | Ranh Bình Nhâm - An Sơn                               | Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một                          | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 49  | Đê bao Bà Lụa | An Sơn 02                                             | Đê bao sông Sài Gòn                                  | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
|     |               | An Sơn 02                                             | Ranh An Thạnh                                        | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                |                                  | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                     | TỪ                        | ĐẾN                              | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 50  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                           |                                  | 2.790,0  | 1.810,0  | 1.530,0  | 1.120,0  | 2.232,0  | 1.448,0  | 1.224,0  | 896,0    | 1.813,5            | 1.176,5  | 994,5    | 728,0    |
| 51  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                           |                                  | 2.570,0  | 1.670,0  | 1.410,0  | 1.030,0  | 2.056,0  | 1.336,0  | 1.128,0  | 824,0    | 1.670,5            | 1.085,5  | 916,5    | 669,5    |
| 52  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                           |                                  | 2.570,0  | 1.670,0  | 1.410,0  | 1.030,0  | 2.056,0  | 1.336,0  | 1.128,0  | 824,0    | 1.670,5            | 1.085,5  | 916,5    | 669,5    |
| 53  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                           |                                  | 2.360,0  | 1.530,0  | 1.300,0  | 940,0    | 1.888,0  | 1.224,0  | 1.040,0  | 752,0    | 1.534,0            | 994,5    | 845,0    | 611,0    |
| 54  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                           |                                  | 2.570,0  | 1.670,0  | 1.410,0  | 1.030,0  | 2.056,0  | 1.336,0  | 1.128,0  | 824,0    | 1.670,5            | 1.085,5  | 916,5    | 669,5    |
| 55  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                           |                                  | 2.360,0  | 1.530,0  | 1.300,0  | 940,0    | 1.888,0  | 1.224,0  | 1.040,0  | 752,0    | 1.534,0            | 994,5    | 845,0    | 611,0    |
| 56  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                           |                                  | 2.360,0  | 1.530,0  | 1.300,0  | 940,0    | 1.888,0  | 1.224,0  | 1.040,0  | 752,0    | 1.534,0            | 994,5    | 845,0    | 611,0    |
| 57  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                           |                                  | 2.150,0  | 1.400,0  | 1.180,0  | 860,0    | 1.720,0  | 1.120,0  | 944,0    | 688,0    | 1.397,5            | 910,0    | 767,0    | 559,0    |
| II. | THÀNH PHỐ BẾN CÁT:                                                                                                                                                                                                  |                           |                                  |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| A.  | Khu vực 1:                                                                                                                                                                                                          |                           |                                  |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | ĐH.608 (trừ các thửa đất thuộc Khu công trình công cộng tái định cư xã Phú An)                                                                                                                                      | ĐT.744 (ngã 4 Thùng Thor) | ĐT.748 (ngã 3 Chú Lường)         | 2.990,0  | 1.940,0  | 1.640,0  | 1.200,0  | 2.392,0  | 1.552,0  | 1.312,0  | 960,0    | 1.943,5            | 1.261,0  | 1.066,0  | 780,0    |
| 2   | ĐH.609                                                                                                                                                                                                              | ĐT.744 (ngã 4 Phú Thứ)    | Bến Chợ                          | 2.880,0  | 1.870,0  | 1.580,0  | 1.150,0  | 2.304,0  | 1.496,0  | 1.264,0  | 920,0    | 1.872,0            | 1.215,5  | 1.027,0  | 747,5    |
|     |                                                                                                                                                                                                                     | Bến Chợ                   | Ranh xã Phú An và phường An Tây  | 2.600,0  | 1.690,0  | 1.430,0  | 1.040,0  | 2.080,0  | 1.352,0  | 1.144,0  | 832,0    | 1.690,0            | 1.098,5  | 929,5    | 676,0    |
| 3   | ĐT.744                                                                                                                                                                                                              | Cầu Ông Cộ                | Ranh xã Phú An và phường An Tây  | 4.270,0  | 2.780,0  | 2.350,0  | 1.710,0  | 3.416,0  | 2.224,0  | 1.880,0  | 1.368,0  | 2.775,5            | 1.807,0  | 1.527,5  | 1.111,5  |
| 4   | ĐT.748 (Tĩnh lộ 16)                                                                                                                                                                                                 | ĐT.744 (ngã 4 Phú Thứ)    | Ranh xã Phú An và phường An Điền | 4.190,0  | 2.720,0  | 2.300,0  | 1.680,0  | 3.352,0  | 2.176,0  | 1.840,0  | 1.344,0  | 2.723,5            | 1.768,0  | 1.495,0  | 1.092,0  |

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                          | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                              | TỪ                              | ĐẾN                      | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 5         | Đường nội bộ Khu công trình công cộng tái định cư xã Phú An                                                                  | Thửa đất tiếp giáp đường ĐH.608 |                          | 13.600,0 | 8.840,0  | 7.480,0  | 5.440,0  | 10.880,0 | 7.072,0  | 5.984,0  | 4.352,0  | 8.840,0            | 5.746,0  | 4.862,0  | 3.536,0  |
|           |                                                                                                                              | Đường nội bộ còn lại            |                          | 12.600,0 | 8.190,0  | 6.930,0  | 5.040,0  | 10.080,0 | 6.552,0  | 5.544,0  | 4.032,0  | 8.190,0            | 5.323,5  | 4.504,5  | 3.276,0  |
| 6         | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                          | 2.650,0  | 1.720,0  | 1.460,0  | 1.060,0  | 2.120,0  | 1.376,0  | 1.168,0  | 848,0    | 1.722,5            | 1.118,0  | 949,0    | 689,0    |
|           |                                                                                                                              | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                          | 2.110,0  | 1.370,0  | 1.160,0  | 840,0    | 1.688,0  | 1.096,0  | 928,0    | 672,0    | 1.371,5            | 890,5    | 754,0    | 546,0    |
| 7         | Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.          | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                          | 2.450,0  | 1.590,0  | 1.350,0  | 980,0    | 1.960,0  | 1.272,0  | 1.080,0  | 784,0    | 1.592,5            | 1.033,5  | 877,5    | 637,0    |
|           |                                                                                                                              | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                          | 1.910,0  | 1.240,0  | 1.050,0  | 760,0    | 1.528,0  | 992,0    | 840,0    | 608,0    | 1.241,5            | 806,0    | 682,5    | 494,0    |
| <b>B.</b> | <b>Khu vực 2:</b>                                                                                                            |                                 |                          |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1         | Đường Làng tre                                                                                                               | ĐT.744                          | ĐT.748                   | 2.090,0  | 1.360,0  | 1.150,0  | 840,0    | 1.672,0  | 1.088,0  | 920,0    | 672,0    | 1.358,5            | 884,0    | 747,5    | 546,0    |
| 2         | Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giàng (ĐX.609.002)                                                                            | ĐT.744                          | ĐH.609                   | 2.090,0  | 1.360,0  | 1.150,0  | 840,0    | 1.672,0  | 1.088,0  | 920,0    | 672,0    | 1.358,5            | 884,0    | 747,5    | 546,0    |
| 3         | Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng                                                                                      | ĐT.744                          | Đường làng               | 2.090,0  | 1.360,0  | 1.150,0  | 840,0    | 1.672,0  | 1.088,0  | 920,0    | 672,0    | 1.358,5            | 884,0    | 747,5    | 546,0    |
| 4         | Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước                                                                                          | Đường làng                      | ĐT.744                   | 2.090,0  | 1.360,0  | 1.150,0  | 840,0    | 1.672,0  | 1.088,0  | 920,0    | 672,0    | 1.358,5            | 884,0    | 747,5    | 546,0    |
| 5         | Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An                                                                              | ĐT.744                          | ĐH.608                   | 2.090,0  | 1.360,0  | 1.150,0  | 840,0    | 1.672,0  | 1.088,0  | 920,0    | 672,0    | 1.358,5            | 884,0    | 747,5    | 546,0    |
| 6         | Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương                                                                                      | Nhà bà Út Hột                   | Nhà bà Nương và nhánh rẽ | 2.090,0  | 1.360,0  | 1.150,0  | 840,0    | 1.672,0  | 1.088,0  | 920,0    | 672,0    | 1.358,5            | 884,0    | 747,5    | 546,0    |
| 7         | ĐX.609.004                                                                                                                   | Bà Tám Quan                     | Tư Phi                   | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 8         | ĐX.609.005                                                                                                                   | Ông tư Luông                    | Ông ba Khoang            | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 9         | ĐX.609.009                                                                                                                   | Ông Huy                         | ĐH.609                   | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 10        | ĐX.609.010                                                                                                                   | Ông Bảy                         | ĐH.609                   | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 11        | ĐX.609.016                                                                                                                   | Bà Ngân                         | Ông Hoàng                | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 12        | ĐX.609.018                                                                                                                   | Bà tám Xiêm                     | Bà sáu Dây               | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG  |               | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                     | TỪ          | ĐẾN           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 13  | ĐX.609.019                                                                                                                                                                                                          | ĐT.744      | ĐH.609        | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 14  | ĐX.609.023                                                                                                                                                                                                          | Ông Tư Kiến | Ông Mười Thêm | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 15  | ĐX.609.028                                                                                                                                                                                                          | Bà Hai mạp  | Ông Tư Đảnh   | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 16  | ĐX.609.031                                                                                                                                                                                                          | Ông Hùng    | Ông Đồng      | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 17  | ĐX.609.034                                                                                                                                                                                                          | ĐT.744      | ĐT.748        | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 18  | ĐX.609.035                                                                                                                                                                                                          | ĐT.744      | Ông Đồng      | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 19  | ĐX.609.036                                                                                                                                                                                                          | Bà Oanh     | Bà Thủy Mười  | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 20  | ĐX.609.044                                                                                                                                                                                                          | ĐT.748      | Bà Nhớ        | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 21  | ĐX.609.045                                                                                                                                                                                                          | Trại Cưa    | Bà Tư Tác     | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 22  | ĐX.609.046                                                                                                                                                                                                          | ĐT.748      | Ông chín Ri   | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 23  | ĐX.609.051                                                                                                                                                                                                          | Bà ba Châu  | Ông Rồi       | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 24  | ĐX.609.054                                                                                                                                                                                                          | ĐT.744      | Ông tư Nho    | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 25  | ĐX.609.057                                                                                                                                                                                                          | Cô Hường    | Cô Yến bác sỹ | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 26  | ĐX.609.071                                                                                                                                                                                                          | Ông tư Tọ   | Ông tám Uông  | 1.950,0  | 1.270,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.560,0  | 1.016,0  | 856,0    | 624,0    | 1.267,5            | 825,5    | 695,5    | 507,0    |
| 27  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |             |               | 1.680,0  | 1.090,0  | 920,0    | 670,0    | 1.344,0  | 872,0    | 736,0    | 536,0    | 1.092,0            | 708,5    | 598,0    | 435,5    |
| 28  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |             |               | 1.550,0  | 1.010,0  | 850,0    | 620,0    | 1.240,0  | 808,0    | 680,0    | 496,0    | 1.007,5            | 656,5    | 552,5    | 403,0    |
| 29  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |             |               | 1.550,0  | 1.010,0  | 850,0    | 620,0    | 1.240,0  | 808,0    | 680,0    | 496,0    | 1.007,5            | 656,5    | 552,5    | 403,0    |
| 30  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |             |               | 1.420,0  | 920,0    | 780,0    | 570,0    | 1.136,0  | 736,0    | 624,0    | 456,0    | 923,0              | 598,0    | 507,0    | 370,5    |
| 31  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |             |               | 1.550,0  | 1.010,0  | 850,0    | 620,0    | 1.240,0  | 808,0    | 680,0    | 496,0    | 1.007,5            | 656,5    | 552,5    | 403,0    |
| 32  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |             |               | 1.420,0  | 920,0    | 780,0    | 570,0    | 1.136,0  | 736,0    | 624,0    | 456,0    | 923,0              | 598,0    | 507,0    | 370,5    |

| STT                             | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                              | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|                                 |                                                                                                                                                                                                               | TỪ                                              | ĐẾN                                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 33                              | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                 |                                                              | 1.420,0  | 920,0    | 780,0    | 570,0    | 1.136,0  | 736,0    | 624,0    | 456,0    | 923,0              | 598,0    | 507,0    | 370,5    |
| 34                              | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                 |                                                              | 1.290,0  | 840,0    | 710,0    | 520,0    | 1.032,0  | 672,0    | 568,0    | 416,0    | 838,5              | 546,0    | 461,5    | 338,0    |
| <b>III. THÀNH PHỐ TÂN UYÊN:</b> |                                                                                                                                                                                                               |                                                 |                                                              |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| <b>A.</b>                       | <b>Khu vực 1:</b>                                                                                                                                                                                             |                                                 |                                                              |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1                               | Đường nội bộ khu TĐC trên địa bàn xã Bạch Đằng và Thạnh Hội                                                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                 |                                                              | 9.000,0  | 5.850,0  | 4.950,0  | 3.600,0  | 7.200,0  | 4.680,0  | 3.960,0  | 2.880,0  | 5.850,0            | 3.802,5  | 3.217,5  | 2.340,0  |
|                                 |                                                                                                                                                                                                               | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                    |                                                              | 8.500,0  | 5.530,0  | 4.680,0  | 3.400,0  | 6.800,0  | 4.424,0  | 3.744,0  | 2.720,0  | 5.525,0            | 3.594,5  | 3.042,0  | 2.210,0  |
| 2                               | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư còn lại.                                                                                                              | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                 |                                                              | 2.250,0  | 1.460,0  | 1.240,0  | 900,0    | 1.800,0  | 1.168,0  | 992,0    | 720,0    | 1.462,5            | 949,0    | 806,0    | 585,0    |
|                                 |                                                                                                                                                                                                               | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                    |                                                              | 1.910,0  | 1.240,0  | 1.050,0  | 760,0    | 1.528,0  | 992,0    | 840,0    | 608,0    | 1.241,5            | 806,0    | 682,5    | 494,0    |
| 3                               | Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.                                                                                           | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                 |                                                              | 1.840,0  | 1.200,0  | 1.010,0  | 740,0    | 1.472,0  | 960,0    | 808,0    | 592,0    | 1.196,0            | 780,0    | 656,5    | 481,0    |
|                                 |                                                                                                                                                                                                               | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                    |                                                              | 1.530,0  | 990,0    | 840,0    | 610,0    | 1.224,0  | 792,0    | 672,0    | 488,0    | 994,5              | 643,5    | 546,0    | 396,5    |
| <b>B.</b>                       | <b>Khu vực 2:</b>                                                                                                                                                                                             |                                                 |                                                              |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1                               | Bạch Đằng 01                                                                                                                                                                                                  | Đường trục chính (thửa đất số 73, tờ bản đồ 1)  | Bạch Đằng 06 (thửa đất số 5, tờ bản đồ 5)                    | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 2                               | Bạch Đằng 02                                                                                                                                                                                                  | Đường trục chính (thửa đất số 597, tờ bản đồ 1) | Cầu Bạch Đằng (thửa đất số 115, tờ bản đồ 1)                 | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 3                               | Bạch Đằng 03                                                                                                                                                                                                  | Đường trục chính (thửa đất số 279, tờ bản đồ 1) | Đường trục chính (thửa đất số 567, tờ bản đồ 4)              | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 4                               | Bạch Đằng 04                                                                                                                                                                                                  | Bạch Đằng 35 (thửa đất số 209, tờ bản đồ 1)     | Bạch Đằng 07 (thửa đất số 5 và 6, tờ bản đồ 4)               | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 5                               | Bạch Đằng 05                                                                                                                                                                                                  | Đường trục chính (thửa đất số 235, tờ bản đồ 1) | Bạch Đằng 04 (thửa đất số 267, tờ bản đồ 1)                  | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 6                               | Bạch Đằng 06                                                                                                                                                                                                  | Đường trục chính (Trường tiểu học Bạch Đằng)    | Đường dẫn vào cầu Bạch Đằng 2 (thửa đất số 614, tờ bản đồ 5) | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                     |                                                      | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                                             | ĐẾN                                                  | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 7   | Bạch Đằng 07 | Đường trục chính (thửa đất số 83, tờ bản đồ 4)                 | Bạch Đằng 04 (thửa đất số 5 và 6, tờ bản đồ 4)       | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 8   | Bạch Đằng 08 | Đường trục chính (thửa đất số 100, tờ bản đồ 4)                | Nghĩa trang Bình Hưng (thửa đất số 108, tờ bản đồ 4) | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 9   | Bạch Đằng 09 | Đường trục chính (thửa đất số 185, tờ bản đồ 2)                | Sông Đồng Nai                                        | 1.940,0  | 1.260,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.552,0  | 1.008,0  | 856,0    | 624,0    | 1.261,0            | 819,0    | 695,5    | 507,0    |
| 10  | Bạch Đằng 10 | Đường trục chính (thửa đất số 585, tờ bản đồ 4)                | Bạch Đằng 03 (thửa đất số 35, tờ bản đồ 3)           | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 11  | Bạch Đằng 11 | Bạch Đằng 31 (thửa đất số 699, tờ bản đồ 4)                    | Bạch Đằng 06 (thửa đất số 334, tờ bản đồ 5)          | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 12  | Bạch Đằng 12 | Đường trục chính (thửa đất số 10, tờ bản đồ 7)                 | Bạch Đằng 15 (thửa đất số 137, tờ bản đồ 7)          | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 13  | Bạch Đằng 13 | Đường trục chính (thửa đất số 327, tờ bản đồ 7)                | Thửa đất số 401, tờ bản đồ 8                         | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 14  | Bạch Đằng 14 | Bạch Đằng 13 (thửa đất số 124, tờ bản đồ 7)                    | Thửa đất số 119, tờ bản đồ 7                         | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 15  | Bạch Đằng 15 | Đường trục chính (thửa đất số 343, tờ bản đồ 7)                | Sông Đồng Nai                                        | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 16  | Bạch Đằng 16 | Đường trục chính (thửa đất số 50, tờ bản đồ 5)                 | Bạch Đằng 17 (thửa đất số 16, tờ bản đồ 6)           | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 17  | Bạch Đằng 17 | Đường trục chính (thửa đất số 14, tờ bản đồ 6)                 | Bạch Đằng 33 (thửa đất số 119, tờ bản đồ 6)          | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 18  | Bạch Đằng 18 | Đường trục chính (thửa đất số 385, tờ bản đồ 10)               | Bạch Đằng 33 (thửa đất số 189, tờ bản đồ 6)          | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 19  | Bạch Đằng 19 | Bạch Đằng 32 (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 5)                 | Bạch Đằng 32 (thửa đất số 703, tờ bản đồ số 5)       | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 20  | Bạch Đằng 20 | Bạch Đằng 32 (UBND xã Bạch Đằng, thửa đất số 408, tờ bản đồ 5) | Bạch Đằng 33 (thửa đất số 190, tờ bản đồ 10)         | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 21  | Bạch Đằng 21 | Bạch Đằng 32 (thửa đất số 52, tờ bản đồ 9)                     | Bạch Đằng 32 (thửa đất số 233, tờ bản đồ 9)          | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 22  | Bạch Đằng 22 | Đường trục chính (thửa đất số 110, tờ bản đồ 10)               | Bạch Đằng 33 (thửa đất số 118, tờ bản đồ 10)         | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                  |                                                                | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                                                          | ĐẾN                                                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 23  | Bạch Đằng 23 | Đường dẫn vào cầu Bạch Đằng 2 (thửa đất số 378, tờ bản đồ 10)               | Bạch Đằng 33 (thửa đất số 241, tờ bản đồ 10)                   | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 24  | Bạch Đằng 24 | Đường trục chính (thửa đất số 293, tờ bản đồ 10)                            | Bạch Đằng 33 (thửa đất số 53, tờ bản đồ 14)                    | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 25  | Bạch Đằng 25 | Đường trục chính (trường THCS Huỳnh Văn Lũy, thửa đất số 1599, tờ bản đồ 9) | Bạch Đằng 33 (Bến phà Tân Trạch, thửa đất số 94, tờ bản đồ 14) | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 26  | Bạch Đằng 26 | Đường trục chính (chùa Huệ Lâm, thửa đất số 48, tờ bản đồ 13)               | Bạch Đằng 33 (thửa đất số 200, tờ bản đồ 13)                   | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 27  | Bạch Đằng 27 | Đường trục chính (thửa đất số 152, tờ bản đồ 13)                            | Bạch Đằng 33 (thửa đất số 215, tờ bản đồ 13)                   | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 28  | Bạch Đằng 28 | Đường trục chính (thửa đất số 319, tờ bản đồ 12)                            | Thửa đất số 57, tờ bản đồ 12                                   | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 29  | Bạch Đằng 29 | Đường trục chính (thửa đất số 488, tờ bản đồ 12)                            | Thửa đất số 25, tờ bản đồ 16                                   | 1.940,0  | 1.260,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.552,0  | 1.008,0  | 856,0    | 624,0    | 1.261,0            | 819,0    | 695,5    | 507,0    |
| 30  | Bạch Đằng 30 | Đường trục chính (thửa đất số 69, tờ bản đồ 11)                             | Đường trục chính (thửa đất số 257, tờ bản đồ 11)               | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 31  | Bạch Đằng 31 | Đường trục chính (thửa đất số 566, tờ bản đồ 4)                             | Bạch Đằng 32 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 9)                     | 2.330,0  | 1.510,0  | 1.280,0  | 930,0    | 1.864,0  | 1.208,0  | 1.024,0  | 744,0    | 1.514,5            | 981,5    | 832,0    | 604,5    |
| 32  | Bạch Đằng 32 | Đường trục chính (thửa đất số 23, tờ bản đồ 6)                              | Đường trục chính (thửa đất số 39, tờ bản đồ 13)                | 2.330,0  | 1.510,0  | 1.280,0  | 930,0    | 1.864,0  | 1.208,0  | 1.024,0  | 744,0    | 1.514,5            | 981,5    | 832,0    | 604,5    |
| 33  | Bạch Đằng 33 | Đường trục chính (thửa đất số 126, tờ bản đồ 6)                             | Đường trục chính (thửa đất số 157, tờ bản đồ 13)               | 2.330,0  | 1.510,0  | 1.280,0  | 930,0    | 1.864,0  | 1.208,0  | 1.024,0  | 744,0    | 1.514,5            | 981,5    | 832,0    | 604,5    |
| 34  | Bạch Đằng 34 | Đường trục chính (trường THCS Huỳnh Văn Lũy, thửa đất số 329, tờ bản đồ 10) | Bạch Đằng 33 (thửa đất số 105, tờ bản đồ 14)                   | 2.330,0  | 1.510,0  | 1.280,0  | 930,0    | 1.864,0  | 1.208,0  | 1.024,0  | 744,0    | 1.514,5            | 981,5    | 832,0    | 604,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                |                                                           | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                               | TỪ                                                        | ĐẾN                                                       | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 35  | Bạch Đằng 35                  | Đường trục chính (thửa đất số 383, tờ bản đồ 1)           | Sông Đồng Nai (thửa đất số 211, tờ bản đồ 1)              | 2.200,0  | 1.430,0  | 1.210,0  | 880,0    | 1.760,0  | 1.144,0  | 968,0    | 704,0    | 1.430,0            | 929,5    | 786,5    | 572,0    |
| 36  | Bạch Đằng 36                  | Bạch Đằng 20 (thửa đất số 412, tờ bản đồ 5)               | Bạch Đằng 32 (thửa đất số 103, tờ bản đồ 5)               | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 37  | Đường dẫn vào cầu Bạch Đằng 2 | Đường trục chính (thửa đất số 149, tờ bản đồ 1)           | Thửa đất số 364, tờ bản đồ 10                             | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 38  | Đường trục chính xã Bạch Đằng | Cầu Bạch Đằng                                             | Cây xăng Huỳnh Nhung (thửa đất số 189, tờ bản đồ 1)       | 2.460,0  | 1.600,0  | 1.350,0  | 980,0    | 1.968,0  | 1.280,0  | 1.080,0  | 784,0    | 1.599,0            | 1.040,0  | 877,5    | 637,0    |
|     |                               | Cây xăng Huỳnh Nhung (thửa đất số 189, tờ bản đồ 1)       | Thửa đất số 576, tờ bản đồ 12                             | 2.330,0  | 1.510,0  | 1.280,0  | 930,0    | 1.864,0  | 1.208,0  | 1.024,0  | 744,0    | 1.514,5            | 981,5    | 832,0    | 604,5    |
|     |                               | Thửa đất số 576, tờ bản đồ 12                             | Thửa đất số 488, tờ bản đồ 12                             | 2.330,0  | 1.510,0  | 1.280,0  | 930,0    | 1.864,0  | 1.208,0  | 1.024,0  | 744,0    | 1.514,5            | 981,5    | 832,0    | 604,5    |
|     |                               | Thửa đất số 488, tờ bản đồ 12                             | Cổng Sân Golf (thửa đất số 3, tờ bản đồ 15)               | 2.330,0  | 1.510,0  | 1.280,0  | 930,0    | 1.864,0  | 1.208,0  | 1.024,0  | 744,0    | 1.514,5            | 981,5    | 832,0    | 604,5    |
|     |                               | Cổng Sân Golf (thửa đất số 3, tờ bản đồ 15)               | Cây xăng Huỳnh Nhung (thửa đất số 189, tờ bản đồ 1)       | 2.330,0  | 1.510,0  | 1.280,0  | 930,0    | 1.864,0  | 1.208,0  | 1.024,0  | 744,0    | 1.514,5            | 981,5    | 832,0    | 604,5    |
| 39  | Gò Sao                        | Thanh Hội 05 (thửa đất số 158, tờ bản đồ 7)               | Thanh Hội 11 (thửa đất số 56, tờ bản đồ 7)                | 1.680,0  | 1.090,0  | 920,0    | 670,0    | 1.344,0  | 872,0    | 736,0    | 536,0    | 1.092,0            | 708,5    | 598,0    | 435,5    |
| 40  | Thanh Hội 01                  | Cầu Thanh Hội                                             | Ngã tư Nhứt Thanh (thửa đất số 39 và 47, tờ bản đồ 5)     | 2.590,0  | 1.680,0  | 1.420,0  | 1.040,0  | 2.072,0  | 1.344,0  | 1.136,0  | 832,0    | 1.683,5            | 1.092,0  | 923,0    | 676,0    |
| 41  | Thanh Hội 02                  | Ngã tư Nhứt Thanh                                         | Cuối tuyến (thửa đất số 90, tờ bản đồ 2)                  | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 42  | Thanh Hội 03                  | Ngã tư Nhứt Thanh                                         | Cuối tuyến (thửa đất số 13, tờ bản đồ 5)                  | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 43  | Thanh Hội 04                  | Ngã tư Nhứt Thanh (thửa đất số 47 và 576, tờ bản đồ 5)    | Trụ sở UBND xã (cuối thửa đất số 568 và 484, tờ bản đồ 5) | 2.590,0  | 1.680,0  | 1.420,0  | 1.040,0  | 2.072,0  | 1.344,0  | 1.136,0  | 832,0    | 1.683,5            | 1.092,0  | 923,0    | 676,0    |
|     |                               | Trụ sở UBND xã (cuối thửa đất số 568 và 484, tờ bản đồ 5) | Bến đò ấp Thanh Hiệp (thửa đất số 325, tờ bản đồ 8)       | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                                          | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                          | ĐẾN                                                      | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 44  | Thạnh Hội 05 | Thạnh Hội 01 (thửa đất số 888, tờ bản đồ 4) | Sông Đồng Nai (thửa đất số 413, tờ bản đồ 4)             | 2.590,0  | 1.680,0  | 1.420,0  | 1.040,0  | 2.072,0  | 1.344,0  | 1.136,0  | 832,0    | 1.683,5            | 1.092,0  | 923,0    | 676,0    |
|     |              | Thạnh Hội 05 (thửa đất số 413, tờ bản đồ 4) | Thạnh Hội 04 (thửa đất số 396, tờ bản đồ 8)              | 2.590,0  | 1.680,0  | 1.420,0  | 1.040,0  | 2.072,0  | 1.344,0  | 1.136,0  | 832,0    | 1.683,5            | 1.092,0  | 923,0    | 676,0    |
|     |              | Thạnh Hội 04 (thửa đất số 295, tờ bản đồ 8) | Thửa đất số 227, tờ bản đồ 8                             | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 45  | Thạnh Hội 06 | Thạnh Hội 05 (thửa đất số 479, tờ bản đồ 4) | Thửa đất số 598, tờ bản đồ 4                             | 1.810,0  | 1.180,0  | 1.000,0  | 720,0    | 1.448,0  | 944,0    | 800,0    | 576,0    | 1.176,5            | 767,0    | 650,0    | 468,0    |
|     |              | Thửa đất số 598, tờ bản đồ 4                | Cuối tuyến (thửa đất số 599, tờ bản đồ 4)                | 1.680,0  | 1.090,0  | 920,0    | 670,0    | 1.344,0  | 872,0    | 736,0    | 536,0    | 1.092,0            | 708,5    | 598,0    | 435,5    |
| 46  | Thạnh Hội 07 | Thạnh Hội 05 (thửa đất số 856, tờ bản đồ 4) | Trường tiểu học Thạnh Hội (thửa đất số 839, tờ bản đồ 4) | 1.940,0  | 1.260,0  | 1.070,0  | 780,0    | 1.552,0  | 1.008,0  | 856,0    | 624,0    | 1.261,0            | 819,0    | 695,5    | 507,0    |
| 47  | Thạnh Hội 08 | Thạnh Hội 01 (thửa đất số 293, tờ bản đồ 4) | Thửa đất số 281, tờ bản đồ 4                             | 1.680,0  | 1.090,0  | 920,0    | 670,0    | 1.344,0  | 872,0    | 736,0    | 536,0    | 1.092,0            | 708,5    | 598,0    | 435,5    |
|     |              | Thửa đất số 264, tờ bản đồ 4                | Cuối tuyến (thửa đất số 822, tờ bản đồ 4)                | 1.680,0  | 1.090,0  | 920,0    | 670,0    | 1.344,0  | 872,0    | 736,0    | 536,0    | 1.092,0            | 708,5    | 598,0    | 435,5    |
| 48  | Thạnh Hội 09 | Thạnh Hội 01 (thửa đất số 198, tờ bản đồ 4) | Thạnh Hội 10 (thửa đất số 672, tờ bản đồ 5)              | 1.810,0  | 1.180,0  | 1.000,0  | 720,0    | 1.448,0  | 944,0    | 800,0    | 576,0    | 1.176,5            | 767,0    | 650,0    | 468,0    |
| 49  | Thạnh Hội 10 | Thạnh Hội 05 (thửa đất số 593, tờ bản đồ 7) | Thạnh Hội 04 (thửa đất số 515, tờ bản đồ 5)              | 2.070,0  | 1.350,0  | 1.140,0  | 830,0    | 1.656,0  | 1.080,0  | 912,0    | 664,0    | 1.345,5            | 877,5    | 741,0    | 539,5    |
| 50  | Thạnh Hội 11 | Thạnh Hội 10 (thửa đất số 762, tờ bản đồ 5) | Thạnh Hội 04 (thửa đất số 27, tờ bản đồ 6)               | 1.810,0  | 1.180,0  | 1.000,0  | 720,0    | 1.448,0  | 944,0    | 800,0    | 576,0    | 1.176,5            | 767,0    | 650,0    | 468,0    |
| 51  | Thạnh Hội 12 | Thạnh Hội 04 (thửa đất số 612, tờ bản đồ 5) | Sông Đồng Nai (thửa đất số 55, tờ bản đồ 5)              | 1.550,0  | 1.010,0  | 850,0    | 620,0    | 1.240,0  | 808,0    | 680,0    | 496,0    | 1.007,5            | 656,5    | 552,5    | 403,0    |
| 52  | Thạnh Hội 13 | Thạnh Hội 04 (thửa đất số 472, tờ bản đồ 5) | Cuối tuyến (thửa đất số 32, tờ bản đồ 5)                 | 1.550,0  | 1.010,0  | 850,0    | 620,0    | 1.240,0  | 808,0    | 680,0    | 496,0    | 1.007,5            | 656,5    | 552,5    | 403,0    |
| 53  | Thạnh Hội 14 | Thạnh Hội 02 (thửa đất số 725, tờ bản đồ 2) | Thửa đất số 240, tờ bản đồ 2                             | 1.680,0  | 1.090,0  | 920,0    | 670,0    | 1.344,0  | 872,0    | 736,0    | 536,0    | 1.092,0            | 708,5    | 598,0    | 435,5    |
|     |              | Thửa đất số 227, tờ bản đồ 2                | Thạnh Hội 02 (thửa đất số 689, tờ bản đồ 2)              | 1.680,0  | 1.090,0  | 920,0    | 670,0    | 1.344,0  | 872,0    | 736,0    | 536,0    | 1.092,0            | 708,5    | 598,0    | 435,5    |
| 54  | Thạnh Hội 15 | Thạnh Hội 02 (thửa đất số 130, tờ bản đồ 2) | Cuối tuyến (thửa đất số 47, tờ bản đồ 2)                 | 1.680,0  | 1.090,0  | 920,0    | 670,0    | 1.344,0  | 872,0    | 736,0    | 536,0    | 1.092,0            | 708,5    | 598,0    | 435,5    |
| 55  | Thạnh Hội 16 | Thạnh Hội 02 (thửa đất số 117, tờ bản đồ 2) | Cuối tuyến (thửa đất số 288, tờ bản đồ 1)                | 1.680,0  | 1.090,0  | 920,0    | 670,0    | 1.344,0  | 872,0    | 736,0    | 536,0    | 1.092,0            | 708,5    | 598,0    | 435,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                               |                                               | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                     | TỪ                                                                       | ĐẾN                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 56  | Thanh Hội 17                                                                                                                                                                                                        | Thanh Hội 11 (thửa đất số 59, tờ bản đồ 7)                               | Thanh Hội 05 (thửa đất số 366, tờ bản đồ 8)   | 1.810,0  | 1.180,0  | 1.000,0  | 720,0    | 1.448,0  | 944,0    | 800,0    | 576,0    | 1.176,5            | 767,0    | 650,0    | 468,0    |
| 57  | Thanh Hội 22                                                                                                                                                                                                        | Thanh Hội 04 (thửa đất số 134, tờ bản đồ 5)                              | Thanh Hội 09 (thửa đất số 210, tờ bản đồ 5)   | 1.680,0  | 1.090,0  | 920,0    | 670,0    | 1.344,0  | 872,0    | 736,0    | 536,0    | 1.092,0            | 708,5    | 598,0    | 435,5    |
| 58  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                                                          |                                               | 1.680,0  | 1.090,0  | 920,0    | 670,0    | 1.344,0  | 872,0    | 736,0    | 536,0    | 1.092,0            | 708,5    | 598,0    | 435,5    |
| 59  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                                                          |                                               | 1.550,0  | 1.010,0  | 850,0    | 620,0    | 1.240,0  | 808,0    | 680,0    | 496,0    | 1.007,5            | 656,5    | 552,5    | 403,0    |
| 60  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                                                          |                                               | 1.550,0  | 1.010,0  | 850,0    | 620,0    | 1.240,0  | 808,0    | 680,0    | 496,0    | 1.007,5            | 656,5    | 552,5    | 403,0    |
| 61  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                                                          |                                               | 1.420,0  | 920,0    | 780,0    | 570,0    | 1.136,0  | 736,0    | 624,0    | 456,0    | 923,0              | 598,0    | 507,0    | 370,5    |
| 62  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                                          |                                               | 1.550,0  | 1.010,0  | 850,0    | 620,0    | 1.240,0  | 808,0    | 680,0    | 496,0    | 1.007,5            | 656,5    | 552,5    | 403,0    |
| 63  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                                          |                                               | 1.420,0  | 920,0    | 780,0    | 570,0    | 1.136,0  | 736,0    | 624,0    | 456,0    | 923,0              | 598,0    | 507,0    | 370,5    |
| 64  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                                                          |                                               | 1.420,0  | 920,0    | 780,0    | 570,0    | 1.136,0  | 736,0    | 624,0    | 456,0    | 923,0              | 598,0    | 507,0    | 370,5    |
| 65  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                                                          |                                               | 1.290,0  | 840,0    | 710,0    | 520,0    | 1.032,0  | 672,0    | 568,0    | 416,0    | 838,5              | 546,0    | 461,5    | 338,0    |
| IV. | HUYỆN BÀU BÀNG:                                                                                                                                                                                                     |                                                                          |                                               |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| A.  | Khu vực 1:                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |                                               |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)                                                                                                                                                                                      | Ranh phường Mỹ Phước thành phố Bến Cát - Ranh xã Lai Hưng huyện Bầu Bàng | Cuối thửa đất số 564, tờ bản đồ 34 (Lai Hưng) | 6.100,0  | 3.970,0  | 3.360,0  | 2.440,0  | 4.880,0  | 3.176,0  | 2.688,0  | 1.952,0  | 3.965,0            | 2.580,5  | 2.184,0  | 1.586,0  |
|     |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                          | Cuối thửa đất số 564, tờ bản đồ 34 (Lai Hưng) | 3.170,0  | 2.060,0  | 1.740,0  | 1.270,0  | 2.536,0  | 1.648,0  | 1.392,0  | 1.016,0  | 2.060,5            | 1.339,0  | 1.131,0  | 825,5    |
|     |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                          | Cuối thửa đất số 755, tờ bản đồ 7 (Lai Hưng)  | 5.630,0  | 3.660,0  | 3.100,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.480,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 2.015,0  | 1.462,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                              | ĐOẠN ĐƯỜNG                                          |                                                                                         | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                        | TỪ                                                  | ĐẾN                                                                                     | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
|     |                                        | Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố        | Cầu Tham Rớt                                                                            | 3.170,0  | 2.060,0  | 1.740,0  | 1.270,0  | 2.536,0  | 1.648,0  | 1.392,0  | 1.016,0  | 2.060,5            | 1.339,0  | 1.131,0  | 825,5    |
| 2   | ĐH.607 (đường bên Chà Vi)              | Ranh phường Mỹ Phước (thửa đất số 53, tờ bản đồ 45) | Cuối thửa đất số 1197, tờ bản đồ 32 (Lai Hưng)                                          | 3.600,0  | 2.340,0  | 1.980,0  | 1.440,0  | 2.880,0  | 1.872,0  | 1.584,0  | 1.152,0  | 2.340,0            | 1.521,0  | 1.287,0  | 936,0    |
|     |                                        | Cuối thửa đất số 1197, tờ bản đồ 32 (Lai Hưng)      | ĐH.620                                                                                  | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.120,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 896,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 728,0    | 526,5    |
| 3   | ĐH.610 (đường Bến Ván)                 | ĐT.749A (Ngã 3 trường Tiểu học Long Bình)           | Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên                                               | 2.260,0  | 1.470,0  | 1.240,0  | 900,0    | 1.808,0  | 1.176,0  | 992,0    | 720,0    | 1.469,0            | 955,5    | 806,0    | 585,0    |
| 4   | ĐH.617 (đường Trâu Sĩa)                | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Trâu Sĩa)                  | Trung tâm Nghiên cứu và huấn luyện Chăn nuôi Gia súc lớn (Ngã 3 tại Công ty San Miguel) | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.120,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 896,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 728,0    | 526,5    |
| 5   | ĐH.619 (đường KDC Long Nguyên)         | Ngã 3 Lâm Trường (ĐT.749A)                          | Ngã 3 UBND xã Long Nguyên                                                               | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.120,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 896,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 728,0    | 526,5    |
| 6   | ĐH.620 (cũ ĐH.603)                     | Ranh phường Chánh Phú Hòa                           | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bến Tượng)                                                     | 1.740,0  | 1.130,0  | 960,0    | 700,0    | 1.392,0  | 904,0    | 768,0    | 560,0    | 1.131,0            | 734,5    | 624,0    | 455,0    |
| 7   | ĐT.741B (ĐH.612; Bó Lá - Bến Súc)      | Ngã 3 Bó Lá                                         | Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên                                               | 2.330,0  | 1.510,0  | 1.280,0  | 930,0    | 1.864,0  | 1.208,0  | 1.024,0  | 744,0    | 1.514,5            | 981,5    | 832,0    | 604,5    |
| 8   | ĐT.749A (Tỉnh lộ 30)                   | Ranh phường Mỹ Phước (Long Nguyên 26)               | Cuối thửa đất số 314, tờ bản đồ 64 (Long Nguyên)                                        | 6.100,0  | 3.970,0  | 3.360,0  | 2.440,0  | 4.880,0  | 3.176,0  | 2.688,0  | 1.952,0  | 3.965,0            | 2.580,5  | 2.184,0  | 1.586,0  |
|     |                                        | Cuối thửa đất số 314, tờ bản đồ 64 (Long Nguyên)    | Ranh xã Long Tân                                                                        | 2.170,0  | 1.410,0  | 1.190,0  | 870,0    | 1.736,0  | 1.128,0  | 952,0    | 696,0    | 1.410,5            | 916,5    | 773,5    | 565,5    |
| 9   | ĐT.749C (ĐH.611)                       | Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên        | Ngã 3 đôn gánh (ĐT.749A)                                                                | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.120,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 896,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 728,0    | 526,5    |
| 10  | ĐT.750                                 | Ngã 3 Trừ Văn Thố                                   | Ranh xã Long Hòa                                                                        | 2.320,0  | 1.510,0  | 1.280,0  | 930,0    | 1.856,0  | 1.208,0  | 1.024,0  | 744,0    | 1.508,0            | 981,5    | 832,0    | 604,5    |
|     |                                        | Ngã 3 Bằng Lăng                                     | Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bầu Bằng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo                 | 2.320,0  | 1.510,0  | 1.280,0  | 930,0    | 1.856,0  | 1.208,0  | 1.024,0  | 744,0    | 1.508,0            | 981,5    | 832,0    | 604,5    |
| 11  | Đường vào Khu nhà ở nông thôn Nam Long | ĐH.610 (đường Bến Ván)                              | Đầu thửa đất số 63, tờ bản đồ 37 (Lai Hưng)                                             | 1.450,0  | 940,0    | 800,0    | 580,0    | 1.160,0  | 752,0    | 640,0    | 464,0    | 942,5              | 611,0    | 520,0    | 377,0    |
| 12  | Hồ Chí Minh (đoạn đã thông tuyến)      | Ranh Long Tân (Đầu Tiếng)                           | Ranh tỉnh Bình Phước                                                                    | 1.450,0  | 940,0    | 800,0    | 580,0    | 1.160,0  | 752,0    | 640,0    | 464,0    | 942,5              | 611,0    | 520,0    | 377,0    |

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                     |                                                                                | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                              | TỪ                                                             | ĐẾN                                                                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 13        | Long Nguyên 107<br>(đường giáp ranh KDC Long Nguyên)                                                                         | ĐH.619 (đường KDC Long Nguyên, thửa đất số 1955, tờ bản đồ 77) | ĐH.619 (đường KDC Long Nguyên, thửa đất số 7173, tờ bản đồ 77)                 | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.120,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 896,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 728,0    | 526,5    |
| 14        | Long Nguyên 174<br>(đường giáp ranh Khu nhà ở nông thôn Nam Long 3)                                                          | ĐH.619 (đường KDC Long Nguyên, thửa đất số 3257, tờ bản đồ 77) | Khu dân cư Sài Gòn Land                                                        | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.120,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 896,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 728,0    | 526,5    |
| 15        | Tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng                                                                                                  | Ranh thành phố Bến Cát                                         | Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên                                      | 2.690,0  | 1.750,0  | 1.480,0  | 1.080,0  | 2.152,0  | 1.400,0  | 1.184,0  | 864,0    | 1.748,5            | 1.137,5  | 962,0    | 702,0    |
| 16        | Trừ Văn Thố 123<br>(Thiếu Niên 3)                                                                                            | Ranh tỉnh Bình Dương và Bình Phước                             | Hết ranh Khu nhà ở nông thôn Nam Long 2                                        | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.120,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 896,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 728,0    | 526,5    |
|           |                                                                                                                              | Hết ranh Khu nhà ở nông thôn Nam Long 2                        | Ranh tỉnh Bình Phước (cầu suối bên Ông Thanh) + Kênh Phước Hòa (Cây Trường II) | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.120,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 896,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 728,0    | 526,5    |
| 17        | Trừ Văn Thố 126                                                                                                              | Trừ Văn Thố 123<br>(Thiếu Niên 3)                              | Thửa đất số 246, tờ bản đồ 20 (Trừ Văn Thố)                                    | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.120,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 896,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 728,0    | 526,5    |
|           |                                                                                                                              | Thửa đất số 246, tờ bản đồ 20 (Trừ Văn Thố)                    | Thửa đất bà Nguyễn Thị Quyên                                                   | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.120,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 896,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 728,0    | 526,5    |
| 18        | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                |                                                                                | 1.800,0  | 1.170,0  | 990,0    | 720,0    | 1.440,0  | 936,0    | 792,0    | 576,0    | 1.170,0            | 760,5    | 643,5    | 468,0    |
|           |                                                                                                                              | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                   |                                                                                | 1.520,0  | 990,0    | 840,0    | 610,0    | 1.216,0  | 792,0    | 672,0    | 488,0    | 988,0              | 643,5    | 546,0    | 396,5    |
| 19        | Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.          | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                |                                                                                | 1.660,0  | 1.080,0  | 910,0    | 660,0    | 1.328,0  | 864,0    | 728,0    | 528,0    | 1.079,0            | 702,0    | 591,5    | 429,0    |
|           |                                                                                                                              | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                   |                                                                                | 1.390,0  | 900,0    | 760,0    | 560,0    | 1.112,0  | 720,0    | 608,0    | 448,0    | 903,5              | 585,0    | 494,0    | 364,0    |
| <b>B.</b> | <b>Khu vực 2:</b>                                                                                                            |                                                                |                                                                                |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1         | ĐH.611 (cũ ĐH.615)                                                                                                           | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Cầu Đồi)                              | ĐT.749A (Ngã ba đối diện bưu điện xã Long Nguyên)                              | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 2         | ĐH.614                                                                                                                       | ĐT.750                                                         | Ranh xã Long Tân                                                               | 1.730,0  | 1.120,0  | 950,0    | 690,0    | 1.384,0  | 896,0    | 760,0    | 552,0    | 1.124,5            | 728,0    | 617,5    | 448,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                      | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                     | TỪ                                             | ĐẾN                                  | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 3   | ĐH.615 (đường nhựa Long Nguyên - Long Tân)                                                                                                                                                                          | ĐT.749A                                        | Ranh xã Long Tân (đi ngã 4 Hóc Măng) | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 4   | ĐH.618                                                                                                                                                                                                              | Ranh xã Tân Hưng - Ranh TT Lai Uyên            | ĐT.741B                              | 1.510,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.208,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 981,5              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 5   | Đường ấp Cầu Đồi                                                                                                                                                                                                    | Đại lộ Bình Dương (xã Lai Hưng)                | ĐH.611                               | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 6   | Đường liên xã Long Nguyên - An Lập                                                                                                                                                                                  | ĐH.615 (xã Long Nguyên)                        | Ranh xã An Lập                       | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 7   | Đường từ Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố) đi ĐT.750 (xã Cây Trường II)                                                                                                                                | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố) | ĐT.750 (xã Cây Trường II)            | 1.730,0  | 1.120,0  | 950,0    | 690,0    | 1.384,0  | 896,0    | 760,0    | 552,0    | 1.124,5            | 728,0    | 617,5    | 448,5    |
| 8   | Long Nguyên 26 (đường liên xã Long Nguyên)                                                                                                                                                                          | ĐT.749A (Long Nguyên)                          | ĐT.749A (ranh Mỹ Phước)              | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 9   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                                |                                      | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 10  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                                |                                      | 1.200,0  | 780,0    | 660,0    | 480,0    | 960,0    | 624,0    | 528,0    | 384,0    | 780,0              | 507,0    | 429,0    | 312,0    |
| 11  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                                |                                      | 1.200,0  | 780,0    | 660,0    | 480,0    | 960,0    | 624,0    | 528,0    | 384,0    | 780,0              | 507,0    | 429,0    | 312,0    |
| 12  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                                |                                      | 1.100,0  | 720,0    | 610,0    | 440,0    | 880,0    | 576,0    | 488,0    | 352,0    | 715,0              | 468,0    | 396,5    | 286,0    |
| 13  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                |                                      | 1.200,0  | 780,0    | 660,0    | 480,0    | 960,0    | 624,0    | 528,0    | 384,0    | 780,0              | 507,0    | 429,0    | 312,0    |
| 14  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                |                                      | 1.100,0  | 720,0    | 610,0    | 440,0    | 880,0    | 576,0    | 488,0    | 352,0    | 715,0              | 468,0    | 396,5    | 286,0    |

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                                                 | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                                                                                                               | TỪ                              | ĐẾN                                             | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 15        | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                 |                                                 | 1.100,0  | 720,0    | 610,0    | 440,0    | 880,0    | 576,0    | 488,0    | 352,0    | 715,0              | 468,0    | 396,5    | 286,0    |
| 16        | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                 |                                                 | 1.000,0  | 650,0    | 550,0    | 400,0    | 800,0    | 520,0    | 440,0    | 320,0    | 650,0              | 422,5    | 357,5    | 260,0    |
| <b>V.</b> | <b>HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:</b>                                                                                                                                                                                    |                                 |                                                 |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| <b>A.</b> | <b>Khu vực 1:</b>                                                                                                                                                                                             |                                 |                                                 |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1         | ĐH.410                                                                                                                                                                                                        | ĐT.747A (Bình Cơ)               | Ranh xã Bình Mỹ - phường Vĩnh Tân               | 2.320,0  | 1.510,0  | 1.280,0  | 930,0    | 1.856,0  | 1.208,0  | 1.024,0  | 744,0    | 1.508,0            | 981,5    | 832,0    | 604,5    |
| 2         | ĐH.411                                                                                                                                                                                                        | Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ         | Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành      | 2.750,0  | 1.790,0  | 1.510,0  | 1.100,0  | 2.200,0  | 1.432,0  | 1.208,0  | 880,0    | 1.787,5            | 1.163,5  | 981,5    | 715,0    |
| 3         | ĐH.413                                                                                                                                                                                                        | ĐT.746 (Cầu Rạch Rờ)            | Sở Chuối (Ngã 4 ông Minh Quấn)                  | 1.880,0  | 1.220,0  | 1.030,0  | 750,0    | 1.504,0  | 976,0    | 824,0    | 600,0    | 1.222,0            | 793,0    | 669,5    | 487,5    |
| 4         | ĐH.414 (trừ đoạn trùng với đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh)                                                                                                                                            | ĐH.411 (Lâm trường chiến khu D) | ĐT.746 (Nhà thờ Thượng Phúc, Lạc An)            | 1.880,0  | 1.220,0  | 1.030,0  | 750,0    | 1.504,0  | 976,0    | 824,0    | 600,0    | 1.222,0            | 793,0    | 669,5    | 487,5    |
| 5         | ĐH.415 (trừ các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)                                                                                                                                                                | ĐH.411 (Ngã 3 Đất Cuốc)         | ĐT.746 (Công ty An Ty, xã Tân Định)             | 2.020,0  | 1.310,0  | 1.110,0  | 810,0    | 1.616,0  | 1.048,0  | 888,0    | 648,0    | 1.313,0            | 851,5    | 721,5    | 526,5    |
| 6         | ĐH.416                                                                                                                                                                                                        | ĐT.746 (Ngã 3 Tân Định)         | Trường Giải quyết việc làm Số 4                 | 1.740,0  | 1.130,0  | 960,0    | 700,0    | 1.392,0  | 904,0    | 768,0    | 560,0    | 1.131,0            | 734,5    | 624,0    | 455,0    |
| 7         | ĐH.431 (trừ đoạn trùng với đường Tạo lực)                                                                                                                                                                     | ĐH.416 (Ngã 3 vào cầu Tam Lập)  | Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng      | 1.740,0  | 1.130,0  | 960,0    | 700,0    | 1.392,0  | 904,0    | 768,0    | 560,0    | 1.131,0            | 734,5    | 624,0    | 455,0    |
| 8         | ĐH.436                                                                                                                                                                                                        | ĐH.411 (Ngã 3 Cây Trắc)         | ĐH.415 (UBND xã Đất Cuốc)                       | 2.320,0  | 1.510,0  | 1.280,0  | 930,0    | 1.856,0  | 1.208,0  | 1.024,0  | 744,0    | 1.508,0            | 981,5    | 832,0    | 604,5    |
| 9         | ĐH.437                                                                                                                                                                                                        | ĐH.415 (Nhà ông 5 Đưa)          | ĐH.414 (Ngã 3 Văn phòng ấp Giáp Lạc, xã Lạc An) | 1.740,0  | 1.130,0  | 960,0    | 700,0    | 1.392,0  | 904,0    | 768,0    | 560,0    | 1.131,0            | 734,5    | 624,0    | 455,0    |
| 10        | ĐT.742                                                                                                                                                                                                        | Cầu Trại Cưa                    | Bình Mỹ 14 (thửa đất số 4, tờ bản đồ 45)        | 4.830,0  | 3.140,0  | 2.660,0  | 1.930,0  | 3.864,0  | 2.512,0  | 2.128,0  | 1.544,0  | 3.139,5            | 2.041,0  | 1.729,0  | 1.254,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                              |                                                                          | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                              | TỪ                                                                      | ĐẾN                                                                      | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
|     |                                                                                                                              | Bình Mỹ 14 (thửa đất số 4, tờ bản đồ 45)                                | Ranh Tân Bình - Bình Mỹ (Bình Mỹ 01)                                     | 4.120,0  | 2.680,0  | 2.270,0  | 1.650,0  | 3.296,0  | 2.144,0  | 1.816,0  | 1.320,0  | 2.678,0            | 1.742,0  | 1.475,5  | 1.072,5  |
| 11  | ĐT.746                                                                                                                       | Ranh Uyên Hưng thành phố Tân Uyên - Ranh Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên      | Hiếu Liêm 20 và cuối thửa đất số 263, tờ bản đồ 19 (Hiếu Liêm)           | 2.150,0  | 1.400,0  | 1.180,0  | 860,0    | 1.720,0  | 1.120,0  | 944,0    | 688,0    | 1.397,5            | 910,0    | 767,0    | 559,0    |
|     |                                                                                                                              | Hiếu Liêm 20 và cuối thửa đất số 263, tờ bản đồ 19 (Hiếu Liêm)          | Ranh xã Tân Định - Ranh thị trấn Tân Thành                               | 1.740,0  | 1.130,0  | 960,0    | 700,0    | 1.392,0  | 904,0    | 768,0    | 560,0    | 1.131,0            | 734,5    | 624,0    | 455,0    |
|     |                                                                                                                              | Ngã 3 Cây Cầy                                                           | Bến đò Hiếu Liêm                                                         | 1.370,0  | 890,0    | 750,0    | 550,0    | 1.096,0  | 712,0    | 600,0    | 440,0    | 890,5              | 578,5    | 487,5    | 357,5    |
|     |                                                                                                                              | Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành                               | Ranh xã Tân Lập huyện Bắc Tân Uyên - phường Hội Nghĩa thành phố Tân Uyên | 2.320,0  | 1.510,0  | 1.280,0  | 930,0    | 1.856,0  | 1.208,0  | 1.024,0  | 744,0    | 1.508,0            | 981,5    | 832,0    | 604,5    |
| 12  | ĐT.747A                                                                                                                      | Cầu Bình Cơ (Ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)                                  | Ranh Tân Bình - Bình Mỹ                                                  | 2.610,0  | 1.700,0  | 1.440,0  | 1.040,0  | 2.088,0  | 1.360,0  | 1.152,0  | 832,0    | 1.696,5            | 1.105,0  | 936,0    | 676,0    |
| 13  | Đường dọc bờ hồ Đá Bàn (Đất Cuốc 30)                                                                                         | ĐH.415 (thửa đất số 585, tờ bản đồ 29)                                  | Ranh thị trấn Tân Thành - Ranh xã Đất Cuốc                               | 1.860,0  | 1.210,0  | 1.020,0  | 740,0    | 1.488,0  | 968,0    | 816,0    | 592,0    | 1.209,0            | 786,5    | 663,0    | 481,0    |
| 14  | Đường nội bộ khu tái định cư xã Lạc An                                                                                       |                                                                         |                                                                          | 7.000,0  | 4.550,0  | 3.850,0  | 2.800,0  | 5.600,0  | 3.640,0  | 3.080,0  | 2.240,0  | 4.550,0            | 2.957,5  | 2.502,5  | 1.820,0  |
| 15  | Đường nội bộ khu tái định cư xã Thường Tân                                                                                   |                                                                         |                                                                          | 8.000,0  | 5.200,0  | 4.400,0  | 3.200,0  | 6.400,0  | 4.160,0  | 3.520,0  | 2.560,0  | 5.200,0            | 3.380,0  | 2.860,0  | 2.080,0  |
| 16  | Đường nội bộ khu tái định cư xã Tân Mỹ                                                                                       |                                                                         |                                                                          | 8.000,0  | 5.200,0  | 4.400,0  | 3.200,0  | 6.400,0  | 4.160,0  | 3.520,0  | 2.560,0  | 5.200,0            | 3.380,0  | 2.860,0  | 2.080,0  |
| 17  | Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng                                                                                   | ĐT.746                                                                  | Cầu Tam Lập                                                              | 1.880,0  | 1.220,0  | 1.030,0  | 750,0    | 1.504,0  | 976,0    | 824,0    | 600,0    | 1.222,0            | 793,0    | 669,5    | 487,5    |
| 18  | Vành Đai 4 thành phố Hồ Chí Minh (cũ Thủ Biên - Đất Cuốc)                                                                    | Cầu Thủ Biên                                                            | ĐH.411                                                                   | 1.880,0  | 1.220,0  | 1.030,0  | 750,0    | 1.504,0  | 976,0    | 824,0    | 600,0    | 1.222,0            | 793,0    | 669,5    | 487,5    |
| 19  | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các xã Bình Mỹ, Đất Cuốc, Tân Lập |                                                                          | 1.610,0  | 1.050,0  | 890,0    | 640,0    | 1.288,0  | 840,0    | 712,0    | 512,0    | 1.046,5            | 682,5    | 578,5    | 416,0    |
|     |                                                                                                                              | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các xã Bình Mỹ, Đất Cuốc, Tân Lập    |                                                                          | 1.370,0  | 890,0    | 750,0    | 550,0    | 1.096,0  | 712,0    | 600,0    | 440,0    | 890,5              | 578,5    | 487,5    | 357,5    |
|     |                                                                                                                              | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các xã còn lại                    |                                                                          | 1.610,0  | 1.050,0  | 890,0    | 640,0    | 1.288,0  | 840,0    | 712,0    | 512,0    | 1.046,5            | 682,5    | 578,5    | 416,0    |
|     |                                                                                                                              | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các xã còn lại                       |                                                                          | 1.370,0  | 890,0    | 750,0    | 550,0    | 1.096,0  | 712,0    | 600,0    | 440,0    | 890,5              | 578,5    | 487,5    | 357,5    |

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                                     | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                     | TỪ                                         | ĐẾN                                                 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 20        | Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên            |                                                     | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
|           |                                                                                                                     | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m               |                                                     | 1.190,0  | 770,0    | 650,0    | 480,0    | 952,0    | 616,0    | 520,0    | 384,0    | 773,5              | 500,5    | 422,5    | 312,0    |
| <b>B.</b> | <b>Khu vực 2:</b>                                                                                                   |                                            |                                                     |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1         | Bình Mỹ 01                                                                                                          | ĐT.747A (thửa đất số 115, tờ bản đồ 27)    | ĐT.742 (thửa đất số 188, tờ bản đồ 27)              | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 2         | Bình Mỹ 02                                                                                                          | ĐT.747A (thửa đất số 295, tờ bản đồ 27)    | Thửa đất số 199, tờ bản đồ 27                       | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 3         | Bình Mỹ 03                                                                                                          | ĐT.747A (thửa đất số 46, tờ bản đồ 27)     | Thửa đất số 44, tờ bản đồ 27                        | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 4         | Bình Mỹ 04                                                                                                          | ĐT.747A (thửa đất số 43, tờ bản đồ 26)     | ĐT.742 (thửa đất số 236, tờ bản đồ 27)              | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 5         | Bình Mỹ 05                                                                                                          | ĐT.747A (thửa đất số 48, tờ bản đồ 30)     | Thửa đất số 49, tờ bản đồ 30                        | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 6         | Bình Mỹ 06                                                                                                          | ĐT.747A (thửa đất số 68, tờ bản đồ 30)     | Thửa đất số 61, tờ bản đồ 30                        | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 7         | Bình Mỹ 06 (nhánh 1)                                                                                                | Bình Mỹ 06 (thửa đất số 301, tờ bản đồ 30) | Bình Mỹ 14 (thửa đất số 255, tờ bản đồ 42)          | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 8         | Bình Mỹ 07                                                                                                          | ĐT.747A (thửa đất số 535, tờ bản đồ 30)    | Bình Mỹ 06 (nhánh 1, thửa đất số 152, tờ bản đồ 30) | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 9         | Bình Mỹ 08                                                                                                          | ĐT.747A (thửa đất số 465, tờ bản đồ 30)    | Bình Mỹ 06 (nhánh 1, thửa đất số 210, tờ bản đồ 30) | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 10        | Bình Mỹ 09                                                                                                          | ĐT.747A (thửa đất số 9, tờ bản đồ 42)      | Bình Mỹ 06 (nhánh 1, thửa đất số 8, tờ bản đồ 42)   | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 11        | Bình Mỹ 10                                                                                                          | ĐT.747A (thửa đất số 31, tờ bản đồ 42)     | Bình Mỹ 06 (nhánh 1, thửa đất số 36, tờ bản đồ 42)  | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 12        | Bình Mỹ 11                                                                                                          | ĐT.747A (thửa đất số 119, tờ bản đồ 42)    | Bình Mỹ 06 (nhánh 1, thửa đất số 110, tờ bản đồ 42) | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                                     | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |            | TỪ                                      | ĐẾN                                                 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 13  | Bình Mỹ 12 | ĐT.747A (thửa đất số 163, tờ bản đồ 42) | Bình Mỹ 06 (nhánh 1, thửa đất số 144, tờ bản đồ 42) | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 14  | Bình Mỹ 13 | ĐT.747A (thửa đất số 209, tờ bản đồ 42) | Thửa đất số 198, tờ bản đồ 42                       | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 15  | Bình Mỹ 14 | ĐT.747A (thửa đất số 293, tờ bản đồ 42) | ĐT.742 (thửa đất số 4, tờ bản đồ 45)                | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 16  | Bình Mỹ 15 | ĐT.747A (thửa đất số 341, tờ bản đồ 42) | Thửa đất số 454, tờ bản đồ 42                       | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 17  | Bình Mỹ 16 | ĐT.747A (thửa đất số 72, tờ bản đồ 41)  | Thửa đất số 349, tờ bản đồ 42                       | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 18  | Bình Mỹ 17 | ĐT.747A (thửa đất số 5, tờ bản đồ 49)   | Thửa đất số 938, tờ bản đồ 48                       | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 19  | Bình Mỹ 18 | ĐT.747A (thửa đất số 198, tờ bản đồ 49) | Thửa đất số 196, tờ bản đồ 49                       | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 20  | Bình Mỹ 19 | ĐT.747A (thửa đất số 308, tờ bản đồ 49) | Thửa đất số 663, tờ bản đồ 48                       | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 21  | Bình Mỹ 20 | ĐT.747A (thửa đất số 452, tờ bản đồ 49) | Thửa đất số 243, tờ bản đồ 49                       | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 22  | Bình Mỹ 21 | ĐT.747A (thửa đất số 478, tờ bản đồ 49) | Thửa đất số 668, tờ bản đồ 48                       | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 23  | Bình Mỹ 22 | ĐT.747A (thửa đất số 290, tờ bản đồ 49) | Thửa đất số 80, tờ bản đồ 53                        | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 24  | Bình Mỹ 23 | ĐT.747A (thửa đất số 103, tờ bản đồ 52) | Thửa đất số 171, tờ bản đồ 53                       | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 25  | Bình Mỹ 25 | ĐT.747A (thửa đất số 128, tờ bản đồ 66) | Thửa đất số 129, tờ bản đồ 66                       | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 26  | Bình Mỹ 26 | ĐT.747A (thửa đất số 141, tờ bản đồ 66) | Thửa đất số 123, tờ bản đồ 66                       | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 27  | Bình Mỹ 27 | ĐT.747A (thửa đất số 148, tờ bản đồ 66) | Thửa đất số 367, tờ bản đồ 66                       | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 28  | Bình Mỹ 28 | ĐT.747A (thửa đất số 755, tờ bản đồ 66) | Bình Mỹ 27 (thửa đất số 282, tờ bản đồ 66)          | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                       |                               | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |            | TỪ                                                               | ĐẾN                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 29  | Bình Mỹ 29 | ĐT.747A (thửa đất số 752, tờ bản đồ 66)                          | Thửa đất số 181, tờ bản đồ 68 | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 30  | Bình Mỹ 30 | ĐT.747A (thửa đất số 438, tờ bản đồ 66)                          | Thửa đất số 422, tờ bản đồ 66 | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 31  | Bình Mỹ 31 | ĐT.747A (thửa đất số 425, tờ bản đồ 66)                          | Thửa đất số 183, tờ bản đồ 68 | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 32  | Bình Mỹ 32 | ĐT.747A (thửa đất số 821, tờ bản đồ 66)                          | Thửa đất số 395, tờ bản đồ 66 | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 33  | Bình Mỹ 33 | ĐT.747A (thửa đất số 715, tờ bản đồ 66)                          | Thửa đất số 380, tờ bản đồ 66 | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 34  | Bình Mỹ 34 | ĐT.747A (thửa đất số 337, tờ bản đồ 66)                          | Thửa đất số 332, tờ bản đồ 66 | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 35  | Bình Mỹ 35 | ĐT.747A (thửa đất số 340, tờ bản đồ 66)                          | Thửa đất số 291, tờ bản đồ 66 | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 36  | Bình Mỹ 36 | ĐT.747A (thửa đất số 152, tờ bản đồ 66)                          | Thửa đất số 155, tờ bản đồ 66 | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 37  | Bình Mỹ 37 | ĐT.747A (thửa đất số 880, tờ bản đồ 66)                          | Thửa đất số 167, tờ bản đồ 61 | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 38  | Bình Mỹ 38 | ĐT.747A (trường Tiểu học Bình Mỹ, thửa đất số 184, tờ bản đồ 52) | Thửa đất số 86, tờ bản đồ 51  | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 39  | Bình Mỹ 39 | ĐT.747A (thửa đất số 247, tờ bản đồ 52)                          | Thửa đất số 10, tờ bản đồ 52  | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 40  | Bình Mỹ 41 | ĐT.747A (thửa đất số 6, tờ bản đồ 52)                            | Thửa đất số 173, tờ bản đồ 52 | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 41  | Bình Mỹ 42 | ĐT.747A (thửa đất số 252, tờ bản đồ 49)                          | Thửa đất số 279, tờ bản đồ 49 | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 42  | Bình Mỹ 43 | ĐT.747A (thửa đất số 201, tờ bản đồ 49)                          | Thửa đất số 647, tờ bản đồ 49 | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 43  | Bình Mỹ 44 | ĐT.747A (thửa đất số 727, tờ bản đồ 49)                          | Thửa đất số 275, tờ bản đồ 49 | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 44  | Bình Mỹ 45 | ĐT.747A (thửa đất số 146, tờ bản đồ 49)                          | Thửa đất số 206, tờ bản đồ 51 | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                           |                               | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |            | TỪ                                                   | ĐẾN                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 45  | Bình Mỹ 46 | ĐT.747A (thửa đất số 96, tờ bản đồ 49)               | Thửa đất số 106, tờ bản đồ 49 | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 46  | Bình Mỹ 47 | ĐT.747A (thửa đất số 81, tờ bản đồ 49)               | Thửa đất số 21, tờ bản đồ 49  | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 47  | Bình Mỹ 48 | ĐT.747A (Chợ Bình Mỹ, thửa đất số 636, tờ bản đồ 41) | Thửa đất số 145, tờ bản đồ 41 | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 48  | Bình Mỹ 52 | ĐT.747A (thửa đất số 485, tờ bản đồ 41)              | Thửa đất số 37, tờ bản đồ 41  | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 49  | Bình Mỹ 53 | ĐT.747A (thửa đất số 476, tờ bản đồ 41)              | Thửa đất số 786, tờ bản đồ 41 | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 50  | Bình Mỹ 54 | ĐT.747A (thửa đất số 220, tờ bản đồ 42)              | Thửa đất số 380, tờ bản đồ 42 | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 51  | Bình Mỹ 55 | ĐT.747A (thửa đất số 211, tờ bản đồ 42)              | Thửa đất số 210, tờ bản đồ 42 | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 52  | Bình Mỹ 56 | ĐT.747A (thửa đất số 174, tờ bản đồ 42)              | Thửa đất số 16, tờ bản đồ 41  | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 53  | Bình Mỹ 57 | ĐT.747A (thửa đất số 164, tờ bản đồ 42)              | Thửa đất số 875, tờ bản đồ 41 | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 54  | Bình Mỹ 58 | ĐT.747A (thửa đất số 134, tờ bản đồ 42)              | Thửa đất số 73, tờ bản đồ 42  | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 55  | Bình Mỹ 59 | ĐT.747A (thửa đất số 394, tờ bản đồ 42)              | Thửa đất số 3, tờ bản đồ 41   | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 56  | Bình Mỹ 60 | ĐT.747A (thửa đất số 503, tờ bản đồ 42)              | Thửa đất số 63, tờ bản đồ 42  | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 57  | Bình Mỹ 61 | ĐT.747A (thửa đất số 659, tờ bản đồ 42)              | Thửa đất số 727, tờ bản đồ 42 | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 58  | Bình Mỹ 62 | ĐT.747A (thửa đất số 206, tờ bản đồ 30)              | Thửa đất số 205, tờ bản đồ 30 | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 59  | Bình Mỹ 63 | ĐT.747A (thửa đất số 202, tờ bản đồ 30)              | Thửa đất số 653, tờ bản đồ 30 | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 60  | Bình Mỹ 64 | ĐT.747A (thửa đất số 230, tờ bản đồ 30)              | Thửa đất số 15, tờ bản đồ 31  | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                             | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                          | ĐẾN                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 61  | Bình Mỹ 65  | ĐT.747A (thửa đất số 119, tờ bản đồ 30)     | Thửa đất số 82, tờ bản đồ 30                | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 62  | Bình Mỹ 66  | ĐT.747A (thửa đất số 84, tờ bản đồ 30)      | Thửa đất số 77, tờ bản đồ 30                | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 63  | Bình Mỹ 67  | ĐT.747A (thửa đất số 355, tờ bản đồ 30)     | Bình Mỹ 66 (thửa đất số 299, tờ bản đồ 30)  | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 64  | Bình Mỹ 68  | ĐT.747A (thửa đất số 511, tờ bản đồ 30)     | Thửa đất số 46, tờ bản đồ 30                | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 65  | Bình Mỹ 69  | ĐT.747A (thửa đất số 33, tờ bản đồ 30)      | Thửa đất số 429, tờ bản đồ 30               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 66  | Bình Mỹ 70  | ĐT.747A (thửa đất số 28, tờ bản đồ 30)      | Bình Mỹ 71 (thửa đất số 29, tờ bản đồ 30)   | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 67  | Bình Mỹ 71  | ĐT.747A (thửa đất số 256, tờ bản đồ 30)     | Thửa đất số 38, tờ bản đồ 26                | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 68  | Bình Mỹ 72  | ĐT.747A (thửa đất số 77, tờ bản đồ 26)      | Thửa đất số 61, tờ bản đồ 26                | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 69  | Bình Mỹ 73  | ĐT.747A (thửa đất số 115, tờ bản đồ 26)     | Thửa đất số 38, tờ bản đồ 26                | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 70  | Bình Mỹ 74  | ĐT.747A (thửa đất số 26, tờ bản đồ 26)      | Thửa đất số 427, tờ bản đồ 26               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 71  | Đất Cuốc 01 | ĐH.411 (thửa đất số 146, tờ bản đồ 38)      | Cuối tuyến (thửa đất số 50, tờ bản đồ 37)   | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 72  | Đất Cuốc 02 | ĐH.436 (thửa đất số 11, tờ bản đồ 4)        | Đất Cuốc 26 (thửa đất số 353, tờ bản đồ 4)  | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 73  | Đất Cuốc 03 | ĐH.411 (thửa đất số 113, tờ bản đồ 4)       | Cuối tuyến (thửa đất số 127, tờ bản đồ 4)   | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 74  | Đất Cuốc 04 | ĐH.436 (thửa đất số 131, tờ bản đồ 4)       | Đất Cuốc 02 (thửa đất số 15, tờ bản đồ 4)   | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 75  | Đất Cuốc 05 | ĐH.436 (thửa đất số 150, tờ bản đồ 24)      | Cuối tuyến (thửa đất số 100, tờ bản đồ 28)  | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 76  | Đất Cuốc 06 | Đất Cuốc 09 (thửa đất số 438, tờ bản đồ 24) | Đất Cuốc 05 (thửa đất số 489, tờ bản đồ 24) | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                                 | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                          | ĐẾN                                             | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 77  | Đất Cuốc 07 | Đất Cuốc 08 (thửa đất số 713, tờ bản đồ 24) | Cuối tuyến (thửa đất số 708, tờ bản đồ 24)      | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 78  | Đất Cuốc 08 | Đất Cuốc 06 (thửa đất số 35, tờ bản đồ 24)  | Giáp Suối (thửa đất số 738, tờ bản đồ 24)       | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 79  | Đất Cuốc 09 | ĐH.436 (thửa đất số 151, tờ bản đồ 24)      | Cuối tuyến (thửa đất số 97, tờ bản đồ 26)       | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 80  | Đất Cuốc 10 | Đất Cuốc 09 (thửa đất số 690, tờ bản đồ 24) | Giáp Suối (thửa đất số 53, tờ bản đồ 05)        | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 81  | Đất Cuốc 11 | ĐH.436 (thửa đất số 28, tờ bản đồ 01)       | Đất Cuốc 12 (thửa đất số 82, tờ bản đồ 01)      | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 82  | Đất Cuốc 12 | Đất Cuốc 11                                 | Giáp Suối (thửa đất số 133 và 12, tờ bản đồ 05) | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 83  | Đất Cuốc 13 | ĐH.415 (thửa đất số 183, tờ bản đồ 30)      | Cuối tuyến (thửa đất số 30, tờ bản đồ 30)       | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 84  | Đất Cuốc 14 | ĐH.415 (thửa đất số 199, tờ bản đồ 35)      | ĐH.437 (thửa đất số 179, tờ bản đồ 35)          | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 85  | Đất Cuốc 15 | ĐH.437 (thửa đất số 7, tờ bản đồ 02)        | Đất Cuốc 16 (thửa đất số 71, tờ bản đồ 02)      | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 86  | Đất Cuốc 16 | ĐH.437 (thửa đất số 27, tờ bản đồ 02)       | Suối Tân Lợi (thửa đất số 224, tờ bản đồ 27)    | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 87  | Đất Cuốc 17 | ĐH.415 (thửa đất số 51, tờ bản đồ 35)       | Đất Cuốc 14 (thửa đất số 409, tờ bản đồ 35)     | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 88  | Đất Cuốc 18 | ĐH.415 (thửa đất số 41, tờ bản đồ 21)       | Cuối tuyến (thửa đất số 550, tờ bản đồ 13)      | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 89  | Đất Cuốc 19 | Đất Cuốc 18 (thửa đất số 123, tờ bản đồ 21) | Ranh Tân Thành (thửa đất số 529, tờ bản đồ 13)  | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 90  | Đất Cuốc 20 | ĐH.415 (thửa đất số 113, tờ bản đồ 21)      | ĐH.415 (thửa đất số 593, tờ bản đồ 15)          | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 91  | Đất Cuốc 21 | Đất Cuốc 14 (thửa đất số 2, tờ bản đồ 35)   | Giáp Suối (thửa đất số 145, tờ bản đồ 18)       | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                               | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                        | ĐẾN                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 92  | Đất Cuốc 22 | ĐH.411 (thửa đất số 591, tờ bản đồ 38)    | Cuối tuyến (thửa đất số 116, tờ bản đồ 38)    | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 93  | Đất Cuốc 23 | ĐH.411 (thửa đất số 565, tờ bản đồ 38)    | Chợ Đất Cuốc                                  | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 94  | Đất Cuốc 24 | ĐH.411 (thửa đất số 68, tờ bản đồ 30)     | Cuối tuyến (thửa đất số 70, tờ bản đồ 36)     | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 95  | Đất Cuốc 25 | ĐH.436 (thửa đất số 267, tờ bản đồ 4)     | Đất Cuốc 02 (thửa đất số 16, tờ bản đồ 4)     | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 96  | Đất Cuốc 26 | ĐH.436 (thửa đất số 125, tờ bản đồ 24)    | Cuối tuyến (thửa đất số 80, tờ bản đồ 28)     | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 97  | Đất Cuốc 28 | ĐH.415 (thửa đất số 129, tờ bản đồ 30)    | Đất Cuốc 24 (thửa đất số 67, tờ bản đồ 30)    | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 98  | Đất Cuốc 29 | ĐH.415 (thửa đất số 189, tờ bản đồ 30)    | Đất Cuốc 24 (thửa đất số 63, tờ bản đồ 30)    | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 99  | Đất Cuốc 31 | ĐH.415 (thửa đất số 09, tờ bản đồ 01)     | Đất Cuốc 15 (thửa đất số 39, tờ bản đồ 02)    | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 100 | Đất Cuốc 32 | ĐH.415 (thửa đất số 324, tờ bản đồ 35)    | Giáp Hồ Đá Bàn (thửa đất số 11, tờ bản đồ 36) | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 101 | Đất Cuốc 33 | ĐH.415 (thửa đất số 30, tờ bản đồ 21)     | Cuối tuyến (thửa đất số 27, tờ bản đồ 21)     | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 102 | Đất Cuốc 34 | Đất Cuốc 18 (thửa đất số 7, tờ bản đồ 21) | Cuối tuyến (thửa đất số 8, tờ bản đồ 21)      | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 103 | Đất Cuốc 35 | ĐH.415 (thửa đất số 4, tờ bản đồ 20)      | Cuối tuyến (thửa đất số 420, tờ bản đồ 15)    | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 104 | Đất Cuốc 36 | ĐH.415 (thửa đất số 762, tờ bản đồ 16)    | Cuối tuyến (thửa đất số 329, tờ bản đồ 16)    | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 105 | Đất Cuốc 37 | ĐH.415 (thửa đất số 338, tờ bản đồ 16)    | Cuối tuyến (thửa đất số 418, tờ bản đồ 16)    | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 106 | Đất Cuốc 38 | ĐH.415 (thửa đất số 652, tờ bản đồ 16)    | Cuối tuyến (thửa đất số 416, tờ bản đồ 16)    | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
| 107 | Đất Cuốc 39 | ĐH.437 (thửa đất số 183, tờ bản đồ 35)    | Giáp Suối Cầu (thửa đất số 16, tờ bản đồ 34)  | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                              | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                                  | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                        | TỪ                                           | ĐẾN                                              | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 108 | Đường giáp ranh xã Tân Định - Tân Lập  | Tân Định 01 (thửa đất số 343, tờ bản đồ 26)  | Thửa đất số 354, tờ bản đồ 26                    | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 109 | Đường giáp ranh xã Tân Mỹ - Thường Tân | ĐT.746 (thửa đất số 67, tờ bản đồ 63)        | Tân Mỹ 09 (thửa đất số 663, tờ bản đồ 57)        | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 110 | Đường và cầu Vàm Tư                    | ĐH.416                                       | Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng       | 1.500,0  | 980,0    | 830,0    | 600,0    | 1.200,0  | 784,0    | 664,0    | 480,0    | 975,0              | 637,0    | 539,5    | 390,0    |
|     |                                        | Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng   | Ranh huyện Bắc Tân Uyên - huyện Phú Giáo         | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 111 | Hiếu Liêm 01                           | ĐT.746 (thửa đất số 172, tờ bản đồ 45)       | Cuối tuyến (thửa đất số 318, tờ bản đồ 44)       | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 112 | Hiếu Liêm 02                           | Hiếu Liêm 04 (thửa đất số 126, tờ bản đồ 50) | ĐH.415 (thửa đất số 98, tờ bản đồ 50)            | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 113 | Hiếu Liêm 03                           | ĐT.746 (thửa đất số 29, tờ bản đồ 50)        | Hiếu Liêm 12 (thửa đất số 20, tờ bản đồ 51)      | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 114 | Hiếu Liêm 04                           | ĐT.746 (thửa đất số 30, tờ bản đồ 50)        | Ranh Lạc An (thửa đất số 256, tờ bản đồ số 4)    | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 115 | Hiếu Liêm 05                           | ĐT.746 (thửa đất số 28, tờ bản đồ 50)        | Cuối tuyến (thửa đất số 24 và 137, tờ bản đồ 50) | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 116 | Hiếu Liêm 06                           | ĐT.746 (thửa đất số 759, tờ bản đồ 50)       | Hiếu Liêm 04 (thửa đất số 148, tờ bản đồ 50)     | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 117 | Hiếu Liêm 07                           | ĐT.746 (thửa đất số 36, tờ bản đồ 51)        | Cuối tuyến (thửa đất số 325, tờ bản đồ 51)       | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 118 | Hiếu Liêm 08                           | ĐT.746 (thửa đất số 47, tờ bản đồ 51)        | Cuối tuyến (thửa đất số 64, tờ bản đồ 51)        | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 119 | Hiếu Liêm 09                           | ĐT.746 (thửa đất số 364, tờ bản đồ 51)       | Cuối tuyến (thửa đất số 152, tờ bản đồ 51)       | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 120 | Hiếu Liêm 10                           | ĐT.746 (thửa đất số 72, tờ bản đồ 51)        | Cuối tuyến (thửa đất số 66, tờ bản đồ 51)        | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 121 | Hiếu Liêm 12                           | ĐT.746 (thửa đất số 10, tờ bản đồ 02)        | Cuối tuyến (thửa đất số 103, tờ bản đồ 51)       | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                         |                                                         | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                                                 | ĐẾN                                                     | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 122 | Hiếu Liêm 13 | ĐT.746 (thửa đất số 116, tờ bản đồ 5)                              | Hiếu Liêm 04 (thửa đất số 104, tờ bản đồ 1)             | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 123 | Hiếu Liêm 14 | ĐT.746 (thửa đất số 593, tờ bản đồ 5)                              | Cuối tuyến (thửa đất số 6, tờ bản đồ 6)                 | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 124 | Hiếu Liêm 15 | ĐT.746 (thửa đất số 209, tờ bản đồ 5)                              | ĐT.746 (thửa đất số 251, tờ bản đồ 8)                   | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 125 | Hiếu Liêm 16 | ĐT.746 (thửa đất số 208, tờ bản đồ 5)                              | Cuối tuyến (thửa đất số 12, tờ bản đồ 6)                | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 126 | Hiếu Liêm 17 | ĐT.746 (thửa đất số 134, tờ bản đồ 6)                              | Hiếu Liêm 18 (thửa đất số 93, tờ bản đồ 6)              | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 127 | Hiếu Liêm 18 | Hiếu Liêm 16 (thửa đất số 166, tờ bản đồ 6)                        | ĐT.746 (bản đồ Hiếu Liêm, thửa đất số 162, tờ bản đồ 6) | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 128 | Hiếu Liêm 19 | ĐT.746 (thửa đất số 223, tờ bản đồ 9)                              | Cuối tuyến (thửa đất số 81, tờ bản đồ 9)                | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 129 | Hiếu Liêm 20 | ĐT.746 (thửa đất số 247, tờ bản đồ 19)                             | Cuối tuyến (thửa đất số 12, tờ bản đồ 8)                | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 130 | Lạc An 01    | ĐT.746 (thửa đất số 49, tờ bản đồ 34)                              | Bến đò 6 Đẹp (thửa đất số 52, tờ bản đồ 34)             | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 131 | Lạc An 02    | ĐT.746 (thửa đất số 75, tờ bản đồ 34)                              | Nhà thờ Biên Hà (thửa đất số 342, tờ bản đồ 35)         | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 132 | Lạc An 03    | ĐT.746 (thửa đất số 318, tờ bản đồ 35)                             | Lạc An 05 (thửa đất số 91, tờ bản đồ 34)                | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 133 | Lạc An 04    | ĐT.746 (Nghĩa trang Giáo xứ Mỹ Văn, thửa đất số 968, tờ bản đồ 33) | Thửa đất số 60, tờ bản đồ 34                            | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 134 | Lạc An 05    | Lạc An 03 (thửa đất số 91, tờ bản đồ 34)                           | Thửa đất số 02, tờ bản đồ 34                            | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 135 | Lạc An 06    | Lạc An 11 (thửa đất số 925, tờ bản đồ 33)                          | Lạc An 02 (thửa đất số 125, tờ bản đồ 35)               | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 136 | Lạc An 07    | Lạc An 04 (thửa đất số 404, tờ bản đồ 32)                          | Thửa đất số 193, tờ bản đồ 32                           | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                               |                                            | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |           | TỪ                                                       | ĐẾN                                        | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 137 | Lạc An 08 | ĐT.746 (thửa đất số 1355, tờ bản đồ 33)                  | Thửa đất số 1059, tờ bản đồ 33             | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 138 | Lạc An 09 | ĐT.746 (thửa đất số 946, tờ bản đồ 33)                   | Thửa đất số 342, tờ bản đồ 35              | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 139 | Lạc An 10 | ĐT.746 (Chợ Lạc An, thửa đất số 863, tờ bản đồ 33)       | Thửa đất số 929, tờ bản đồ 33              | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 140 | Lạc An 11 | ĐT.746 (Nhà thờ Lục Điền, thửa đất số 829, tờ bản đồ 33) | Sông Đồng Nai                              | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 141 | Lạc An 12 | ĐT.746 (thửa đất số 788, tờ bản đồ 33)                   | Thửa đất số 794, tờ bản đồ 33              | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 142 | Lạc An 13 | ĐT.746 (thửa đất số 689, tờ bản đồ 33)                   | Lạc An 12 (thửa đất số 1537, tờ bản đồ 33) | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 143 | Lạc An 14 | ĐT.746 (thửa đất số 743, tờ bản đồ 33)                   | Lạc An 16 (thửa đất số 758, tờ bản đồ 33)  | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 144 | Lạc An 15 | ĐT.746 (thửa đất số 1292, tờ bản đồ 33)                  | Thửa đất số 626, tờ bản đồ 33              | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 145 | Lạc An 16 | ĐT.746 (thửa đất số 683, tờ bản đồ 33)                   | Thửa đất số 675, tờ bản đồ 33              | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
|     |           | Thửa đất số 675, tờ bản đồ 33                            | Lạc An 11 (thửa đất số 918, tờ bản đồ 33)  | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 146 | Lạc An 17 | ĐT.746 (thửa đất số 643, tờ bản đồ 33)                   | Thửa đất số 663, tờ bản đồ 33              | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 147 | Lạc An 18 | ĐT.746 (thửa đất số 572, tờ bản đồ 33)                   | Thửa đất số 655, tờ bản đồ 33              | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 148 | Lạc An 19 | ĐT.746 (thửa đất số 575, tờ bản đồ 33)                   | Lạc An 20 (thửa đất số 536, tờ bản đồ 33)  | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 149 | Lạc An 20 | ĐT.746 (thửa đất số 547, tờ bản đồ 33)                   | Thửa đất số 1532, tờ bản đồ 33             | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 150 | Lạc An 21 | ĐT.746 (thửa đất số 580, tờ bản đồ 33)                   | Thửa đất số 497, tờ bản đồ 33              | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                            | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |           | TỪ                                         | ĐẾN                                        | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 151 | Lạc An 22 | ĐT.746 (thửa đất số 476, tờ bản đồ 33)     | Thửa đất số 462, tờ bản đồ 33              | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 152 | Lạc An 23 | ĐT.746 (thửa đất số 448, tờ bản đồ 33)     | Thửa đất số 460, tờ bản đồ 33              | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 153 | Lạc An 24 | ĐT.746 (thửa đất số 444, tờ bản đồ 33)     | Lạc An 30 (thửa đất số 376, tờ bản đồ 33)  | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 154 | Lạc An 25 | ĐT.746 (thửa đất số 446, tờ bản đồ 33)     | Lạc An 24 (thửa đất số 425, tờ bản đồ 33)  | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 155 | Lạc An 26 | ĐT.746 (thửa đất số 336, tờ bản đồ 33)     | Thửa đất số 458, tờ bản đồ 33              | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 156 | Lạc An 27 | ĐT.746 (thửa đất số 340, tờ bản đồ 33)     | Lạc An 31 (thửa đất số 297, tờ bản đồ 33)  | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 157 | Lạc An 28 | Lạc An 20 (thửa đất số 537, tờ bản đồ 33)  | Lạc An 29 (thửa đất số 229, tờ bản đồ 33)  | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 158 | Lạc An 29 | ĐT.746 (thửa đất số 320, tờ bản đồ 33)     | Thửa đất số 310, tờ bản đồ 33              | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 159 | Lạc An 30 | Lạc An 24 (thửa đất số 376, tờ bản đồ 33)  | Thửa đất số 95, tờ bản đồ 32               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 160 | Lạc An 31 | Lạc An 27 (thửa đất số 297, tờ bản đồ 33)  | Lạc An 30 (thửa đất số 107, tờ bản đồ 32)  | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 161 | Lạc An 32 | ĐT.746 (thửa đất số 324, tờ bản đồ 33)     | Thửa đất số 327, tờ bản đồ 33              | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 162 | Lạc An 33 | ĐT.746 (thửa đất số 219, tờ bản đồ 33)     | Lạc An 35 (thửa đất số 14, tờ bản đồ 33)   | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 163 | Lạc An 34 | ĐT.746 (thửa đất số 115, tờ bản đồ 33)     | Thửa đất số 124, tờ bản đồ 33              | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 164 | Lạc An 35 | ĐT.746 (thửa đất số 112, tờ bản đồ 33)     | Lạc An 36 (thửa đất số 1184, tờ bản đồ 29) | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 165 | Lạc An 36 | Lạc An 35 (thửa đất số 1184, tờ bản đồ 29) | Lạc An 58 (thửa đất số 305, tờ bản đồ 29)  | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 166 | Lạc An 37 | ĐT.746 (thửa đất số 57, tờ bản đồ 33)      | Lạc An 40 (thửa đất số 63, tờ bản đồ 33)   | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                            | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |            | TỪ                                        | ĐẾN                                        | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 167 | Lạc An 38  | ĐT.746 (thửa đất số 55, tờ bản đồ 33)     | Lạc An 40 (thửa đất số 28, tờ bản đồ 33)   | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 168 | Lạc An 39  | ĐT.746 (thửa đất số 40, tờ bản đồ 33)     | Lạc An 40 (thửa đất số 1215, tờ bản đồ 29) | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 169 | Lạc An 40  | Lạc An 33 (thửa đất số 197, tờ bản đồ 33) | Lạc An 41 (thửa đất số 1382, tờ bản đồ 29) | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 170 | Lạc An 41  | ĐT.746 (thửa đất số 42, tờ bản đồ 33)     | Lạc An 36 (thửa đất số 962, tờ bản đồ 29)  | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 171 | Lạc An 41A | ĐT.746 (thửa đất số 1222, tờ bản đồ 29)   | Thửa đất số 1173, tờ bản đồ 29             | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 172 | Lạc An 41B | ĐT.746 (thửa đất số 1163, tờ bản đồ 29)   | Thửa đất số 1124, tờ bản đồ 29             | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 173 | Lạc An 42  | ĐT.746 (thửa đất số 1459, tờ bản đồ 29)   | ĐT.746 (thửa đất số 1140, tờ bản đồ 29)    | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 174 | Lạc An 43  | ĐT.746 (thửa đất số 1065, tờ bản đồ 29)   | Thửa đất số 589, tờ bản đồ 29              | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 175 | Lạc An 44  | ĐT.746 (thửa đất số 1248, tờ bản đồ 29)   | Thửa đất số 922, tờ bản đồ 29              | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 176 | Lạc An 45  | ĐT.746 (thửa đất số 986, tờ bản đồ 29)    | Thửa đất số 923, tờ bản đồ 29              | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 177 | Lạc An 46  | ĐT.746 (thửa đất số 648, tờ bản đồ 30)    | Thửa đất số 835, tờ bản đồ 29              | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 178 | Lạc An 47  | ĐT.746 (thửa đất số 641, tờ bản đồ 30)    | Thửa đất số 620, tờ bản đồ 30              | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 179 | Lạc An 48  | ĐT.746 (thửa đất số 625, tờ bản đồ 30)    | Thửa đất số 456, tờ bản đồ 29              | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 180 | Lạc An 49  | ĐT.746 (thửa đất số 556, tờ bản đồ 30)    | Lạc An 52 (thửa đất số 531, tờ bản đồ 30)  | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 181 | Lạc An 50  | ĐT.746 (thửa đất số 554, tờ bản đồ 30)    | Lạc An 52 (thửa đất số 681, tờ bản đồ 30)  | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 182 | Lạc An 51  | ĐT.746 (thửa đất số 541, tờ bản đồ 30)    | Lạc An 52 (thửa đất số 512, tờ bản đồ 30)  | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                 |                                                  | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |           | TỪ                                                         | ĐẾN                                              | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 183 | Lạc An 52 | ĐH.414 (thửa đất số 677, tờ bản đồ 30)                     | Lạc An 49 (thửa đất số 531, tờ bản đồ 30)        | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 184 | Lạc An 53 | ĐT.746 (thửa đất số 364, tờ bản đồ 30)                     | ĐH.414 (thửa đất số 324, tờ bản đồ 30)           | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 185 | Lạc An 54 | ĐT.746 (thửa đất số 343, tờ bản đồ 30)                     | ĐH.414 (thửa đất số 812, tờ bản đồ 30)           | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 186 | Lạc An 55 | ĐT.746 (thửa đất số 240, tờ bản đồ 30)                     | Thửa đất số 148, tờ bản đồ 30                    | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 187 | Lạc An 56 | Lạc An 53 (thửa đất số 332, tờ bản đồ 30)                  | Thửa đất số 216, tờ bản đồ 30                    | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 188 | Lạc An 57 | Đường số 3 khu TĐC Lạc An (thửa đất số 1742, tờ bản đồ 25) | Thửa đất số 944, tờ bản đồ 25                    | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 189 | Lạc An 58 | Lạc An 36 (thửa đất số 305, tờ bản đồ 29)                  | Thửa đất số 1442, tờ bản đồ 29                   | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 190 | Lạc An 59 | ĐH.414 (thửa đất số 848, tờ bản đồ 11)                     | ĐH.414 (thửa đất số 557, tờ bản đồ 11)           | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 191 | Lạc An 60 | ĐH.414 (thửa đất số 1022, tờ bản đồ 25)                    | Lạc An 69                                        | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 192 | Lạc An 61 | ĐH.414 (thửa đất số 102, tờ bản đồ 10)                     | Ranh xã Hiếu Liêm (thửa đất số 362, tờ bản đồ 7) | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 193 | Lạc An 62 | ĐH.414 (thửa đất số 74, tờ bản đồ 7)                       | Thửa đất số 52, tờ bản đồ 10                     | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 194 | Lạc An 63 | ĐH.414 (thửa đất số 323, tờ bản đồ 22)                     | ĐH.414 (thửa đất số 40, tờ bản đồ 10)            | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 195 | Lạc An 64 | ĐT.746 (thửa đất số 128, tờ bản đồ 30)                     | Thửa đất số 894, tờ bản đồ 26                    | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 196 | Lạc An 65 | ĐT.746 (thửa đất số 53, tờ bản đồ 30)                      | Lạc An 66 (thửa đất số 996, tờ bản đồ 26)        | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 197 | Lạc An 66 | ĐT.746 (thửa đất số 52, tờ bản đồ 30)                      | Thửa đất số 816, tờ bản đồ 26                    | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                               | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |           | TỪ                                          | ĐẾN                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 198 | Lạc An 67 | ĐT.746 (thửa đất số 705, tờ bản đồ 30)      | Thửa đất số 1133, tờ bản đồ 26                | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 199 | Lạc An 68 | Lạc An 69 (thửa đất số 401, tờ bản đồ 11)   | Lạc An 69 (thửa đất số 612, tờ bản đồ 26)     | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 200 | Lạc An 69 | ĐT.746 (thửa đất số 851, tờ bản đồ 27)      | Thửa đất số 330, tờ bản đồ 8                  | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 201 | Lạc An 71 | ĐT.746 (thửa đất số 975, tờ bản đồ 27)      | Trạm Bơm áp 4 (thửa đất số 436, tờ bản đồ 11) | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 202 | Lạc An 72 | Lạc An 71 (thửa đất số 847, tờ bản đồ 27)   | Thửa đất số 01, tờ bản đồ 31                  | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 203 | Lạc An 73 | Lạc An 71 (thửa đất số 600, tờ bản đồ 11)   | Thửa đất số 272, tờ bản đồ 11                 | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 204 | Lạc An 74 | Lạc An 71 (thửa đất số 257, tờ bản đồ 11)   | Thửa đất số 283, tờ bản đồ 11                 | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 205 | Lạc An 75 | Lạc An 74 (thửa đất số 256, tờ bản đồ 11)   | Thửa đất số 254, tờ bản đồ 11                 | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 206 | Lạc An 77 | Lạc An 36 (thửa đất số 803, tờ bản đồ 29)   | Lạc An 63 (thửa đất số 366, tờ bản đồ 21)     | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 207 | Lạc An 78 | ĐH.414 (thửa đất số 339, tờ bản đồ 7)       | Thửa đất số 144, tờ bản đồ 7                  | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 208 | Lạc An 79 | Lạc An 71 (thửa đất số 201, tờ bản đồ 11)   | Thửa đất số 248, tờ bản đồ 11                 | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 209 | Lạc An 80 | Lạc An 71 (thửa đất số 182, tờ bản đồ 11)   | Thửa đất số 151, tờ bản đồ 11                 | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 210 | Lạc An 81 | Lạc An 82 (thửa đất số 110, tờ bản đồ 11)   | Gò Gáo (thửa đất số 715, tờ bản đồ 27)        | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 211 | Lạc An 82 | ĐT.746 (thửa đất số 25, tờ bản đồ 27)       | Lạc An 71 (thửa đất số 436, tờ bản đồ 11)     | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 212 | Lạc An 83 | ĐT.746 (thửa đất số 843, tờ bản đồ 11)      | Thửa đất số 313, tờ bản đồ 23                 | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 213 | Lạc An 84 | Hiếu Liêm 20 (thửa đất số 13, tờ bản đồ 16) | Thửa đất số 459, tờ bản đồ 8                  | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                            |                                                                       | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                       | TỪ                                                                    | ĐẾN                                                                   | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 214 | Lạc An 85             | Hiếu Liêm 20 (thửa đất số 200, tờ bản đồ 8)                           | Thửa đất số 506, tờ bản đồ 8                                          | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 215 | Lạc An 86             | ĐH.437 (Văn phòng ấp Giáp Lạc, thửa đất số 93, tờ bản đồ 47)          | Thửa đất số 197, tờ bản đồ 45                                         | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 216 | Lạc An 87             | Lạc An 86 (thửa đất số 73, tờ bản đồ 46)                              | Thửa đất số 807, tờ bản đồ 46                                         | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 217 | Tân Định 01           | Ranh Tân Định - Tân Lập                                               | Tân Định 05 (thửa đất số 2001, tờ bản đồ 48)                          | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 218 | Tân Định 02           | Tân Định 03 (Ngã 3 nhà ông Lê Văn Sáu, thửa đất số 161, tờ bản đồ 14) | Thửa đất số 27, tờ bản đồ 13                                          | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 219 | Tân Định 02 (nhánh 1) | Ranh Tân Định - Tân Lập (thửa đất số 354, tờ bản đồ 26)               | Tân Định 03 (Ngã 3 nhà ông Lê Văn Sáu, thửa đất số 161, tờ bản đồ 14) | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 220 | Tân Định 03           | Tân Định 02 (Ngã 3 nhà ông Lê Văn Sáu, thửa đất số 161, tờ bản đồ 14) | Thửa đất số 133, tờ bản đồ 48                                         | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 221 | Tân Định 05           | Tân Định 03 (thửa đất số 226, tờ bản đồ 48)                           | Thửa đất số 274, tờ bản đồ 48                                         | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 222 | Tân Định 06           | ĐT.746 (thửa đất số 89, tờ bản đồ 28)                                 | Thửa đất số 48, tờ bản đồ 28                                          | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 223 | Tân Định 07           | ĐT.746 (thửa đất số 125, tờ bản đồ 28)                                | Tân Định 09 (thửa đất số 622, tờ bản đồ 25)                           | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 224 | Tân Định 08           | ĐT.746 (thửa đất số 185, tờ bản đồ 28)                                | Thửa đất số 173, tờ bản đồ 28                                         | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 225 | Tân Định 09           | ĐT.746 (thửa đất số 558, tờ bản đồ 25)                                | Thửa đất số 41, tờ bản đồ 25                                          | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 226 | Tân Định 10           | ĐT.746 (thửa đất số 12, tờ bản đồ 28)                                 | Thửa đất số 43, tờ bản đồ 28                                          | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 227 | Tân Định 11           | ĐT.746 (VP ấp 1, thửa đất số 268, tờ bản đồ 25)                       | Thửa đất số 25, tờ bản đồ 28                                          | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                             | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                       | TỪ                                          | ĐẾN                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 228 | Tân Định 12           | ĐT.746 (thửa đất số 76, tờ bản đồ 25)       | Thửa đất số 603, tờ bản đồ 25               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 229 | Tân Định 13           | ĐT.746 (thửa đất số 543, tờ bản đồ 25)      | Thửa đất số 553, tờ bản đồ 25               | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 230 | Tân Định 14           | ĐT.746 (thửa đất số 460, tờ bản đồ 25)      | Thửa đất số 224, tờ bản đồ 28               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 231 | Tân Định 15           | ĐT.746 (thửa đất số 85, tờ bản đồ 25)       | Thửa đất số 55, tờ bản đồ 25                | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 232 | Tân Định 16           | ĐT.746 (thửa đất số 110, tờ bản đồ 25)      | Thửa đất số 640, tờ bản đồ 25               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 233 | Tân Định 17           | ĐT.746 (thửa đất số 91, tờ bản đồ 25)       | Thửa đất số 10, tờ bản đồ 25                | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 234 | Tân Định 18           | ĐT.746 (thửa đất số 12, tờ bản đồ 24)       | Thửa đất số 102, tờ bản đồ 17               | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 235 | Tân Định 19           | ĐT.746 (thửa đất số 12, tờ bản đồ 24)       | Thửa đất số 303, tờ bản đồ 18               | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 236 | Tân Định 20           | ĐT.746 (thửa đất số 5, tờ bản đồ 24)        | Thửa đất số 744, tờ bản đồ 18               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 237 | Tân Định 20 (nhánh 1) | Tân Định 20 (thửa đất số 898, tờ bản đồ 18) | Thửa đất số 687, tờ bản đồ 18               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 238 | Tân Định 21           | ĐT.746 (thửa đất số 172, tờ bản đồ 23)      | Tân Định 20 (thửa đất số 957, tờ bản đồ 19) | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 239 | Tân Định 22           | ĐT.746 (thửa đất số 23, tờ bản đồ 23)       | Thửa đất số 141, tờ bản đồ 23               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 240 | Tân Định 22 (nhánh 1) | Tân Định 22 (thửa đất số 22, tờ bản đồ 23)  | Thửa đất số 26, tờ bản đồ 23                | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 241 | Tân Định 24           | ĐT.746 (thửa đất số 443, tờ bản đồ 19)      | Thửa đất số 436, tờ bản đồ 19               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 242 | Tân Định 25           | ĐT.746 (thửa đất số 452, tờ bản đồ 19)      | Thửa đất số 580, tờ bản đồ 22               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 243 | Tân Định 26           | ĐT.746 (thửa đất số 415, tờ bản đồ 20)      | Thửa đất số 508, tờ bản đồ 30               | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                             | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                     | ĐẾN                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 244 | Tân Định 27 | ĐT.746 (thửa đất số 275, tờ bản đồ 20) | Thửa đất số 841, tờ bản đồ 46               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 245 | Tân Định 28 | ĐT.746 (thửa đất số 300, tờ bản đồ 20) | Nghĩa trang                                 | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 246 | Tân Định 29 | ĐT.746 (thửa đất số 217, tờ bản đồ 46) | Thửa đất số 227, tờ bản đồ 43               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 247 | Tân Định 30 | ĐT.746 (thửa đất số 2, tờ bản đồ 21)   | Thửa đất số 434, tờ bản đồ 21               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
|     |             | Thửa đất số 434, tờ bản đồ 21          | Thửa đất số 290, tờ bản đồ 31               | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 248 | Tân Định 32 | ĐT.746 (thửa đất số 332, tờ bản đồ 46) | Thửa đất số 39, tờ bản đồ 46                | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 249 | Tân Định 33 | ĐT.746 (thửa đất số 304, tờ bản đồ 21) | Tân Định 30 (thửa đất số 428, tờ bản đồ 21) | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 250 | Tân Định 34 | ĐT.746 (thửa đất số 451, tờ bản đồ 46) | Thửa đất số 361, tờ bản đồ 46               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 251 | Tân Định 35 | ĐT.746 (thửa đất số 712, tờ bản đồ 46) | Thửa đất số 315, tờ bản đồ 46               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 252 | Tân Định 36 | ĐT.746 (thửa đất số 281, tờ bản đồ 46) | Thửa đất số 250, tờ bản đồ 46               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 253 | Tân Định 37 | ĐT.746 (thửa đất số 677, tờ bản đồ 46) | Thửa đất số 239, tờ bản đồ 45               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 254 | Tân Định 38 | ĐT.746 (thửa đất số 779, tờ bản đồ 46) | Thửa đất số 292, tờ bản đồ 46               | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 255 | Tân Định 39 | ĐT.746 (thửa đất số 693, tờ bản đồ 46) | Thửa đất số 98, tờ bản đồ 32                | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 256 | Tân Định 40 | ĐT.746 (thửa đất số 158, tờ bản đồ 45) | Thửa đất số 237, tờ bản đồ 45               | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 257 | Tân Định 41 | ĐT.746 (thửa đất số 202, tờ bản đồ 45) | Thửa đất số 713, tờ bản đồ 45               | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 258 | Tân Định 42 | ĐT.746 (thửa đất số 403, tờ bản đồ 45) | Thửa đất số 574, tờ bản đồ 45               | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                                   | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                       | TỪ                                         | ĐẾN                                               | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 259 | Tân Định 43           | ĐT.746 (thửa đất số 201, tờ bản đồ 45)     | Thửa đất số 7, tờ bản đồ 50                       | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 260 | Tân Định 46           | ĐT.746 (thửa đất số 166, tờ bản đồ 45)     | Thửa đất số 94, tờ bản đồ 45                      | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 261 | Tân Định 47           | ĐH.415 (thửa đất số 670, tờ bản đồ 50)     | Thửa đất số 53, tờ bản đồ 50                      | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 262 | Tân Định 48           | ĐH.416 (thửa đất số 358, tờ bản đồ 19)     | Thửa đất số 365, tờ bản đồ 19                     | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 263 | Tân Định 49           | ĐH.416 (thửa đất số 622, tờ bản đồ 19)     | Thửa đất số 216, tờ bản đồ 19                     | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 264 | Tân Định 50           | ĐH.416 (thửa đất số 223, tờ bản đồ 19)     | Thửa đất số 122, tờ bản đồ 19                     | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 265 | Tân Định 51           | ĐH.416 (thửa đất số 115, tờ bản đồ 19)     | Tân Định 50 (thửa đất số 810, tờ bản đồ 19)       | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 266 | Tân Định 52           | ĐH.416 (thửa đất số 712, tờ bản đồ 19)     | Thửa đất số 31, tờ bản đồ 19                      | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 267 | Tân Định 53           | ĐH.416 (thửa đất số 110, tờ bản đồ 19)     | Thửa đất số 468, tờ bản đồ 19                     | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 268 | Tân Định 54           | ĐH.416 (thửa đất số 704, tờ bản đồ 19)     | Tân Định 56 (thửa đất số 491, tờ bản đồ 10)       | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 269 | Tân Định 55           | ĐH.416 (thửa đất số 64, tờ bản đồ 47)      | Thửa đất số 587, tờ bản đồ 45                     | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 270 | Tân Định 56           | ĐH.416 (thửa đất số 74, tờ bản đồ 47)      | Thửa đất số 198, tờ bản đồ 11                     | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 271 | Tân Định 56 (nhánh 2) | Tân Định 56 (thửa đất số 403, tờ bản đồ 6) | Thửa đất số 405, tờ bản đồ 6                      | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 272 | Tân Định 57           | ĐH.416 (thửa đất số 196, tờ bản đồ 7)      | Thửa đất số 193, tờ bản đồ 7                      | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 273 | Tân Định 58           | ĐH.416 (thửa đất số 410, tờ bản đồ 7)      | Thửa đất số 224, tờ bản đồ 7                      | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |
| 274 | Tân Định 59           | ĐH.416 (thửa đất số 388, tờ bản đồ 7)      | Đường và cầu Vàm Tư (thửa đất số 29, tờ bản đồ 7) | 1.430,0  | 930,0    | 790,0    | 570,0    | 1.144,0  | 744,0    | 632,0    | 456,0    | 929,5              | 604,5    | 513,5    | 370,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                 |                                            | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                                                         | ĐẾN                                        | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 275 | Tân Định 60 | ĐH.416 (thửa đất số 414, tờ bản đồ 41)                                     | Thửa đất số 109, tờ bản đồ 42              | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 276 | Tân Định 66 | ĐH.416 (thửa đất số 489, tờ bản đồ 38)                                     | Thửa đất số 21, tờ bản đồ 43               | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 277 | Tân Định 67 | ĐH.416 (thửa đất số 227, tờ bản đồ 37)                                     | Thửa đất số 34, tờ bản đồ 37               | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 278 | Tân Định 72 | ĐH.416 (thửa đất số 7, tờ bản đồ 36)                                       | Thửa đất số 29, tờ bản đồ 36               | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 279 | Tân Định 73 | ĐH.431 (thửa đất số 405, tờ bản đồ 38)                                     | Tân Định 67 (thửa đất số 10, tờ bản đồ 37) | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 280 | Tân Định 74 | ĐH.431 (thửa đất số 485, tờ bản đồ 38)                                     | Thửa đất số 484, tờ bản đồ 38              | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 281 | Tân Định 75 | ĐH.431 (thửa đất số 416, tờ bản đồ 38)                                     | Thửa đất số 784, tờ bản đồ 38              | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 282 | Tân Định 76 | Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (thửa đất số 368, tờ bản đồ 38) | Thửa đất số 448, tờ bản đồ 40              | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 283 | Tân Định 77 | Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (thửa đất số 44, tờ bản đồ 38)  | Thửa đất số 307, tờ bản đồ 38              | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 284 | Tân Định 78 | Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (thửa đất số 76, tờ bản đồ 39)  | Thửa đất số 02, tờ bản đồ 40               | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 285 | Tân Lập 01  | ĐT.746 (thửa đất số 8, tờ bản đồ 7)                                        | Thửa đất số 01, tờ bản đồ 3                | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 286 | Tân Lập 02  | ĐT.746 (thửa đất số 1059, tờ bản đồ 05)                                    | Thửa đất số 11, tờ bản đồ 01               | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 287 | Tân Lập 03  | Tân Lập 02 (thửa đất số 05, tờ bản đồ 01)                                  | Thửa đất số 52, tờ bản đồ 15               | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 288 | Tân Lập 04  | ĐT.746 (thửa đất số 355, tờ bản đồ 8)                                      | Thửa đất số 976, tờ bản đồ 5               | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                                            | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |            | TỪ                                     | ĐẾN                                                        | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 289 | Tân Lập 05 | ĐT.746 (thửa đất số 8, tờ bản đồ 8)    | Thửa đất số 745, tờ bản đồ 5                               | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 290 | Tân Lập 06 | ĐT.746 (thửa đất số 18, tờ bản đồ 8)   | Thửa đất số 378, tờ bản đồ 9                               | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 291 | Tân Lập 07 | ĐT.746 (thửa đất số 167, tờ bản đồ 9)  | Thửa đất số 153, tờ bản đồ 9                               | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 292 | Tân Lập 08 | ĐT.746 (thửa đất số 549, tờ bản đồ 9)  | Thửa đất số 466, tờ bản đồ 9                               | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 293 | Tân Lập 09 | ĐT.746 (thửa đất số 60, tờ bản đồ 9)   | Thửa đất số 355, tờ bản đồ 9                               | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 294 | Tân Lập 10 | ĐT.746 (thửa đất số 333, tờ bản đồ 9)  | Thửa đất số 7, tờ bản đồ 9                                 | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 295 | Tân Lập 11 | ĐT.746 (thửa đất số 111, tờ bản đồ 9)  | Thửa đất số 3, tờ bản đồ 9                                 | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 296 | Tân Lập 12 | ĐT.746 (thửa đất số 623, tờ bản đồ 9)  | Thửa đất số 137, tờ bản đồ 9                               | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 297 | Tân Lập 13 | ĐT.746 (thửa đất số 33, tờ bản đồ 10)  | Thửa đất số 85, tờ bản đồ 10                               | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 298 | Tân Lập 14 | ĐT.746 (thửa đất số 265, tờ bản đồ 10) | Thửa đất số 60, tờ bản đồ 10                               | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 299 | Tân Lập 15 | ĐT.746 (thửa đất số 77, tờ bản đồ 10)  | Thửa đất số 228, tờ bản đồ 10                              | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 300 | Tân Lập 16 | ĐT.746 (thửa đất số 95, tờ bản đồ 10)  | Thửa đất số 57, tờ bản đồ 10                               | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 301 | Tân Lập 17 | ĐT.746 (thửa đất số 342, tờ bản đồ 11) | Đường đất của nông trường và thửa đất số 147, tờ bản đồ 11 | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 302 | Tân Lập 18 | ĐT.746 (thửa đất số 64, tờ bản đồ 11)  | Thửa đất số 346, tờ bản đồ 11                              | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 303 | Tân Lập 19 | ĐT.746 (thửa đất số 67, tờ bản đồ 11)  | Thửa đất số 185, tờ bản đồ 11                              | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 304 | Tân Lập 20 | ĐT.746 (thửa đất số 50, tờ bản đồ 11)  | Thửa đất số 7, tờ bản đồ 11                                | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                                      | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |            | TỪ                                     | ĐẾN                                                  | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 305 | Tân Lập 21 | ĐT.746 (thửa đất số 45, tờ bản đồ 11)  | Thửa đất số 5, tờ bản đồ 11                          | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 306 | Tân Lập 22 | ĐT.746 (thửa đất số 41, tờ bản đồ 11)  | Thửa đất số 117, tờ bản đồ 11                        | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 307 | Tân Lập 23 | ĐT.746 (thửa đất số 36, tờ bản đồ 11)  | Đất của nông trường và cuối đất Trịnh Đình Thuật     | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 308 | Tân Lập 24 | ĐT.746 (thửa đất số 436, tờ bản đồ 11) | Đường của nông trường (thửa đất số 98, tờ bản đồ 11) | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 309 | Tân Lập 25 | ĐT.746 (thửa đất số 46, tờ bản đồ 13)  | Thửa đất số 24, tờ bản đồ 13                         | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 310 | Tân Lập 26 | ĐT.746 (đất bà Võ Thị Biển)            | Thửa đất số 29, tờ bản đồ 14                         | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 311 | Tân Lập 27 | ĐT.746 (thửa đất số 44, tờ bản đồ 10)  | Thửa đất số 7, tờ bản đồ 14                          | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 312 | Tân Lập 28 | ĐT.746 (thửa đất số 71, tờ bản đồ 10)  | Thửa đất số 50, tờ bản đồ 18                         | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 313 | Tân Lập 29 | ĐT.746 (thửa đất số 8, tờ bản đồ 10)   | Thửa đất số 01, tờ bản đồ 18                         | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 314 | Tân Lập 30 | ĐT.746 (thửa đất số 79, tờ bản đồ 9)   | Thửa đất số 81, tờ bản đồ 9                          | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 315 | Tân Lập 31 | ĐT.746 (thửa đất số 74, tờ bản đồ 9)   | Thửa đất số 91, tờ bản đồ 16                         | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 316 | Tân Lập 32 | ĐT.746 (thửa đất số 69, tờ bản đồ 9)   | Thửa đất số 30, tờ bản đồ 17                         | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 317 | Tân Lập 33 | ĐT.746 (thửa đất số 67, tờ bản đồ 9)   | Thửa đất số 107, tờ bản đồ 9                         | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 318 | Tân Lập 34 | ĐT.746 (thửa đất số 597, tờ bản đồ 9)  | Công ty Triệu Phú Lộc (thửa đất số 192, tờ bản đồ 8) | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 319 | Tân Lập 35 | ĐT.746 (thửa đất số 190, tờ bản đồ 8)  | Thửa đất số 187, tờ bản đồ 8                         | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                                | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |            | TỪ                                              | ĐẾN                                                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 320 | Tân Lập 36 | ĐT.746 (thửa đất số 150, tờ bản đồ 8)           | Thửa đất số 153, tờ bản đồ 8                                   | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 321 | Tân Lập 37 | ĐT.746 (Văn Phòng ấp 2)                         | Công ty TNHH Hoàng Sơn                                         | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 322 | Tân Lập 38 | ĐT.746 (thửa đất số 145, tờ bản đồ 8)           | Thửa đất số 141, tờ bản đồ 8                                   | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 323 | Tân Lập 39 | ĐT.746 (thửa đất số 136, tờ bản đồ 8)           | Thửa đất số 157, tờ bản đồ 8                                   | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 324 | Tân Lập 40 | ĐT.746 (thửa đất số 129, tờ bản đồ 8)           | Thửa đất số 23, tờ bản đồ 17                                   | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 325 | Tân Lập 41 | ĐT.746 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 07)           | Thửa đất số 15, tờ bản đồ 07                                   | 1.700,0  | 1.110,0  | 940,0    | 680,0    | 1.360,0  | 888,0    | 752,0    | 544,0    | 1.105,0            | 721,5    | 611,0    | 442,0    |
| 326 | Tân Mỹ 01  | ĐT.746 (Đình thần, thửa đất số 4, tờ bản đồ 46) | Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh (thửa đất số 28, tờ bản đồ 8) | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 327 | Tân Mỹ 02  | ĐT.746 (thửa đất số 106, tờ bản đồ 46)          | Thửa đất số 167, tờ bản đồ 47                                  | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 328 | Tân Mỹ 03  | ĐT.746 (thửa đất số 140, tờ bản đồ 46)          | ĐH.414                                                         | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 329 | Tân Mỹ 04  | ĐT.746 (thửa đất số 630, tờ bản đồ 47)          | Thửa đất số 496 và 497, tờ bản đồ 47                           | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 330 | Tân Mỹ 05  | ĐT.746 (thửa đất số 554, tờ bản đồ 56)          | Nghĩa trang nhân dân                                           | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 331 | Tân Mỹ 06  | ĐH.413 (thửa đất số 362, tờ bản đồ 57)          | Giáp Bàu Nồ (đất công UBND xã)                                 | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 332 | Tân Mỹ 07  | ĐH.413 (thửa đất số 848, tờ bản đồ 57)          | ĐH.413 (thửa đất số 950, tờ bản đồ 58)                         | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 333 | Tân Mỹ 08  | ĐH.413 (Gò Đồn, thửa đất 305, tờ bản đồ 49)     | Tân Mỹ 07 (thửa đất số 107, tờ bản đồ 57)                      | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 334 | Tân Mỹ 09  | ĐH.413 (thửa đất số 441, tờ bản đồ 57)          | Thường Tân 22 (thửa đất số 139, tờ bản đồ 64)                  | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                              |                                                         | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |               | TỪ                                                      | ĐẾN                                                     | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 335 | Tân Mỹ 10     | ĐH.413 (Miếu bà Cây Cắm, thửa đất số 441, tờ bản đồ 58) | Tân Mỹ 09 (thửa đất số 515, tờ bản đồ 57)               | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 336 | Tân Mỹ 11     | Tân Mỹ 10 (thửa đất số 671, tờ bản đồ 58)               | Tân Mỹ 09 (thửa đất số 962, tờ bản đồ 58)               | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 337 | Tân Mỹ 12     | ĐH.414 (Ngã tư Minh Quân)                               | Thường Tân 21 (thửa đất 232, tờ bản đồ 61)              | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 338 | Tân Mỹ 15     | ĐT.746 (thửa đất số 789, tờ bản đồ 36)                  | Trường Sĩ quan Công binh (thửa đất số 83, tờ bản đồ 8)  | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 339 | Tân Mỹ 16     | ĐT.746 (thửa đất số 14, tờ bản đồ 45)                   | Ranh phường Uyên Hưng (thửa đất số 206, tờ bản đồ 8)    | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 340 | Tân Mỹ 18     | ĐH.413 (thửa đất số 330, tờ bản đồ 58)                  | ĐH.413 (thửa đất số 131, tờ bản đồ 58)                  | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 341 | Tân Mỹ 19     | Tân Mỹ 03 (thửa đất số 212, tờ bản đồ 47)               | Tân Mỹ 07 (thửa đất số 107, tờ bản đồ 57)               | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 342 | Thường Tân 01 | ĐT.746 (thửa đất số 361, tờ bản đồ 20)                  | Thửa đất số 972, tờ bản đồ 10                           | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 343 | Thường Tân 02 | Thường Tân 01 (thửa đất số 75, tờ bản đồ 20)            | Ranh Tân Mỹ - Thường Tân (thửa đất số 106, tờ bản đồ 3) | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 344 | Thường Tân 03 | Thường Tân 01 (thửa đất số 19, tờ bản đồ 19)            | Dòng Lái (thửa đất số 928, tờ bản đồ 19)                | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 345 | Thường Tân 04 | ĐT.746 (thửa đất số 206, tờ bản đồ 34)                  | Thửa đất số 259, tờ bản đồ 28                           | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 346 | Thường Tân 05 | Thường Tân 02 (thửa đất số 573, tờ bản đồ 10)           | Ranh Tân Mỹ (Nội đồng, thửa đất số 274, tờ bản đồ 10)   | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 347 | Thường Tân 06 | Thường Tân 02                                           | Ranh Tân Mỹ (Nội đồng)                                  | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 348 | Thường Tân 07 | Cổng ông Huỳnh (thửa đất số 481, tờ bản đồ 9)           | Ranh Tân Mỹ - Thường Tân (thửa đất số 8, tờ bản đồ 9)   | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 349 | Thường Tân 08 | ĐT.746 (thửa đất số 202, tờ bản đồ 32)                  | Thửa đất số 405, tờ bản đồ 26                           | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                        |                                                                   | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |               | TỪ                                                                | ĐẾN                                                               | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 350 | Thường Tân 09 | Thường Tân 02 (thửa đất số 736, tờ bản đồ 10)                     | Thửa đất số 972, tờ bản đồ 10                                     | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 351 | Thường Tân 10 | Văn phòng Công ty Phước Ngọc Linh (thửa đất số 936, tờ bản đồ 26) | Thường Tân 08 (thửa đất số 405, tờ bản đồ 26)                     | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 352 | Thường Tân 11 | Thường Tân 08 (thửa đất số 405, tờ bản đồ 26)                     | Thường Tân 01 (thửa đất số 972, tờ bản đồ 10)                     | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 353 | Thường Tân 12 | ĐT.746 (thửa đất số 94, tờ bản đồ 32)                             | Văn phòng Công ty Phước Ngọc Linh (thửa đất số 936, tờ bản đồ 26) | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 354 | Thường Tân 13 | Văn phòng Công ty Phước Ngọc Linh (thửa đất số 936, tờ bản đồ 26) | Thường Tân 21                                                     | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 355 | Thường Tân 14 | ĐT.746 (thửa đất số 372, tờ bản đồ 31)                            | Thửa đất số 285, tờ bản đồ 31                                     | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 356 | Thường Tân 16 | ĐT.746 (thửa đất số 555, tờ bản đồ 30)                            | Miếu Ông (thửa đất số 142, tờ bản đồ 30)                          | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 357 | Thường Tân 17 | ĐT.746 (thửa đất số 754, tờ bản đồ 23)                            | Thửa đất số 385, tờ bản đồ 23                                     | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 358 | Thường Tân 18 | ĐT.746 (thửa đất số 196, tờ bản đồ 22)                            | Thường Tân 19 (thửa đất số 568, tờ bản đồ 14)                     | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 359 | Thường Tân 19 | ĐT.746 (thửa đất số 139, tờ bản đồ 21)                            | Thường Tân 18 (thửa đất số 568, tờ bản đồ 14)                     | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 360 | Thường Tân 20 | Thường Tân 18 (thửa đất số 64, tờ bản đồ 20)                      | Thửa đất số 327, tờ bản đồ 23                                     | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 361 | Thường Tân 21 | Thường Tân 18 (thửa đất số 56, tờ bản đồ 22)                      | Nghĩa trang (thửa đất số 4007, tờ bản đồ 8)                       | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 362 | Thường Tân 22 | Thường Tân 18 (thửa đất số 568, tờ bản đồ 14)                     | Tân Mỹ 09 (thửa đất số 573, tờ bản đồ 14)                         | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 363 | Thường Tân 23 | Thường Tân 18 (thửa đất số 60, tờ bản đồ 22)                      | Thường Tân 19 (thửa đất số 519, tờ bản đồ 14)                     | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                             |                                                               | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                     | TỪ                                                     | ĐẾN                                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 364 | Thường Tân 24                                                                                                                                                                                                       | Thường Tân 25 (thửa đất số 119, tờ bản đồ 13)          | Nghĩa Trang ấp 5 (thửa đất số 3, tờ bản đồ 13)                | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 365 | Thường Tân 25                                                                                                                                                                                                       | ĐT.746 (Văn phòng ấp 5, thửa đất số 224, tờ bản đồ 12) | Thường Tân 19 (Văn phòng ấp 6, thửa đất số 448, tờ bản đồ 14) | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 366 | Thường Tân 26                                                                                                                                                                                                       | Thường Tân 25 (thửa đất 509, tờ bản đồ 13)             | Thửa đất số 322, tờ bản đồ 14                                 | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 367 | Thường Tân 27                                                                                                                                                                                                       | Thường Tân 22 (thửa đất 515, tờ bản đồ 14)             | Thửa đất số 311, tờ bản đồ 15                                 | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 368 | Thường Tân 28                                                                                                                                                                                                       | Thường Tân 25 (thửa đất số 129, tờ bản đồ 13)          | Thửa đất số 71, tờ bản đồ 13                                  | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 369 | Thường Tân 29                                                                                                                                                                                                       | Thường Tân 25 (thửa đất số 85, tờ bản đồ 13)           | Thửa đất số 71, tờ bản đồ 13                                  | 1.600,0  | 1.040,0  | 880,0    | 640,0    | 1.280,0  | 832,0    | 704,0    | 512,0    | 1.040,0            | 676,0    | 572,0    | 416,0    |
| 370 | Thường Tân 31                                                                                                                                                                                                       | Thường Tân 21 (thửa đất số 73, tờ bản đồ 22)           | Thửa đất số 168, tờ bản đồ 23                                 | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 371 | Thường Tân 32                                                                                                                                                                                                       | Thường Tân 08 (thửa đất 844, tờ bản đồ 26)             | Thửa đất số 318, tờ bản đồ 27                                 | 1.400,0  | 910,0    | 770,0    | 560,0    | 1.120,0  | 728,0    | 616,0    | 448,0    | 910,0              | 591,5    | 500,5    | 364,0    |
| 372 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                                        |                                                               | 1.300,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 373 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                                        |                                                               | 1.200,0  | 780,0    | 660,0    | 480,0    | 960,0    | 624,0    | 528,0    | 384,0    | 780,0              | 507,0    | 429,0    | 312,0    |
| 374 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                                        |                                                               | 1.200,0  | 780,0    | 660,0    | 480,0    | 960,0    | 624,0    | 528,0    | 384,0    | 780,0              | 507,0    | 429,0    | 312,0    |
| 375 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                                        |                                                               | 1.100,0  | 720,0    | 610,0    | 440,0    | 880,0    | 576,0    | 488,0    | 352,0    | 715,0              | 468,0    | 396,5    | 286,0    |
| 376 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                        |                                                               | 1.200,0  | 780,0    | 660,0    | 480,0    | 960,0    | 624,0    | 528,0    | 384,0    | 780,0              | 507,0    | 429,0    | 312,0    |
| 377 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                        |                                                               | 1.100,0  | 720,0    | 610,0    | 440,0    | 880,0    | 576,0    | 488,0    | 352,0    | 715,0              | 468,0    | 396,5    | 286,0    |

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                     |                                | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                                                                                                                                                               | TỪ                             | ĐẾN                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 378        | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                |                                | 1.100,0  | 720,0    | 610,0    | 440,0    | 880,0    | 576,0    | 488,0    | 352,0    | 715,0              | 468,0    | 396,5    | 286,0    |
| 379        | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                |                                | 1.000,0  | 650,0    | 550,0    | 400,0    | 800,0    | 520,0    | 440,0    | 320,0    | 650,0              | 422,5    | 357,5    | 260,0    |
| <b>VI.</b> | <b>HUYỆN PHÚ GIÁO:</b>                                                                                                                                                                                        |                                |                                |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| <b>A.</b>  | <b>Khu vực 1:</b>                                                                                                                                                                                             |                                |                                |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1          | ĐT.741                                                                                                                                                                                                        | Ranh Bắc Tân Uyên - Phú Giáo   | ĐT.741B                        | 3.300,0  | 2.150,0  | 1.820,0  | 1.320,0  | 2.640,0  | 1.720,0  | 1.456,0  | 1.056,0  | 2.145,0            | 1.397,5  | 1.183,0  | 858,0    |
|            |                                                                                                                                                                                                               | ĐT.741B                        | ĐH.515                         | 1.280,0  | 830,0    | 700,0    | 510,0    | 1.024,0  | 664,0    | 560,0    | 408,0    | 832,0              | 539,5    | 455,0    | 331,5    |
|            |                                                                                                                                                                                                               | ĐH.515                         | ĐH.514 (UBND xã Phước Hòa)     | 1.140,0  | 740,0    | 630,0    | 460,0    | 912,0    | 592,0    | 504,0    | 368,0    | 741,0              | 481,0    | 409,5    | 299,0    |
|            |                                                                                                                                                                                                               | ĐH.514 (UBND xã Phước Hòa)     | Ngã 3 vào chợ Phước Hòa        | 1.420,0  | 920,0    | 780,0    | 570,0    | 1.136,0  | 736,0    | 624,0    | 456,0    | 923,0              | 598,0    | 507,0    | 370,5    |
|            |                                                                                                                                                                                                               | Ngã 3 vào chợ Phước Hòa        | ĐH.513                         | 1.280,0  | 830,0    | 700,0    | 510,0    | 1.024,0  | 664,0    | 560,0    | 408,0    | 832,0              | 539,5    | 455,0    | 331,5    |
|            |                                                                                                                                                                                                               | ĐH.513                         | Cầu Vàm Vá                     | 1.420,0  | 920,0    | 780,0    | 570,0    | 1.136,0  | 736,0    | 624,0    | 456,0    | 923,0              | 598,0    | 507,0    | 370,5    |
|            |                                                                                                                                                                                                               | Ranh An Bình - Phước Vĩnh      | UBND xã An Bình (cũ)           | 1.310,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.048,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 851,5              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
|            |                                                                                                                                                                                                               | UBND xã An Bình                | Ranh Bình Phước                | 1.180,0  | 770,0    | 650,0    | 470,0    | 944,0    | 616,0    | 520,0    | 376,0    | 767,0              | 500,5    | 422,5    | 305,5    |
| 2          | ĐT.741B                                                                                                                                                                                                       | ĐT.741                         | Ranh Phú Giáo - Bàu Bàng       | 2.330,0  | 1.510,0  | 1.280,0  | 930,0    | 1.864,0  | 1.208,0  | 1.024,0  | 744,0    | 1.514,5            | 981,5    | 832,0    | 604,5    |
| 3          | ĐT.741C (ĐH.516 cũ)                                                                                                                                                                                           | Ranh Lai Uyên - Bàu Bàng       | Cầu Suối Thôn                  | 920,0    | 600,0    | 510,0    | 370,0    | 736,0    | 480,0    | 408,0    | 296,0    | 598,0              | 390,0    | 331,5    | 240,5    |
|            |                                                                                                                                                                                                               | Cầu Suối Thôn                  | Ngã 3 đường Xóm Quạt (xóm mới) | 850,0    | 550,0    | 470,0    | 340,0    | 680,0    | 440,0    | 376,0    | 272,0    | 552,5              | 357,5    | 305,5    | 221,0    |
|            |                                                                                                                                                                                                               | Ngã 3 đường Xóm Quạt (xóm mới) | Giáp ranh tỉnh Bình Phước      | 720,0    | 470,0    | 400,0    | 290,0    | 576,0    | 376,0    | 320,0    | 232,0    | 468,0              | 305,5    | 260,0    | 188,5    |
| 4          | ĐT.750                                                                                                                                                                                                        | ĐT.741                         | Cầu số 1 xã Phước Hòa          | 1.050,0  | 680,0    | 580,0    | 420,0    | 840,0    | 544,0    | 464,0    | 336,0    | 682,5              | 442,0    | 377,0    | 273,0    |
|            |                                                                                                                                                                                                               | Cầu số 1 xã Phước Hòa          | Cầu số 4 Tân Long              | 920,0    | 600,0    | 510,0    | 370,0    | 736,0    | 480,0    | 408,0    | 296,0    | 598,0              | 390,0    | 331,5    | 240,5    |
|            |                                                                                                                                                                                                               | Cầu số 4 Tân Long              | Ranh Trừ Văn Thố               | 1.050,0  | 680,0    | 580,0    | 420,0    | 840,0    | 544,0    | 464,0    | 336,0    | 682,5              | 442,0    | 377,0    | 273,0    |

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                        |                                   | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                              | TỪ                                | ĐẾN                               | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 5         | Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (thuộc địa bàn các xã)                                                            |                                   |                                   | 920,0    | 600,0    | 510,0    | 370,0    | 736,0    | 480,0    | 408,0    | 296,0    | 598,0              | 390,0    | 331,5    | 240,5    |
| 6         | Trần Hưng Đạo (nối dài)                                                                                                      | ĐH.506                            | Suối Vàm Vá                       | 1.310,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.048,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 851,5              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
| 7         | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên   |                                   | 980,0    | 640,0    | 540,0    | 390,0    | 784,0    | 512,0    | 432,0    | 312,0    | 637,0              | 416,0    | 351,0    | 253,5    |
|           |                                                                                                                              | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m      |                                   | 850,0    | 550,0    | 470,0    | 340,0    | 680,0    | 440,0    | 376,0    | 272,0    | 552,5              | 357,5    | 305,5    | 221,0    |
| 8         | Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.          | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên   |                                   | 880,0    | 570,0    | 480,0    | 350,0    | 704,0    | 456,0    | 384,0    | 280,0    | 572,0              | 370,5    | 312,0    | 227,5    |
|           |                                                                                                                              | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m      |                                   | 750,0    | 490,0    | 410,0    | 300,0    | 600,0    | 392,0    | 328,0    | 240,0    | 487,5              | 318,5    | 266,5    | 195,0    |
| <b>B.</b> | <b>Khu vực 2:</b>                                                                                                            |                                   |                                   |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1         | ĐH.501 (trừ đoạn trùng đường Tạo lực)                                                                                        | Cầu Bà Ý                          | Cầu Gia Biện                      | 680,0    | 440,0    | 370,0    | 270,0    | 544,0    | 352,0    | 296,0    | 216,0    | 442,0              | 286,0    | 240,5    | 175,5    |
|           |                                                                                                                              | Cầu Gia Biện                      | ĐH.503                            | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 2         | ĐH.502 (trừ đoạn trùng đường Tạo lực)                                                                                        | ĐT.741 (Nhà thờ An Bình)          | Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt) | 780,0    | 510,0    | 430,0    | 310,0    | 624,0    | 408,0    | 344,0    | 248,0    | 507,0              | 331,5    | 279,5    | 201,5    |
|           |                                                                                                                              | Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt) | Ngã 3 Cây Khô (ĐH.513)            | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
|           |                                                                                                                              | Ngã 3 Cây Khô (ĐH.513)            | ĐT.741                            | 780,0    | 510,0    | 430,0    | 310,0    | 624,0    | 408,0    | 344,0    | 248,0    | 507,0              | 331,5    | 279,5    | 201,5    |
| 3         | ĐH.502 nối dài                                                                                                               | Ngã 3 Cây Khô (ĐH.513)            | Áp Đuôi Chuột xã Tam Lập          | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 4         | ĐH.503                                                                                                                       | ĐT.741 (Nông trường 84)           | Suối Mã Đà                        | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 5         | ĐH.504                                                                                                                       | ĐT.741                            | ĐH.507                            | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 6         | ĐH.505                                                                                                                       | Cầu Lễ Trang                      | ĐH.507                            | 780,0    | 510,0    | 430,0    | 310,0    | 624,0    | 408,0    | 344,0    | 248,0    | 507,0              | 331,5    | 279,5    | 201,5    |
| 7         | ĐH.506                                                                                                                       | ĐT.741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)         | ĐH.505                            | 870,0    | 570,0    | 480,0    | 350,0    | 696,0    | 456,0    | 384,0    | 280,0    | 565,5              | 370,5    | 312,0    | 227,5    |
|           |                                                                                                                              | ĐH.505                            | ĐH.508                            | 780,0    | 510,0    | 430,0    | 310,0    | 624,0    | 408,0    | 344,0    | 248,0    | 507,0              | 331,5    | 279,5    | 201,5    |
| 8         | ĐH.507                                                                                                                       | ĐT.741                            | ĐH.505                            | 970,0    | 630,0    | 530,0    | 390,0    | 776,0    | 504,0    | 424,0    | 312,0    | 630,5              | 409,5    | 344,5    | 253,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                    |                                           | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------|-------------------------------|-------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |           | TỪ                            | ĐẾN                                       | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
|     |           |                               |                                           |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
|     |           | ĐH.505                        | Cây xăng Hiệp Phú                         | 780,0    | 510,0    | 430,0    | 310,0    | 624,0    | 408,0    | 344,0    | 248,0    | 507,0              | 331,5    | 279,5    | 201,5    |
|     |           | Cây xăng Hiệp Phú             | Ngã 3 Phước Sang (ĐH.508)                 | 850,0    | 550,0    | 470,0    | 340,0    | 680,0    | 440,0    | 376,0    | 272,0    | 552,5              | 357,5    | 305,5    | 221,0    |
|     |           | Ngã 3 Phước Sang (ĐH.508)     | ĐH.510                                    | 720,0    | 470,0    | 400,0    | 290,0    | 576,0    | 376,0    | 320,0    | 232,0    | 468,0              | 305,5    | 260,0    | 188,5    |
|     |           | ĐH.510                        | Đường Ba Bểng                             | 850,0    | 550,0    | 470,0    | 340,0    | 680,0    | 440,0    | 376,0    | 272,0    | 552,5              | 357,5    | 305,5    | 221,0    |
|     |           | Đường Ba Bểng                 | Ngã ba vào đập Phước Hòa                  | 720,0    | 470,0    | 400,0    | 290,0    | 576,0    | 376,0    | 320,0    | 232,0    | 468,0              | 305,5    | 260,0    | 188,5    |
|     |           | Ngã ba vào đập Phước Hòa      | Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 9   | ĐH.508    | Ngã 3 Bưu điện Phước Sang     | Ranh tỉnh Bình Phước                      | 720,0    | 470,0    | 400,0    | 290,0    | 576,0    | 376,0    | 320,0    | 232,0    | 468,0              | 305,5    | 260,0    | 188,5    |
| 10  | ĐH.509    | ĐH.507 (Áp 3 xã Tân Hiệp)     | Ngã 3 đường Bến Cây                       | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
|     |           | Ngã 3 đường Bến Cây           | Ranh xã Tân Hiệp                          | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
|     |           | Ranh xã Tân Hiệp              | ĐH.507 (Ngã 3 Chùa Phước Linh)            | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 11  | ĐH.510    | ĐH.507 (An Linh)              | ĐT.741C (ĐH.516 cũ)                       | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 12  | ĐH.511    | ĐH.507 (UBND xã Tân Hiệp)     | Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Hòa                  | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
|     |           | Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Hòa      | ĐH.505                                    | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 13  | ĐH.512    | ĐT.741                        | Cầu Bến Tăng                              | 670,0    | 440,0    | 370,0    | 270,0    | 536,0    | 352,0    | 296,0    | 216,0    | 435,5              | 286,0    | 240,5    | 175,5    |
|     |           | Cầu Bến Tăng                  | ĐH.509                                    | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
|     |           | ĐH.509                        | Đường ấp 6 số 08 và 09                    | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
|     |           | Đường ấp 6 số 08 và 09        | ĐH.507                                    | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 14  | ĐH.513    | ĐT.741 (Cây xăng Ngọc Ánh)    | Thửa đất số 259, tờ bản đồ 50             | 850,0    | 550,0    | 470,0    | 340,0    | 680,0    | 440,0    | 376,0    | 272,0    | 552,5              | 357,5    | 305,5    | 221,0    |
|     |           | Thửa đất số 259, tờ bản đồ 50 | ĐH.502 (Ngã 3 Cây Khô)                    | 720,0    | 470,0    | 400,0    | 290,0    | 576,0    | 376,0    | 320,0    | 232,0    | 468,0              | 305,5    | 260,0    | 188,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                               |                                           | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                                            | TỪ                                       | ĐẾN                                       | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 15  | ĐH.514                                                                                                                                                                     | ĐT.741 (UBND xã Phước Hòa)               | Đập Suối con                              | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
|     |                                                                                                                                                                            | ĐT.741 (ngã 4 Bến Trám)                  | Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)    | 850,0    | 550,0    | 470,0    | 340,0    | 680,0    | 440,0    | 376,0    | 272,0    | 552,5              | 357,5    | 305,5    | 221,0    |
|     |                                                                                                                                                                            | Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)   | Ranh huyện Bắc Tân Uyên và huyện Phú Giáo | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 16  | ĐH.514 nối dài                                                                                                                                                             | Đập Suối con                             | ĐH.514                                    | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 17  | ĐH.515                                                                                                                                                                     | ĐT.741                                   | ĐT.750                                    | 720,0    | 470,0    | 400,0    | 290,0    | 576,0    | 376,0    | 320,0    | 232,0    | 468,0              | 305,5    | 260,0    | 188,5    |
| 18  | ĐH.517                                                                                                                                                                     | ĐT.750                                   | Hưng Hòa - huyện Bàu Bàng                 | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 19  | ĐH.518                                                                                                                                                                     | ĐT.741 (trạm dừng chân Thành Công)       | Cầu Ba Điền                               | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 20  | ĐH.519                                                                                                                                                                     | ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng | Giáp ranh Bình Phước                      | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 21  | ĐH.520                                                                                                                                                                     | ĐT.741                                   | Hồ Phước Hòa                              | 720,0    | 470,0    | 400,0    | 290,0    | 576,0    | 376,0    | 320,0    | 232,0    | 468,0              | 305,5    | 260,0    | 188,5    |
|     |                                                                                                                                                                            | Hồ Phước Hòa                             | ĐH.514                                    | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 22  | ĐT.741 cũ                                                                                                                                                                  | 40.700m                                  | 41.260m                                   | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
|     |                                                                                                                                                                            | 41.260m                                  | 41.658m                                   | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
|     |                                                                                                                                                                            | 43.000m                                  | 43.381m                                   | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
|     |                                                                                                                                                                            | 45.510m                                  | 46.576m                                   | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
|     |                                                                                                                                                                            | 48.338m                                  | 48.593m                                   | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 23  | Đường nội bộ Đoàn đặc công 429                                                                                                                                             | ĐT.741 (xã Vĩnh Hòa)                     | Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)           | 850,0    | 550,0    | 470,0    | 340,0    | 680,0    | 440,0    | 376,0    | 272,0    | 552,5              | 357,5    | 305,5    | 221,0    |
| 24  | Tà Lách (đường đi mỏ đá Becamex)                                                                                                                                           | ĐH.502 (xã An Bình)                      | Bến Tà Lách                               | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 25  | Trảng Sắn                                                                                                                                                                  | ĐH.507                                   | ĐH.506                                    | 850,0    | 550,0    | 470,0    | 340,0    | 680,0    | 440,0    | 376,0    | 272,0    | 552,5              | 357,5    | 305,5    | 221,0    |
| 26  | Trũng Cát                                                                                                                                                                  | ĐT.741                                   | Đường điện 110KV                          | 850,0    | 550,0    | 470,0    | 340,0    | 680,0    | 440,0    | 376,0    | 272,0    | 552,5              | 357,5    | 305,5    | 221,0    |
|     |                                                                                                                                                                            | Đường điện 110KV                         | Ngã 3 (thửa đất số 536, tờ bản đồ 19)     | 720,0    | 470,0    | 400,0    | 290,0    | 576,0    | 376,0    | 320,0    | 232,0    | 468,0              | 305,5    | 260,0    | 188,5    |
| 27  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 |                                          |                                           | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |

| STT                         | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG              |                                   | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|                             |                                                                                                                                                                                                                     | TỪ                      | ĐẾN                               | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 28                          | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                         |                                   | 540,0    | 350,0    | 300,0    | 220,0    | 432,0    | 280,0    | 240,0    | 176,0    | 351,0              | 227,5    | 195,0    | 143,0    |
| 29                          | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                         |                                   | 540,0    | 350,0    | 300,0    | 220,0    | 432,0    | 280,0    | 240,0    | 176,0    | 351,0              | 227,5    | 195,0    | 143,0    |
| 30                          | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                         |                                   | 490,0    | 320,0    | 270,0    | 200,0    | 392,0    | 256,0    | 216,0    | 160,0    | 318,5              | 208,0    | 175,5    | 130,0    |
| 31                          | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                         |                                   | 540,0    | 350,0    | 300,0    | 220,0    | 432,0    | 280,0    | 240,0    | 176,0    | 351,0              | 227,5    | 195,0    | 143,0    |
| 32                          | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                         |                                   | 490,0    | 320,0    | 270,0    | 200,0    | 392,0    | 256,0    | 216,0    | 160,0    | 318,5              | 208,0    | 175,5    | 130,0    |
| 33                          | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                         |                                   | 490,0    | 320,0    | 270,0    | 200,0    | 392,0    | 256,0    | 216,0    | 160,0    | 318,5              | 208,0    | 175,5    | 130,0    |
| 34                          | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                         |                                   | 450,0    | 290,0    | 250,0    | 180,0    | 360,0    | 232,0    | 200,0    | 144,0    | 292,5              | 188,5    | 162,5    | 117,0    |
| <b>VII. HUYỆN DẦU TIẾNG</b> |                                                                                                                                                                                                                     |                         |                                   |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| <b>A.</b>                   | <b>Khu vực 1:</b>                                                                                                                                                                                                   |                         |                                   |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1                           | Bàu Rong                                                                                                                                                                                                            | Ranh thị trấn Dầu Tiếng | Nguyễn Bình Khiêm                 | 840,0    | 550,0    | 460,0    | 340,0    | 672,0    | 440,0    | 368,0    | 272,0    | 546,0              | 357,5    | 299,0    | 221,0    |
| 2                           | Bồ Lá - Bến Súc                                                                                                                                                                                                     | Ngã 4 Chú Thai (ĐT.744) | Cầu Bến Súc                       | 720,0    | 470,0    | 400,0    | 290,0    | 576,0    | 376,0    | 320,0    | 232,0    | 468,0              | 305,5    | 260,0    | 188,5    |
| 3                           | ĐH.711                                                                                                                                                                                                              | ĐT.744 (Chợ Bến Súc)    | Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc | 1.200,0  | 780,0    | 660,0    | 480,0    | 960,0    | 624,0    | 528,0    | 384,0    | 780,0              | 507,0    | 429,0    | 312,0    |
| 4                           | ĐT.744                                                                                                                                                                                                              | Ranh thành phố Bến Cát  | Ngã tư Chú Thai                   | 1.280,0  | 830,0    | 700,0    | 510,0    | 1.024,0  | 664,0    | 560,0    | 408,0    | 832,0              | 539,5    | 455,0    | 331,5    |
|                             |                                                                                                                                                                                                                     | Ngã tư Chú Thai         | Ranh xã Thanh An                  | 1.420,0  | 920,0    | 780,0    | 570,0    | 1.136,0  | 736,0    | 624,0    | 456,0    | 923,0              | 598,0    | 507,0    | 370,5    |
|                             |                                                                                                                                                                                                                     | Ranh xã Thanh Tuyền     | Ranh thị trấn Dầu Tiếng           | 1.140,0  | 740,0    | 630,0    | 460,0    | 912,0    | 592,0    | 504,0    | 368,0    | 741,0              | 481,0    | 409,5    | 299,0    |
|                             |                                                                                                                                                                                                                     | Ngã 4 Kiểm Lâm          | Đội 7                             | 1.050,0  | 680,0    | 580,0    | 420,0    | 840,0    | 544,0    | 464,0    | 336,0    | 682,5              | 442,0    | 377,0    | 273,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                                 | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                           | TỪ                                           | ĐẾN                                             | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
|     |                                                           | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 920,0    | 600,0    | 510,0    | 370,0    | 736,0    | 480,0    | 408,0    | 296,0    | 598,0              | 390,0    | 331,5    | 240,5    |
| 5   | ĐT.748                                                    | Ranh xã An Điền                              | Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương | 1.280,0  | 830,0    | 700,0    | 510,0    | 1.024,0  | 664,0    | 560,0    | 408,0    | 832,0              | 539,5    | 455,0    | 331,5    |
|     |                                                           | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 1.140,0  | 740,0    | 630,0    | 460,0    | 912,0    | 592,0    | 504,0    | 368,0    | 741,0              | 481,0    | 409,5    | 299,0    |
| 6   | ĐT.749A (Tỉnh lộ 30 cũ)                                   | Ngã 3 Đồn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân) | Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân               | 1.200,0  | 780,0    | 660,0    | 480,0    | 960,0    | 624,0    | 528,0    | 384,0    | 780,0              | 507,0    | 429,0    | 312,0    |
|     |                                                           | Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân            | ĐH.721                                          | 1.080,0  | 700,0    | 590,0    | 430,0    | 864,0    | 560,0    | 472,0    | 344,0    | 702,0              | 455,0    | 383,5    | 279,5    |
|     |                                                           | ĐH.721                                       | Cầu Thị Tính                                    | 1.310,0  | 850,0    | 720,0    | 520,0    | 1.048,0  | 680,0    | 576,0    | 416,0    | 851,5              | 552,5    | 468,0    | 338,0    |
|     |                                                           | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 960,0    | 620,0    | 530,0    | 380,0    | 768,0    | 496,0    | 424,0    | 304,0    | 624,0              | 403,0    | 344,5    | 247,0    |
|     |                                                           |                                              |                                                 |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 7   | ĐT.749B (trừ các thửa đất thuộc khu tái định cư Minh Hòa) | Cầu Bà Và (Minh Thạnh)                       | Ranh xã Minh Hòa                                | 990,0    | 640,0    | 540,0    | 400,0    | 792,0    | 512,0    | 432,0    | 320,0    | 643,5              | 416,0    | 351,0    | 260,0    |
|     |                                                           | Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh                   | Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)                     | 960,0    | 620,0    | 530,0    | 380,0    | 768,0    | 496,0    | 424,0    | 304,0    | 624,0              | 403,0    | 344,5    | 247,0    |
|     |                                                           | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 720,0    | 470,0    | 400,0    | 290,0    | 576,0    | 376,0    | 320,0    | 232,0    | 468,0              | 305,5    | 260,0    | 188,5    |
| 8   | ĐT.749C                                                   | Ngã 3 đồn gánh (ĐT.749A)                     | Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bầu Bàng           | 840,0    | 550,0    | 460,0    | 340,0    | 672,0    | 440,0    | 368,0    | 272,0    | 546,0              | 357,5    | 299,0    | 221,0    |
| 9   | ĐT.749D (Bố Lá - Bến Súc)                                 | Ngã 3 Long Tân                               | Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)           | 960,0    | 620,0    | 530,0    | 380,0    | 768,0    | 496,0    | 424,0    | 304,0    | 624,0              | 403,0    | 344,5    | 247,0    |
|     |                                                           | Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)        | Ranh xã Thanh Tuyền                             | 1.280,0  | 830,0    | 700,0    | 510,0    | 1.024,0  | 664,0    | 560,0    | 408,0    | 832,0              | 539,5    | 455,0    | 331,5    |
|     |                                                           | Ranh xã Thanh Tuyền                          | Ngã 4 Chú Thai (ĐT.744)                         | 840,0    | 550,0    | 460,0    | 340,0    | 672,0    | 440,0    | 368,0    | 272,0    | 546,0              | 357,5    | 299,0    | 221,0    |
| 10  | ĐT.750                                                    | Ngã 3 Giáng Hương                            | Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến             | 1.380,0  | 900,0    | 760,0    | 550,0    | 1.104,0  | 720,0    | 608,0    | 440,0    | 897,0              | 585,0    | 494,0    | 357,5    |
|     |                                                           | ĐT.749A (Nông trường Long Hòa)               | Ranh xã Cây Trường II                           | 1.220,0  | 790,0    | 670,0    | 490,0    | 976,0    | 632,0    | 536,0    | 392,0    | 793,0              | 513,5    | 435,5    | 318,5    |
|     |                                                           | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 1.220,0  | 790,0    | 670,0    | 490,0    | 976,0    | 632,0    | 536,0    | 392,0    | 793,0              | 513,5    | 435,5    | 318,5    |
| 11  | Hồ Chí Minh                                               | Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)                  | Thanh An (giáp sông Sài Gòn)                    | 720,0    | 470,0    | 400,0    | 290,0    | 576,0    | 376,0    | 320,0    | 232,0    | 468,0              | 305,5    | 260,0    | 188,5    |



| STT | TÊN ĐƯỜNG        | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                     | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                  | TỪ                                          | ĐẾN                                 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 1   | ĐH.701           | Ranh thị trấn Dầu Tiếng                     | ĐH.704 (Ngã 3 Định An)              | 660,0    | 430,0    | 360,0    | 260,0    | 528,0    | 344,0    | 288,0    | 208,0    | 429,0              | 279,5    | 234,0    | 169,0    |
| 2   | ĐH.702           | Cầu Mới                                     | Chùa Thái Sơn Núi Cậu               | 660,0    | 430,0    | 360,0    | 260,0    | 528,0    | 344,0    | 288,0    | 208,0    | 429,0              | 279,5    | 234,0    | 169,0    |
| 3   | ĐH.703           | ĐH.702 (Ngã 3 cầu Mới)                      | Cầu rạch Sơn Đài                    | 660,0    | 430,0    | 360,0    | 260,0    | 528,0    | 344,0    | 288,0    | 208,0    | 429,0              | 279,5    | 234,0    | 169,0    |
| 4   | ĐH.704           | Ngã 4 Làng 10 (Ngã 4 đèn xanh đỏ Định Hiệp) | Giáp ranh KDC Định Hiệp             | 870,0    | 570,0    | 480,0    | 350,0    | 696,0    | 456,0    | 384,0    | 280,0    | 565,5              | 370,5    | 312,0    | 227,5    |
|     |                  | Giáp ranh KDC Định Hiệp                     | Cầu sắt Làng 14 Định An             | 680,0    | 440,0    | 370,0    | 270,0    | 544,0    | 352,0    | 296,0    | 216,0    | 442,0              | 286,0    | 240,5    | 175,5    |
|     |                  | Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An      | Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)  | 780,0    | 510,0    | 430,0    | 310,0    | 624,0    | 408,0    | 344,0    | 248,0    | 507,0              | 331,5    | 279,5    | 201,5    |
|     |                  | Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)          | Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)           | 870,0    | 570,0    | 480,0    | 350,0    | 696,0    | 456,0    | 384,0    | 280,0    | 565,5              | 370,5    | 312,0    | 227,5    |
|     |                  | Các đoạn đường còn lại                      |                                     | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 5   | ĐH.704 (nối dài) | ĐT.750 (Ngã 4 Làng 10)                      | ĐH.720 (Cà Tong - Thanh An)         | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 6   | ĐH.705           | ĐT.744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyên cũ)           | Cầu Bến Súc                         | 820,0    | 530,0    | 450,0    | 330,0    | 656,0    | 424,0    | 360,0    | 264,0    | 533,0              | 344,5    | 292,5    | 214,5    |
| 7   | ĐH.707           | ĐT.749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh)          | Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 8   | ĐH.708           | ĐT.744                                      | ĐT.750 (Ngã 3 Làng 5)               | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 9   | ĐH.708 (nhánh)   | Cổng chào ấp Bàu Cây Cám                    | Khu an dưỡng                        | 490,0    | 320,0    | 270,0    | 200,0    | 392,0    | 256,0    | 216,0    | 160,0    | 318,5              | 208,0    | 175,5    | 130,0    |
| 10  | ĐH.710           | ĐT.744 (Ngã 3 đường Kiểm)                   | ĐH.702                              | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 11  | ĐH.711           | Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc           | ĐT.744 (Ngã 3 Kinh tế)              | 660,0    | 430,0    | 360,0    | 260,0    | 528,0    | 344,0    | 288,0    | 208,0    | 429,0              | 279,5    | 234,0    | 169,0    |
| 12  | ĐH.712           | ĐT.749D (Ngã 3 Đường Long)                  | ĐH.711                              | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 13  | ĐH.713           | ĐT.744 (Ngã 3 Rạch Kiến)                    | ĐT.749D (Ngã 3 trường học cũ)       | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                            |                                     | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                       | TỪ                                    | ĐẾN                                 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 14  | ĐH.714                                | ĐT.744 (Ngã 3 Bung Còng)              | Lô cao su Nông trường Phan Văn Tiến | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 15  | ĐH.714 (nhánh)                        | ĐH.714 (thửa đất số 54, tờ bản đồ 40) | Thửa đất số 8, tờ bản đồ 40         | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 16  | ĐH.715                                | ĐH.704 (Ngã 3 Làng 18 Định An)        | ĐT.750                              | 630,0    | 410,0    | 350,0    | 250,0    | 504,0    | 328,0    | 280,0    | 200,0    | 409,5              | 266,5    | 227,5    | 162,5    |
| 17  | ĐH.716                                | ĐT.749A (cầu Hố Đá)                   | ĐT.749D (Ngã 4 Hóc Măng)            | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 18  | ĐH.717                                | ĐT.749A                               | Cầu Biệt Kích                       | 660,0    | 430,0    | 360,0    | 260,0    | 528,0    | 344,0    | 288,0    | 208,0    | 429,0              | 279,5    | 234,0    | 169,0    |
| 19  | ĐH.717 nối dài                        | Cầu Biệt Kích                         | ĐH.716                              | 660,0    | 430,0    | 360,0    | 260,0    | 528,0    | 344,0    | 288,0    | 208,0    | 429,0              | 279,5    | 234,0    | 169,0    |
| 20  | ĐH.718                                | ĐT.744 (xã Thanh An)                  | ĐH.711                              | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 21  | ĐH.719                                | ĐT.744 (xã Thanh An)                  | Bàu Gấu - Sở Hai                    | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 22  | ĐH.720 (Đường Thanh An - An Lập)      | ĐH.711 (xã Thanh An)                  | Ranh xã An Lập                      | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 23  | ĐH.721                                | ĐT.749A                               | ĐT.750 (Đồng Bà Ba)                 | 660,0    | 430,0    | 360,0    | 260,0    | 528,0    | 344,0    | 288,0    | 208,0    | 429,0              | 279,5    | 234,0    | 169,0    |
| 24  | ĐH.722                                | ĐT.749A (Ngã 3 Cầm Xe)                | ĐT.749B (Cầu Bà Và)                 | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 25  | Đường An Lập - Long Nguyên            | ĐT.748 (xã An Lập)                    | Ranh xã Long Nguyên                 | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 26  | Đường D11                             | ĐT.749A                               | ĐT.749A                             | 660,0    | 430,0    | 360,0    | 260,0    | 528,0    | 344,0    | 288,0    | 208,0    | 429,0              | 279,5    | 234,0    | 169,0    |
| 27  | Đường D8                              | ĐT.749A                               | ĐH.717                              | 660,0    | 430,0    | 360,0    | 260,0    | 528,0    | 344,0    | 288,0    | 208,0    | 429,0              | 279,5    | 234,0    | 169,0    |
| 28  | Đường Long Tân - Cây Trường           | ĐT.749A                               | Suối Bà Tứ                          | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 29  | Đường Minh Tân - Long Hoà             | ĐH.704 (Nhà trẻ nông trường Minh Tân) | ĐT.749A                             | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 30  | Đường N2 - Xã Minh Tân                | ĐH.704 (xã Minh Tân)                  | Nhà ông Hạ                          | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 31  | Đường nhựa Cầm Giảng                  | ĐT.744                                | Sông Sài Gòn                        | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 32  | Đường nhựa liên xã Minh Tân - Định An | ĐT.744 (Nhà ông Lê Văn Dũng)          | ĐH.704 (Nhà ông Lê Văn Lan)         | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                             |                                                               | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                                            | TỪ                                                     | ĐẾN                                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 33  | Đường nhựa Lò Gạch                                                                                                                                                         | ĐT.749B                                                | ĐH.707                                                        | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 34  | Đường nhựa Lò Rèn                                                                                                                                                          | ĐT.749B                                                | ĐH.722                                                        | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 35  | Đường nhựa Long Tân                                                                                                                                                        | ĐT.749A                                                | Cầu Bến Than                                                  | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
|     |                                                                                                                                                                            | ĐT.749A (Ngã 4 Phương Đông)                            | Đường nhựa (Văn phòng ấp Hồ Muồng)                            | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 36  | Đường nhựa từ Trần Phú đến Trần Văn Lắc (cũ Đoàn Văn Tiên)                                                                                                                 | Trần Phú                                               | Trần Văn Lắc                                                  | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 37  | Đường nhựa từ ĐT.744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH.704                                                                                                                            | ĐT.744                                                 | ĐH.704                                                        | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 38  | Đường nhựa từ Ngã tư Hóc Măng (xã Long Tân) đến ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng)                                                                                             | Ngã tư Hóc Măng (Long Tân)                             | Cuối thửa đất số 10 và 21, tờ bản đồ 32 (Long Tân)            | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
|     |                                                                                                                                                                            | Cuối thửa đất số 10 và 21, tờ bản đồ 32 (Long Tân)     | Ranh xã Long Nguyên (thửa đất số 279, tờ bản đồ 32, Long Tân) | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 39  | Đường Trung tâm Văn hóa xã Định Thành                                                                                                                                      | Trần Văn Lắc                                           | ĐH.703                                                        | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 40  | Đường vào bãi rác                                                                                                                                                          | Trần Văn Lắc                                           | ĐH.703                                                        | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 41  | Lê Danh Cát - Đường Long                                                                                                                                                   | ĐH.713                                                 | ĐT.749D                                                       | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 42  | Trần Phú                                                                                                                                                                   | Ranh thị trấn Dầu Tiếng - xã Định Thành (rạch Sơn Đài) | Ranh thị trấn Dầu Tiếng - xã Định Thành (ngã ba)              | 580,0    | 380,0    | 320,0    | 230,0    | 464,0    | 304,0    | 256,0    | 184,0    | 377,0              | 247,0    | 208,0    | 149,5    |
| 43  | Trần Văn Lắc (ĐH.702 cũ)                                                                                                                                                   | Ngã 4 Kiểm lâm                                         | ĐH.702 (Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu)                  | 970,0    | 630,0    | 530,0    | 390,0    | 776,0    | 504,0    | 424,0    | 312,0    | 630,5              | 409,5    | 344,5    | 253,5    |
| 44  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 |                                                        |                                                               | 530,0    | 340,0    | 290,0    | 210,0    | 424,0    | 272,0    | 232,0    | 168,0    | 344,5              | 221,0    | 188,5    | 136,5    |
| 45  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 |                                                        |                                                               | 490,0    | 320,0    | 270,0    | 200,0    | 392,0    | 256,0    | 216,0    | 160,0    | 318,5              | 208,0    | 175,5    | 130,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG |     | ĐẤT Ồ    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                     | TỪ         | ĐẾN | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 46  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |            |     | 490,0    | 320,0    | 270,0    | 200,0    | 392,0    | 256,0    | 216,0    | 160,0    | 318,5              | 208,0    | 175,5    | 130,0    |
| 47  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |            |     | 450,0    | 290,0    | 250,0    | 180,0    | 360,0    | 232,0    | 200,0    | 144,0    | 292,5              | 188,5    | 162,5    | 117,0    |
| 48  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |            |     | 490,0    | 320,0    | 270,0    | 200,0    | 392,0    | 256,0    | 216,0    | 160,0    | 318,5              | 208,0    | 175,5    | 130,0    |
| 49  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |            |     | 450,0    | 290,0    | 250,0    | 180,0    | 360,0    | 232,0    | 200,0    | 144,0    | 292,5              | 188,5    | 162,5    | 117,0    |
| 50  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |            |     | 450,0    | 290,0    | 250,0    | 180,0    | 360,0    | 232,0    | 200,0    | 144,0    | 292,5              | 188,5    | 162,5    | 117,0    |
| 51  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |            |     | 410,0    | 270,0    | 230,0    | 160,0    | 328,0    | 216,0    | 184,0    | 128,0    | 266,5              | 175,5    | 149,5    | 104,0    |

**Phụ lục III**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TMDV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CƠ SỞ SẢN XUẤT) TẠI ĐÔ THỊ**  
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                      | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                                 | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                | TỪ                  | ĐẾN                                             | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| I.  | THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT:         |                     |                                                 |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| A.  | Đường loại 1:                  |                     |                                                 |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | Bác sĩ Yersin                  | Ngã 6               | Đại lộ Bình Dương                               | 52.160,0 | 20.860,0 | 15.650,0 | 10.430,0 | 41.728,0 | 16.688,0 | 12.520,0 | 8.344,0  | 33.904,0           | 13.559,0 | 10.172,5 | 6.779,5  |
| 2   | Bạch Đằng                      | Nguyễn Tri Phương   | Cầu ông Kiềm                                    | 52.160,0 | 20.860,0 | 15.650,0 | 10.430,0 | 41.728,0 | 16.688,0 | 12.520,0 | 8.344,0  | 33.904,0           | 13.559,0 | 10.172,5 | 6.779,5  |
| 3   | Cách Mạng Tháng Tám            | Phan Đình Giót      | Mũi Dùi                                         | 52.160,0 | 20.860,0 | 15.650,0 | 10.430,0 | 41.728,0 | 16.688,0 | 12.520,0 | 8.344,0  | 33.904,0           | 13.559,0 | 10.172,5 | 6.779,5  |
| 4   | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13) | Ngã 4 Sân Bạch      | Mũi Dùi                                         | 52.160,0 | 20.860,0 | 15.650,0 | 10.430,0 | 41.728,0 | 16.688,0 | 12.520,0 | 8.344,0  | 33.904,0           | 13.559,0 | 10.172,5 | 6.779,5  |
| 5   | Điều Ong                       | Bạch Đằng           | Ngô Tùng Châu                                   | 47.820,0 | 19.130,0 | 14.350,0 | 9.560,0  | 38.256,0 | 15.304,0 | 11.480,0 | 7.648,0  | 31.083,0           | 12.434,5 | 9.327,5  | 6.214,0  |
| 6   | Đinh Bộ Lĩnh                   | Bạch Đằng           | Trần Hưng Đạo                                   | 52.160,0 | 20.860,0 | 15.650,0 | 10.430,0 | 41.728,0 | 16.688,0 | 12.520,0 | 8.344,0  | 33.904,0           | 13.559,0 | 10.172,5 | 6.779,5  |
| 7   | Đoàn Trần Nghiệp               | Hùng Vương          | Bạch Đằng                                       | 52.160,0 | 20.860,0 | 15.650,0 | 10.430,0 | 41.728,0 | 16.688,0 | 12.520,0 | 8.344,0  | 33.904,0           | 13.559,0 | 10.172,5 | 6.779,5  |
| 8   | Hùng Vương                     | Trần Hưng Đạo       | Cách Mạng Tháng Tám                             | 52.160,0 | 20.860,0 | 15.650,0 | 10.430,0 | 41.728,0 | 16.688,0 | 12.520,0 | 8.344,0  | 33.904,0           | 13.559,0 | 10.172,5 | 6.779,5  |
| 9   | Lê Lợi                         | Nguyễn Thái Học     | Quang Trung                                     | 41.730,0 | 16.690,0 | 12.520,0 | 8.350,0  | 33.384,0 | 13.352,0 | 10.016,0 | 6.680,0  | 27.124,5           | 10.848,5 | 8.138,0  | 5.427,5  |
| 10  | Nguyễn Du                      | Cách Mạng Tháng Tám | Bác sĩ Yersin                                   | 52.160,0 | 20.860,0 | 15.650,0 | 10.430,0 | 41.728,0 | 16.688,0 | 12.520,0 | 8.344,0  | 33.904,0           | 13.559,0 | 10.172,5 | 6.779,5  |
| 11  | Nguyễn Thái Học                | Lê Lợi              | Bạch Đằng                                       | 52.160,0 | 20.860,0 | 15.650,0 | 10.430,0 | 41.728,0 | 16.688,0 | 12.520,0 | 8.344,0  | 33.904,0           | 13.559,0 | 10.172,5 | 6.779,5  |
| 12  | Quang Trung                    | Ngã 6               | Cổng UBND thành phố Thủ Dầu Một                 | 52.160,0 | 20.860,0 | 15.650,0 | 10.430,0 | 41.728,0 | 16.688,0 | 12.520,0 | 8.344,0  | 33.904,0           | 13.559,0 | 10.172,5 | 6.779,5  |
| 13  | Trần Hưng Đạo                  | Ngã 6               | Lê Lợi                                          | 52.160,0 | 20.860,0 | 15.650,0 | 10.430,0 | 41.728,0 | 16.688,0 | 12.520,0 | 8.344,0  | 33.904,0           | 13.559,0 | 10.172,5 | 6.779,5  |
| B.  | Đường loại 2:                  |                     |                                                 |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | Bà Triệu                       | Hùng Vương          | Trừ Văn Thố                                     | 27.930,0 | 12.570,0 | 9.780,0  | 7.260,0  | 22.344,0 | 10.056,0 | 7.824,0  | 5.808,0  | 18.154,5           | 8.170,5  | 6.357,0  | 4.719,0  |
| 2   | Bạch Đằng                      | Cầu ông Kiềm        | Cổng Trường Sĩ quan công binh + Nguyễn Văn Tiết | 34.910,0 | 15.720,0 | 12.230,0 | 9.080,0  | 27.928,0 | 12.576,0 | 9.784,0  | 7.264,0  | 22.691,5           | 10.218,0 | 7.949,5  | 5.902,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                            | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                               | TỪ                                         | ĐẾN                                        | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 3   | Cách Mạng Tháng Tám (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC khu 3 phường Chánh Nghĩa) | Phan Đình Giót                             | Lê Hồng Phong                              | 34.910,0 | 15.720,0 | 12.230,0 | 9.080,0  | 27.928,0 | 12.576,0 | 9.784,0  | 7.264,0  | 22.691,5           | 10.218,0 | 7.949,5  | 5.902,0  |
|     |                                                                               | Lê Hồng Phong                              | Ranh Thuận An                              | 24.440,0 | 13.440,0 | 11.000,0 | 7.820,0  | 19.552,0 | 10.752,0 | 8.800,0  | 6.256,0  | 15.886,0           | 8.736,0  | 7.150,0  | 5.083,0  |
| 4   | D1 (đường phố chính của Khu dân cư Phú Hòa 1)                                 | Lê Hồng Phong                              | Trần Văn Ôn                                | 27.930,0 | 15.360,0 | 12.570,0 | 8.940,0  | 22.344,0 | 12.288,0 | 10.056,0 | 7.152,0  | 18.154,5           | 9.984,0  | 8.170,5  | 5.811,0  |
| 5   | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)                                                | Suối Cát                                   | Ngã 4 Sân Banh                             | 38.410,0 | 15.360,0 | 11.520,0 | 7.680,0  | 30.728,0 | 12.288,0 | 9.216,0  | 6.144,0  | 24.966,5           | 9.984,0  | 7.488,0  | 4.992,0  |
|     |                                                                               | Mũi Dùi                                    | Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa)     | 36.660,0 | 14.660,0 | 11.000,0 | 7.330,0  | 29.328,0 | 11.728,0 | 8.800,0  | 5.864,0  | 23.829,0           | 9.529,0  | 7.150,0  | 4.764,5  |
|     |                                                                               | Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa)     | Nguyễn Văn Thành                           | 31.420,0 | 14.150,0 | 11.000,0 | 8.170,0  | 25.136,0 | 11.320,0 | 8.800,0  | 6.536,0  | 20.423,0           | 9.197,5  | 7.150,0  | 5.310,5  |
| 6   | Đường 30/4                                                                    | Phú Lợi                                    | Cách Mạng Tháng Tám                        | 27.930,0 | 15.360,0 | 12.570,0 | 8.940,0  | 22.344,0 | 12.288,0 | 10.056,0 | 7.152,0  | 18.154,5           | 9.984,0  | 8.170,5  | 5.811,0  |
|     |                                                                               | Cách Mạng Tháng Tám                        | Nguyễn Tri Phương                          | 24.440,0 | 13.440,0 | 11.000,0 | 7.820,0  | 19.552,0 | 10.752,0 | 8.800,0  | 6.256,0  | 15.886,0           | 8.736,0  | 7.150,0  | 5.083,0  |
| 7   | Đường N8 (tổ 8 khu 6, Phú Hòa)                                                | Đường 30/4                                 | Trần Văn Ôn                                | 20.950,0 | 12.570,0 | 9.440,0  | 6.700,0  | 16.760,0 | 10.056,0 | 7.552,0  | 5.360,0  | 13.617,5           | 8.170,5  | 6.136,0  | 4.355,0  |
| 8   | Hai Bà Trưng                                                                  | Văn Công Khai                              | Đoàn Trần Nghiệp                           | 34.910,0 | 15.720,0 | 12.230,0 | 9.080,0  | 27.928,0 | 12.576,0 | 9.784,0  | 7.264,0  | 22.691,5           | 10.218,0 | 7.949,5  | 5.902,0  |
| 9   | Hoàng Văn Thụ                                                                 | Thích Quảng Đức                            | Cuối tuyến (đường N9)                      | 33.170,0 | 18.240,0 | 14.930,0 | 10.610,0 | 26.536,0 | 14.592,0 | 11.944,0 | 8.488,0  | 21.560,5           | 11.856,0 | 9.704,5  | 6.896,5  |
| 10  | Huỳnh Văn Cù                                                                  | Ngã 4 chợ Cây Dừa                          | Đại lộ Bình Dương                          | 34.910,0 | 15.720,0 | 12.230,0 | 9.080,0  | 27.928,0 | 12.576,0 | 9.784,0  | 7.264,0  | 22.691,5           | 10.218,0 | 7.949,5  | 5.902,0  |
| 11  | Huỳnh Văn Lũy (ĐT.742)                                                        | Đại lộ Bình Dương                          | Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận) | 34.910,0 | 15.720,0 | 12.230,0 | 9.080,0  | 27.928,0 | 12.576,0 | 9.784,0  | 7.264,0  | 22.691,5           | 10.218,0 | 7.949,5  | 5.902,0  |
|     |                                                                               | Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận) | Mỹ Phước - Tân Vạn                         | 31.420,0 | 14.150,0 | 11.000,0 | 8.170,0  | 25.136,0 | 11.320,0 | 8.800,0  | 6.536,0  | 20.423,0           | 9.197,5  | 7.150,0  | 5.310,5  |
|     |                                                                               | Mỹ Phước - Tân Vạn                         | Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)                    | 23.380,0 | 10.530,0 | 8.190,0  | 6.080,0  | 18.704,0 | 8.424,0  | 6.552,0  | 4.864,0  | 15.197,0           | 6.844,5  | 5.323,5  | 3.952,0  |
| 12  | Lý Thường Kiệt                                                                | Nguyễn Thái Học                            | Văn Công Khai                              | 34.910,0 | 15.720,0 | 12.230,0 | 9.080,0  | 27.928,0 | 12.576,0 | 9.784,0  | 7.264,0  | 22.691,5           | 10.218,0 | 7.949,5  | 5.902,0  |
|     |                                                                               | Văn Công Khai                              | Cách Mạng Tháng Tám                        | 27.930,0 | 12.570,0 | 9.780,0  | 7.260,0  | 22.344,0 | 10.056,0 | 7.824,0  | 5.808,0  | 18.154,5           | 8.170,5  | 6.357,0  | 4.719,0  |
| 13  | Ngô Gia Tự                                                                    | Đại lộ Bình Dương                          | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh  | 27.930,0 | 15.360,0 | 12.570,0 | 8.940,0  | 22.344,0 | 12.288,0 | 10.056,0 | 7.152,0  | 18.154,5           | 9.984,0  | 8.170,5  | 5.811,0  |
| 14  | Ngô Quyền                                                                     | Bạch Đằng                                  | Phạm Ngũ Lão                               | 34.910,0 | 15.720,0 | 12.230,0 | 9.080,0  | 27.928,0 | 12.576,0 | 9.784,0  | 7.264,0  | 22.691,5           | 10.218,0 | 7.949,5  | 5.902,0  |
| 15  | Ngô Tùng Châu                                                                 | Nguyễn Thái Học                            | Đinh Bộ Lĩnh                               | 27.930,0 | 12.570,0 | 9.780,0  | 7.260,0  | 22.344,0 | 10.056,0 | 7.824,0  | 5.808,0  | 18.154,5           | 8.170,5  | 6.357,0  | 4.719,0  |
| 16  | Nguyễn An Ninh                                                                | Cách Mạng Tháng Tám                        | Lý Thường Kiệt                             | 27.930,0 | 15.360,0 | 12.570,0 | 8.940,0  | 22.344,0 | 12.288,0 | 10.056,0 | 7.152,0  | 18.154,5           | 9.984,0  | 8.170,5  | 5.811,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG              | ĐOẠN ĐƯỜNG                 |                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                        | TỪ                         | ĐẾN                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 17  | Nguyễn Đình Chiểu      | Trần Hưng Đạo              | Võ Thành Long                  | 27.930,0 | 12.570,0 | 9.780,0  | 7.260,0  | 22.344,0 | 10.056,0 | 7.824,0  | 5.808,0  | 18.154,5           | 8.170,5  | 6.357,0  | 4.719,0  |
| 18  | Nguyễn Trãi            | Cách Mạng Tháng Tám        | Hùng Vương                     | 31.420,0 | 14.150,0 | 11.000,0 | 8.170,0  | 25.136,0 | 11.320,0 | 8.800,0  | 6.536,0  | 20.423,0           | 9.197,5  | 7.150,0  | 5.310,5  |
| 19  | Nguyễn Tri Phương      | Cầu Thầy Năng              | Cầu Thủ Ngừ                    | 32.000,0 | 14.410,0 | 11.210,0 | 8.320,0  | 25.600,0 | 11.528,0 | 8.968,0  | 6.656,0  | 20.800,0           | 9.366,5  | 7.286,5  | 5.408,0  |
| 20  | Phan Đình Giót         | Thích Quảng Đức            | Cách Mạng Tháng Tám            | 27.930,0 | 12.570,0 | 9.780,0  | 7.260,0  | 22.344,0 | 10.056,0 | 7.824,0  | 5.808,0  | 18.154,5           | 8.170,5  | 6.357,0  | 4.719,0  |
| 21  | Phú Lợi (ĐT.743A)      | Đại lộ Bình Dương          | Lê Hồng Phong                  | 40.730,0 | 18.340,0 | 14.260,0 | 10.590,0 | 32.584,0 | 14.672,0 | 11.408,0 | 8.472,0  | 26.474,5           | 11.921,0 | 9.269,0  | 6.883,5  |
| 22  | Thầy Giáo Chương       | Cách Mạng Tháng Tám        | Hùng Vương                     | 27.930,0 | 12.570,0 | 9.780,0  | 7.260,0  | 22.344,0 | 10.056,0 | 7.824,0  | 5.808,0  | 18.154,5           | 8.170,5  | 6.357,0  | 4.719,0  |
| 23  | Thích Quảng Đức        | Cách Mạng Tháng Tám        | Đường 30/4                     | 34.910,0 | 15.720,0 | 12.230,0 | 9.080,0  | 27.928,0 | 12.576,0 | 9.784,0  | 7.264,0  | 22.691,5           | 10.218,0 | 7.949,5  | 5.902,0  |
| 24  | Trần Tử Bình           | Lý Thường Kiệt             | Cách Mạng Tháng Tám            | 27.930,0 | 12.570,0 | 9.780,0  | 7.260,0  | 22.344,0 | 10.056,0 | 7.824,0  | 5.808,0  | 18.154,5           | 8.170,5  | 6.357,0  | 4.719,0  |
| 25  | Trần Văn Ôn            | Phú Lợi                    | Đại lộ Bình Dương              | 24.000,0 | 13.200,0 | 10.800,0 | 7.680,0  | 19.200,0 | 10.560,0 | 8.640,0  | 6.144,0  | 15.600,0           | 8.580,0  | 7.020,0  | 4.992,0  |
| 26  | Trừ Văn Thố            | Văn Công Khai              | Đinh Bộ Lĩnh                   | 27.930,0 | 12.570,0 | 9.780,0  | 7.260,0  | 22.344,0 | 10.056,0 | 7.824,0  | 5.808,0  | 18.154,5           | 8.170,5  | 6.357,0  | 4.719,0  |
| 27  | Văn Công Khai          | Hùng Vương                 | Bàu Bàng                       | 34.910,0 | 15.720,0 | 12.230,0 | 9.080,0  | 27.928,0 | 12.576,0 | 9.784,0  | 7.264,0  | 22.691,5           | 10.218,0 | 7.949,5  | 5.902,0  |
| 28  | Võ Thành Long          | Bác sĩ Yersin              | Thích Quảng Đức                | 27.930,0 | 12.570,0 | 9.780,0  | 7.260,0  | 22.344,0 | 10.056,0 | 7.824,0  | 5.808,0  | 18.154,5           | 8.170,5  | 6.357,0  | 4.719,0  |
|     |                        | Võ Thành Long              | Cách Mạng Tháng Tám            | 20.950,0 | 9.430,0  | 7.340,0  | 5.450,0  | 16.760,0 | 7.544,0  | 5.872,0  | 4.360,0  | 13.617,5           | 6.129,5  | 4.771,0  | 3.542,5  |
| C.  | Đường loại 3:          |                            |                                |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | An Dương Vương         | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5) | Trần Cao Vân                   | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 2   | Âu Cơ                  | Bác sĩ Yersin              | Cuối tuyến                     | 19.870,0 | 11.920,0 | 8.950,0  | 6.350,0  | 15.896,0 | 9.536,0  | 7.160,0  | 5.080,0  | 12.915,5           | 7.748,0  | 5.817,5  | 4.127,5  |
| 3   | Bàu Bàng               | Cách Mạng Tháng Tám        | Nguyễn Tri Phương              | 17.660,0 | 10.600,0 | 7.960,0  | 5.640,0  | 14.128,0 | 8.480,0  | 6.368,0  | 4.512,0  | 11.479,0           | 6.890,0  | 5.174,0  | 3.666,0  |
| 4   | Bắc Sơn                | Trường Sa                  | Hùng Vương                     | 13.160,0 | 7.240,0  | 5.920,0  | 4.210,0  | 10.528,0 | 5.792,0  | 4.736,0  | 3.368,0  | 8.554,0            | 4.706,0  | 3.848,0  | 2.736,5  |
| 5   | Bùi Quốc Khánh         | Lò Chén                    | Nguyễn Tri Phương + Đường 30/4 | 17.660,0 | 10.600,0 | 7.960,0  | 5.640,0  | 14.128,0 | 8.480,0  | 6.368,0  | 4.512,0  | 11.479,0           | 6.890,0  | 5.174,0  | 3.666,0  |
| 6   | Bùi Thị Xuân           | Tôn Đức Thắng              | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)    | 16.190,0 | 8.900,0  | 7.290,0  | 5.180,0  | 12.952,0 | 7.120,0  | 5.832,0  | 4.144,0  | 10.523,5           | 5.785,0  | 4.738,5  | 3.367,0  |
| 7   | Cao Thắng              | Chu Văn An                 | Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)      | 15.180,0 | 8.350,0  | 6.830,0  | 4.860,0  | 12.144,0 | 6.680,0  | 5.464,0  | 3.888,0  | 9.867,0            | 5.427,5  | 4.439,5  | 3.159,0  |
| 8   | Chu Văn An (Vòng xoay) | Đường XT1A (Hùng Vương)    | Đường XT1A (Hùng Vương)        | 15.490,0 | 8.520,0  | 6.970,0  | 4.960,0  | 12.392,0 | 6.816,0  | 5.576,0  | 3.968,0  | 10.068,5           | 5.538,0  | 4.530,5  | 3.224,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                |                                        | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                          | TỪ                        | ĐẾN                                    | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 9   | Duy Tân                                                                  | Chu Văn An                | Võ Văn Tần                             | 17.200,0 | 9.460,0  | 7.740,0  | 5.500,0  | 13.760,0 | 7.568,0  | 6.192,0  | 4.400,0  | 11.180,0           | 6.149,0  | 5.031,0  | 3.575,0  |
| 10  | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)                                           | Nguyễn Văn Thành          | Ranh Tân Định - Bến Cát                | 26.500,0 | 11.930,0 | 9.280,0  | 6.890,0  | 21.200,0 | 9.544,0  | 7.424,0  | 5.512,0  | 17.225,0           | 7.754,5  | 6.032,0  | 4.478,5  |
| 11  | Đào Duy Từ                                                               | Chu Văn An                | Nguyễn Thị Định                        | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 12  | Đoàn Thị Điểm                                                            | Đồng Khởi                 | Huỳnh Văn Lũy                          | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 13  | Đoàn Thị Liên                                                            | Mẫu giáo Đoàn Thị Liên    | Lê Hồng Phong                          | 17.660,0 | 10.600,0 | 7.960,0  | 5.640,0  | 14.128,0 | 8.480,0  | 6.368,0  | 4.512,0  | 11.479,0           | 6.890,0  | 5.174,0  | 3.666,0  |
| 14  | Đồng Khởi                                                                | Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7) | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)            | 17.420,0 | 9.580,0  | 7.840,0  | 5.570,0  | 13.936,0 | 7.664,0  | 6.272,0  | 4.456,0  | 11.323,0           | 6.227,0  | 5.096,0  | 3.620,5  |
| 15  | Đường Chùa Hội Khánh                                                     | Bác sĩ Yersin             | Cty TNHH Hồng Đức                      | 19.870,0 | 11.920,0 | 8.950,0  | 6.350,0  | 15.896,0 | 9.536,0  | 7.160,0  | 5.080,0  | 12.915,5           | 7.748,0  | 5.817,5  | 4.127,5  |
|     |                                                                          | Cty TNHH Hồng Đức         | Cuối tuyến                             | 15.460,0 | 9.280,0  | 6.960,0  | 4.940,0  | 12.368,0 | 7.424,0  | 5.568,0  | 3.952,0  | 10.049,0           | 6.032,0  | 4.524,0  | 3.211,0  |
| 16  | Đường DA7 (Khu liên hợp)                                                 | Nguyễn Trung Trực         | Đường DM5                              | 12.140,0 | 6.680,0  | 5.460,0  | 3.880,0  | 9.712,0  | 5.344,0  | 4.368,0  | 3.104,0  | 7.891,0            | 4.342,0  | 3.549,0  | 2.522,0  |
| 17  | Đường DT6 (Lê Lợi)                                                       | Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7) | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)             | 18.220,0 | 10.020,0 | 8.200,0  | 5.830,0  | 14.576,0 | 8.016,0  | 6.560,0  | 4.664,0  | 11.843,0           | 6.513,0  | 5.330,0  | 3.789,5  |
| 18  | Đường liên phường Hiệp Thành - Phú Lợi                                   | Nguyễn Văn Trỗi           | Nguyễn Bình                            | 12.140,0 | 6.680,0  | 5.460,0  | 3.880,0  | 9.712,0  | 5.344,0  | 4.368,0  | 3.104,0  | 7.891,0            | 4.342,0  | 3.549,0  | 2.522,0  |
| 19  | Đường vào Công ty Shijar (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC Khu 9, Phú Hòa) | Phú Lợi (ĐT.743A)         | Cuối tuyến (giáp đường nhựa KDC ARECO) | 14.170,0 | 8.500,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.800,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.525,0  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 20  | Đường vào Khu dân cư K8                                                  | Đại lộ Bình Dương         | Khu dân cư Thanh Lễ                    | 15.460,0 | 9.280,0  | 6.960,0  | 4.940,0  | 12.368,0 | 7.424,0  | 5.568,0  | 3.952,0  | 10.049,0           | 6.032,0  | 4.524,0  | 3.211,0  |
| 21  | Đường ven sông Sài Gòn                                                   | Nguyễn Tri Phương         | Cuối tuyến nhựa                        | 15.460,0 | 8.500,0  | 6.960,0  | 4.950,0  | 12.368,0 | 6.800,0  | 5.568,0  | 3.960,0  | 10.049,0           | 5.525,0  | 4.524,0  | 3.217,5  |
| 22  | Đường XT1A (Hùng Vương)                                                  | Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)   | Chu Văn An                             | 18.220,0 | 10.020,0 | 8.200,0  | 5.830,0  | 14.576,0 | 8.016,0  | 6.560,0  | 4.664,0  | 11.843,0           | 6.513,0  | 5.330,0  | 3.789,5  |
| 23  | ĐX-001 (Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung)            | Phạm Ngọc Thạch           | Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)                | 15.460,0 | 8.500,0  | 6.960,0  | 4.950,0  | 12.368,0 | 6.800,0  | 5.568,0  | 3.960,0  | 10.049,0           | 5.525,0  | 4.524,0  | 3.217,5  |
| 24  | Hoàng Cầm                                                                | Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)   | Đồng Khởi                              | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                    |                                                  | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                           | TỪ                            | ĐẾN                                              | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 25  | Hoàng Hoa Thám            | Đại lộ Bình Dương             | Đại lộ Bình Dương                                | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 26  | Hoàng Sa                  | Lê Duẩn                       | Trường Sa                                        | 16.190,0 | 8.900,0  | 7.290,0  | 5.180,0  | 12.952,0 | 7.120,0  | 5.832,0  | 4.144,0  | 10.523,5           | 5.785,0  | 4.738,5  | 3.367,0  |
| 27  | Hồ Văn Huê                | Hùng Vương                    | Đồng Khởi                                        | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 28  | Hồ Xuân Hương             | Tôn Đức Thắng                 | Đường N3                                         | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 29  | Huỳnh Thúc Kháng          | Ngô Thời Nhiệm                | Lý Thái Tổ (Tạo lực 4)                           | 15.490,0 | 8.520,0  | 6.970,0  | 4.960,0  | 12.392,0 | 6.816,0  | 5.576,0  | 3.968,0  | 10.068,5           | 5.538,0  | 4.530,5  | 3.224,0  |
| 30  | Huỳnh Văn Cù              | Cầu Phú Cường                 | Ngã 4 chợ Cây Dừa                                | 22.080,0 | 12.140,0 | 9.940,0  | 7.070,0  | 17.664,0 | 9.712,0  | 7.952,0  | 5.656,0  | 14.352,0           | 7.891,0  | 6.461,0  | 4.595,5  |
| 31  | Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7) | Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)       | Ranh Phú Chánh                                   | 22.080,0 | 12.140,0 | 9.940,0  | 7.070,0  | 17.664,0 | 9.712,0  | 7.952,0  | 5.656,0  | 14.352,0           | 7.891,0  | 6.461,0  | 4.595,5  |
| 32  | Huỳnh Văn Nghệ            | Lê Hồng Phong                 | Phú Lợi                                          | 19.870,0 | 11.920,0 | 8.950,0  | 6.350,0  | 15.896,0 | 9.536,0  | 7.160,0  | 5.080,0  | 12.915,5           | 7.748,0  | 5.817,5  | 4.127,5  |
| 33  | Hữu Nghị                  | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | Phạm Văn Đồng                                    | 15.490,0 | 8.520,0  | 6.970,0  | 4.960,0  | 12.392,0 | 6.816,0  | 5.576,0  | 3.968,0  | 10.068,5           | 5.538,0  | 4.530,5  | 3.224,0  |
| 34  | Kim Đồng                  | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)    | Phạm Văn Đồng                                    | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 35  | Lạc Long Quân             | Nguyễn Văn Tiêt               | Tiểu chủng viện Thiên Chúa giáo (trường Đàng cũ) | 14.350,0 | 8.610,0  | 6.460,0  | 4.590,0  | 11.480,0 | 6.888,0  | 5.168,0  | 3.672,0  | 9.327,5            | 5.596,5  | 4.199,0  | 2.983,5  |
| 36  | Lãnh Binh Thăng           | Hùng Vương                    | Đồng Khởi                                        | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 37  | Lào Cai                   | Cách Mạng Tháng Tám           | Nguyễn Tri Phương                                | 14.350,0 | 8.610,0  | 6.460,0  | 4.590,0  | 11.480,0 | 6.888,0  | 5.168,0  | 3.672,0  | 9.327,5            | 5.596,5  | 4.199,0  | 2.983,5  |
| 38  | Lê Duẩn                   | Chu Văn An                    | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)                    | 16.460,0 | 9.050,0  | 7.410,0  | 5.270,0  | 13.168,0 | 7.240,0  | 5.928,0  | 4.216,0  | 10.699,0           | 5.882,5  | 4.816,5  | 3.425,5  |
| 39  | Lê Hoàn                   | Chu Văn An                    | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)                       | 18.220,0 | 10.020,0 | 8.200,0  | 5.830,0  | 14.576,0 | 8.016,0  | 6.560,0  | 4.664,0  | 11.843,0           | 6.513,0  | 5.330,0  | 3.789,5  |
| 40  | Lê Hồng Phong             | Huỳnh Văn Lũy                 | Cách Mạng Tháng Tám                              | 22.080,0 | 12.140,0 | 9.940,0  | 7.070,0  | 17.664,0 | 9.712,0  | 7.952,0  | 5.656,0  | 14.352,0           | 7.891,0  | 6.461,0  | 4.595,5  |
|     |                           | Cách Mạng Tháng Tám           | Võ Minh Đức                                      | 17.660,0 | 10.600,0 | 7.960,0  | 5.640,0  | 14.128,0 | 8.480,0  | 6.368,0  | 4.512,0  | 11.479,0           | 6.890,0  | 5.174,0  | 3.666,0  |
| 41  | Lê Quý Đôn                | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)    | Võ Thị Sáu                                       | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 42  | Lê Thị Trung              | Huỳnh Văn Lũy                 | Phú Lợi                                          | 22.080,0 | 13.250,0 | 9.950,0  | 7.060,0  | 17.664,0 | 10.600,0 | 7.960,0  | 5.648,0  | 14.352,0           | 8.612,5  | 6.467,5  | 4.589,0  |
| 43  | Lê Văn Tám                | Nguyễn Trãi                   | Thầy Giáo Chương                                 | 19.870,0 | 10.930,0 | 8.940,0  | 6.360,0  | 15.896,0 | 8.744,0  | 7.152,0  | 5.088,0  | 12.915,5           | 7.104,5  | 5.811,0  | 4.134,0  |
| 44  | Lò Chén                   | Cách Mạng Tháng Tám           | Bàu Bàng                                         | 22.080,0 | 13.250,0 | 9.950,0  | 7.060,0  | 17.664,0 | 10.600,0 | 7.960,0  | 5.648,0  | 14.352,0           | 8.612,5  | 6.467,5  | 4.589,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                        | ĐOẠN ĐƯỜNG                    |                            | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                  | TỪ                            | ĐẾN                        | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 45  | Lương Thế Vinh                                                   | Lê Duẩn                       | Tôn Đức Thắng              | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 46  | Lý Thái Tổ (Tạo lực 4)                                           | Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)     | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5) | 17.950,0 | 9.870,0  | 8.080,0  | 5.740,0  | 14.360,0 | 7.896,0  | 6.464,0  | 4.592,0  | 11.667,5           | 6.415,5  | 5.252,0  | 3.731,0  |
| 47  | Mỹ Phước - Tân Vạn                                               | Nguyễn Văn Thành              | Ranh thành phố Thuận An    | 15.460,0 | 9.280,0  | 6.960,0  | 4.940,0  | 12.368,0 | 7.424,0  | 5.568,0  | 3.952,0  | 10.049,0           | 6.032,0  | 4.524,0  | 3.211,0  |
| 48  | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (trừ đất thuộc KCN Mapletree)                  | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)    | Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)    | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 49  | Ngô Chí Quốc                                                     | Ngô Quyền                     | Nguyễn Văn Tiết            | 22.080,0 | 12.140,0 | 9.940,0  | 7.070,0  | 17.664,0 | 9.712,0  | 7.952,0  | 5.656,0  | 14.352,0           | 7.891,0  | 6.461,0  | 4.595,5  |
| 50  | Ngô Thời Nhiệm                                                   | Hùng Vương                    | Nguyễn Văn Linh            | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 51  | Ngô Văn Trị                                                      | Đoàn Thị Liên                 | Phú Lợi                    | 17.660,0 | 10.600,0 | 7.960,0  | 5.640,0  | 14.128,0 | 8.480,0  | 6.368,0  | 4.512,0  | 11.479,0           | 6.890,0  | 5.174,0  | 3.666,0  |
| 52  | Nguyễn Biểu                                                      | Tôn Đức Thắng                 | Lê Lợi                     | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 53  | Nguyễn Bình (Đường từ kho K8 đến Huỳnh Văn Lũy)                  | Hoàng Hoa Thám                | Huỳnh Văn Lũy              | 14.350,0 | 8.610,0  | 6.460,0  | 4.590,0  | 11.480,0 | 6.888,0  | 5.168,0  | 3.672,0  | 9.327,5            | 5.596,5  | 4.199,0  | 2.983,5  |
| 54  | Nguyễn Bình Khiêm                                                | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | Tôn Đức Thắng              | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 55  | Nguyễn Chí Thanh                                                 | Ngã 3 Suối Giữa               | Cầu Ông Cộ                 | 14.350,0 | 8.610,0  | 6.460,0  | 4.590,0  | 11.480,0 | 6.888,0  | 5.168,0  | 3.672,0  | 9.327,5            | 5.596,5  | 4.199,0  | 2.983,5  |
| 56  | Nguyễn Đức Thuận                                                 | Đại lộ Bình Dương             | Phạm Ngọc Thạch            | 16.560,0 | 9.940,0  | 7.460,0  | 5.290,0  | 13.248,0 | 7.952,0  | 5.968,0  | 4.232,0  | 10.764,0           | 6.461,0  | 4.849,0  | 3.438,5  |
| 57  | Nguyễn Hữu Cánh (Đường từ 30/4 đến Lê Hồng Phong)                | Đường 30/4 (Sân Banh)         | Lê Hồng Phong              | 17.660,0 | 10.600,0 | 7.960,0  | 5.640,0  | 14.128,0 | 8.480,0  | 6.368,0  | 4.512,0  | 11.479,0           | 6.890,0  | 5.174,0  | 3.666,0  |
| 58  | Nguyễn Thái Bình (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC Khu 9, Phú Hòa) | Phú Lợi (ĐT.743A)             | Ranh Thuận An              | 12.140,0 | 7.280,0  | 5.470,0  | 3.880,0  | 9.712,0  | 5.824,0  | 4.376,0  | 3.104,0  | 7.891,0            | 4.732,0  | 3.555,5  | 2.522,0  |
| 59  | Nguyễn Thị Định                                                  | Tôn Đức Thắng                 | Lê Hoàn                    | 16.190,0 | 8.900,0  | 7.290,0  | 5.180,0  | 12.952,0 | 7.120,0  | 5.832,0  | 4.144,0  | 10.523,5           | 5.785,0  | 4.738,5  | 3.367,0  |
| 60  | Nguyễn Thị Minh Khai                                             | Phú Lợi                       | Ranh Thuận An              | 14.350,0 | 8.610,0  | 6.460,0  | 4.590,0  | 11.480,0 | 6.888,0  | 5.168,0  | 3.672,0  | 9.327,5            | 5.596,5  | 4.199,0  | 2.983,5  |
| 61  | Nguyễn Thượng Hiền                                               | Đồng Khởi                     | Chu Văn An                 | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 62  | Nguyễn Tri Phương                                                | Cầu Thủ Ngự                   | Đường 30/4                 | 18.770,0 | 11.260,0 | 8.460,0  | 6.000,0  | 15.016,0 | 9.008,0  | 6.768,0  | 4.800,0  | 12.200,5           | 7.319,0  | 5.499,0  | 3.900,0  |
| 63  | Nguyễn Trung Trực                                                | Đồng Khởi                     | Huỳnh Văn Lũy              | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                    |                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                               | TỪ                            | ĐẾN                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 64  | Nguyễn Văn Bé (đường liên khu 11, 12)                         | Bạch Đằng                     | Huỳnh Văn Cù                  | 17.660,0 | 10.600,0 | 7.960,0  | 5.640,0  | 14.128,0 | 8.480,0  | 6.368,0  | 4.512,0  | 11.479,0           | 6.890,0  | 5.174,0  | 3.666,0  |
| 65  | Nguyễn Văn Hồn                                                | Bác sĩ Yersin                 | Âu Cơ                         | 22.080,0 | 13.250,0 | 9.950,0  | 7.060,0  | 17.664,0 | 10.600,0 | 7.960,0  | 5.648,0  | 14.352,0           | 8.612,5  | 6.467,5  | 4.589,0  |
| 66  | Nguyễn Văn Lân                                                | Huỳnh Văn Lũy                 | Đoàn Thị Liên                 | 17.660,0 | 10.600,0 | 7.960,0  | 5.640,0  | 14.128,0 | 8.480,0  | 6.368,0  | 4.512,0  | 11.479,0           | 6.890,0  | 5.174,0  | 3.666,0  |
| 67  | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)                                   | Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)     | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)    | 17.950,0 | 9.870,0  | 8.080,0  | 5.740,0  | 14.360,0 | 7.896,0  | 6.464,0  | 4.592,0  | 11.667,5           | 6.415,5  | 5.252,0  | 3.731,0  |
| 68  | Nguyễn Văn Lộng                                               | Đại Lộ Bình Dương             | Huỳnh Văn Cù                  | 14.170,0 | 8.500,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.800,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.525,0  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 69  | Nguyễn Văn Tiết                                               | Đại lộ Bình Dương             | Cách Mạng Tháng Tám           | 22.080,0 | 12.140,0 | 9.940,0  | 7.070,0  | 17.664,0 | 9.712,0  | 7.952,0  | 5.656,0  | 14.352,0           | 7.891,0  | 6.461,0  | 4.595,5  |
|     |                                                               | Cách Mạng Tháng Tám           | Bạch Đằng                     | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 70  | Nguyễn Văn Thành                                              | Ngã 4 Sờ Sao                  | Ranh Hòa Lợi                  | 22.080,0 | 12.140,0 | 9.940,0  | 7.070,0  | 17.664,0 | 9.712,0  | 7.952,0  | 5.656,0  | 14.352,0           | 7.891,0  | 6.461,0  | 4.595,5  |
| 71  | Nguyễn Văn Trỗi (cũ Phạm Ngũ Lão nối dài)                     | Đại lộ Bình Dương             | Huỳnh Văn Lũy                 | 14.350,0 | 8.610,0  | 6.460,0  | 4.590,0  | 11.480,0 | 6.888,0  | 5.168,0  | 3.672,0  | 9.327,5            | 5.596,5  | 4.199,0  | 2.983,5  |
| 72  | Phạm Hồng Thái (cũ đường DB12)                                | Đồng Khởi                     | Đoàn Thị Điểm                 | 12.140,0 | 6.680,0  | 5.460,0  | 3.880,0  | 9.712,0  | 5.344,0  | 4.368,0  | 3.104,0  | 7.891,0            | 4.342,0  | 3.549,0  | 2.522,0  |
| 73  | Phạm Hùng                                                     | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)   | Tôn Đức Thắng                 | 17.200,0 | 9.460,0  | 7.740,0  | 5.500,0  | 13.760,0 | 7.568,0  | 6.192,0  | 4.400,0  | 11.180,0           | 6.149,0  | 5.031,0  | 3.575,0  |
| 74  | Phạm Ngọc Thạch                                               | Đại lộ Bình Dương             | Nguyễn Đức Thuận              | 20.240,0 | 11.130,0 | 9.110,0  | 6.480,0  | 16.192,0 | 8.904,0  | 7.288,0  | 5.184,0  | 13.156,0           | 7.234,5  | 5.921,5  | 4.212,0  |
|     |                                                               | Nguyễn Đức Thuận              | Huỳnh Văn Lũy                 | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 75  | Phạm Ngũ Lão                                                  | Bác sĩ Yersin                 | Đại lộ Bình Dương             | 22.080,0 | 12.140,0 | 9.940,0  | 7.070,0  | 17.664,0 | 9.712,0  | 7.952,0  | 5.656,0  | 14.352,0           | 7.891,0  | 6.461,0  | 4.595,5  |
| 76  | Phạm Thị Tân (Đường ngã tư Thành Đội đến đường Huỳnh Văn Lũy) | Hoàng Hoa Thám                | Huỳnh Văn Lũy                 | 15.460,0 | 9.280,0  | 6.960,0  | 4.940,0  | 12.368,0 | 7.424,0  | 5.568,0  | 3.952,0  | 10.049,0           | 6.032,0  | 4.524,0  | 3.211,0  |
| 77  | Phạm Văn Đồng (trừ đất thuộc KCN Mapletree)                   | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)   | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | 16.460,0 | 9.050,0  | 7.410,0  | 5.270,0  | 13.168,0 | 7.240,0  | 5.928,0  | 4.216,0  | 10.699,0           | 5.882,5  | 4.816,5  | 3.425,5  |
| 78  | Phó Đức Chính                                                 | Hùng Vương                    | Ngô Thời Nhiệm                | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 79  | Phú Lợi (ĐT.743A)                                             | Lê Hồng Phong                 | Nguyễn Thị Minh Khai          | 22.080,0 | 12.140,0 | 9.940,0  | 7.070,0  | 17.664,0 | 9.712,0  | 7.952,0  | 5.656,0  | 14.352,0           | 7.891,0  | 6.461,0  | 4.595,5  |
|     |                                                               | Nguyễn Thị Minh Khai          | Ranh Thuận An                 | 14.350,0 | 8.610,0  | 6.460,0  | 4.590,0  | 11.480,0 | 6.888,0  | 5.168,0  | 3.672,0  | 9.327,5            | 5.596,5  | 4.199,0  | 2.983,5  |
| 80  | Tô Vinh Diện (cũ đường nhánh Phạm Ngũ Lão nối dài)            | Nguyễn Văn Trỗi               | Nguyễn Văn Trỗi               | 12.140,0 | 7.280,0  | 5.470,0  | 3.880,0  | 9.712,0  | 5.824,0  | 4.376,0  | 3.104,0  | 7.891,0            | 4.732,0  | 3.555,5  | 2.522,0  |
| 81  | Tôn Đức Thắng (trừ đất thuộc KCN Mapletree)                   | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)    | 16.190,0 | 8.900,0  | 7.290,0  | 5.180,0  | 12.952,0 | 7.120,0  | 5.832,0  | 4.144,0  | 10.523,5           | 5.785,0  | 4.738,5  | 3.367,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                  |                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                       | TỪ                          | ĐẾN                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 82  | Tôn Thất Tùng                                                         | Tôn Đức Thắng               | Kênh thoát nước mưa           | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 83  | Tú Xương                                                              | Cách Mạng Tháng Tám         | Nguyễn Văn Tiết               | 17.660,0 | 10.600,0 | 7.960,0  | 5.640,0  | 14.128,0 | 8.480,0  | 6.368,0  | 4.512,0  | 11.479,0           | 6.890,0  | 5.174,0  | 3.666,0  |
| 84  | Tuyến nhánh Hai Bà Trưng                                              | Hai Bà Trưng                | Rạch Thầy Năng                | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 85  | Thành Thái                                                            | Hùng Vương                  | Đồng Khởi                     | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 86  | Thị Sách                                                              | Đồng Khởi                   | Chu Văn An                    | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 87  | Trần Bình Trọng                                                       | Cách Mạng Tháng Tám         | Đại lộ Bình Dương             | 15.460,0 | 9.280,0  | 6.960,0  | 4.940,0  | 12.368,0 | 7.424,0  | 5.568,0  | 3.952,0  | 10.049,0           | 6.032,0  | 4.524,0  | 3.211,0  |
| 88  | Trần Cao Văn                                                          | An Dương Vương              | Trần Đại Nghĩa                | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 89  | Trần Đại Nghĩa                                                        | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)  | Trần Cao Văn                  | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 90  | Trần Ngọc Lên                                                         | Đại lộ Bình Dương           | Huỳnh Văn Lũy                 | 14.350,0 | 8.610,0  | 6.460,0  | 4.590,0  | 11.480,0 | 6.888,0  | 5.168,0  | 3.672,0  | 9.327,5            | 5.596,5  | 4.199,0  | 2.983,5  |
| 91  | Trần Nhân Tông                                                        | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)  | Lê Duẩn                       | 16.190,0 | 8.900,0  | 7.290,0  | 5.180,0  | 12.952,0 | 7.120,0  | 5.832,0  | 4.144,0  | 10.523,5           | 5.785,0  | 4.738,5  | 3.367,0  |
| 92  | Trần Phú                                                              | Thích Quảng Đức             | Ranh Khu dân cư Chánh Nghĩa   | 22.080,0 | 12.140,0 | 9.940,0  | 7.070,0  | 17.664,0 | 9.712,0  | 7.952,0  | 5.656,0  | 14.352,0           | 7.891,0  | 6.461,0  | 4.595,5  |
|     |                                                                       | Ranh Khu dân cư Chánh Nghĩa | Đường 30/4                    | 19.870,0 | 11.920,0 | 8.950,0  | 6.350,0  | 15.896,0 | 9.536,0  | 7.160,0  | 5.080,0  | 12.915,5           | 7.748,0  | 5.817,5  | 4.127,5  |
| 93  | Trần Quang Diệu                                                       | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)  | Nguyễn Biểu                   | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 94  | Trần Quý Cáp                                                          | Trần Nhân Tông              | Đào Duy Từ                    | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 95  | Trịnh Hoài Đức                                                        | Ngô Văn Trị                 | Cuối tuyến                    | 16.560,0 | 9.940,0  | 7.460,0  | 5.290,0  | 13.248,0 | 7.952,0  | 5.968,0  | 4.232,0  | 10.764,0           | 6.461,0  | 4.849,0  | 3.438,5  |
| 96  | Trương Định (Đường Khu Hoàng Hoa Thám)                                | Đường vào Khu dân cư K8     | Nguyễn Văn Trỗi               | 15.460,0 | 10.060,0 | 7.730,0  | 6.180,0  | 12.368,0 | 8.048,0  | 6.184,0  | 4.944,0  | 10.049,0           | 6.539,0  | 5.024,5  | 4.017,0  |
| 97  | Trường Sa                                                             | Đồng Khởi                   | Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)       | 15.490,0 | 8.520,0  | 6.970,0  | 4.960,0  | 12.392,0 | 6.816,0  | 5.576,0  | 3.968,0  | 10.068,5           | 5.538,0  | 4.530,5  | 3.224,0  |
| 98  | Trường Sơn                                                            | Bắc Sơn                     | Trường Sa                     | 14.170,0 | 7.790,0  | 6.380,0  | 4.530,0  | 11.336,0 | 6.232,0  | 5.104,0  | 3.624,0  | 9.210,5            | 5.063,5  | 4.147,0  | 2.944,5  |
| 99  | Võ Minh Đức                                                           | Đường 30/4                  | Lê Hồng Phong                 | 14.350,0 | 8.610,0  | 6.460,0  | 4.590,0  | 11.480,0 | 6.888,0  | 5.168,0  | 3.672,0  | 9.327,5            | 5.596,5  | 4.199,0  | 2.983,5  |
| 100 | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5, trừ đất thuộc KCN VSIP 2 và KCN Mapletree) | Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi) | Ranh Khu liên hợp (Phủ Chánh) | 17.420,0 | 9.580,0  | 7.840,0  | 5.570,0  | 13.936,0 | 7.664,0  | 6.272,0  | 4.456,0  | 11.323,0           | 6.227,0  | 5.096,0  | 3.620,5  |
| 101 | Võ Thị Sáu                                                            | Tôn Đức Thắng               | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)   | 16.190,0 | 8.900,0  | 7.290,0  | 5.180,0  | 12.952,0 | 7.120,0  | 5.832,0  | 4.144,0  | 10.523,5           | 5.785,0  | 4.738,5  | 3.367,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                       | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                            |                           | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                 | TỪ                                                                    | ĐẾN                       | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 102 | Võ Văn Kiệt (Tạo Lọc 6, trừ đất thuộc KCN Sóng Thần 3)                                                          | Đường D1 KCN Sóng Thần 3                                              | Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lọc 7) | 8.420,0  | 5.050,0  | 3.790,0  | 2.690,0  | 6.736,0  | 4.040,0  | 3.032,0  | 2.152,0  | 5.473,0            | 3.282,5  | 2.463,5  | 1.748,5  |
|     |                                                                                                                 | Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lọc 7)                                             | Ranh Định Hòa - Hòa Phú   | 10.400,0 | 6.240,0  | 4.680,0  | 3.320,0  | 8.320,0  | 4.992,0  | 3.744,0  | 2.656,0  | 6.760,0            | 4.056,0  | 3.042,0  | 2.158,0  |
|     |                                                                                                                 | Ranh Định Hòa - Hòa Phú                                               | Đại lộ Bình Dương         | 12.970,0 | 7.780,0  | 5.840,0  | 4.150,0  | 10.376,0 | 6.224,0  | 4.672,0  | 3.320,0  | 8.430,5            | 5.057,0  | 3.796,0  | 2.697,5  |
| 103 | Võ Văn Tần                                                                                                      | Võ Nguyên Giáp (Tạo Lọc 5)                                            | Đồng Khởi                 | 16.190,0 | 8.900,0  | 7.290,0  | 5.180,0  | 12.952,0 | 7.120,0  | 5.832,0  | 4.144,0  | 10.523,5           | 5.785,0  | 4.738,5  | 3.367,0  |
| 104 | Đường nội bộ khu dân cư Chánh Nghĩa                                                                             | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên               |                           | 20.980,0 | 11.540,0 | 9.440,0  | 6.710,0  | 16.784,0 | 9.232,0  | 7.552,0  | 5.368,0  | 13.637,0           | 7.501,0  | 6.136,0  | 4.361,5  |
|     |                                                                                                                 | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường dưới 9m                     |                           | 18.770,0 | 10.320,0 | 8.450,0  | 6.010,0  | 15.016,0 | 8.256,0  | 6.760,0  | 4.808,0  | 12.200,5           | 6.708,0  | 5.492,5  | 3.906,5  |
| 105 | Đường nội bộ khu dân cư Phú Hòa 1                                                                               | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên               |                           | 19.870,0 | 10.930,0 | 8.940,0  | 6.360,0  | 15.896,0 | 8.744,0  | 7.152,0  | 5.088,0  | 12.915,5           | 7.104,5  | 5.811,0  | 4.134,0  |
|     |                                                                                                                 | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường dưới 9m                     |                           | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 106 | Đường nội bộ khu dân cư Trường Chính trị                                                                        |                                                                       |                           | 19.870,0 | 10.930,0 | 8.940,0  | 6.360,0  | 15.896,0 | 8.744,0  | 7.152,0  | 5.088,0  | 12.915,5           | 7.104,5  | 5.811,0  | 4.134,0  |
| 107 | Đường nội bộ khu TĐC Khu 3 phường Chánh Nghĩa (khu TĐC Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương) | Thửa đất tiếp giáp đường Cách Mạng Tháng Tám                          |                           | 77.400,0 | 46.440,0 | 34.870,0 | 24.740,0 | 61.920,0 | 37.152,0 | 27.896,0 | 19.792,0 | 50.310,0           | 30.186,0 | 22.665,5 | 16.081,0 |
|     |                                                                                                                 | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên               |                           | 48.000,0 | 28.800,0 | 21.620,0 | 15.340,0 | 38.400,0 | 23.040,0 | 17.296,0 | 12.272,0 | 31.200,0           | 18.720,0 | 14.053,0 | 9.971,0  |
|     |                                                                                                                 | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường dưới 9m                     |                           | 35.200,0 | 21.120,0 | 15.860,0 | 11.250,0 | 28.160,0 | 16.896,0 | 12.688,0 | 9.000,0  | 22.880,0           | 13.728,0 | 10.309,0 | 7.312,5  |
| 108 | Đường nội bộ khu TĐC liên kế phường Định Hòa                                                                    | Thửa đất tiếp giáp đường D1 (Lê Hồng Phong nối dài)                   |                           | 38.000,0 | 22.800,0 | 17.120,0 | 12.150,0 | 30.400,0 | 18.240,0 | 13.696,0 | 9.720,0  | 24.700,0           | 14.820,0 | 11.128,0 | 7.897,5  |
|     |                                                                                                                 | Thửa đất tiếp giáp đường D4                                           |                           | 36.000,0 | 21.600,0 | 16.220,0 | 11.510,0 | 28.800,0 | 17.280,0 | 12.976,0 | 9.208,0  | 23.400,0           | 14.040,0 | 10.543,0 | 7.481,5  |
|     |                                                                                                                 | Thửa đất tiếp giáp đường D3                                           |                           | 35.000,0 | 21.000,0 | 15.770,0 | 11.190,0 | 28.000,0 | 16.800,0 | 12.616,0 | 8.952,0  | 22.750,0           | 13.650,0 | 10.250,5 | 7.273,5  |
|     |                                                                                                                 | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên               |                           | 33.000,0 | 19.800,0 | 14.870,0 | 10.550,0 | 26.400,0 | 15.840,0 | 11.896,0 | 8.440,0  | 21.450,0           | 12.870,0 | 9.665,5  | 6.857,5  |
|     |                                                                                                                 | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường dưới 9m                     |                           | 31.000,0 | 18.600,0 | 13.960,0 | 9.910,0  | 24.800,0 | 14.880,0 | 11.168,0 | 7.928,0  | 20.150,0           | 12.090,0 | 9.074,0  | 6.441,5  |
| 109 | Đường nội bộ khu TĐC Khu 9 phường Phú Hòa                                                                       | Thửa đất tiếp giáp đường vào Công ty Shijar và đường Nguyễn Thái Bình |                           | 35.500,0 | 21.300,0 | 15.990,0 | 11.350,0 | 28.400,0 | 17.040,0 | 12.792,0 | 9.080,0  | 23.075,0           | 13.845,0 | 10.393,5 | 7.377,5  |
|     |                                                                                                                 | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên               |                           | 35.500,0 | 21.300,0 | 15.990,0 | 11.350,0 | 28.400,0 | 17.040,0 | 12.792,0 | 9.080,0  | 23.075,0           | 13.845,0 | 10.393,5 | 7.377,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                              | TỪ                                                | ĐẾN                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
|     |                                                                                                                              | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường dưới 9m |                               | 33.700,0 | 20.220,0 | 15.180,0 | 10.770,0 | 26.960,0 | 16.176,0 | 12.144,0 | 8.616,0  | 21.905,0           | 13.143,0 | 9.867,0  | 7.000,5  |
| 110 | Đường nội bộ còn lại thuộc các khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (phường Hoà Phú). | Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên                  |                               | 13.550,0 | 7.450,0  | 6.100,0  | 4.340,0  | 10.840,0 | 5.960,0  | 4.880,0  | 3.472,0  | 8.807,5            | 4.842,5  | 3.965,0  | 2.821,0  |
|     |                                                                                                                              | Bề rộng mặt đường dưới 9 m                        |                               | 12.580,0 | 6.920,0  | 5.660,0  | 4.030,0  | 10.064,0 | 5.536,0  | 4.528,0  | 3.224,0  | 8.177,0            | 4.498,0  | 3.679,0  | 2.619,5  |
| D.  | Đường loại 4:                                                                                                                |                                                   |                               |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | An Mỹ - Phú Mỹ (cũ An Mỹ)                                                                                                    | Huỳnh Văn Lũy                                     | Ranh Khu Công nghiệp Đại Đăng | 10.340,0 | 6.730,0  | 5.170,0  | 4.140,0  | 8.272,0  | 5.384,0  | 4.136,0  | 3.312,0  | 6.721,0            | 4.374,5  | 3.360,5  | 2.691,0  |
| 2   | An Mỹ - Phú Mỹ nối dài (cũ An Mỹ nối dài, đường nối An Mỹ - Phú Mỹ)                                                          | Huỳnh Văn Lũy                                     | ĐX-002                        | 8.860,0  | 5.770,0  | 4.430,0  | 3.540,0  | 7.088,0  | 4.616,0  | 3.544,0  | 2.832,0  | 5.759,0            | 3.750,5  | 2.879,5  | 2.301,0  |
| 3   | Bùi Ngọc Thu                                                                                                                 | Đại lộ Bình Dương                                 | Nguyễn Chí Thanh              | 9.600,0  | 6.250,0  | 4.800,0  | 3.840,0  | 7.680,0  | 5.000,0  | 3.840,0  | 3.072,0  | 6.240,0            | 4.062,5  | 3.120,0  | 2.496,0  |
|     |                                                                                                                              |                                                   | Nguyễn Chí Thanh              | 8.120,0  | 5.290,0  | 4.060,0  | 3.250,0  | 6.496,0  | 4.232,0  | 3.248,0  | 2.600,0  | 5.278,0            | 3.438,5  | 2.639,0  | 2.112,5  |
| 4   | Bùi Văn Bình                                                                                                                 | Phú Lợi                                           | Mỹ Phước - Tân Vạn            | 11.070,0 | 7.210,0  | 5.540,0  | 4.430,0  | 8.856,0  | 5.768,0  | 4.432,0  | 3.544,0  | 7.195,5            | 4.686,5  | 3.601,0  | 2.879,5  |
| 5   | Cao Thắng                                                                                                                    | Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)                         | Đường XA3                     | 8.800,0  | 5.280,0  | 3.960,0  | 2.810,0  | 7.040,0  | 4.224,0  | 3.168,0  | 2.248,0  | 5.720,0            | 3.432,0  | 2.574,0  | 1.826,5  |
| 6   | Điện Biên Phủ (Tạo lực 1, trừ đất thuộc các KCN)                                                                             | Mỹ Phước - Tân Vạn                                | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)   | 12.180,0 | 7.310,0  | 5.490,0  | 3.890,0  | 9.744,0  | 5.848,0  | 4.392,0  | 3.112,0  | 7.917,0            | 4.751,5  | 3.568,5  | 2.528,5  |
| 7   | Đồng Cây Viết                                                                                                                | Huỳnh Văn Lũy                                     | Đường N1 (KCN Đại Đăng)       | 11.070,0 | 7.210,0  | 5.540,0  | 4.430,0  | 8.856,0  | 5.768,0  | 4.432,0  | 3.544,0  | 7.195,5            | 4.686,5  | 3.601,0  | 2.879,5  |
| 8   | Đường 1/12 (Đường vào nhà tù Phú Lợi)                                                                                        | Phú Lợi                                           | Khu di tích nhà tù Phú Lợi    | 10.340,0 | 6.730,0  | 5.170,0  | 4.140,0  | 8.272,0  | 5.384,0  | 4.136,0  | 3.312,0  | 6.721,0            | 4.374,5  | 3.360,5  | 2.691,0  |
| 9   | Đường D13                                                                                                                    | Đường 30/4                                        | Ranh phường An Thạnh          | 8.860,0  | 5.320,0  | 3.990,0  | 2.830,0  | 7.088,0  | 4.256,0  | 3.192,0  | 2.264,0  | 5.759,0            | 3.458,0  | 2.593,5  | 1.839,5  |
| 10  | Đường N6 (đường Liên khu 6, 7 8, 9, Phú Hòa)                                                                                 | Trần Văn Ôn                                       | Lê Hồng Phong                 | 11.070,0 | 7.210,0  | 5.540,0  | 4.430,0  | 8.856,0  | 5.768,0  | 4.432,0  | 3.544,0  | 7.195,5            | 4.686,5  | 3.601,0  | 2.879,5  |
| 11  | Đường nội bộ Khu gia đình Sư 7 - Quân đoàn 4                                                                                 |                                                   |                               | 8.120,0  | 4.870,0  | 3.660,0  | 2.600,0  | 6.496,0  | 3.896,0  | 2.928,0  | 2.080,0  | 5.278,0            | 3.165,5  | 2.379,0  | 1.690,0  |
| 12  | ĐX-001                                                                                                                       | Mỹ Phước - Tân Vạn                                | Phạm Ngọc Thạch               | 8.860,0  | 5.770,0  | 4.430,0  | 3.540,0  | 7.088,0  | 4.616,0  | 3.544,0  | 2.832,0  | 5.759,0            | 3.750,5  | 2.879,5  | 2.301,0  |
| 13  | ĐX-002 (cũ ĐX-002 và 1 đoạn An Mỹ - Phú Mỹ nối dài)                                                                          | ĐX-005                                            | Đồng Cây Viết                 | 8.860,0  | 5.770,0  | 4.430,0  | 3.540,0  | 7.088,0  | 4.616,0  | 3.544,0  | 2.832,0  | 5.759,0            | 3.750,5  | 2.879,5  | 2.301,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                    |                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                      | TỪ                            | ĐẾN                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 14  | ĐX-033 (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC Phú Mỹ, khu phố 1)            | ĐX-032                        | ĐX-038                        | 8.120,0  | 5.290,0  | 4.060,0  | 3.250,0  | 6.496,0  | 4.232,0  | 3.248,0  | 2.600,0  | 5.278,0            | 3.438,5  | 2.639,0  | 2.112,5  |
| 15  | ĐX-038 (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC Phú Mỹ, khu phố 1)            | ĐX-033                        | KCN Đại Đăng                  | 8.120,0  | 5.290,0  | 4.060,0  | 3.250,0  | 6.496,0  | 4.232,0  | 3.248,0  | 2.600,0  | 5.278,0            | 3.438,5  | 2.639,0  | 2.112,5  |
| 16  | Hồ Văn Cống                                                          | Đại lộ Bình Dương             | Phan Đăng Lưu                 | 8.860,0  | 5.770,0  | 4.430,0  | 3.540,0  | 7.088,0  | 4.616,0  | 3.544,0  | 2.832,0  | 5.759,0            | 3.750,5  | 2.879,5  | 2.301,0  |
| 17  | Huỳnh Thị Châu                                                       | Bùi Ngọc Thu                  | Phan Đăng Lưu                 | 5.910,0  | 3.850,0  | 2.960,0  | 2.360,0  | 4.728,0  | 3.080,0  | 2.368,0  | 1.888,0  | 3.841,5            | 2.502,5  | 1.924,0  | 1.534,0  |
| 18  | Huỳnh Thị Hiếu                                                       | Nguyễn Chí Thanh              | Đình Tân An                   | 7.330,0  | 4.770,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.816,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.100,5  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 19  | Hữu Nghị                                                             | Đường số 1 Định Hòa           | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | 10.830,0 | 6.500,0  | 4.880,0  | 3.460,0  | 8.664,0  | 5.200,0  | 3.904,0  | 2.768,0  | 7.039,5            | 4.225,0  | 3.172,0  | 2.249,0  |
|     |                                                                      | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)    | Đường N2 Hòa Lợi              | 8.800,0  | 5.280,0  | 3.960,0  | 2.810,0  | 7.040,0  | 4.224,0  | 3.168,0  | 2.248,0  | 5.720,0            | 3.432,0  | 2.574,0  | 1.826,5  |
| 20  | Lê Chí Dân                                                           | Đại lộ Bình Dương             | Nguyễn Chí Thanh              | 10.340,0 | 6.730,0  | 5.170,0  | 4.140,0  | 8.272,0  | 5.384,0  | 4.136,0  | 3.312,0  | 6.721,0            | 4.374,5  | 3.360,5  | 2.691,0  |
|     |                                                                      | Nguyễn Chí Thanh              | Hồ Văn Cống                   | 8.120,0  | 5.290,0  | 4.060,0  | 3.250,0  | 6.496,0  | 4.232,0  | 3.248,0  | 2.600,0  | 5.278,0            | 3.438,5  | 2.639,0  | 2.112,5  |
| 21  | Lê Duẩn                                                              | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | Ranh Khu liên hợp             | 9.710,0  | 5.830,0  | 4.370,0  | 3.100,0  | 7.768,0  | 4.664,0  | 3.496,0  | 2.480,0  | 6.311,5            | 3.789,5  | 2.840,5  | 2.015,0  |
| 22  | Lê Lai (trừ đất thuộc các KCN)                                       | Ranh KLH, KCN Phú Gia         | Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú        | 8.120,0  | 4.870,0  | 3.660,0  | 2.600,0  | 6.496,0  | 3.896,0  | 2.928,0  | 2.080,0  | 5.278,0            | 3.165,5  | 2.379,0  | 1.690,0  |
| 23  | Lý Tự Trọng                                                          | Nguyễn Tri Phương             | Phan Bội Châu                 | 11.810,0 | 7.690,0  | 5.910,0  | 4.720,0  | 9.448,0  | 6.152,0  | 4.728,0  | 3.776,0  | 7.676,5            | 4.998,5  | 3.841,5  | 3.068,0  |
| 24  | Lý Thái Tổ (Tạo Lực 4, trừ đất thuộc KCN Sóng Thần 3 và KCN Kim Huy) | Điện Biên Phủ (Tạo lực 1)     | Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)     | 10.830,0 | 6.500,0  | 4.880,0  | 3.460,0  | 8.664,0  | 5.200,0  | 3.904,0  | 2.768,0  | 7.039,5            | 4.225,0  | 3.172,0  | 2.249,0  |
| 25  | Ngô Thị Lan (đường Nguyễn Tri Phương ra sông Sài Gòn)                | Nguyễn Tri Phương             | Sông Sài Gòn                  | 9.600,0  | 6.250,0  | 4.800,0  | 3.840,0  | 7.680,0  | 5.000,0  | 3.840,0  | 3.072,0  | 6.240,0            | 4.062,5  | 3.120,0  | 2.496,0  |
| 26  | Nguyễn Đức Cảnh (Đường vào khu hành chính phường Hiệp An)            | Phan Đăng Lưu                 | Lê Chí Dân                    | 11.810,0 | 7.690,0  | 5.910,0  | 4.720,0  | 9.448,0  | 6.152,0  | 4.728,0  | 3.776,0  | 7.676,5            | 4.998,5  | 3.841,5  | 3.068,0  |
| 27  | Nguyễn Văn Cừ                                                        | Huỳnh Văn Cù                  | Lê Chí Dân                    | 9.600,0  | 6.250,0  | 4.800,0  | 3.840,0  | 7.680,0  | 5.000,0  | 3.840,0  | 3.072,0  | 6.240,0            | 4.062,5  | 3.120,0  | 2.496,0  |
| 28  | Nguyễn Văn Linh (Tạo Lực 2, trừ đất thuộc KCN Kim Huy)               | Ranh Tân Vĩnh Hiệp            | Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)     | 10.830,0 | 6.500,0  | 4.880,0  | 3.460,0  | 8.664,0  | 5.200,0  | 3.904,0  | 2.768,0  | 7.039,5            | 4.225,0  | 3.172,0  | 2.249,0  |
| 29  | Phạm Hùng                                                            | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)   | 8.800,0  | 5.280,0  | 3.960,0  | 2.810,0  | 7.040,0  | 4.224,0  | 3.168,0  | 2.248,0  | 5.720,0            | 3.432,0  | 2.574,0  | 1.826,5  |



| STT | TÊN ĐƯỜNG                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                    |                             | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                              | TỪ                                                            | ĐẾN                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 1   | An Thạnh 24                                  | Lê Hồng Phong                                                 | Ranh An Thạnh               | 5.490,0  | 3.570,0  | 2.750,0  | 2.200,0  | 4.392,0  | 2.856,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.568,5            | 2.320,5  | 1.787,5  | 1.430,0  |
| 2   | Đê bao sông Sài Gòn                          | Nguyễn Chí Thanh                                              | Bến Chanh                   | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 3   | Đê bao Suối Cát - Bung Biệp                  | Ranh Thuận An                                                 | Đại lộ Bình Dương           | 5.490,0  | 3.570,0  | 2.750,0  | 2.200,0  | 4.392,0  | 2.856,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.568,5            | 2.320,5  | 1.787,5  | 1.430,0  |
| 4   | Điện Biên Phủ (Tạo lực 1, đất thuộc các KCN) | Mỹ Phước - Tân Vạn                                            | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2) | 5.360,0  | 3.490,0  | 2.680,0  | 2.140,0  | 4.288,0  | 2.792,0  | 2.144,0  | 1.712,0  | 3.484,0            | 2.268,5  | 1.742,0  | 1.391,0  |
| 5   | Đường Mới Chợ (ĐX-104)                       | Bùi Ngọc Thu                                                  | Đại lộ Bình Dương           | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 6   | ĐX-001                                       | ĐX-001 (Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung) | ĐX-003                      | 6.220,0  | 4.050,0  | 3.110,0  | 2.490,0  | 4.976,0  | 3.240,0  | 2.488,0  | 1.992,0  | 4.043,0            | 2.632,5  | 2.021,5  | 1.618,5  |
| 7   | ĐX-003                                       | Huỳnh Văn Lũy                                                 | ĐX-001                      | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 8   | ĐX-004                                       | Huỳnh Văn Lũy                                                 | ĐX-001                      | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 9   | ĐX-005                                       | Huỳnh Văn Lũy                                                 | Nhà ông Khương              | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
|     |                                              | Nhà ông Khương                                                | ĐX-006                      | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 10  | ĐX-006                                       | ĐX-002                                                        | Khu liên hợp                | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 11  | ĐX-007                                       | Huỳnh Văn Lũy                                                 | ĐX-002                      | 5.550,0  | 3.610,0  | 2.780,0  | 2.220,0  | 4.440,0  | 2.888,0  | 2.224,0  | 1.776,0  | 3.607,5            | 2.346,5  | 1.807,0  | 1.443,0  |
| 12  | ĐX-008                                       | ĐX-002                                                        | ĐX-058                      | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 13  | ĐX-009                                       | Huỳnh Văn Lũy                                                 | ĐX-002                      | 5.550,0  | 3.610,0  | 2.780,0  | 2.220,0  | 4.440,0  | 2.888,0  | 2.224,0  | 1.776,0  | 3.607,5            | 2.346,5  | 1.807,0  | 1.443,0  |
| 14  | ĐX-010                                       | Huỳnh Văn Lũy                                                 | ĐX-002                      | 5.550,0  | 3.610,0  | 2.780,0  | 2.220,0  | 4.440,0  | 2.888,0  | 2.224,0  | 1.776,0  | 3.607,5            | 2.346,5  | 1.807,0  | 1.443,0  |
| 15  | ĐX-011                                       | Huỳnh Văn Lũy                                                 | ĐX-002                      | 5.550,0  | 3.610,0  | 2.780,0  | 2.220,0  | 4.440,0  | 2.888,0  | 2.224,0  | 1.776,0  | 3.607,5            | 2.346,5  | 1.807,0  | 1.443,0  |
| 16  | ĐX-012                                       | An Mỹ - Phú Mỹ nổi dài                                        | Huỳnh Văn Lũy               | 5.550,0  | 3.610,0  | 2.780,0  | 2.220,0  | 4.440,0  | 2.888,0  | 2.224,0  | 1.776,0  | 3.607,5            | 2.346,5  | 1.807,0  | 1.443,0  |
| 17  | ĐX-013                                       | An Mỹ - Phú Mỹ                                                | ĐX-002                      | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 18  | ĐX-014                                       | An Mỹ - Phú Mỹ                                                | An Mỹ - Phú Mỹ nổi dài      | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 19  | ĐX-015                                       | Huỳnh Văn Lũy                                                 | ĐX-014                      | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 20  | ĐX-016                                       | Huỳnh Văn Lũy                                                 | ĐX-014                      | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 21  | ĐX-017                                       | Huỳnh Văn Lũy                                                 | ĐX-014                      | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 22  | ĐX-018                                       | ĐX-014                                                        | ĐX-002                      | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 23  | ĐX-018 (nhánh)                               | ĐX-018                                                        | ĐX-002                      | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG      |                        | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------|-----------------|------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                | TỪ              | ĐẾN                    | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 24  | ĐX-019         | ĐX-014          | ĐX-002                 | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 25  | ĐX-020         | ĐX-021          | Huỳnh Văn Lũy          | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 26  | ĐX-021         | Huỳnh Văn Lũy   | An Mỹ - Phú Mỹ         | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 27  | ĐX-022         | ĐX-023          | An Mỹ - Phú Mỹ         | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 28  | ĐX-023         | An Mỹ - Phú Mỹ  | ĐX-026                 | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 29  | ĐX-023 (nhánh) | ĐX-023          | ĐX-025                 | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 30  | ĐX-024         | ĐX-022          | ĐX-025                 | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 31  | ĐX-025         | Huỳnh Văn Lũy   | ĐX-002                 | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 32  | ĐX-026         | Huỳnh Văn Lũy   | Đồng Cây Việt          | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 33  | ĐX-027         | Huỳnh Văn Lũy   | ĐX-026                 | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
|     |                | ĐX-026          | ĐX-002                 | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 34  | ĐX-028         | Huỳnh Văn Lũy   | Đồng Cây Việt          | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 35  | ĐX-029         | ĐX-027          | Đồng Cây Việt          | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 36  | ĐX-030         | ĐX-026          | ĐX-002                 | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 37  | ĐX-031         | ĐX-013          | Khu tái định cư Phú Mỹ | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 38  | ĐX-032         | Đồng Cây Việt   | ĐX-033                 | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 39  | ĐX-033         | Đồng Cây Việt   | ĐX-032                 | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 40  | ĐX-034         | Đồng Cây Việt   | Mỹ Phước - Tân Vạn     | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 41  | ĐX-035         | ĐX-034          | Đồng Cây Việt          | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 42  | ĐX-036         | Đồng Cây Việt   | ĐX-037                 | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 43  | ĐX-037         | Huỳnh Văn Lũy   | ĐX-034                 | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 44  | ĐX-038         | ĐX-034          | ĐX-033                 | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 45  | ĐX-039         | ĐX-037          | ĐX-038                 | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 46  | ĐX-040         | Phạm Ngọc Thạch | Sân golf               | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG       |                    | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------|------------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |           | TỪ               | ĐẾN                | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 47  | ĐX-041    | ĐX-043           | ĐX-044             | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 48  | ĐX-042    | ĐX-044           | ĐX-043             | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 49  | ĐX-043    | Phạm Ngọc Thạch  | ĐX-042             | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 50  | ĐX-044    | Phạm Ngọc Thạch  | ĐX-043             | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 51  | ĐX-045    | Huỳnh Văn Lũy    | Phạm Ngọc Thạch    | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 52  | ĐX-046    | Huỳnh Văn Lũy    | ĐX-001             | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 53  | ĐX-047    | ĐX-001           | Phạm Ngọc Thạch    | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 54  | ĐX-048    | Huỳnh Văn Lũy    | ĐX-001             | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 55  | ĐX-049    | Huỳnh Văn Lũy    | Ông Út Gìn         | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 56  | ĐX-050    | Huỳnh Văn Lũy    | Phạm Ngọc Thạch    | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 57  | ĐX-051    | Phạm Ngọc Thạch  | Mỹ Phước - Tân Vạn | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 58  | ĐX-052    | Khu liên hợp     | ĐX-054             | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 59  | ĐX-054    | An Mỹ - Phú Mỹ   | ĐX-013             | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 60  | ĐX-055    | ĐX-001           | Mỹ Phước - Tân Vạn | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 61  | ĐX-056    | ĐX-040           | Xưởng Phạm Đức     | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 62  | ĐX-057    | ĐX-040           | Xưởng giấy         | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 63  | ĐX-058    | ĐX-006           | Khu liên hợp       | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 64  | ĐX-059    | ĐX-054           | Khu liên hợp       | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 65  | ĐX-060    | ĐX-013           | ĐX-002             | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 66  | ĐX-061    | Nguyễn Văn Thành | ĐX-062             | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 67  | ĐX-062    | Nguyễn Văn Thành | Ranh Khu liên hợp  | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 68  | ĐX-063    | Truong Bồng Bồng | Ranh Khu liên hợp  | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 69  | ĐX-064    | Nguyễn Văn Thành | Ranh Khu liên hợp  | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 70  | ĐX-065    | Nguyễn Văn Thành | Trần Ngọc Lên      | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 71  | ĐX-066    | Nguyễn Văn Thành | ĐX-069             | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG            | ĐOẠN ĐƯỜNG                           |                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                      | TỪ                                   | ĐẾN                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 72  | ĐX-067               | Nguyễn Văn Thành                     | ĐX-069                        | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 73  | ĐX-068               | Nguyễn Văn Thành                     | ĐX-069                        | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 74  | ĐX-069               | Đại lộ Bình Dương                    | ĐX-065                        | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 75  | ĐX-070               | Đại lộ Bình Dương                    | Cuối tuyến                    | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 76  | ĐX-071               | Đại lộ Bình Dương                    | ĐX-065                        | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 77  | ĐX-072               | Đại lộ Bình Dương                    | ĐX-071                        | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 78  | ĐX-073               | Trần Ngọc Lên                        | ĐX-071                        | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 79  | ĐX-074               | Đại lộ Bình Dương                    | ĐX-073                        | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 80  | ĐX-075               | Trần Ngọc Lên                        | ĐX-065                        | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 81  | ĐX-076               | Trần Ngọc Lên                        | ĐX-081                        | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 82  | ĐX-077               | ĐX-082                               | ĐX-078                        | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 83  | ĐX-078               | Đại lộ Bình Dương                    | Ranh Khu liên hợp             | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 84  | ĐX-079               | ĐX-082                               | ĐX-078                        | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 85  | ĐX-080 (KP1 - KP2)   | ĐX-082                               | Trần Ngọc Lên                 | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 86  | ĐX-081               | Đại lộ Bình Dương                    | ĐX-082                        | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 87  | ĐX-082 (Cây Dầu Đồi) | Đại lộ Bình Dương                    | Mỹ Phước - Tân Vạn            | 5.490,0  | 3.570,0  | 2.750,0  | 2.200,0  | 4.392,0  | 2.856,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.568,5            | 2.320,5  | 1.787,5  | 1.430,0  |
|     |                      | Mỹ Phước - Tân Vạn                   | Mỹ Phước - Tân Vạn            | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
|     |                      | Mỹ Phước - Tân Vạn                   | Trần Ngọc Lên                 | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 88  | ĐX-083               | Đại lộ Bình Dương                    | ĐX-082                        | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 89  | ĐX-084               | Đại lộ Bình Dương                    | ĐX-083                        | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 90  | ĐX-085               | Khu hành chính phường Hiệp An, ĐX087 | Lê Chí Dân                    | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 91  | ĐX-086               | Nguyễn Chí Thanh                     | Nguyễn Chí Thanh              | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 92  | ĐX-087               | Nguyễn Chí Thanh                     | Khu Hành chính phường Hiệp An | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                    |                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------|-------------------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |           | TỪ                            | ĐẾN                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 93  | ĐX-088    | Đường khu hành chính Hiệp An  | Đại lộ Bình Dương             | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 94  | ĐX-089    | Phan Đăng Lưu                 | Khu Hành chính phường Hiệp An | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 95  | ĐX-090    | Phan Đăng Lưu                 | Phan Đăng Lưu                 | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 96  | ĐX-091    | Khu Hành chính phường Hiệp An | Đại lộ Bình Dương             | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 97  | ĐX-092    | ĐX-088                        | Phan Đăng Lưu                 | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 98  | ĐX-093    | Phan Đăng Lưu                 | ĐX-091                        | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 99  | ĐX-094    | Phan Đăng Lưu                 | ĐX-095                        | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 100 | ĐX-095    | Phan Đăng Lưu                 | Nguyễn Chí Thanh              | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 101 | ĐX-096    | Nguyễn Chí Thanh              | Huỳnh Thị Châu                | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 102 | ĐX-097    | Phan Đăng Lưu                 | Bùi Ngọc Thu                  | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 103 | ĐX-098    | Huỳnh Thị Châu                | Bùi Ngọc Thu                  | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 104 | ĐX-099    | ĐX-095                        | Bùi Ngọc Thu                  | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 105 | ĐX-100    | Phan Đăng Lưu                 | Phan Đăng Lưu                 | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 106 | ĐX-101    | Bùi Ngọc Thu                  | Đại lộ Bình Dương             | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 107 | ĐX-102    | ĐX-101                        | Nguyễn Chí Thanh              | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 108 | ĐX-105    | Đại lộ Bình Dương             | Đại lộ Bình Dương             | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 109 | ĐX-106    | ĐX-101                        | Đại lộ Bình Dương             | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 110 | ĐX-108    | Huỳnh Thị Hiếu                | Tư Bệt                        | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 111 | ĐX-109    | Nguyễn Chí Thanh              | Bà Quý                        | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 112 | ĐX-110    | Văn phòng khu phố 9           | Huỳnh Thị Hiếu                | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 113 | ĐX-111    | Nguyễn Chí Thanh              | Văn phòng khu phố 8           | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 114 | ĐX-112    | Nguyễn Chí Thanh              | Huỳnh Thị Hiếu                | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 115 | ĐX-113    | ĐX-133                        | ĐX-117                        | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                   |                 | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------|------------------------------|-----------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |           | TỪ                           | ĐẾN             | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 116 | ĐX-114    | Bờ bao                       | Hoàng Đình Bôi  | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 117 | ĐX-115    | Lê Chí Dân                   | Phan Đăng Lưu   | 4.360,0  | 2.840,0  | 2.180,0  | 1.740,0  | 3.488,0  | 2.272,0  | 1.744,0  | 1.392,0  | 2.834,0            | 1.846,0  | 1.417,0  | 1.131,0  |
| 118 | ĐX-117    | Phan Đăng Lưu                | ĐX-119          | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 119 | ĐX-118    | Phan Đăng Lưu                | 6 Mai           | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 120 | ĐX-119    | Lê Chí Dân                   | ĐX-117          | 5.360,0  | 3.490,0  | 2.680,0  | 2.140,0  | 4.288,0  | 2.792,0  | 2.144,0  | 1.712,0  | 3.484,0            | 2.268,5  | 1.742,0  | 1.391,0  |
| 121 | ĐX-120    | Huỳnh Thị Hiếu               | 8 Vân           | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 122 | ĐX-121    | Huỳnh Thị Hiếu               | Cầu ông Bôi     | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 123 | ĐX-122    | 6 Ến                         | 2 Phên          | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 124 | ĐX-123    | Huỳnh Thị Hiếu               | Ông 2 Xe        | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 125 | ĐX-124    | Huỳnh Thị Hiếu               | Rạch Bàu        | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 126 | ĐX-125    | Huỳnh Thị Hiếu               | Cuối tuyến      | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 127 | ĐX-126    | Huỳnh Thị Hiếu               | 4 Thanh         | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 128 | ĐX-127    | Lê Chí Dân                   | Cuối tuyến      | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 129 | ĐX-128    | Huỳnh Thị Hiếu               | Cầu 3 Tuổi      | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 130 | ĐX-129    | Huỳnh Thị Hiếu               | Út Văn          | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 131 | ĐX-130    | Phan Đăng Lưu                | 7 Xuyên         | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 132 | ĐX-131    | Lê Chí Dân                   | Ông 8 Trình     | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 133 | ĐX-132    | Lê Chí Dân                   | Huỳnh Thị Hiếu  | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 134 | ĐX-133    | Phan Đăng Lưu                | Lê Chí Dân      | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 135 | ĐX-134    | Lê Chí Dân                   | 7 Đài           | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 136 | ĐX-138    | Huỳnh Thị Hiếu (Đình Tân An) | Bến Chanh       | 3.660,0  | 2.380,0  | 1.830,0  | 1.460,0  | 2.928,0  | 1.904,0  | 1.464,0  | 1.168,0  | 2.379,0            | 1.547,0  | 1.189,5  | 949,0    |
| 137 | ĐX-139    | Phan Đăng Lưu                | Bà Chè          | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 138 | ĐX-141    | Cổng Đình                    | Cầu ván         | 3.690,0  | 2.400,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.952,0  | 1.920,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.398,5            | 1.560,0  | 1.202,5  | 962,0    |
| 139 | ĐX-142    | Nguyễn Chí Thanh             | Trường Đông Nam | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 140 | ĐX-143    | Nguyễn Chí Thanh             | Hồ Văn Cống     | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 141 | ĐX-144    | Nguyễn Chí Thanh             | Hồ Văn Cống     | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                        | ĐOẠN ĐƯỜNG                    |                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                  | TỪ                            | ĐẾN                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 142 | ĐX-145                                                           | Nguyễn Chí Thanh              | Bùi Ngọc Thu                  | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 143 | ĐX-146                                                           | Phan Đăng Lưu                 | Lê Chí Dân                    | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 144 | ĐX-148                                                           | Lê Văn Tách                   | Lê Chí Dân                    | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 145 | ĐX-149                                                           | Lê Văn Tách                   | Lê Chí Dân                    | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 146 | ĐX-150                                                           | Hồ Văn Cống                   | Lê Văn Tách                   | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 147 | Hữu Nghị                                                         | Phạm Văn Đồng                 | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)    | 5.030,0  | 3.270,0  | 2.520,0  | 2.010,0  | 4.024,0  | 2.616,0  | 2.016,0  | 1.608,0  | 3.269,5            | 2.125,5  | 1.638,0  | 1.306,5  |
| 148 | Lê Lai (đất thuộc các KCN)                                       | Ranh KLH, KCN Phú Gia         | Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú        | 5.030,0  | 3.270,0  | 2.520,0  | 2.010,0  | 4.024,0  | 2.616,0  | 2.016,0  | 1.608,0  | 3.269,5            | 2.125,5  | 1.638,0  | 1.306,5  |
| 149 | Lê Văn Tách                                                      | Hồ Văn Cống                   | Cuối tuyến                    | 5.490,0  | 3.570,0  | 2.750,0  | 2.200,0  | 4.392,0  | 2.856,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.568,5            | 2.320,5  | 1.787,5  | 1.430,0  |
| 150 | Lò Lu                                                            | Hồ Văn Cống                   | Lê Chí Dân                    | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 151 | Lý Thái Tổ (Tạo Lực 4, đất thuộc KCN Sóng Thần 3 và KCN Kim Huy) | Điện Biên Phủ (Tạo lực 1)     | Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)     | 5.030,0  | 3.270,0  | 2.520,0  | 2.010,0  | 4.024,0  | 2.616,0  | 2.016,0  | 1.608,0  | 3.269,5            | 2.125,5  | 1.638,0  | 1.306,5  |
| 152 | Mạc Đinh Chi (ĐX-124)                                            | Lê Chí Dân                    | Huỳnh Thị Hiếu                | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 153 | Mội Thầy Thơ (ĐX-103)                                            | Bùi Ngọc Thu                  | ĐX-105                        | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 154 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đất thuộc KCN Mapletree)                      | Võ Nguyên Giáp (Tạo Lực 5)    | Phạm Văn Đồng                 | 5.030,0  | 3.270,0  | 2.520,0  | 2.010,0  | 4.024,0  | 2.616,0  | 2.016,0  | 1.608,0  | 3.269,5            | 2.125,5  | 1.638,0  | 1.306,5  |
| 155 | Nguyễn Văn Linh (Tạo Lực 2, đất thuộc các KCN)                   | Ranh Tân Vĩnh Hiệp            | Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)     | 5.030,0  | 3.270,0  | 2.520,0  | 2.010,0  | 4.024,0  | 2.616,0  | 2.016,0  | 1.608,0  | 3.269,5            | 2.125,5  | 1.638,0  | 1.306,5  |
|     |                                                                  | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)    | Ranh Hòa Lợi                  | 5.030,0  | 3.270,0  | 2.520,0  | 2.010,0  | 4.024,0  | 2.616,0  | 2.016,0  | 1.608,0  | 3.269,5            | 2.125,5  | 1.638,0  | 1.306,5  |
| 156 | Phạm Hùng                                                        | Tôn Đức Thắng                 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | 5.030,0  | 3.270,0  | 2.520,0  | 2.010,0  | 4.024,0  | 2.616,0  | 2.016,0  | 1.608,0  | 3.269,5            | 2.125,5  | 1.638,0  | 1.306,5  |
| 157 | Phạm Văn Đồng (đất thuộc KCN Mapletree)                          | Tôn Đức Thắng                 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | 5.030,0  | 3.270,0  | 2.520,0  | 2.010,0  | 4.024,0  | 2.616,0  | 2.016,0  | 1.608,0  | 3.269,5            | 2.125,5  | 1.638,0  | 1.306,5  |
| 158 | Tôn Đức Thắng (đất thuộc KCN Mapletree)                          | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)    | 5.030,0  | 3.270,0  | 2.520,0  | 2.010,0  | 4.024,0  | 2.616,0  | 2.016,0  | 1.608,0  | 3.269,5            | 2.125,5  | 1.638,0  | 1.306,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                          |                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                             | TỪ                                  | ĐẾN                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 159 | Vô Nguyên Giáp (Tạo lực 5, đất thuộc KCN VSIP 2 và KCN Mapletree)                                                                                           | Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)         | Ranh Khu liên hợp (Phủ Chánh) | 5.030,0  | 3.270,0  | 2.520,0  | 2.010,0  | 4.024,0  | 2.616,0  | 2.016,0  | 1.608,0  | 3.269,5            | 2.125,5  | 1.638,0  | 1.306,5  |
| 160 | Vô Văn Kiệt (Tạo Lực 6, đất thuộc KCN Sóng Thần 3)                                                                                                          | Đường D1 KCN Sóng Thần 3            | Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)     | 5.030,0  | 3.270,0  | 2.520,0  | 2.010,0  | 4.024,0  | 2.616,0  | 2.016,0  | 1.608,0  | 3.269,5            | 2.125,5  | 1.638,0  | 1.306,5  |
| 161 | Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.                                         | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên     |                               | 4.370,0  | 2.840,0  | 2.190,0  | 1.750,0  | 3.496,0  | 2.272,0  | 1.752,0  | 1.400,0  | 2.840,5            | 1.846,0  | 1.423,5  | 1.137,5  |
|     |                                                                                                                                                             | Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m |                               | 4.080,0  | 2.660,0  | 2.040,0  | 1.630,0  | 3.264,0  | 2.128,0  | 1.632,0  | 1.304,0  | 2.652,0            | 1.729,0  | 1.326,0  | 1.059,5  |
|     |                                                                                                                                                             | Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m |                               | 3.790,0  | 2.470,0  | 1.900,0  | 1.520,0  | 3.032,0  | 1.976,0  | 1.520,0  | 1.216,0  | 2.463,5            | 1.605,5  | 1.235,0  | 988,0    |
| 162 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 |                                     |                               | 5.490,0  | 3.570,0  | 2.750,0  | 2.200,0  | 4.392,0  | 2.856,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.568,5            | 2.320,5  | 1.787,5  | 1.430,0  |
| 163 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 |                                     |                               | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 164 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |                                     |                               | 5.120,0  | 3.330,0  | 2.560,0  | 2.050,0  | 4.096,0  | 2.664,0  | 2.048,0  | 1.640,0  | 3.328,0            | 2.164,5  | 1.664,0  | 1.332,5  |
| 165 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |                                     |                               | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 166 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |                                     |                               | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 167 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |                                     |                               | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 168 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2       |                                     |                               | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG |     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                      | TỪ         | ĐẾN | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 169 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2                                                |            |     | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 170 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                          |            |     | 4.390,0  | 2.860,0  | 2.200,0  | 1.760,0  | 3.512,0  | 2.288,0  | 1.760,0  | 1.408,0  | 2.853,5            | 1.859,0  | 1.430,0  | 1.144,0  |
| 171 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                          |            |     | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 172 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi từ 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                                  |            |     | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 173 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                                |            |     | 3.660,0  | 2.380,0  | 1.830,0  | 1.460,0  | 2.928,0  | 1.904,0  | 1.464,0  | 1.168,0  | 2.379,0            | 1.547,0  | 1.189,5  | 949,0    |
| 174 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4                                          |            |     | 4.020,0  | 2.620,0  | 2.010,0  | 1.610,0  | 3.216,0  | 2.096,0  | 1.608,0  | 1.288,0  | 2.613,0            | 1.703,0  | 1.306,5  | 1.046,5  |
| 175 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4                                          |            |     | 3.660,0  | 2.380,0  | 1.830,0  | 1.460,0  | 2.928,0  | 1.904,0  | 1.464,0  | 1.168,0  | 2.379,0            | 1.547,0  | 1.189,5  | 949,0    |
| 176 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4                                                |            |     | 3.660,0  | 2.380,0  | 1.830,0  | 1.460,0  | 2.928,0  | 1.904,0  | 1.464,0  | 1.168,0  | 2.379,0            | 1.547,0  | 1.189,5  | 949,0    |
| 177 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4                                                |            |     | 3.290,0  | 2.140,0  | 1.650,0  | 1.320,0  | 2.632,0  | 1.712,0  | 1.320,0  | 1.056,0  | 2.138,5            | 1.391,0  | 1.072,5  | 858,0    |
| 178 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |            |     | 3.660,0  | 2.380,0  | 1.830,0  | 1.460,0  | 2.928,0  | 1.904,0  | 1.464,0  | 1.168,0  | 2.379,0            | 1.547,0  | 1.189,5  | 949,0    |
| 179 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |            |     | 3.290,0  | 2.140,0  | 1.650,0  | 1.320,0  | 2.632,0  | 1.712,0  | 1.320,0  | 1.056,0  | 2.138,5            | 1.391,0  | 1.072,5  | 858,0    |
| 180 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |            |     | 3.290,0  | 2.140,0  | 1.650,0  | 1.320,0  | 2.632,0  | 1.712,0  | 1.320,0  | 1.056,0  | 2.138,5            | 1.391,0  | 1.072,5  | 858,0    |

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                  | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                                                                                                                                                | TỪ                  | ĐẾN                              | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 181        | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                     |                                  | 2.930,0  | 1.910,0  | 1.470,0  | 1.170,0  | 2.344,0  | 1.528,0  | 1.176,0  | 936,0    | 1.904,5            | 1.241,5  | 955,5    | 760,5    |
| <b>II.</b> | <b>THÀNH PHỐ THUẬN AN:</b>                                                                                                                                                                     |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| <b>A.</b>  | <b>Đường loại 1:</b>                                                                                                                                                                           |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1          | Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT.745)                                                                                                                                                                | Tua 18              | Ngã 3 Cây Liễu                   | 28.700,0 | 15.790,0 | 12.920,0 | 9.180,0  | 22.960,0 | 12.632,0 | 10.336,0 | 7.344,0  | 18.655,0           | 10.263,5 | 8.398,0  | 5.967,0  |
|            |                                                                                                                                                                                                | Cầu Bà Hai          | Ngã 4 Cầu Cống                   | 28.700,0 | 15.790,0 | 12.920,0 | 9.180,0  | 22.960,0 | 12.632,0 | 10.336,0 | 7.344,0  | 18.655,0           | 10.263,5 | 8.398,0  | 5.967,0  |
| 2          | Đỗ Hữu Vị                                                                                                                                                                                      | Cách Mạng Tháng Tám | Trung Nữ Vương                   | 28.700,0 | 15.790,0 | 12.920,0 | 9.180,0  | 22.960,0 | 12.632,0 | 10.336,0 | 7.344,0  | 18.655,0           | 10.263,5 | 8.398,0  | 5.967,0  |
| 3          | Hoàng Hoa Thám                                                                                                                                                                                 | Tua 18              | Cầu Phan Đình Phùng              | 28.700,0 | 15.790,0 | 12.920,0 | 9.180,0  | 22.960,0 | 12.632,0 | 10.336,0 | 7.344,0  | 18.655,0           | 10.263,5 | 8.398,0  | 5.967,0  |
| 4          | Nguyễn Trãi                                                                                                                                                                                    | Đại lộ Bình Dương   | Cách Mạng Tháng Tám              | 22.960,0 | 12.630,0 | 10.330,0 | 7.340,0  | 18.368,0 | 10.104,0 | 8.264,0  | 5.872,0  | 14.924,0           | 8.209,5  | 6.714,5  | 4.771,0  |
| 5          | Nguyễn Văn Tiết                                                                                                                                                                                | Cách Mạng Tháng Tám | Đại lộ Bình Dương                | 22.960,0 | 12.630,0 | 10.330,0 | 7.340,0  | 18.368,0 | 10.104,0 | 8.264,0  | 5.872,0  | 14.924,0           | 8.209,5  | 6.714,5  | 4.771,0  |
| 6          | Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                | Cầu Phan Đình Phùng | Cách Mạng Tháng Tám              | 28.700,0 | 15.790,0 | 12.920,0 | 9.180,0  | 22.960,0 | 12.632,0 | 10.336,0 | 7.344,0  | 18.655,0           | 10.263,5 | 8.398,0  | 5.967,0  |
| 7          | Thủ Khoa Huân                                                                                                                                                                                  | Cách Mạng Tháng Tám | Ngã 3 Dốc Sỏi                    | 28.700,0 | 15.790,0 | 12.920,0 | 9.180,0  | 22.960,0 | 12.632,0 | 10.336,0 | 7.344,0  | 18.655,0           | 10.263,5 | 8.398,0  | 5.967,0  |
| 8          | Trung Nữ Vương                                                                                                                                                                                 | Phan Đình Phùng     | Cách Mạng Tháng Tám              | 28.700,0 | 15.790,0 | 12.920,0 | 9.180,0  | 22.960,0 | 12.632,0 | 10.336,0 | 7.344,0  | 18.655,0           | 10.263,5 | 8.398,0  | 5.967,0  |
| <b>B.</b>  | <b>Đường loại 2:</b>                                                                                                                                                                           |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1          | Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT.745)                                                                                                                                                                | Ngã 3 Mũi Tàu       | Tua 18                           | 17.220,0 | 9.470,0  | 7.750,0  | 5.510,0  | 13.776,0 | 7.576,0  | 6.200,0  | 4.408,0  | 11.193,0           | 6.155,5  | 5.037,5  | 3.581,5  |
|            |                                                                                                                                                                                                | Ngã 4 Cầu Cống      | Ranh Thủ Dầu Một                 | 18.300,0 | 10.070,0 | 8.240,0  | 5.860,0  | 14.640,0 | 8.056,0  | 6.592,0  | 4.688,0  | 11.895,0           | 6.545,5  | 5.356,0  | 3.809,0  |
|            |                                                                                                                                                                                                | Ngã 3 Cây Liễu      | Ngã 3 Nhà Đò                     | 16.150,0 | 8.880,0  | 7.270,0  | 5.170,0  | 12.920,0 | 7.104,0  | 5.816,0  | 4.136,0  | 10.497,5           | 5.772,0  | 4.725,5  | 3.360,5  |
| 2          | Cầu Sắt                                                                                                                                                                                        | Tua 18              | Cầu Phú Long cũ                  | 21.530,0 | 11.840,0 | 9.690,0  | 6.890,0  | 17.224,0 | 9.472,0  | 7.752,0  | 5.512,0  | 13.994,5           | 7.696,0  | 6.298,5  | 4.478,5  |
| 3          | Châu Văn Tiếp                                                                                                                                                                                  | Đỗ Thành Nhân       | Cầu Sắt                          | 21.530,0 | 11.840,0 | 9.690,0  | 6.890,0  | 17.224,0 | 9.472,0  | 7.752,0  | 5.512,0  | 13.994,5           | 7.696,0  | 6.298,5  | 4.478,5  |
| 4          | Đồ Chiểu                                                                                                                                                                                       | Cầu Sắt             | Thủ Khoa Huân + Nguyễn Chí Thanh | 21.530,0 | 11.840,0 | 9.690,0  | 6.890,0  | 17.224,0 | 9.472,0  | 7.752,0  | 5.512,0  | 13.994,5           | 7.696,0  | 6.298,5  | 4.478,5  |
| 5          | Đỗ Hữu Vị                                                                                                                                                                                      | Trung Nữ Vương      | Châu Văn Tiếp                    | 21.530,0 | 11.840,0 | 9.690,0  | 6.890,0  | 17.224,0 | 9.472,0  | 7.752,0  | 5.512,0  | 13.994,5           | 7.696,0  | 6.298,5  | 4.478,5  |
| 6          | Gia Long                                                                                                                                                                                       | Cách Mạng Tháng Tám | Cà phê Thùy Linh                 | 21.530,0 | 11.840,0 | 9.690,0  | 6.890,0  | 17.224,0 | 9.472,0  | 7.752,0  | 5.512,0  | 13.994,5           | 7.696,0  | 6.298,5  | 4.478,5  |
| 7          | Hai tuyến đường giáp chợ Lái Thiêu                                                                                                                                                             | Đỗ Hữu Vị           | Phan Đình Phùng                  | 15.900,0 | 8.750,0  | 7.160,0  | 5.090,0  | 12.720,0 | 7.000,0  | 5.728,0  | 4.072,0  | 10.335,0           | 5.687,5  | 4.654,0  | 3.308,5  |
| 8          | Lê Văn Duyệt                                                                                                                                                                                   | Cách Mạng Tháng Tám | Đồ Chiểu                         | 19.870,0 | 10.930,0 | 8.940,0  | 6.360,0  | 15.896,0 | 8.744,0  | 7.152,0  | 5.088,0  | 12.915,5           | 7.104,5  | 5.811,0  | 4.134,0  |

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                 |                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|           |                                                                | TỪ                         | ĐẾN                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 9         | Nguyễn Huệ                                                     | Cách Mạng Tháng Tám        | Châu Văn Tiếp                 | 15.070,0 | 8.290,0  | 6.780,0  | 4.820,0  | 12.056,0 | 6.632,0  | 5.424,0  | 3.856,0  | 9.795,5            | 5.388,5  | 4.407,0  | 3.133,0  |
| 10        | Pasteur                                                        | Cách Mạng Tháng Tám        | Châu Văn Tiếp                 | 15.070,0 | 8.290,0  | 6.780,0  | 4.820,0  | 12.056,0 | 6.632,0  | 5.424,0  | 3.856,0  | 9.795,5            | 5.388,5  | 4.407,0  | 3.133,0  |
| 11        | Thủ Khoa Huân (trừ các thửa đất thuộc Khu TĐC phường An Thạnh) | Ngã 3 Dốc Sỏi              | Ngã 4 Hòa Lân                 | 13.910,0 | 7.650,0  | 6.260,0  | 4.450,0  | 11.128,0 | 6.120,0  | 5.008,0  | 3.560,0  | 9.041,5            | 4.972,5  | 4.069,0  | 2.892,5  |
| 12        | Trần Quốc Tuấn                                                 | Trung Nữ Vương             | Châu Văn Tiếp                 | 15.070,0 | 8.290,0  | 6.780,0  | 4.820,0  | 12.056,0 | 6.632,0  | 5.424,0  | 3.856,0  | 9.795,5            | 5.388,5  | 4.407,0  | 3.133,0  |
| 13        | Trương Vĩnh Ký                                                 | Đỗ Thành Nhân              | Nguyễn Huệ                    | 15.070,0 | 8.290,0  | 6.780,0  | 4.820,0  | 12.056,0 | 6.632,0  | 5.424,0  | 3.856,0  | 9.795,5            | 5.388,5  | 4.407,0  | 3.133,0  |
| 14        | Võ Tánh                                                        | Cách Mạng Tháng Tám        | Đồ Chiểu                      | 19.870,0 | 10.930,0 | 8.940,0  | 6.360,0  | 15.896,0 | 8.744,0  | 7.152,0  | 5.088,0  | 12.915,5           | 7.104,5  | 5.811,0  | 4.134,0  |
| <b>C.</b> | <b>Đường loại 3:</b>                                           |                            |                               |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1         | Bình Chuẩn - Tân Phước Khánh (Lý Tự Trọng, ĐH.403)             | Ngã 4 Bình Chuẩn           | Ranh phường Tân Phước Khánh   | 12.700,0 | 6.990,0  | 5.720,0  | 4.060,0  | 10.160,0 | 5.592,0  | 4.576,0  | 3.248,0  | 8.255,0            | 4.543,5  | 3.718,0  | 2.639,0  |
| 2         | Bùi Hữu Nghĩa (Bình Đức - Bình Đáng)                           | Đại lộ Bình Dương          | Nguyễn Du                     | 10.600,0 | 6.890,0  | 5.300,0  | 4.240,0  | 8.480,0  | 5.512,0  | 4.240,0  | 3.392,0  | 6.890,0            | 4.478,5  | 3.445,0  | 2.756,0  |
| 3         | Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT.745)                                | Ranh Hưng Định - Bình Nhâm | Ranh Bình Nhâm - Lái Thiêu    | 11.920,0 | 6.560,0  | 5.360,0  | 3.810,0  | 9.536,0  | 5.248,0  | 4.288,0  | 3.048,0  | 7.748,0            | 4.264,0  | 3.484,0  | 2.476,5  |
|           |                                                                | Cầu Bà Hai                 | Ranh Hưng Định - Bình Nhâm    | 10.600,0 | 5.830,0  | 4.770,0  | 3.390,0  | 8.480,0  | 4.664,0  | 3.816,0  | 2.712,0  | 6.890,0            | 3.789,5  | 3.100,5  | 2.203,5  |
| 4         | Châu Văn Tiếp                                                  | Cầu Sắt                    | Sông Sài Gòn                  | 13.250,0 | 7.290,0  | 5.960,0  | 4.240,0  | 10.600,0 | 5.832,0  | 4.768,0  | 3.392,0  | 8.612,5            | 4.738,5  | 3.874,0  | 2.756,0  |
| 5         | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)                                 | Ranh Thủ Dầu Một           | Ranh Tp.HCM                   | 13.250,0 | 7.290,0  | 5.960,0  | 4.240,0  | 10.600,0 | 5.832,0  | 4.768,0  | 3.392,0  | 8.612,5            | 4.738,5  | 3.874,0  | 2.756,0  |
| 6         | Đỗ Thành Nhân                                                  | Nguyễn Trãi                | Châu Văn Tiếp                 | 13.250,0 | 7.290,0  | 5.960,0  | 4.240,0  | 10.600,0 | 5.832,0  | 4.768,0  | 3.392,0  | 8.612,5            | 4.738,5  | 3.874,0  | 2.756,0  |
| 7         | Đồng An (Tỉnh lộ 43, Gò Dưa - Tam Bình)                        | ĐT.743C                    | Ranh Bình Chiểu (Thủ Đức)     | 10.050,0 | 6.530,0  | 5.030,0  | 4.020,0  | 8.040,0  | 5.224,0  | 4.024,0  | 3.216,0  | 6.532,5            | 4.244,5  | 3.269,5  | 2.613,0  |
| 8         | Đồng Cung Cảnh                                                 | Châu Văn Tiếp              | Cách Mạng Tháng Tám           | 13.250,0 | 7.290,0  | 5.960,0  | 4.240,0  | 10.600,0 | 5.832,0  | 4.768,0  | 3.392,0  | 8.612,5            | 4.738,5  | 3.874,0  | 2.756,0  |
| 9         | Đồng Nhì                                                       | Phan Chu Trinh             | Nguyễn Văn Tiét               | 10.600,0 | 5.830,0  | 4.770,0  | 3.390,0  | 8.480,0  | 4.664,0  | 3.816,0  | 2.712,0  | 6.890,0            | 3.789,5  | 3.100,5  | 2.203,5  |
| 10        | ĐT.743A                                                        | Ranh Thủ Dầu Một           | ĐT.747B (Ngã 4 chùa Thầy Thò) | 14.350,0 | 7.890,0  | 6.460,0  | 4.590,0  | 11.480,0 | 6.312,0  | 5.168,0  | 3.672,0  | 9.327,5            | 5.128,5  | 4.199,0  | 2.983,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                        | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                         | TỪ                                     | ĐẾN                                    | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
|     |                                                         | ĐT.747B (Ngã 4 chùa Thầy Thò)          | Nguyễn Du                              | 19.320,0 | 10.630,0 | 8.690,0  | 6.180,0  | 15.456,0 | 8.504,0  | 6.952,0  | 4.944,0  | 12.558,0           | 6.909,5  | 5.648,5  | 4.017,0  |
| 11  | ĐT.743B                                                 | Nguyễn Du                              | Ranh Tp. Hồ Chí Minh (KCN Bình Chiểu)  | 19.320,0 | 10.630,0 | 8.690,0  | 6.180,0  | 15.456,0 | 8.504,0  | 6.952,0  | 4.944,0  | 12.558,0           | 6.909,5  | 5.648,5  | 4.017,0  |
| 12  | ĐT.743C (Lái Thiêu - Dĩ An)                             | Ngã 4 cầu ông Bó                       | Ngã tư 550                             | 10.050,0 | 6.530,0  | 5.030,0  | 4.020,0  | 8.040,0  | 5.224,0  | 4.024,0  | 3.216,0  | 6.532,5            | 4.244,5  | 3.269,5  | 2.613,0  |
| 13  | ĐT.746 (Hoa Sen)                                        | Ngã 3 Bình Quới                        | Ranh thành phố Tân Uyên                | 12.590,0 | 6.920,0  | 5.670,0  | 4.030,0  | 10.072,0 | 5.536,0  | 4.536,0  | 3.224,0  | 8.183,5            | 4.498,0  | 3.685,5  | 2.619,5  |
| 14  | ĐT.747B                                                 | Ngã 4 chùa Thầy Thò                    | Ranh Thái Hòa (hướng về Chợ Tân Ba)    | 9.270,0  | 5.100,0  | 4.170,0  | 2.960,0  | 7.416,0  | 4.080,0  | 3.336,0  | 2.368,0  | 6.025,5            | 3.315,0  | 2.710,5  | 1.924,0  |
|     |                                                         | Ngã 4 chùa Thầy Thò                    | Ranh phường Tân Phước Khánh            | 9.330,0  | 5.130,0  | 4.200,0  | 2.980,0  | 7.464,0  | 4.104,0  | 3.360,0  | 2.384,0  | 6.064,5            | 3.334,5  | 2.730,0  | 1.937,0  |
| 15  | Đường 22 tháng 12 (Thuận Giao - An Phú + Đất Thánh)     | Đại Lộ Bình Dương                      | Ngã 6 An Phú                           | 12.200,0 | 7.930,0  | 6.100,0  | 4.880,0  | 9.760,0  | 6.344,0  | 4.880,0  | 3.904,0  | 7.930,0            | 5.154,5  | 3.965,0  | 3.172,0  |
|     |                                                         | Thù Khoa Huân                          | Đại lộ Bình Dương                      | 10.600,0 | 6.890,0  | 5.300,0  | 4.240,0  | 8.480,0  | 5.512,0  | 4.240,0  | 3.392,0  | 6.890,0            | 4.478,5  | 3.445,0  | 2.756,0  |
| 16  | Đường 3 tháng 2 (cũ Lái Thiêu 56)                       | Nguyễn Trãi                            | Đông Nhì                               | 10.600,0 | 5.830,0  | 4.770,0  | 3.390,0  | 8.480,0  | 4.664,0  | 3.816,0  | 2.712,0  | 6.890,0            | 3.789,5  | 3.100,5  | 2.203,5  |
| 17  | Đường dẫn cầu Phú Long                                  | Đại lộ Bình Dương                      | Thửa đất số 1713 và 479, tờ bản đồ 563 | 11.920,0 | 6.560,0  | 5.360,0  | 3.810,0  | 9.536,0  | 5.248,0  | 4.288,0  | 3.048,0  | 7.748,0            | 4.264,0  | 3.484,0  | 2.476,5  |
| 18  | Đường song hành cầu Phú Long                            | Thửa đất số 1713 và 479, tờ bản đồ 563 | Đê bao                                 | 9.270,0  | 5.100,0  | 4.170,0  | 2.960,0  | 7.416,0  | 4.080,0  | 3.336,0  | 2.368,0  | 6.025,5            | 3.315,0  | 2.710,5  | 1.924,0  |
| 19  | Đường vào Thạnh Bình                                    | Ngã 4 Cống                             | Ranh KDC An Thạnh                      | 13.250,0 | 7.290,0  | 5.960,0  | 4.240,0  | 10.600,0 | 5.832,0  | 4.768,0  | 3.392,0  | 8.612,5            | 4.738,5  | 3.874,0  | 2.756,0  |
| 20  | Gia Long (nổi dài)                                      | Cách Mạng Tháng Tám                    | Đại lộ Bình Dương                      | 12.920,0 | 8.400,0  | 6.460,0  | 5.170,0  | 10.336,0 | 6.720,0  | 5.168,0  | 4.136,0  | 8.398,0            | 5.460,0  | 4.199,0  | 3.360,5  |
| 21  | Hồ Văn Mên (cũ đường Ngã 4 An Sơn đi Đại lộ Bình Dương) | Cách Mạng Tháng Tám                    | Đại lộ Bình Dương                      | 7.950,0  | 4.370,0  | 3.580,0  | 2.540,0  | 6.360,0  | 3.496,0  | 2.864,0  | 2.032,0  | 5.167,5            | 2.840,5  | 2.327,0  | 1.651,0  |
| 22  | Lái Thiêu 45                                            | Nguyễn Văn Tiết                        | Đông Nhì                               | 10.600,0 | 5.830,0  | 4.770,0  | 3.390,0  | 8.480,0  | 4.664,0  | 3.816,0  | 2.712,0  | 6.890,0            | 3.789,5  | 3.100,5  | 2.203,5  |
| 23  | Lê Thị Trung (cũ An Phú - Bình Chuẩn)                   | Thù Khoa Huân                          | Đường 22 tháng 12                      | 11.920,0 | 7.750,0  | 5.960,0  | 4.770,0  | 9.536,0  | 6.200,0  | 4.768,0  | 3.816,0  | 7.748,0            | 5.037,5  | 3.874,0  | 3.100,5  |
| 24  | Lê Văn Duyệt                                            | Châu Văn Tiếp                          | Cách Mạng Tháng Tám                    | 10.600,0 | 5.830,0  | 4.770,0  | 3.390,0  | 8.480,0  | 4.664,0  | 3.816,0  | 2.712,0  | 6.890,0            | 3.789,5  | 3.100,5  | 2.203,5  |
| 25  | Mỹ Phước - Tân Vạn                                      | Ranh Bình Chuẩn - Thuận Giao           | Ranh Dĩ An                             | 11.920,0 | 6.560,0  | 5.360,0  | 3.810,0  | 9.536,0  | 5.248,0  | 4.288,0  | 3.048,0  | 7.748,0            | 4.264,0  | 3.484,0  | 2.476,5  |

| STT                     | TÊN ĐƯỜNG                               | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-------------------------|-----------------------------------------|---------------------|------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|                         |                                         | TỪ                  | ĐẾN                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
|                         |                                         | Ranh Thủ Dầu Một    | Ranh Bình Chuẩn - Thuận Giao | 10.600,0 | 5.830,0  | 4.770,0  | 3.390,0  | 8.480,0  | 4.664,0  | 3.816,0  | 2.712,0  | 6.890,0            | 3.789,5  | 3.100,5  | 2.203,5  |
| 26                      | Nội bộ Khu KDC Thạnh Bình               |                     |                              | 9.270,0  | 5.100,0  | 4.170,0  | 2.960,0  | 7.416,0  | 4.080,0  | 3.336,0  | 2.368,0  | 6.025,5            | 3.315,0  | 2.710,5  | 1.924,0  |
| 27                      | Nguyễn Chí Thanh (cũ Triệu Thị Trinh)   | Đường nhà thờ Búng  | Thạnh Bình                   | 13.250,0 | 7.290,0  | 5.960,0  | 4.240,0  | 10.600,0 | 5.832,0  | 4.768,0  | 3.392,0  | 8.612,5            | 4.738,5  | 3.874,0  | 2.756,0  |
| 28                      | Nguyễn Du (Bình Hòa - An Phú)           | Ngã 3 Cửu Long      | Công ty Rosun                | 10.600,0 | 6.890,0  | 5.300,0  | 4.240,0  | 8.480,0  | 5.512,0  | 4.240,0  | 3.392,0  | 6.890,0            | 4.478,5  | 3.445,0  | 2.756,0  |
| 29                      | Nguyễn Thị Minh Khai                    | Ranh Thủ Dầu Một    | Đại lộ Bình Dương            | 11.920,0 | 6.560,0  | 5.360,0  | 3.810,0  | 9.536,0  | 5.248,0  | 4.288,0  | 3.048,0  | 7.748,0            | 4.264,0  | 3.484,0  | 2.476,5  |
| 30                      | Phan Chu Trinh                          | Cách Mạng Tháng Tám | Lê Văn Duyệt                 | 13.250,0 | 7.290,0  | 5.960,0  | 4.240,0  | 10.600,0 | 5.832,0  | 4.768,0  | 3.392,0  | 8.612,5            | 4.738,5  | 3.874,0  | 2.756,0  |
| 31                      | Phan Thanh Giản                         | Phan Đình Phùng     | Ngã 4 Lê Văn Duyệt           | 13.250,0 | 7.290,0  | 5.960,0  | 4.240,0  | 10.600,0 | 5.832,0  | 4.768,0  | 3.392,0  | 8.612,5            | 4.738,5  | 3.874,0  | 2.756,0  |
|                         |                                         | Ngã 4 Lê Văn Duyệt  | Cách Mạng Tháng Tám          | 10.600,0 | 5.830,0  | 4.770,0  | 3.390,0  | 8.480,0  | 4.664,0  | 3.816,0  | 2.712,0  | 6.890,0            | 3.789,5  | 3.100,5  | 2.203,5  |
| 32                      | Thủ Khoa Huân (Thuận Giao - Bình Chuẩn) | Ngã tư Hòa Lân      | Ngã 4 Bình Chuẩn             | 13.250,0 | 7.290,0  | 5.960,0  | 4.240,0  | 10.600,0 | 5.832,0  | 4.768,0  | 3.392,0  | 8.612,5            | 4.738,5  | 3.874,0  | 2.756,0  |
| <b>D. Đường loại 4:</b> |                                         |                     |                              |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1                       | An Phú 01                               | ĐT.743A             | Bùi Thị Xuân                 | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 2                       | An Phú 02                               | Trần Quang Diệu     | An Phú 09                    | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 3                       | An Phú 03 (cũ Mẫu Giáo)                 | ĐT.743A             | Lê Thị Trung                 | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 4                       | An Phú 04 (cũ An Phú 03)                | ĐT.743A             | Lê Thị Trung                 | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 5                       | An Phú 05 (cũ Nhà máy nước)             | Bùi Thị Xuân        | An Phú 09                    | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 6                       | An Phú 06 (cũ An Phú Bình Hòa)          | Ngã 6 An Phú        | An Phú 26                    | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
|                         |                                         | An Phú 26           | An Phú 12                    | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 7                       | An Phú 07                               | Trần Quang Diệu     | Lê Hồng Phong                | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 8                       | An Phú 08                               | Chu Văn An          | Đất Quán Văn Bình            | 6.100,0  | 3.970,0  | 3.050,0  | 2.440,0  | 4.880,0  | 3.176,0  | 2.440,0  | 1.952,0  | 3.965,0            | 2.580,5  | 1.982,5  | 1.586,0  |
| 9                       | An Phú 09 (Ranh An Phú - Tân Bình)      | Bùi Thị Xuân        | An Phú 07                    | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 10                      | An Phú 10                               | ĐT.743A             | Nguyễn Văn Trỗi              | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG        |                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                             | TỪ                | ĐẾN                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 11  | An Phú 11                                   | Lê Thị Trung      | Thuận An Hòa                                 | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 12  | An Phú 12                                   | ĐT.743A           | An Phú 06                                    | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 13  | An Phú 13 (cũ Đường vào C.ty Giày Gia Định) | Lê Thị Trung      | Thuận An Hòa                                 | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 14  | An Phú 15 (cũ Nhánh Miếu Nhò)               | Phan Đình Giót    | Công ty Hiệp Long                            | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 15  | An Phú 16                                   | An Phú 17         | Công ty Vĩnh Phát                            | 5.020,0  | 3.260,0  | 2.510,0  | 2.010,0  | 4.016,0  | 2.608,0  | 2.008,0  | 1.608,0  | 3.263,0            | 2.119,0  | 1.631,5  | 1.306,5  |
| 16  | An Phú 17 (cũ Đường vào Đình Vĩnh Phú)      | Lê Thị Trung      | Từ Văn Phước                                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 17  | An Phú 18 (cũ Làng du lịch Sài Gòn)         | ĐT.743A           | Từ Văn Phước                                 | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 18  | An Phú 19 (cũ Ranh An Phú Bình Chuẩn)       | ĐT.743A           | Ranh An Phú - Thái Hòa                       | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 19  | An Phú 20                                   | Bùi Thị Xuân      | Công ty Hiệp Long                            | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 20  | An Phú 23                                   | Lê Thị Trung      | Công ty Phúc Bình Long                       | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 21  | An Phú 24                                   | Lê Thị Trung      | Công ty cơ khí Bình Chuẩn                    | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 22  | An Phú 25 (cũ Xóm Cóm)                      | ĐT.743A           | Trần Quang Diệu                              | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 23  | An Phú 26 (đường đất Khu phố 2)             | An Phú 12         | An Phú 06                                    | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 24  | An Phú 27                                   | ĐT.743A           | KDC An Phú                                   | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 25  | An Phú 28                                   | ĐT.743A           | Cuối tuyến (thửa đất số 1447, tờ bản đồ 177) | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 26  | An Phú 29 (cũ MaiCo)                        | Đường 22 tháng 12 | Mỹ Phước - Tân Vạn                           | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 27  | An Phú 30                                   | Đường 22 tháng 12 | KDC Việt - Sing                              | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 28  | An Phú 31                                   | Chu Văn An        | An Phú 29                                    | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                          | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|---------------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                  | ĐẾN                                      | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 29  | An Phú 32   | Đường 22 tháng 12   | Nhà ông 8 Bê                             | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 30  | An Phú 33   | Chu Văn An          | Thuận An Hòa                             | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 31  | An Phú 34   | ĐT.743A             | KCN VSIP                                 | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 32  | An Phú 35   | An Phú 34           | Trung đoàn cơ động                       | 6.100,0  | 3.970,0  | 3.050,0  | 2.440,0  | 4.880,0  | 3.176,0  | 2.440,0  | 1.952,0  | 3.965,0            | 2.580,5  | 1.982,5  | 1.586,0  |
| 33  | An Phú 36   | Nguyễn Du           | Ranh KCN VSIP                            | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 34  | An Phú 37   | Chu Văn An          | Đất ông Nhịn                             | 6.100,0  | 3.970,0  | 3.050,0  | 2.440,0  | 4.880,0  | 3.176,0  | 2.440,0  | 1.952,0  | 3.965,0            | 2.580,5  | 1.982,5  | 1.586,0  |
| 35  | An Thạnh 03 | Cách Mạng Tháng Tám | Giáp thừa đất số 762, tờ bản đồ 11       | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 36  | An Thạnh 06 | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Chí Thanh nối dài (Rẫy xe lửa cũ) | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 37  | An Thạnh 07 | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Chí Thanh nối dài (Rẫy xe lửa cũ) | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 38  | An Thạnh 08 | Cách Mạng Tháng Tám | Ranh phường Phú Thọ                      | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 39  | An Thạnh 09 | Cách Mạng Tháng Tám | Suối Cát - Bung Biệp                     | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 40  | An Thạnh 10 | Cách Mạng Tháng Tám | An Thạnh 24                              | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 41  | An Thạnh 12 | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Chí Thanh nối dài (Rẫy xe lửa cũ) | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 42  | An Thạnh 13 | Cách Mạng Tháng Tám | Chùa Thiên Tôn                           | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 43  | An Thạnh 14 | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Chí Thanh                         | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 44  | An Thạnh 15 | Cách Mạng Tháng Tám | Rạch Bung                                | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 45  | An Thạnh 16 | Cách Mạng Tháng Tám | Rạch Bung                                | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 46  | An Thạnh 17 | Cách Mạng Tháng Tám | Rạch Bung                                | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 47  | An Thạnh 18 | Cách Mạng Tháng Tám | Giáp thừa đất số 09, tờ bản đồ 101       | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 48  | An Thạnh 19 | Cách Mạng Tháng Tám | Rạch Bung                                | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 49  | An Thạnh 20 | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Chí Thanh                         | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 50  | An Thạnh 21 | Cách Mạng Tháng Tám | Thạnh Quý                                | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG         |                                     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|--------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                 | ĐẾN                                 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 51  | An Thạnh 22 | Hồ Văn Mên         | Giáp thửa đất số 16, tờ bản đồ 90   | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 52  | An Thạnh 23 | Hồ Văn Mên         | Giáp thửa đất số 1450, tờ bản đồ 54 | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 53  | An Thạnh 24 | Hồ Văn Mên         | Ranh Thủ Dầu Một                    | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 54  | An Thạnh 25 | Hồ Văn Mên         | Rạch Thầy Quỳnh                     | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 55  | An Thạnh 26 | Hồ Văn Mên         | Cuối tuyến                          | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 56  | An Thạnh 29 | Hồ Văn Mên         | Rạch Suối Cát                       | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 57  | An Thạnh 34 | Hồ Văn Mên         | Rạch Mương Trâm                     | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 58  | An Thạnh 38 | Thanh Quý          | An Thạnh 36                         | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 59  | An Thạnh 39 | Thanh Quý          | Ranh Hưng Định - An Sơn             | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 60  | An Thạnh 42 | Thanh Quý          | Hưng Định 06                        | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 61  | An Thạnh 45 | Cầu Sắt            | Ranh Hưng Định                      | 2.980,0  | 1.940,0  | 1.490,0  | 1.190,0  | 2.384,0  | 1.552,0  | 1.192,0  | 952,0    | 1.937,0            | 1.261,0  | 968,5    | 773,5    |
| 62  | An Thạnh 46 | Đồ Chiểu           | Vựa Bui                             | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 63  | An Thạnh 47 | Thanh Bình nối dài | Hồ Văn Mên                          | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 64  | An Thạnh 48 | Thanh Bình nối dài | Giáp thửa đất số 184, tờ bản đồ 20  | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 65  | An Thạnh 49 | Thanh Bình         | Hồ Văn Mên                          | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 66  | An Thạnh 50 | Thanh Bình         | Giáp thửa đất số 303, tờ bản đồ 20  | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 67  | An Thạnh 51 | Thanh Bình         | Nguyễn Chí Thanh                    | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 68  | An Thạnh 53 | Thanh Bình         | An Thạnh 51                         | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 69  | An Thạnh 54 | Thanh Bình         | An Thạnh 53                         | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 70  | An Thạnh 55 | Thanh Bình         | Nguyễn Chí Thanh                    | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 71  | An Thạnh 61 | Thủ Khoa Huân      | Trường Mẫu giáo Hoa Mai             | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                               |                                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                           | TỪ                                       | ĐẾN                                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 72  | An Thạnh 66               | Thủ Khoa Huân                            | An Thạnh 68                                    | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 73  | An Thạnh 68               | Thủ Khoa Huân                            | An Thạnh 66                                    | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 74  | An Thạnh 69               | Thủ Khoa Huân                            | Chùa Thiên Hoà                                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 75  | An Thạnh 72               | Thủ Khoa Huân                            | Ranh Hưng Định                                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 76  | An Thạnh 73               | Đường Nhà thờ Búng                       | Ranh Hưng Định                                 | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 77  | Bế Văn Đàn (Bình Nhâm 01) | Cách Mạng Tháng Tám                      | Đê bao                                         | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 78  | Bình Chuẩn 01             | ĐT.743A (thửa đất số 29, tờ bản đồ 181)  | Thửa đất số 114, tờ bản đồ 181                 | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 79  | Bình Chuẩn 02             | ĐT.743A (thửa đất số 68, tờ bản đồ 181)  | Thửa đất số 884, tờ bản đồ 183                 | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 80  | Bình Chuẩn 03             | ĐT.743A (thửa đất số 152, tờ bản đồ 183) | Thửa đất số 401, tờ bản đồ 29                  | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 81  | Bình Chuẩn 04             | ĐT.743A (thửa đất số 460, tờ bản đồ 182) | Thửa đất số 453, tờ bản đồ 182                 | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 82  | Bình Chuẩn 05             | ĐT.743A (thửa đất số 300, tờ bản đồ 191) | Bình Chuẩn 06 (thửa đất số 316, tờ bản đồ 191) | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 83  | Bình Chuẩn 06             | ĐT.743A (thửa đất số 135, tờ bản đồ 191) | Bình Chuẩn 09 (thửa đất số 414, tờ bản đồ 193) | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 84  | Bình Chuẩn 07             | ĐT.743A (thửa đất số 297, tờ bản đồ 191) | Bình Chuẩn 08 (thửa đất số 1615, tờ bản đồ 22) | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 85  | Bình Chuẩn 08             | ĐT.743A (thửa đất số 49, tờ bản đồ 192)  | Bình Chuẩn 07 (thửa đất số 1615, tờ bản đồ 22) | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 86  | Bình Chuẩn 09             | ĐT.743A (thửa đất số 64, tờ bản đồ 191)  | Bình Chuẩn 03 (thửa đất số 319, tờ bản đồ 183) | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                | TỪ                                             | ĐẾN                                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 87  | Bình Chuẩn 10  | ĐT.743A (thửa đất số 386, tờ bản đồ 36)        | Bình Chuẩn 16 (thửa đất số 473, tờ bản đồ 37)  | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 88  | Bình Chuẩn 11  | ĐT.746A (thửa đất số 9, tờ bản đồ 21)          | Bình Chuẩn 08 (thửa đất số 1592, tờ bản đồ 22) | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 89  | Bình Chuẩn 12  | ĐT.743A (thửa đất số 262, tờ bản đồ 27)        | Thửa đất số 145, tờ bản đồ 7                   | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 90  | Bình Chuẩn 13  | ĐT.743A (thửa đất số 586, tờ bản đồ 25)        | Thửa đất số 525, tờ bản đồ 24                  | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 91  | Bình Chuẩn 14  | ĐT.743A (thửa đất số 278, tờ bản đồ 27)        | Thửa đất số 347, tờ bản đồ 37                  | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 92  | Bình Chuẩn 15  | Bình Chuẩn 17 (thửa đất số 1933, tờ bản đồ 31) | ĐT.746 (thửa đất số 8, tờ bản đồ 24)           | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 93  | Bình Chuẩn 16  | ĐT.743A (thửa đất số 741, tờ bản đồ 36)        | Bình Chuẩn 19 (thửa đất số 1213, tờ bản đồ 81) | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 94  | Bình Chuẩn 17  | ĐT.743A (thửa đất số 714, tờ bản đồ 35)        | Ranh Tân Uyên (thửa đất số 252, tờ bản đồ 12)  | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 95  | Bình Chuẩn 18  | ĐT.743A (thửa đất số 742, tờ bản đồ 202)       | Thửa đất số 11, tờ bản đồ 81                   | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 96  | Bình Chuẩn 19  | ĐT.743A (thửa đất số 46, tờ bản đồ 202)        | Bình Chuẩn 16 (thửa đất số 1213, tờ bản đồ 81) | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 97  | Bình Chuẩn 20  | ĐT.743A (thửa đất số 226, tờ bản đồ 203)       | Ranh Tân Uyên (thửa đất số 546, tờ bản đồ 41)  | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 98  | Bình Chuẩn 21  | ĐT.743A (thửa đất số 72, tờ bản đồ 203)        | Bình Chuẩn 22 (thửa đất số 248, tờ bản đồ 203) | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 99  | Bình Chuẩn 21A | ĐT.743A (thửa đất số 71, tờ bản đồ 203)        | Thửa đất số 71, tờ bản đồ 203                  | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                | TỪ                                             | ĐẾN                                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 100 | Bình Chuẩn 22  | ĐT.743A (thửa đất số 164, tờ bản đồ 203)       | Bình Chuẩn 19 (thửa đất số 136, tờ bản đồ 221) | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 101 | Bình Chuẩn 23  | ĐT.743A (thửa đất số 67, tờ bản đồ 203)        | Thửa đất số 228, tờ bản đồ 33                  | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 102 | Bình Chuẩn 24  | ĐT.743A (thửa đất số 202, tờ bản đồ 203)       | Thửa đất số 24, tờ bản đồ 222                  | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 103 | Bình Chuẩn 25  | ĐT.743A (thửa đất số 282, tờ bản đồ 212)       | Thửa đất số 234, tờ bản đồ 212                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 104 | Bình Chuẩn 25A | ĐT.743A (thửa đất số 140, tờ bản đồ 212)       | Thửa đất số 219, tờ bản đồ 212                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 105 | Bình Chuẩn 26  | Thù Khoa Huân (thửa đất số 353, tờ bản đồ 231) | Bình Chuẩn 24 (thửa đất số 60, tờ bản đồ 212)  | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 106 | Bình Chuẩn 27  | Thù Khoa Huân (thửa đất số 182, tờ bản đồ 234) | Thửa đất số 84, tờ bản đồ 97                   | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 107 | Bình Chuẩn 28  | ĐT.743A (thửa đất số 219, tờ bản đồ 232)       | Lê Thị Trung (thửa đất số 203, tờ bản đồ 98)   | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 108 | Bình Chuẩn 28A | ĐT.743A (thửa đất số 35, tờ bản đồ 93)         | Thửa đất số 480, tờ bản đồ 93                  | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 109 | Bình Chuẩn 28B | ĐT.743A (thửa đất số 704, tờ bản đồ 93)        | Thửa đất số 52, tờ bản đồ 93                   | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 110 | Bình Chuẩn 29  | ĐT.743A (thửa đất số 74, tờ bản đồ 213)        | Bình Chuẩn 30 (thửa đất số 73, tờ bản đồ 233)  | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 111 | Bình Chuẩn 30  | Thù Khoa Huân (thửa đất số 355, tờ bản đồ 231) | Bình Chuẩn 27 (thửa đất số 10, tờ bản đồ 233)  | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 112 | Bình Chuẩn 31  | ĐT.743A (thửa đất số 597, tờ bản đồ 45)        | Thửa đất số 17, tờ bản đồ 51                   | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 113 | Bình Chuẩn 31A | ĐT.743A (thửa đất số 61, tờ bản đồ 101)        | Thửa đất số 556, tờ bản đồ 101                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                                   | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                | TỪ                                        | ĐẾN                                               | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 114 | Bình Chuẩn 32  | ĐT.743A (thửa đất số 92, tờ bản đồ 104)   | Bình Chuẩn 34 (thửa đất số 464, tờ bản đồ 910)    | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 115 | Bình Chuẩn 33  | ĐT.743A (thửa đất số 144, tờ bản đồ 108)  | Thửa đất số 284, tờ bản đồ 107                    | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 116 | Bình Chuẩn 33A | ĐT.743A (thửa đất số 158, tờ bản đồ 108)  | Thửa đất số 646, tờ bản đồ 108                    | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 117 | Bình Chuẩn 33B | ĐT.743A (thửa đất số 523, tờ bản đồ 108)  | Thửa đất số 219, tờ bản đồ 108                    | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 118 | Bình Chuẩn 34  | ĐT.743A (thửa đất số 234, tờ bản đồ 108)  | Bình Chuẩn 69 (thửa đất số 464, tờ bản đồ 910)    | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 119 | Bình Chuẩn 35  | ĐT.743A (thửa đất số 276, tờ bản đồ 109)  | Bình Chuẩn 63A (thửa đất số 2021, tờ bản đồ 1013) | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 120 | Bình Chuẩn 35A | ĐT.743A (thửa đất số 504, tờ bản đồ 1010) | Thửa đất số 764, tờ bản đồ 1014                   | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 121 | Bình Chuẩn 36  | ĐT.743A (thửa đất số 596, tờ bản đồ 113)  | Bình Chuẩn 67 (thửa đất số 01, tờ bản đồ 161)     | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 122 | Bình Chuẩn 36A | ĐT.747B (thửa đất số 833, tờ bản đồ 115)  | Thửa đất số 563, tờ bản đồ 115                    | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 123 | Bình Chuẩn 36B | ĐT.747B (thửa đất số 782, tờ bản đồ 116)  | Thửa đất số 790, tờ bản đồ 116                    | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 124 | Bình Chuẩn 37  | ĐT.743A (thửa đất số 127, tờ bản đồ 161)  | Thửa đất số 987, tờ bản đồ 164                    | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 125 | Bình Chuẩn 38  | ĐT.747B (thửa đất số 506, tờ bản đồ 116)  | Thửa đất số 322, tờ bản đồ 116                    | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 126 | Bình Chuẩn 38A | ĐT.747B (thửa đất số 795, tờ bản đồ 116)  | Thửa đất số 315, tờ bản đồ 116                    | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 127 | Bình Chuẩn 39  | ĐT.743A (thửa đất số 522, tờ bản đồ 106)  | Bình Chuẩn 66 (thửa đất số 81, tờ bản đồ 106)     | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                | TỪ                                            | ĐẾN                                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 128 | Bình Chuẩn 40  | Văn phòng Khu phố Bình Phước A                | Thửa đất số 320, tờ bản đồ 45                  | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 129 | Bình Chuẩn 41  | Thủ Khoa Huân (thửa đất số 525, tờ bản đồ 83) | Thửa đất số 332, tờ bản đồ 141                 | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 130 | Bình Chuẩn 42  | Lý Tự Trọng (thửa đất số 169, tờ bản đồ 41)   | Thửa đất số 118, tờ bản đồ 44                  | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 131 | Bình Chuẩn 43  | Lý Tự Trọng (thửa đất số 253, tờ bản đồ 43)   | Bình Chuẩn 76 (thửa đất số 804, tờ bản đồ 43)  | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 132 | Bình Chuẩn 44  | Lý Tự Trọng (thửa đất số 600, tờ bản đồ 41)   | Thửa đất số 587, tờ bản đồ 42                  | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 133 | Bình Chuẩn 44A | Lý Tự Trọng (thửa đất số 15, tờ bản đồ 41)    | Thửa đất số 25, tờ bản đồ 41                   | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 134 | Bình Chuẩn 45  | ĐT.743A (thửa đất số 269, tờ bản đồ 28)       | Thửa đất số 25, tờ bản đồ 7                    | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 135 | Bình Chuẩn 46  | ĐT.743A (thửa đất số 127, tờ bản đồ 182)      | Thửa đất số 155, tờ bản đồ 182                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 136 | Bình Chuẩn 47  | ĐT.743A (thửa đất số 41, tờ bản đồ 182)       | Bình Chuẩn 07 (thửa đất số 438, tờ bản đồ 191) | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 137 | Bình Chuẩn 48  | ĐT.743A (thửa đất số 294, tờ bản đồ 183)      | Thửa đất số 150, tờ bản đồ 183                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 138 | Bình Chuẩn 49  | ĐT.743A (thửa đất số 80, tờ bản đồ 192)       | Bình Chuẩn 06 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 191)  | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 139 | Bình Chuẩn 50  | ĐT.743A (thửa đất số 141, tờ bản đồ 192)      | Thửa đất số 339, tờ bản đồ 192                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 140 | Bình Chuẩn 51  | ĐT.743A (thửa đất số 490, tờ bản đồ 192)      | Thửa đất số 38, tờ bản đồ 192                  | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 141 | Bình Chuẩn 51A | ĐT.743A (thửa đất số 353, tờ bản đồ 192)      | Thửa đất số 36, tờ bản đồ 192                  | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 142 | Bình Chuẩn 51B | ĐT.743A (thửa đất số 352, tờ bản đồ 192)      | Thửa đất số 463, tờ bản đồ 192                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                                  | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                | TỪ                                            | ĐẾN                                              | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 143 | Bình Chuẩn 52  | Lê Thị Trung (thửa đất số 170, tờ bản đồ 234) | Bình Chuẩn 27 (thửa đất số 164, tờ bản đồ 234)   | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 144 | Bình Chuẩn 53  | ĐT.743A (thửa đất số 615, tờ bản đồ 28)       | Thửa đất số 266, tờ bản đồ 28                    | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 145 | Bình Chuẩn 54  | ĐT.743A (thửa đất số 703, tờ bản đồ 203)      | Thửa đất số 377, tờ bản đồ 203                   | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 146 | Bình Chuẩn 54A | ĐT.743A (thửa đất số 278, tờ bản đồ 203)      | Thửa đất số 58, tờ bản đồ 203                    | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 147 | Bình Chuẩn 55  | Lý Tự Trọng (thửa đất số 12, tờ bản đồ 211)   | Thửa đất số 225, tờ bản đồ 211                   | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 148 | Bình Chuẩn 56  | Lý Tự Trọng (thửa đất số 196, tờ bản đồ 211)  | Bình Chuẩn 57                                    | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 149 | Bình Chuẩn 57  | ĐT.743A (thửa đất số 101, tờ bản đồ 213)      | Bình Chuẩn 56 (thửa đất số 101, tờ bản đồ 213)   | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 150 | Bình Chuẩn 58  | Lê Thị Trung (thửa đất số 245, tờ bản đồ 234) | Thửa đất số 178, tờ bản đồ 234                   | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 151 | Bình Chuẩn 58A | Lê Thị Trung (thửa đất số 474, tờ bản đồ 234) | Bình Chuẩn 58 (thửa đất số 142, tờ bản đồ 234)   | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 152 | Bình Chuẩn 60  | ĐT.743A (thửa đất số 32, tờ bản đồ 93)        | Bình Chuẩn 32 (thửa đất số 779, tờ bản đồ 95)    | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 153 | Bình Chuẩn 60A | ĐT.743A (thửa đất số 2035, tờ bản đồ 104)     | Bình Chuẩn 32 (thửa đất số 108, tờ bản đồ 104)   | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 154 | Bình Chuẩn 61  | ĐT.743A (thửa đất số 80, tờ bản đồ 105)       | Thửa đất số 213, tờ bản đồ 51                    | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 155 | Bình Chuẩn 62  | ĐT.743A                                       | Ranh Tân Uyên                                    | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 156 | Bình Chuẩn 63  | ĐT.743A (thửa đất số 529, tờ bản đồ 109)      | Bình Chuẩn 63A (thửa đất số 408, tờ bản đồ 1013) | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                                 | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                | TỪ                                            | ĐẾN                                             | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 157 | Bình Chuẩn 63A | Lê Thị Trung (thửa đất số 102, tờ bản đồ 142) | Bình Chuẩn 63 (thửa đất số 408, tờ bản đồ 1013) | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 158 | Bình Chuẩn 63B | Bình Chuẩn 63A                                | Bình Chuẩn 63A (thửa đất số 02, tờ bản đồ 151)  | 4.660,0  | 3.030,0  | 2.330,0  | 1.860,0  | 3.728,0  | 2.424,0  | 1.864,0  | 1.488,0  | 3.029,0            | 1.969,5  | 1.514,5  | 1.209,0  |
| 159 | Bình Chuẩn 64  | ĐT.743A (thửa đất số 311, tờ bản đồ 1010)     | Bình Chuẩn 67 (thửa đất số 57, tờ bản đồ 153)   | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 160 | Bình Chuẩn 64A | ĐT.743A (thửa đất số 313, tờ bản đồ 1010)     | Thửa đất số 320, tờ bản đồ 1014                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 161 | Bình Chuẩn 65  | ĐT.743A (thửa đất số 722, tờ bản đồ 1010)     | Thửa đất số 136, tờ bản đồ 1010                 | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 162 | Bình Chuẩn 65A | ĐT.743A (thửa đất số 266, tờ bản đồ 101)      | Thửa đất số 1214, tờ bản đồ 112                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 163 | Bình Chuẩn 65B | ĐT.743A (thửa đất số 460, tờ bản đồ 112)      | Thửa đất số 109, tờ bản đồ 112                  | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 164 | Bình Chuẩn 66  | ĐT.743A (thửa đất số 671, tờ bản đồ 106)      | ĐT.747B (thửa đất số 583, tờ bản đồ 111)        | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 165 | Bình Chuẩn 67  | ĐT.743A (thửa đất số 103, tờ bản đồ 161)      | Bình Chuẩn 63A (thửa đất số 48, tờ bản đồ 151)  | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 166 | Bình Chuẩn 67A | ĐT.743A (thửa đất số 346, tờ bản đồ 161)      | Thửa đất số 1629, tờ bản đồ 161                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 167 | Bình Chuẩn 67B | Từ Văn Phước (thửa đất số 402, tờ bản đồ 155) | Bình Chuẩn 67 (thửa đất số 84, tờ bản đồ 152)   | 4.660,0  | 3.030,0  | 2.330,0  | 1.860,0  | 3.728,0  | 2.424,0  | 1.864,0  | 1.488,0  | 3.029,0            | 1.969,5  | 1.514,5  | 1.209,0  |
| 168 | Bình Chuẩn 68  | ĐT.743A (thửa đất số 753, tờ bản đồ 27)       | Thửa đất số 283, tờ bản đồ 27                   | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 169 | Bình Chuẩn 69  | Lê Thị Trung (thửa đất số 1305, tờ bản đồ 99) | Bình Chuẩn 34 (thửa đất số 206, tờ bản đồ 99)   | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                | TỪ                                             | ĐẾN                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 170 | Bình Chuẩn 69A | Lê Thị Trung (thửa đất số 565, tờ bản đồ 96)   | Thửa đất số 78, tờ bản đồ 141                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 171 | Bình Chuẩn 70  | Lê Thị Trung (thửa đất số 1153, tờ bản đồ 96)  | Thửa đất số 501, tờ bản đồ 96                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 172 | Bình Chuẩn 71  | Thù Khoa Huân (thửa đất số 401, tờ bản đồ 91)  | Thửa đất số 115, tờ bản đồ 82                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 173 | Bình Chuẩn 72  | ĐT.743A (thửa đất số 272, tờ bản đồ 1010)      | Thửa đất số 198, tờ bản đồ 1010               | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 174 | Bình Chuẩn 73  | Lê Thị Trung                                   | Thửa đất số 1397, tờ bản đồ 96                | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 175 | Bình Chuẩn 74  | ĐT.743A (thửa đất số 574, tờ bản đồ 26)        | Thửa đất số 841, tờ bản đồ 22                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 176 | Bình Chuẩn 75  | ĐT.746 (thửa đất số 277, tờ bản đồ 11)         | Thửa đất số 36, tờ bản đồ 171                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 177 | Bình Chuẩn 76  | Lý Tự Trọng (thửa đất số 11, tờ bản đồ 212)    | Bình Chuẩn 20 (thửa đất số 233, tờ bản đồ 33) | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 178 | Bình Chuẩn 77  | ĐT.743A (thửa đất số 244, tờ bản đồ 109)       | Thửa đất số 674, tờ bản đồ 1010               | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 179 | Bình Chuẩn 78  | ĐT.743A (thửa đất số 711, tờ bản đồ 45)        | Thửa đất số 323, tờ bản đồ 45                 | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 180 | Bình Chuẩn 78A | ĐT.743A (thửa đất số 266, tờ bản đồ 45)        | Thửa đất số 263, tờ bản đồ 45                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 181 | Bình Chuẩn 78B | ĐT.743A (thửa đất số 775, tờ bản đồ 45)        | Thửa đất số 247, tờ bản đồ 45                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 182 | Bình Chuẩn 79  | Thù Khoa Huân (thửa đất số 333, tờ bản đồ 234) | Thửa đất số 174, tờ bản đồ 234                | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 183 | Bình Chuẩn 80  | Thù Khoa Huân (thửa đất số 262, tờ bản đồ 234) | Thửa đất số 134, tờ bản đồ 234                | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                           | TỪ                                             | ĐẾN                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 184 | Bình Chuẩn 81                             | Thù Khoa Huân (thửa đất số 105, tờ bản đồ 96)  | Bình Chuẩn 70 (thửa đất số 404, tờ bản đồ 96) | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 185 | Bình Chuẩn 82                             | Thù Khoa Huân (thửa đất số 1038, tờ bản đồ 83) | Thửa đất số 682, tờ bản đồ 83                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 186 | Bình Chuẩn 83                             | Thù Khoa Huân (thửa đất số 327, tờ bản đồ 83)  | Thửa đất số 722, tờ bản đồ 83                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 187 | Bình Chuẩn 84                             | Thù Khoa Huân (thửa đất số 519, tờ bản đồ 83)  | Thửa đất số 556, tờ bản đồ 83                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 188 | Bình Chuẩn 86                             | Thù Khoa Huân (thửa đất số 147, tờ bản đồ 131) | Thửa đất số 183, tờ bản đồ 131                | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 189 | Bình Chuẩn 87                             | Thù Khoa Huân (thửa đất số 429, tờ bản đồ 131) | Thửa đất số 56, tờ bản đồ 131                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 190 | Bình Chuẩn 88                             | Thù Khoa Huân (thửa đất số 84, tờ bản đồ 131)  | Thửa đất số 146, tờ bản đồ 131                | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 191 | Bình Đức (cũ Đường vào nhà thờ Lái Thiêu) | Cách Mạng Tháng Tám                            | Phan Thanh Giản                               | 5.960,0  | 3.870,0  | 2.980,0  | 2.380,0  | 4.768,0  | 3.096,0  | 2.384,0  | 1.904,0  | 3.874,0            | 2.515,5  | 1.937,0  | 1.547,0  |
| 192 | Bình Hòa 01 (Bình Hòa 02)                 | ĐT.743C                                        | Giáp Bình Chiêu                               | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 193 | Bình Hòa 02 (Bình Hòa 03)                 | Đồng An                                        | Bình Hòa 01                                   | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 194 | Bình Hòa 02 nối dài (nhánh)               | Bình Hòa 02                                    | Ngã 3 nhà ông Rộng                            | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 195 | Bình Hòa 03                               | Bình Hòa 01                                    | Giáp thửa đất số 335, tờ bản đồ 123           | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 196 | Bình Hòa 04 (nhánh Bình Hòa 02)           | Bình Hòa 01                                    | Rạch Cùng                                     | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 197 | Bình Hòa 05                               | Bình Hòa 01                                    | Rạch Cùng                                     | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                           |                                                                      | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                              | TỪ                                                   | ĐẾN                                                                  | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 198 | Bình Hòa 06                  | Đại lộ Bình Dương                                    | Kênh tiêu Bình Hòa                                                   | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 199 | Bình Hòa 07                  | Bùi Hữu Nghĩa                                        | KDC 3/2                                                              | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 200 | Bình Hòa 08                  | Bùi Hữu Nghĩa (thửa đất số 140 và 142, tờ bản đồ 30) | Kênh tiêu Bình Hòa                                                   | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 201 | Bình Hòa 09                  | ĐT.743C                                              | Đập suối Cát                                                         | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 202 | Bình Hòa 10<br>(Bình Hòa 06) | Đại lộ Bình Dương                                    | Nhà bà Võ Thị Chôn (thửa đất số 290, tờ bản đồ 62)                   | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 203 | Bình Hòa 11<br>(Bình Hòa 05) | Nguyễn Du                                            | Đại lộ Bình Dương                                                    | 3.970,0  | 2.580,0  | 1.990,0  | 1.590,0  | 3.176,0  | 2.064,0  | 1.592,0  | 1.272,0  | 2.580,5            | 1.677,0  | 1.293,5  | 1.033,5  |
| 204 | Bình Hòa 12<br>(Bình Hòa 01) | Nguyễn Du                                            | Đất ông Nguyễn Đăng Long (thửa đất số 93, tờ bản đồ 84)              | 3.970,0  | 2.580,0  | 1.990,0  | 1.590,0  | 3.176,0  | 2.064,0  | 1.592,0  | 1.272,0  | 2.580,5            | 1.677,0  | 1.293,5  | 1.033,5  |
| 205 | Bình Hòa 13<br>(Bình Hòa 10) | Bùi Hữu Nghĩa                                        | Đường vào KCN VSIP + Cty Hiếu Linh (thửa đất số 503, tờ bản đồ 40)   | 3.970,0  | 2.580,0  | 1.990,0  | 1.590,0  | 3.176,0  | 2.064,0  | 1.592,0  | 1.272,0  | 2.580,5            | 1.677,0  | 1.293,5  | 1.033,5  |
| 206 | Bình Hòa 14<br>(Bình Hòa 11) | Nguyễn Du                                            | KDC Minh Tuấn (Công ty Green Vina)                                   | 3.970,0  | 2.580,0  | 1.990,0  | 1.590,0  | 3.176,0  | 2.064,0  | 1.592,0  | 1.272,0  | 2.580,5            | 1.677,0  | 1.293,5  | 1.033,5  |
| 207 | Bình Hòa 15                  | Bình Hòa 14                                          | Nghĩa địa (thửa đất số 3, tờ bản đồ 84) + Nguyễn Du                  | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 208 | Bình Hòa 16<br>(Bình Hòa 12) | Đồng An                                              | Xí nghiệp mì Á Châu (thửa đất số 230, tờ bản đồ 130)                 | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 209 | Bình Hòa 17<br>(Bình Hòa 13) | Đồng An                                              | Nhà Ông Tâm (thửa đất số 228, tờ bản đồ 135)                         | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 210 | Bình Hòa 18<br>(Bình Hòa 14) | Đồng An                                              | Nghĩa trang - Thánh Tịnh Chiêu Minh (thửa đất số 334, tờ bản đồ 130) | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 211 | Bình Hòa 19<br>(Bình Hòa 15) | Đồng An                                              | KCN Đồng An                                                          | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 212 | Bình Hòa 20<br>(Bình Hòa 16) | Đồng An                                              | Bình Hòa 19                                                          | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                     | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                                                                   | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                               | TỪ                  | ĐẾN                                                                               | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 213 | Bình Hòa 21<br>(Bình Hòa 17)  | Đồng An             | Nhà ông Phúc (thửa đất số 862, tờ bản đồ 132)                                     | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 214 | Bình Hòa 21A (KDC Dầu Khí)    | Đồng An             | KCN Đồng An                                                                       | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 215 | Bình Hòa 22<br>(Bình Hòa 18)  | Đồng An             | Nhà ông Sơn                                                                       | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 216 | Bình Hòa 23<br>(Bình Hòa 19)  | Đồng An             | KDC Thủy Lợi 44 (thửa đất số 156, tờ bản đồ 125) + thửa đất số 196, tờ bản đồ 125 | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 217 | Bình Hòa 24<br>(Bình Hòa 22)  | Đồng An             | KCN Đồng An                                                                       | 6.460,0  | 4.200,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.168,0  | 3.360,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.199,0            | 2.730,0  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 218 | Bình Hòa 25<br>(Bình Hòa 20)  | ĐT.743B             | Nhà ông Bảy (thửa đất số 1109, tờ bản đồ 113)                                     | 6.460,0  | 4.200,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.168,0  | 3.360,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.199,0            | 2.730,0  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 219 | Bình Hòa 26<br>(Bình Hòa 21)  | ĐT.743C             | KCN Đồng An                                                                       | 6.460,0  | 4.200,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.168,0  | 3.360,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.199,0            | 2.730,0  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 220 | Bình Hòa 27<br>(Đường Lô 11)  | ĐT.743C             | Bình Hòa 25                                                                       | 6.460,0  | 4.200,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.168,0  | 3.360,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.199,0            | 2.730,0  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 221 | Bình Hòa 28<br>(Đường Lô 12)  | ĐT.743C             | Bình Hòa 25                                                                       | 6.460,0  | 4.200,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.168,0  | 3.360,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.199,0            | 2.730,0  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 222 | Bình Hòa 29<br>(Đường Lô 13)  | ĐT.743C             | Bình Hòa 25                                                                       | 6.460,0  | 4.200,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.168,0  | 3.360,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.199,0            | 2.730,0  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 223 | Bình Hòa 30<br>(Đường Lô 14A) | ĐT.743C             | Bình Hòa 25                                                                       | 6.460,0  | 4.200,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.168,0  | 3.360,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.199,0            | 2.730,0  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 224 | Bình Hòa 31<br>(Đường Lô 14B) | ĐT.743C             | Bình Hòa 25                                                                       | 6.460,0  | 4.200,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.168,0  | 3.360,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.199,0            | 2.730,0  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 225 | Bình Hòa 32<br>(Đường Lô 15)  | ĐT.743C             | Bình Hòa 25                                                                       | 6.460,0  | 4.200,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.168,0  | 3.360,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.199,0            | 2.730,0  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 226 | Bình Hòa 33<br>(Đường Lô 16)  | ĐT.743C             | Bình Hòa 25                                                                       | 6.460,0  | 4.200,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.168,0  | 3.360,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.199,0            | 2.730,0  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 227 | Bình Nhâm 02                  | Cách Mạng Tháng Tám | Đê bao                                                                            | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 228 | Bình Nhâm 07                  | Cách Mạng Tháng Tám | Đê bao                                                                            | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 229 | Bình Nhâm 19                  | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Hữu Cánh                                                                   | 3.970,0  | 2.580,0  | 1.990,0  | 1.590,0  | 3.176,0  | 2.064,0  | 1.592,0  | 1.272,0  | 2.580,5            | 1.677,0  | 1.293,5  | 1.033,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                           |                                    | ĐẤT Ở              |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                     | TỪ                                   | ĐẾN                                | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 230 | Bình Nhâm 42                        | Nguyễn Chí Thanh                     | Thửa đất số 23, tờ bản đồ 5        | 4.310,0            | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 231 | Bình Nhâm 83                        | Cách Mạng Tháng Tám                  | Đê bao                             | 4.970,0            | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 232 | Bờ Hào (Bình Chuẩn)                 | Tân Đà (Tân Phước Khánh 21)          | Thửa đất số 01, tờ bản đồ 173      | 4.310,0            | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 233 | Bùi Thị Xuân (cũ An Phú - Thái Hòa) | Ngã 6 An Phú                         | Ranh thành phố Tân Uyên (Thái Hòa) | 7.950,0            | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 234 | Cầu Tàu                             | Cách Mạng Tháng Tám                  | Sông Sài Gòn                       | 5.630,0            | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 235 | Cây Me                              | Cách Mạng Tháng Tám                  | Nguyễn Hữu Cánh                    | 5.960,0            | 3.870,0  | 2.980,0  | 2.380,0  | 4.768,0  | 3.096,0  | 2.384,0  | 1.904,0  | 3.874,0            | 2.515,5  | 1.937,0  | 1.547,0  |
| 236 | Chòm Sao                            | Đại lộ Bình Dương                    | Ranh Thuận Giao - Hưng Định        | 6.620,0            | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
|     |                                     |                                      | Ranh Thuận Giao - Hưng Định        | Đường Nhà thờ Búng | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 237 | Chu Văn An (cũ An Phú 16)           | Đường 22 tháng 12                    | Lê Thị Trung                       | 4.970,0            | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 238 | Đê bao Suối Cát - Bung Biệp         | Cách Mạng Tháng Tám                  | Ranh phường Phú Thọ                | 4.970,0            | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
|     |                                     | Cách Mạng Tháng Tám                  | Giáp thửa đất số 03, tờ bản đồ 20  | 4.970,0            | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
|     |                                     | Cách Mạng Tháng Tám                  | Ranh xã An Sơn                     | 4.310,0            | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 239 | Đi vào hồ tắm Bạch Đằng             | Nguyễn Trãi                          | Rạch Lái Thiêu                     | 6.620,0            | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 240 | Đường 3 tháng 2                     | Trương Định                          | Đồng Nhì                           | 6.620,0            | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
|     |                                     | Nguyễn Trãi                          | Trường tiểu học Phan Chu Trinh     | 6.620,0            | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 241 | Đường Đê Bao                        | Châu Văn Tiếp                        | Nguyễn Văn Lộng                    | 5.960,0            | 3.870,0  | 2.980,0  | 2.380,0  | 4.768,0  | 3.096,0  | 2.384,0  | 1.904,0  | 3.874,0            | 2.515,5  | 1.937,0  | 1.547,0  |
|     |                                     | Ranh Tp.Hồ Chí Minh (Rạch Vĩnh Bình) | Gia Long                           | 5.300,0            | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
|     |                                     | Nguyễn Văn Lộng                      | Ranh An Sơn - Bình Nhâm            | 4.310,0            | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 242 | Đường Nhà thờ Búng                  | Cầu Bà Hai                           | Thù Khoa Huân                      | 6.620,0            | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                        | ĐOẠN ĐƯỜNG                         |                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                  | TỪ                                 | ĐẾN                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 243 | Đường vào Quảng Hòa Xương        | Nguyễn Trãi                        | Đại lộ Bình Dương              | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 244 | Đường vào sân Golf               | Đại lộ Bình Dương                  | Cổng sau sân Golf              | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 245 | Đường vào TTVH (phường Bình Hòa) | Nguyễn Du                          | Bình Hòa 11                    | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 246 | Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)       | Cách Mạng Tháng Tám (Ngã 4 An Sơn) | Thanh Quý                      | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 247 | Hưng Định 31                     | Cách Mạng Tháng Tám                | Nguyễn Chí Thanh               | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 248 | Lái Thiêu 01                     | Nguyễn Văn Tiết                    | Lái Thiêu 21                   | 7.180,0  | 4.670,0  | 3.590,0  | 2.870,0  | 5.744,0  | 3.736,0  | 2.872,0  | 2.296,0  | 4.667,0            | 3.035,5  | 2.333,5  | 1.865,5  |
| 249 | Lái Thiêu 02                     | Lái Thiêu 01                       | Lái Thiêu 09                   | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 250 | Lái Thiêu 03                     | Lái Thiêu 01                       | Lái Thiêu 09                   | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 251 | Lái Thiêu 04                     | Lái Thiêu 01                       | Lái Thiêu 09                   | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 252 | Lái Thiêu 05                     | Lái Thiêu 01                       | Lái Thiêu 09                   | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 253 | Lái Thiêu 06                     | Lái Thiêu 01                       | Lái Thiêu 09                   | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 254 | Lái Thiêu 07                     | Lái Thiêu 01                       | Lái Thiêu 09                   | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 255 | Lái Thiêu 08                     | Lái Thiêu 01                       | Lái Thiêu 09                   | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 256 | Lái Thiêu 09                     | Nguyễn Văn Tiết                    | Lái Thiêu 21                   | 7.180,0  | 4.670,0  | 3.590,0  | 2.870,0  | 5.744,0  | 3.736,0  | 2.872,0  | 2.296,0  | 4.667,0            | 3.035,5  | 2.333,5  | 1.865,5  |
| 257 | Lái Thiêu 10                     | Lái Thiêu 09                       | Lái Thiêu 14                   | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 258 | Lái Thiêu 101                    | Cách Mạng Tháng Tám                | Thửa đất số 269, tờ bản đồ 542 | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 259 | Lái Thiêu 102                    | Cách Mạng Tháng Tám                | Gia Long (nối dài)             | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 260 | Lái Thiêu 103                    | Cách Mạng Tháng Tám                | Lái Thiêu 105                  | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 261 | Lái Thiêu 104                    | Cách Mạng Tháng Tám                | Thửa đất số 110, tờ bản đồ 562 | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 262 | Lái Thiêu 105                    | Cách Mạng Tháng Tám                | Đê bao                         | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 263 | Lái Thiêu 108                    | Cách Mạng Tháng Tám                | Thửa đất số 91, tờ bản đồ 562  | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 264 | Lái Thiêu 109                    | Cách Mạng Tháng Tám                | Lái Thiêu 105                  | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG             |                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------|------------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |               | TỪ                     | ĐẾN                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 265 | Lái Thiêu 11  | Lái Thiêu 09           | Lái Thiêu 14                  | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 266 | Lái Thiêu 110 | Cách Mạng Tháng Tám    | Lái Thiêu 112                 | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 267 | Lái Thiêu 112 | Đường dẫn cầu Phú Long | Lái Thiêu 105                 | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 268 | Lái Thiêu 113 | Đại lộ Bình Dương      | Đường dẫn cầu Phú Long        | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 269 | Lái Thiêu 114 | Đại lộ Bình Dương      | Đường dẫn cầu Phú Long        | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 270 | Lái Thiêu 115 | Đại lộ Bình Dương      | Rạch cầu Miếu                 | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 271 | Lái Thiêu 117 | Đại lộ Bình Dương      | Rạch cầu Miếu                 | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 272 | Lái Thiêu 12  | Lái Thiêu 09           | Lái Thiêu 14                  | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 273 | Lái Thiêu 13  | Lái Thiêu 09           | Lái Thiêu 14                  | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 274 | Lái Thiêu 14  | Nguyễn Văn Tiết        | Lái Thiêu 21                  | 7.180,0  | 4.670,0  | 3.590,0  | 2.870,0  | 5.744,0  | 3.736,0  | 2.872,0  | 2.296,0  | 4.667,0            | 3.035,5  | 2.333,5  | 1.865,5  |
| 275 | Lái Thiêu 15  | Lái Thiêu 14           | Cuối hèm                      | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 276 | Lái Thiêu 16  | Lái Thiêu 14           | Cuối hèm                      | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 277 | Lái Thiêu 17  | Lái Thiêu 14           | Đại lộ Bình Dương             | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 278 | Lái Thiêu 18  | Lái Thiêu 14           | Cuối hèm                      | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 279 | Lái Thiêu 19  | Lái Thiêu 14           | Cuối hèm                      | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 280 | Lái Thiêu 20  | Lái Thiêu 14           | Cuối hèm                      | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 281 | Lái Thiêu 21  | Lái Thiêu 01           | Lái Thiêu 17                  | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 282 | Lái Thiêu 22  | Đường 3 tháng 2        | Nguyễn Văn Tiết               | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 283 | Lái Thiêu 23  | Nguyễn Văn Tiết        | Thửa đất số 349, tờ bản đồ 17 | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 284 | Lái Thiêu 24  | Nguyễn Văn Tiết        | Thửa đất số 341, tờ bản đồ 17 | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 285 | Lái Thiêu 25  | Cách Mạng Tháng Tám    | Đường 3 tháng 2               | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 286 | Lái Thiêu 26  | Đường 3 tháng 2        | Đường 3 tháng 2               | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG              |                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|-------------------------|--------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                      | ĐẾN                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 287 | Lái Thiêu 27 | Cách Mạng Tháng Tám     | Đường 3 tháng 2                | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 288 | Lái Thiêu 30 | Nguyễn Văn Tiết         | Thửa đất số 31, tờ bản đồ 181  | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 289 | Lái Thiêu 31 | Nguyễn Văn Tiết         | Thửa đất số 800, tờ bản đồ 17  | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 290 | Lái Thiêu 32 | Nguyễn Văn Tiết         | Thửa đất số 26, tờ bản đồ 25   | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 291 | Lái Thiêu 33 | Cách Mạng Tháng Tám     | Thửa đất số 57, tờ bản đồ 25   | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 292 | Lái Thiêu 34 | Cách Mạng Tháng Tám     | Thửa đất số 209, tờ bản đồ 25  | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 293 | Lái Thiêu 35 | Cách Mạng Tháng Tám     | Thửa đất số 69, tờ bản đồ 25   | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 294 | Lái Thiêu 36 | Cách Mạng Tháng Tám     | Thửa đất số 95, tờ bản đồ 25   | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 295 | Lái Thiêu 37 | Cách Mạng Tháng Tám     | Thửa đất số 95, tờ bản đồ 25   | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 296 | Lái Thiêu 38 | Cách Mạng Tháng Tám     | Thửa đất số 143, tờ bản đồ 25  | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 297 | Lái Thiêu 39 | Đông Nhì                | Thửa đất số 158, tờ bản đồ 191 | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 298 | Lái Thiêu 41 | Đông Nhì                | Lái Thiêu 45 (Đường D3)        | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 299 | Lái Thiêu 42 | Lái Thiêu 45 (Đường D3) | Thửa đất số 754, tờ bản đồ 191 | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 300 | Lái Thiêu 43 | Lái Thiêu 45            | Thửa đất số 865, tờ bản đồ 191 | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 301 | Lái Thiêu 44 | Lái Thiêu 45 (Đường D3) | Thửa đất số 490, tờ bản đồ 193 | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 302 | Lái Thiêu 46 | Đông Nhì                | Khu liên hợp (Gò cát)          | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 303 | Lái Thiêu 47 | Đông Nhì                | Khu liên hợp (Gò cát)          | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                        | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                           | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                  | TỪ                                        | ĐẾN                                       | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 304 | Lái Thiêu 49                                                     | Đông Nhì                                  | Khu liên hợp (Gò cát)                     | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 305 | Lái Thiêu 50                                                     | Đông Nhì                                  | Khu liên hợp (Gò cát)                     | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 306 | Lái Thiêu 51                                                     | Đông Nhì                                  | Khu liên hợp (Gò cát)                     | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 307 | Lái Thiêu 52                                                     | Lái Thiêu 53                              | Lái Thiêu 58                              | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 308 | Lái Thiêu 53                                                     | Đường 3 tháng 2                           | Đông Nhì                                  | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 309 | Lái Thiêu 58                                                     | Nguyễn Trãi                               | Lái Thiêu 50                              | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 310 | Lái Thiêu 59 (trừ các thửa đất thuộc khu tái định cư Bình Đức 1) | Cuối thửa đất số 314 và 353, tờ bản đồ 12 | Đê bao                                    | 6.100,0  | 3.970,0  | 3.050,0  | 2.440,0  | 4.880,0  | 3.176,0  | 2.440,0  | 1.952,0  | 3.965,0            | 2.580,5  | 1.982,5  | 1.586,0  |
|     |                                                                  | Phan Thanh Giản                           | Cuối thửa đất số 314 và 353, tờ bản đồ 12 | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 311 | Lái Thiêu 60                                                     | Phan Thanh Giản                           | Đê bao                                    | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 312 | Lái Thiêu 64                                                     | Bình Đức                                  | Phan Thanh Giản                           | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 313 | Lái Thiêu 67                                                     | Phan Thanh Giản                           | Lê Văn Duyệt                              | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 314 | Lái Thiêu 68                                                     | Cách Mạng Tháng Tám                       | Lái Thiêu 69                              | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 315 | Lái Thiêu 69                                                     | Lê Văn Duyệt                              | Bình Đức                                  | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 316 | Lái Thiêu 70                                                     | Lái Thiêu 60                              | Rạch Cầu Đình                             | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 317 | Lái Thiêu 71                                                     | Lê Văn Duyệt                              | Rạch Cầu Đình                             | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 318 | Lái Thiêu 72                                                     | Lê Văn Duyệt                              | Rạch Cầu Đình                             | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 319 | Lái Thiêu 73                                                     | Cách Mạng Tháng Tám                       | Phan Chu Trinh                            | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 320 | Lái Thiêu 74                                                     | Cách Mạng Tháng Tám                       | Phan Chu Trinh                            | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 321 | Lái Thiêu 75                                                     | Cách Mạng Tháng Tám                       | Phan Chu Trinh                            | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 322 | Lái Thiêu 79                                                     | Nguyễn Trãi                               | Đi vào hồ tắm Bạch Đằng                   | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 323 | Lái Thiêu 80                                                     | Nguyễn Trãi                               | Thửa đất số 272, tờ bản đồ 38             | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 324 | Lái Thiêu 82                                                     | Nguyễn Trãi                               | Đường vào Quảng Hòa Xương                 | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 325 | Lái Thiêu 84                                                     | Đỗ Thành Nhân                             | Lái Thiêu 79                              | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                 |                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                | TỪ                         | ĐẾN                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 326 | Lái Thiêu 85                                   | Đỗ Thành Nhân              | Thửa đất số 222, tờ bản đồ 45  | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 327 | Lái Thiêu 87                                   | Đường vào Quảng Hòa Xương  | Thửa đất số 792, tờ bản đồ 540 | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 328 | Lái Thiêu 88                                   | Gia Long                   | Phó Đức Chính                  | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 329 | Lái Thiêu 89                                   | Gia Long                   | Đê bao                         | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 330 | Lái Thiêu 90                                   | Hoàng Hoa Thám             | Lái Thiêu 88                   | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 331 | Lái Thiêu 91                                   | Hoàng Hoa Thám             | Thửa đất số 129, tờ bản đồ 43  | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 332 | Lái Thiêu 92                                   | Cách Mạng Tháng Tám        | Thửa đất số 43, tờ bản đồ 52   | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 333 | Lái Thiêu 93                                   | Cách Mạng Tháng Tám        | Đê bao                         | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 334 | Lái Thiêu 94                                   | Cách Mạng Tháng Tám        | Thửa đất số 24, tờ bản đồ 52   | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 335 | Lái Thiêu 96 (Đường Đình Phú Long)             | Cách Mạng Tháng Tám        | Đê bao                         | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 336 | Lái Thiêu 97                                   | Cách Mạng Tháng Tám        | Gia Long nổi dài               | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 337 | Lái Thiêu 98                                   | Cách Mạng Tháng Tám        | Lái Thiêu 97                   | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 338 | Nguyễn Chí Thanh (cũ Rẫy xe lửa)               | Trương Định                | Đường Nhà thờ Búng             | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
|     |                                                | Thạnh Bình                 | Hồ Văn Mên                     | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 339 | Nguyễn Chí Thanh nổi dài                       | Hồ Văn Mên                 | Ranh Thủ Dầu Một               | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 340 | Nguyễn Hữu Cảnh (cũ Bà Rùa)                    | Thủ Khoa Huân              | Đường Nhà thờ Búng             | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 341 | Nguyễn Hữu Cảnh (cũ Liên xã, Sân Golf, Bà Rùa) | Trương Định                | Ranh Hưng Định - Bình Nhâm     | 5.960,0  | 3.870,0  | 2.980,0  | 2.380,0  | 4.768,0  | 3.096,0  | 2.384,0  | 1.904,0  | 3.874,0            | 2.515,5  | 1.937,0  | 1.547,0  |
|     |                                                | Ranh Hưng Định - Bình Nhâm | Chòm Sao                       | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
|     |                                                | Chòm Sao                   | Đường Nhà thờ Búng             | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                        | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                               |                                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                  | TỪ                                                                       | ĐẾN                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 342 | Nguyễn Văn Lộng<br>(Bình Nhâm 49 + Bình Nhâm 82) | Nguyễn Chí Thanh                                                         | Cách Mạng Tháng Tám                           | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
|     |                                                  | Cách Mạng Tháng Tám                                                      | Đê bao                                        | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 343 | Nguyễn Văn Trỗi (cũ An Phú 08)                   | ĐT.743A                                                                  | Lê Thị Trung                                  | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 344 | Nhánh rẽ Đông Nhi                                | Đông Nhi                                                                 | Đại lộ Bình Dương                             | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 345 | Phan Đình Giót (An Phú 14, Miếu Nhỏ)             | ĐT.743A                                                                  | Bùi Thị Xuân                                  | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 346 | Phó Đức Chính                                    | Hoàng Hoa Thám                                                           | Sông Sài Gòn                                  | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 347 | Tân Đà (Tân Phước Khánh 21)                      | ĐT.746 (Ngã 3 ông Lực)                                                   | Giáp Sư đoàn 7                                | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 348 | Tổng Đốc Phương                                  | Gia Long                                                                 | Hoàng Hoa Thám                                | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 349 | Từ Văn Phước (cũ An Phú 35, Tico)                | ĐT.743A                                                                  | Lê Thị Trung                                  | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 350 | Thạnh Bình nổi dài                               | Thạnh Bình                                                               | Đại lộ Bình Dương                             | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 351 | Thạnh Phú - Thạnh Quý                            | Hồ Văn Mên                                                               | Thạnh Quý                                     | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 352 | Thạnh Quý                                        | Cầu Sắt An Thạnh                                                         | Hồ Văn Mên                                    | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 353 | Thạnh Quý - Hưng Thọ                             | Thạnh Quý                                                                | Giáp ranh Hưng Định                           | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 354 | Thuận An Hòa (Đường vào Chiến khu Thuận An Hòa)  | Đường 22 tháng 12                                                        | Lê Thị Trung                                  | 5.960,0  | 3.870,0  | 2.980,0  | 2.380,0  | 4.768,0  | 3.096,0  | 2.384,0  | 1.904,0  | 3.874,0            | 2.515,5  | 1.937,0  | 1.547,0  |
| 355 | Thuận Giao 01                                    | Thuận Giao 21 (KSX tập trung Tân Thành, thửa đất số 1640, tờ bản đồ 956) | Thuận An Hòa (thửa đất số 127, tờ bản đồ 150) | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 356 | Thuận Giao 02                                    | KDC Thuận Giao (thửa đất số 294, tờ bản đồ 954)                          | Thuận An Hòa (thửa đất số 680, tờ bản đồ 110) | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 357 | Thuận Giao 03                                    | Mỹ Phước - Tân Vạn (thửa đất số 118, tờ bản đồ 102)                      | Lê Thị Trung (thửa đất số 166, tờ bản đồ 110) | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                            |                                                       | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |               | TỪ                                                    | ĐẾN                                                   | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 358 | Thuận Giao 04 | Thủ Khoa Huân (thửa đất số 264, tờ bản đồ 101)        | Thuận Giao 03 (thửa đất số 956, tờ bản đồ 102)        | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 359 | Thuận Giao 05 | Thủ Khoa Huân (thửa đất số 97, tờ bản đồ 101)         | Cảng Mọi Tiên (thửa đất số 79, tờ bản đồ 92)          | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 360 | Thuận Giao 06 | Thủ Khoa Huân (thửa đất số 199, tờ bản đồ 103)        | Thuận Giao 05 (thửa đất số 103, tờ bản đồ 103)        | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 361 | Thuận Giao 07 | Thủ Khoa Huân (thửa đất số 264, tờ bản đồ 132)        | Thuận Giao 08 (thửa đất số 125, tờ bản đồ 132)        | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 362 | Thuận Giao 08 | Thủ Khoa Huân (thửa đất số 87, tờ bản đồ 132)         | Đất ông Bảy Địa (thửa đất số 192, tờ bản đồ 91)       | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 363 | Thuận Giao 09 | Thủ Khoa Huân (thửa đất số 1500, tờ bản đồ 136)       | Thuận Giao 16 (thửa đất số 28, tờ bản đồ 162)         | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 364 | Thuận Giao 10 | Thủ Khoa Huân (thửa đất số 2109, tờ bản đồ 136)       | Nhà bà Kênh (thửa đất số 100, tờ bản đồ 131)          | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 365 | Thuận Giao 11 | Thủ Khoa Huân (thửa đất số 456, tờ bản đồ 134)        | Thuận Giao 14 (thửa đất số 1385, tờ bản đồ 134)       | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 366 | Thuận Giao 12 | Thủ Khoa Huân (thửa đất số 1591, tờ bản đồ 138)       | Thuận Giao 14 (thửa đất số 426, tờ bản đồ 133)        | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 367 | Thuận Giao 13 | Thủ Khoa Huân (thửa đất số 2166, tờ bản đồ 138)       | Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 129, tờ bản đồ 161)    | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 368 | Thuận Giao 14 | Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 191, tờ bản đồ 124)    | Thuận Giao 10 (thửa đất số 216, tờ bản đồ 131)        | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 369 | Thuận Giao 15 | Nguyễn Thị Minh Khai (thửa đất số 731, tờ bản đồ 122) | Trại heo Mươi Phương (thửa đất số 141, tờ bản đồ 131) | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                                  | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |               | TỪ                                                 | ĐẾN                                              | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 370 | Thuận Giao 16 | Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 152, tờ bản đồ 162) | KDC Thuận Giao (thửa đất số 253, tờ bản đồ 955)  | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 371 | Thuận Giao 17 | Đường 22 tháng 12 (thửa đất số 316, tờ bản đồ 171) | Thuận Giao 16 (thửa đất số 19, tờ bản đồ 171)    | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 372 | Thuận Giao 18 | Đường 22 tháng 12 (thửa đất số 682, tờ bản đồ 171) | KDC Việt - Sing (thửa đất số 92, tờ bản đồ 201)  | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 373 | Thuận Giao 19 | Đường 22 tháng 12 (thửa đất số 959, tờ bản đồ 171) | KDC Thuận Giao (thửa đất số 5, tờ bản đồ 171)    | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 374 | Thuận Giao 20 | Đường 22 tháng 12 (thửa đất số 158, tờ bản đồ 173) | Thuận Giao 18 (thửa đất số 143, tờ bản đồ 201)   | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 375 | Thuận Giao 21 | Đường 22 tháng 12 (Cổng ngang)                     | Thuận Giao 25                                    | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
|     |               | Thuận Giao 25                                      | KDC Thuận Giao                                   | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 376 | Thuận Giao 22 | Đường 22 tháng 12 (thửa đất số 611, tờ bản đồ 183) | KDC Việt - Sing (thửa đất số 65, tờ bản đồ 211)  | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 377 | Thuận Giao 23 | Đường 22 tháng 12 (thửa đất số 81, tờ bản đồ 183)  | Thửa đất số 35, tờ bản đồ 181                    | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 378 | Thuận Giao 24 | Đường 22 tháng 12 (thửa đất số 82, tờ bản đồ 184)  | Thuận Giao 25 (thửa đất số 7, tờ bản đồ 181)     | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 379 | Thuận Giao 25 | Thuận An Hòa (thửa đất số 437, tờ bản đồ 150)      | Thuận Giao 21 (thửa đất số 1022, tờ bản đồ 171)  | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 380 | Thuận Giao 26 | Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 43, tờ bản đồ 192)  | KDC Việt - Sing (thửa đất số 138, tờ bản đồ 201) | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 381 | Thuận Giao 27 | Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 128, tờ bản đồ 191) | Chùa Ông Bồn (thửa đất số 24, tờ bản đồ 191)     | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                              | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                                             | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                        | TỪ                                                 | ĐẾN                                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 382 | Thuận Giao 28                          | Chòm Sao (thửa đất số 75, tờ bản đồ 193)           | Lò gốm ông Vương Kiến Thành (thửa đất số 38, tờ bản đồ 193) | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 383 | Thuận Giao 29                          | Chòm Sao (thửa đất số 301, tờ bản đồ 193)          | Ranh Bình Nhâm (thửa đất số 76, tờ bản đồ 220)              | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 384 | Thuận Giao 30                          | Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 466, tờ bản đồ 193) | Thuận Giao 29 (thửa đất số 688, tờ bản đồ 220)              | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 385 | Thuận Giao 31                          | Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 98, tờ bản đồ 220)  | Ranh Bình Nhâm (thửa đất số 233, tờ bản đồ 220)             | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 386 | Thuận Giao 32                          | Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 105, tờ bản đồ 220) | Sân golf (thửa đất số 11, tờ bản đồ 2)                      | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 387 | Thuận Giao 33 (cũ Thuận Giao 14B)      | Thuận Giao 14 (thửa đất số 273, tờ bản đồ 133)     | Nhà bà Bi, ông Chiến (thửa đất số 113, tờ bản đồ 80)        | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 388 | Trần Quang Diệu (cũ An Phú - Tân Bình) | Ngã 6 An Phú                                       | Ranh An Phú - Tân Bình                                      | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 389 | Trương Định (đường vào chùa Thầy Sứ)   | Cách Mạng Tháng Tám                                | Đường 3 tháng 2                                             | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 390 | Vĩnh Phú 01                            | Đại lộ Bình Dương                                  | Rạch ông Năm Bê                                             | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 391 | Vĩnh Phú 02                            | Đại lộ Bình Dương                                  | Rạch Cầu Miếu                                               | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 392 | Vĩnh Phú 03                            | Đại lộ Bình Dương                                  | DNTN Thanh Cảnh                                             | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 393 | Vĩnh Phú 04                            | Đại lộ Bình Dương                                  | Thửa đất số 790, tờ bản đồ 101                              | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 394 | Vĩnh Phú 05                            | Đại lộ Bình Dương                                  | Vĩnh Phú 07                                                 | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 395 | Vĩnh Phú 06                            | Đại lộ Bình Dương                                  | Rạch Vĩnh Bình                                              | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 396 | Vĩnh Phú 07                            | Đại lộ Bình Dương                                  | Nhà hàng Thanh Cảnh                                         | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 397 | Vĩnh Phú 08                            | Đại lộ Bình Dương                                  | Nhà hàng Thanh Cảnh                                         | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 398 | Vĩnh Phú 09                            | Đại lộ Bình Dương                                  | Nhà hàng Thanh Cảnh                                         | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG        |                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|-------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                | ĐẾN                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 399 | Vĩnh Phú 10  | Đại lộ Bình Dương | Rạch Vĩnh Bình                | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 400 | Vĩnh Phú 11  | Đại lộ Bình Dương | Thửa đất số 403, tờ số 94     | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 401 | Vĩnh Phú 12  | Đại lộ Bình Dương | Thửa đất số 350, tờ số 94     | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 402 | Vĩnh Phú 13  | Đại lộ Bình Dương | Rạch Vĩnh Bình                | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 403 | Vĩnh Phú 14  | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn           | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 404 | Vĩnh Phú 15  | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn           | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 405 | Vĩnh Phú 16  | Đại lộ Bình Dương | Kênh tiêu Sóng Thần - Đồng An | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 406 | Vĩnh Phú 17  | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn           | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 407 | Vĩnh Phú 17A | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn           | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 408 | Vĩnh Phú 18  | Đại lộ Bình Dương | Thửa đất số 195, tờ bản đồ 91 | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 409 | Vĩnh Phú 19  | Đại lộ Bình Dương | Thửa đất số 944, tờ bản đồ 63 | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 410 | Vĩnh Phú 20  | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn           | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 411 | Vĩnh Phú 21  | Đại lộ Bình Dương | Kênh tiêu Sóng Thần - Đồng An | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 412 | Vĩnh Phú 22  | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn           | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 413 | Vĩnh Phú 23  | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn           | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 414 | Vĩnh Phú 24  | Đại lộ Bình Dương | Resort Phương Nam             | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 415 | Vĩnh Phú 25  | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn           | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 416 | Vĩnh Phú 26  | Đại lộ Bình Dương | Rạch Bộ Lạc                   | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 417 | Vĩnh Phú 27  | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn           | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 418 | Vĩnh Phú 28  | Đại lộ Bình Dương | Rạch Bộ Lạc                   | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 419 | Vĩnh Phú 29  | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn           | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                      | TỪ                                              | ĐẾN                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 420 | Vĩnh Phú 30                                                          | Đại lộ Bình Dương                               | Rạch Năm Sanh                  | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 421 | Vĩnh Phú 31                                                          | Đại lộ Bình Dương                               | Thửa đất số 1602, tờ bản đồ 55 | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 422 | Vĩnh Phú 32                                                          | Đại lộ Bình Dương                               | Rạch Cầu Bón Trụ               | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 423 | Vĩnh Phú 33                                                          | Đại lộ Bình Dương                               | Vĩnh Phú 38                    | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 424 | Vĩnh Phú 34                                                          | Đại lộ Bình Dương                               | Thửa đất số 231, tờ bản đồ 53  | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 425 | Vĩnh Phú 35                                                          | Đại lộ Bình Dương                               | Rạch cầu Đình                  | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 426 | Vĩnh Phú 36                                                          | Đại lộ Bình Dương                               | Công ty Tân Hiệp Phát          | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 427 | Vĩnh Phú 37                                                          | Đại lộ Bình Dương                               | Nhà bà Bưởi                    | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 428 | Vĩnh Phú 38                                                          | Đại lộ Bình Dương                               | Đê bao sông Sài Gòn            | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 429 | Vĩnh Phú 38A                                                         | Vĩnh Phú 38                                     | Vĩnh Phú 42                    | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 430 | Vĩnh Phú 39                                                          | Đại lộ Bình Dương                               | Rạch Ba Bình                   | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 431 | Vĩnh Phú 40                                                          | Đại lộ Bình Dương                               | Đê bao sông Sài Gòn            | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 432 | Vĩnh Phú 41                                                          | Đại lộ Bình Dương                               | Kênh tiêu Sóng Thần - Đồng An  | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 433 | Vĩnh Phú 42                                                          | Đại lộ Bình Dương                               | Đê bao sông Sài Gòn            | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 434 | Vừa Bụi                                                              | Cách Mạng Tháng Tám                             | Rạch Búng                      | 5.300,0  | 3.450,0  | 2.650,0  | 2.120,0  | 4.240,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.696,0  | 3.445,0            | 2.242,5  | 1.722,5  | 1.378,0  |
| 435 | Đường nội bộ khu TĐC phường An Thạnh (phường An Thạnh và Thuận Giao) | Thửa đất tiếp giáp đường Thủ Khoa Huân          |                                | 30.874,0 | 20.070,0 | 15.440,0 | 12.350,0 | 24.699,2 | 16.056,0 | 12.352,0 | 9.880,0  | 20.068,1           | 13.045,5 | 10.036,0 | 8.027,5  |
|     |                                                                      | Đường trục chính N1                             |                                | 17.057,0 | 11.090,0 | 8.530,0  | 6.820,0  | 13.645,6 | 8.872,0  | 6.824,0  | 5.456,0  | 11.087,1           | 7.208,5  | 5.544,5  | 4.433,0  |
|     |                                                                      | Đường nội bộ còn lại                            |                                | 15.124,0 | 9.830,0  | 7.560,0  | 6.050,0  | 12.099,2 | 7.864,0  | 6.048,0  | 4.840,0  | 9.830,6            | 6.389,5  | 4.914,0  | 3.932,5  |
| 436 | Đường nội bộ khu TĐC Bình Đức 1 (phường Lái Thiêu)                   | Thửa đất tiếp giáp đường Lái Thiêu 59           |                                | 22.844,0 | 14.850,0 | 11.420,0 | 9.140,0  | 18.275,2 | 11.880,0 | 9.136,0  | 7.312,0  | 14.848,6           | 9.652,5  | 7.423,0  | 5.941,0  |
|     |                                                                      | Đường nội bộ còn lại                            |                                | 21.497,0 | 13.970,0 | 10.750,0 | 8.600,0  | 17.197,6 | 11.176,0 | 8.600,0  | 6.880,0  | 13.973,1           | 9.080,5  | 6.987,5  | 5.590,0  |
| 437 | Đường nội bộ khu TĐC khu phố Hòa Lân 2 (phường Thuận Giao)           | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                                | 29.500,0 | 19.180,0 | 14.750,0 | 11.800,0 | 23.600,0 | 15.344,0 | 11.800,0 | 9.440,0  | 19.175,0           | 12.467,0 | 9.587,5  | 7.670,0  |
|     |                                                                      | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                                | 28.000,0 | 18.200,0 | 14.000,0 | 11.200,0 | 22.400,0 | 14.560,0 | 11.200,0 | 8.960,0  | 18.200,0           | 11.830,0 | 9.100,0  | 7.280,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                             | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                              | ĐẾN                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 438 | Đường nội bộ khu biệt thự Vĩnh Phú (phường Vĩnh Phú)                                                                                 | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                                             | 32.200,0 | 20.930,0 | 16.100,0 | 12.880,0 | 25.760,0 | 16.744,0 | 12.880,0 | 10.304,0 | 20.930,0           | 13.604,5 | 10.465,0 | 8.372,0  |
|     |                                                                                                                                      | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                                             | 28.500,0 | 18.530,0 | 14.250,0 | 11.400,0 | 22.800,0 | 14.824,0 | 11.400,0 | 9.120,0  | 18.525,0           | 12.044,5 | 9.262,5  | 7.410,0  |
| 439 | Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                 |                                             | 6.100,0  | 3.970,0  | 3.050,0  | 2.440,0  | 4.880,0  | 3.176,0  | 2.440,0  | 1.952,0  | 3.965,0            | 2.580,5  | 1.982,5  | 1.586,0  |
|     |                                                                                                                                      | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                    |                                             | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| E.  | Đường loại 5:                                                                                                                        |                                                 |                                             |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | Bình Nhâm 03                                                                                                                         | Cách Mạng Tháng Tám                             | Thửa đất số 432 và 793, tờ bản đồ 4         | 3.520,0  | 2.290,0  | 1.760,0  | 1.410,0  | 2.816,0  | 1.832,0  | 1.408,0  | 1.128,0  | 2.288,0            | 1.488,5  | 1.144,0  | 916,5    |
| 2   | Bình Nhâm 04                                                                                                                         | Cách Mạng Tháng Tám                             | Bình Nhâm 14                                | 3.520,0  | 2.290,0  | 1.760,0  | 1.410,0  | 2.816,0  | 1.832,0  | 1.408,0  | 1.128,0  | 2.288,0            | 1.488,5  | 1.144,0  | 916,5    |
| 3   | Bình Nhâm 05                                                                                                                         | Cách Mạng Tháng Tám                             | Bình Nhâm 04 (thửa đất số 633, tờ bản đồ 4) | 3.520,0  | 2.290,0  | 1.760,0  | 1.410,0  | 2.816,0  | 1.832,0  | 1.408,0  | 1.128,0  | 2.288,0            | 1.488,5  | 1.144,0  | 916,5    |
| 4   | Bình Nhâm 06                                                                                                                         | Cách Mạng Tháng Tám                             | Thửa đất số 59, tờ bản đồ 4                 | 3.520,0  | 2.290,0  | 1.760,0  | 1.410,0  | 2.816,0  | 1.832,0  | 1.408,0  | 1.128,0  | 2.288,0            | 1.488,5  | 1.144,0  | 916,5    |
| 5   | Bình Nhâm 08                                                                                                                         | Cách Mạng Tháng Tám                             | Rạch bà Đệ                                  | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 6   | Bình Nhâm 09                                                                                                                         | Cách Mạng Tháng Tám                             | Thửa đất số 446, tờ bản đồ 1                | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 7   | Bình Nhâm 10                                                                                                                         | Cầu Tàu                                         | Bình Nhâm 09                                | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 8   | Bình Nhâm 11                                                                                                                         | Cầu Tàu                                         | Bình Nhâm 07, Bình Nhâm 04                  | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 9   | Bình Nhâm 14                                                                                                                         | Cầu Tàu                                         | Bình Nhâm 02                                | 3.300,0  | 2.150,0  | 1.650,0  | 1.320,0  | 2.640,0  | 1.720,0  | 1.320,0  | 1.056,0  | 2.145,0            | 1.397,5  | 1.072,5  | 858,0    |
| 10  | Bình Nhâm 15                                                                                                                         | Cách Mạng Tháng Tám                             | Bờ rạch Cầu Lớn                             | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 11  | Bình Nhâm 16                                                                                                                         | Cách Mạng Tháng Tám                             | Nguyễn Chí Thanh                            | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 12  | Bình Nhâm 17                                                                                                                         | Cách Mạng Tháng Tám                             | Bờ rạch Cầu Lớn                             | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 13  | Bình Nhâm 18                                                                                                                         | Cách Mạng Tháng Tám                             | thửa đất số 2048, tờ bản đồ 2               | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 14  | Bình Nhâm 20                                                                                                                         | Cách Mạng Tháng Tám                             | Thửa đất số 68, tờ bản đồ 5                 | 3.520,0  | 2.290,0  | 1.760,0  | 1.410,0  | 2.816,0  | 1.832,0  | 1.408,0  | 1.128,0  | 2.288,0            | 1.488,5  | 1.144,0  | 916,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                      | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|---------------------|--------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                  | ĐẾN                                  | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 15  | Bình Nhâm 21 | Cách Mạng Tháng Tám | Thửa đất số 691 và 1691, tờ bản đồ 5 | 3.520,0  | 2.290,0  | 1.760,0  | 1.410,0  | 2.816,0  | 1.832,0  | 1.408,0  | 1.128,0  | 2.288,0            | 1.488,5  | 1.144,0  | 916,5    |
| 16  | Bình Nhâm 22 | Cách Mạng Tháng Tám | Thửa đất số 205, tờ bản đồ 5         | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 17  | Bình Nhâm 23 | Nguyễn Chí Thanh    | Nguyễn Hữu Cánh                      | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 18  | Bình Nhâm 24 | Nguyễn Chí Thanh    | Đê bao rạch Cầu Lớn                  | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 19  | Bình Nhâm 25 | Nguyễn Chí Thanh    | Nguyễn Hữu Cánh                      | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 20  | Bình Nhâm 26 | Nguyễn Hữu Cánh     | Thửa đất số 70, tờ bản đồ 5          | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 21  | Bình Nhâm 27 | Nguyễn Chí Thanh    | Nguyễn Hữu Cánh                      | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 22  | Bình Nhâm 28 | Nguyễn Chí Thanh    | Rạch cầu Lớn                         | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 23  | Bình Nhâm 29 | Nguyễn Hữu Cánh     | Nguyễn Chí Thanh                     | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 24  | Bình Nhâm 30 | Nguyễn Chí Thanh    | Thửa đất số 366, tờ bản đồ 2         | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 25  | Bình Nhâm 31 | Nguyễn Chí Thanh    | Nguyễn Hữu Cánh                      | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 26  | Bình Nhâm 32 | Nguyễn Chí Thanh    | Ranh Hưng Định                       | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 27  | Bình Nhâm 34 | Rạch cầu lớn        | Hưng Định 31                         | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 28  | Bình Nhâm 35 | Đê bao rạch Cầu Lớn | Hưng Định 31                         | 3.300,0  | 2.150,0  | 1.650,0  | 1.320,0  | 2.640,0  | 1.720,0  | 1.320,0  | 1.056,0  | 2.145,0            | 1.397,5  | 1.072,5  | 858,0    |
| 29  | Bình Nhâm 36 | Nguyễn Hữu Cánh     | Thửa đất số 166 và 169, tờ bản đồ 2  | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 30  | Bình Nhâm 37 | Nguyễn Hữu Cánh     | Ranh Hưng Định                       | 3.300,0  | 2.150,0  | 1.650,0  | 1.320,0  | 2.640,0  | 1.720,0  | 1.320,0  | 1.056,0  | 2.145,0            | 1.397,5  | 1.072,5  | 858,0    |
| 31  | Bình Nhâm 38 | Ranh Hưng Định      | Thửa đất số 285 và 307, tờ bản đồ 2  | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 32  | Bình Nhâm 39 | Nguyễn Hữu Cánh     | Thửa đất số 40, tờ bản đồ 3          | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 33  | Bình Nhâm 40 | Nguyễn Hữu Cánh     | Ranh Thuận Giao - Hưng Định          | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 34  | Bình Nhâm 42 | Nguyễn Hữu Cánh     | Thửa đất số 23, tờ bản đồ 5          | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                                     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|---------------------|-----------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                  | ĐẾN                                                 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 35  | Bình Nhâm 45 | Cây Me              | Thửa đất số 23 và 41, tờ bản đồ 5                   | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 36  | Bình Nhâm 46 | Cách Mạng Tháng Tám | Bình Nhâm 70 (thửa đất số 2353, tờ bản đồ 7)        | 3.520,0  | 2.290,0  | 1.760,0  | 1.410,0  | 2.816,0  | 1.832,0  | 1.408,0  | 1.128,0  | 2.288,0            | 1.488,5  | 1.144,0  | 916,5    |
| 37  | Bình Nhâm 48 | Cách Mạng Tháng Tám | Bình Nhâm 47 (thửa đất số 167 và 135, tờ bản đồ 7)  | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 38  | Bình Nhâm 58 | Cây Me              | Nguyễn Hữu Cánh                                     | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 39  | Bình Nhâm 59 | Cây Me              | Thửa đất số 405, tờ bản đồ 5                        | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 40  | Bình Nhâm 60 | Cây Me              | Thửa đất số 174, tờ bản đồ 5                        | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 41  | Bình Nhâm 61 | Nguyễn Hữu Cánh     | Nguyễn Chí Thanh                                    | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 42  | Bình Nhâm 62 | Nguyễn Hữu Cánh     | Thửa đất số 1138, tờ bản đồ 7                       | 3.300,0  | 2.150,0  | 1.650,0  | 1.320,0  | 2.640,0  | 1.720,0  | 1.320,0  | 1.056,0  | 2.145,0            | 1.397,5  | 1.072,5  | 858,0    |
| 43  | Bình Nhâm 63 | Nguyễn Hữu Cánh     | Bình Nhâm 64 (thửa đất số 651 và 2365, tờ bản đồ 7) | 3.300,0  | 2.150,0  | 1.650,0  | 1.320,0  | 2.640,0  | 1.720,0  | 1.320,0  | 1.056,0  | 2.145,0            | 1.397,5  | 1.072,5  | 858,0    |
| 44  | Bình Nhâm 64 | Nguyễn Hữu Cánh     | Bình Nhâm 63 (thửa đất số 651 và 434, tờ bản đồ 7)  | 3.300,0  | 2.150,0  | 1.650,0  | 1.320,0  | 2.640,0  | 1.720,0  | 1.320,0  | 1.056,0  | 2.145,0            | 1.397,5  | 1.072,5  | 858,0    |
| 45  | Bình Nhâm 65 | Trương Định         | Bình Nhâm 79                                        | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 46  | Bình Nhâm 66 | Trương Định         | Thửa đất số 1103 và 175, tờ bản đồ 7                | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 47  | Bình Nhâm 67 | Trương Định         | Bình Nhâm 66 (thửa đất số 239 và 585, tờ bản đồ 7)  | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 48  | Bình Nhâm 68 | Trương Định         | Bình Nhâm 66 (thửa đất số 574 và 1803, tờ bản đồ 7) | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 49  | Bình Nhâm 69 | Trương Định         | Thửa đất số 668, tờ bản đồ 7                        | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|---------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                  | ĐẾN                                 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 50  | Bình Nhâm 70 | Trương Định         | Bình Nhâm 47                        | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 51  | Bình Nhâm 71 | Trương Định         | Thửa đất số 285, tờ bản đồ 7        | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 52  | Bình Nhâm 72 | Nguyễn Chí Thanh    | Bình Nhâm 73                        | 3.300,0  | 2.150,0  | 1.650,0  | 1.320,0  | 2.640,0  | 1.720,0  | 1.320,0  | 1.056,0  | 2.145,0            | 1.397,5  | 1.072,5  | 858,0    |
| 53  | Bình Nhâm 73 | Nguyễn Chí Thanh    | Bình Nhâm 74                        | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 54  | Bình Nhâm 74 | Nguyễn Văn Lộng     | Thửa đất số 565 và 567, tờ bản đồ 5 | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 55  | Bình Nhâm 77 | Nguyễn Chí Thanh    | Thửa đất số 11, tờ bản đồ 7         | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 56  | Bình Nhâm 78 | Nguyễn Chí Thanh    | Thửa đất số 54, tờ bản đồ 7         | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 57  | Bình Nhâm 79 | Nguyễn Chí Thanh    | Rạch Cây Nhum                       | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 58  | Bình Nhâm 80 | Cách Mạng Tháng Tám | Nhánh rạch Bình Nhâm                | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 59  | Bình Nhâm 81 | Cách Mạng Tháng Tám | Thửa đất số 42, tờ bản đồ 7         | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 60  | Bình Nhâm 84 | Cách Mạng Tháng Tám | Thửa đất số 208, tờ bản đồ 7        | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 61  | Bình Nhâm 85 | Cách Mạng Tháng Tám | Thửa đất số 277, tờ bản đồ 7        | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 62  | Bình Nhâm 86 | Cách Mạng Tháng Tám | Thửa đất số 391, tờ bản đồ 7        | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 63  | Bình Nhâm 87 | Phan Thanh Giản     | Thửa đất số 322, tờ bản đồ 7        | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 64  | Bình Nhâm 88 | Phan Thanh Giản     | Rạch bà Đệ                          | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 65  | Bình Nhâm 89 | Phan Thanh Giản     | Thửa đất số 353, tờ bản đồ 7        | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 66  | Bình Nhâm 90 | Phan Thanh Giản     | Bình Nhâm 83                        | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 67  | Bình Nhâm 91 | Phan Thanh Giản     | Đê bao sông Sài Gòn                 | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 68  | Bình Sơn     | Cầu Tàu             | Rạch Vàm Búng                       | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                          | TỪ                  | ĐẾN                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 69  | Đường công sau Trường tiểu học Hưng Định | Cổng hai Lịnh       | Cổng sau trường học                          | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 70  | Hưng Định 01                             | Ranh An Thạnh       | Cổng 28 (Nhà bà 5 Cho)                       | 3.520,0  | 2.290,0  | 1.760,0  | 1.410,0  | 2.816,0  | 1.832,0  | 1.408,0  | 1.128,0  | 2.288,0            | 1.488,5  | 1.144,0  | 916,5    |
| 71  | Hưng Định 02                             | Ranh An Thạnh       | Hưng Định 03                                 | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 72  | Hưng Định 03                             | Hưng Định 01        | Hưng Định 02                                 | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 73  | Hưng Định 04                             | Hưng Định 06        | Hưng Định 01                                 | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 74  | Hưng Định 05                             | Hưng Định 01        | Ranh An Thạnh                                | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 75  | Hưng Định 06                             | Hưng Định 01        | Ranh An Thạnh                                | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 76  | Hưng Định 07                             | Hưng Định 01        | Hưng Định 10                                 | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 77  | Hưng Định 08                             | Hưng Định 01        | Nhà sáu Thương                               | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 78  | Hưng Định 09                             | Hưng Định 01        | Hưng Định 10                                 | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 79  | Hưng Định 10                             | Hưng Định 01        | Cầu Xây                                      | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 80  | Hưng Định 11 (Thanh Quý - Hưng Thọ)      | Hưng Định 01        | Cầu Út Kỳ                                    | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 81  | Hưng Định 12                             | Hưng Định 01        | Hưng Định 11                                 | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 82  | Hưng Định 13                             | Cách Mạng Tháng Tám | Ranh Bình Nhâm                               | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 83  | Hưng Định 14                             | Cách Mạng Tháng Tám | Hưng Định 31                                 | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 84  | Hưng Định 15                             | Đường nhà thờ Búng  | Đường suối Chiu Liu                          | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 85  | Hưng Định 16                             | Chòm Sao            | Nguyễn Hữu Cảnh                              | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 86  | Hưng Định 17                             | Đường 22 tháng 12   | Hưng Định 18                                 | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 87  | Hưng Định 18                             | An Thạnh 73 (AT 13) | Hưng Định 17                                 | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 88  | Hưng Định 19                             | Chòm Sao            | Ranh Thuận Giao                              | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 89  | Hưng Định 20                             | Chòm Sao            | Bình Nhâm 40                                 | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 90  | Hưng Định 21                             | Hưng Định 20        | Nhà ông út Be (thửa đất số 254, tờ bản đồ 4) | 3.810,0  | 2.480,0  | 1.910,0  | 1.520,0  | 3.048,0  | 1.984,0  | 1.528,0  | 1.216,0  | 2.476,5            | 1.612,0  | 1.241,5  | 988,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                                                      | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                             | TỪ                              | ĐẾN                                                  | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 91  | Hưng Định 22                                                                                                                                                | Hưng Định 20                    | Nhà ông Xê (thửa đất số 499, tờ bản đồ 4)            | 3.810,0  | 2.480,0  | 1.910,0  | 1.520,0  | 3.048,0  | 1.984,0  | 1.528,0  | 1.216,0  | 2.476,5            | 1.612,0  | 1.241,5  | 988,0    |
| 92  | Hưng Định 23                                                                                                                                                | Nguyễn Hữu Cảnh                 | Hưng Định 20                                         | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 93  | Hưng Định 24                                                                                                                                                | Đại lộ Bình Dương               | Hưng Định 19                                         | 3.990,0  | 2.590,0  | 2.000,0  | 1.600,0  | 3.192,0  | 2.072,0  | 1.600,0  | 1.280,0  | 2.593,5            | 1.683,5  | 1.300,0  | 1.040,0  |
| 94  | Hưng Định 25                                                                                                                                                | Đường 22 tháng 12               | Cầu suối Khu 7                                       | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 95  | Hưng Định 25 (nhánh)                                                                                                                                        | Hưng Định 25                    | Rạch Chòm Sao                                        | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 96  | Hưng Định 26                                                                                                                                                | Cách Mạng Tháng Tám             | Nhà ông Lâm – Hẻm 03 (nhánh Hưng Định 14)            | 3.520,0  | 2.290,0  | 1.760,0  | 1.410,0  | 2.816,0  | 1.832,0  | 1.408,0  | 1.128,0  | 2.288,0            | 1.488,5  | 1.144,0  | 916,5    |
| 97  | Hưng Định 28                                                                                                                                                | Đường 22 tháng 12               | Hưng Định 25                                         | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 98  | Hưng Định 29                                                                                                                                                | Chòm Sao                        | Hưng Định 15                                         | 3.280,0  | 2.130,0  | 1.640,0  | 1.310,0  | 2.624,0  | 1.704,0  | 1.312,0  | 1.048,0  | 2.132,0            | 1.384,5  | 1.066,0  | 851,5    |
| 99  | Hưng Định 30                                                                                                                                                | Cách Mạng Tháng Tám             | Nhà ông Phùng Văn Bốn (thửa đất số 112, tờ bản đồ 6) | 3.520,0  | 2.290,0  | 1.760,0  | 1.410,0  | 2.816,0  | 1.832,0  | 1.408,0  | 1.128,0  | 2.288,0            | 1.488,5  | 1.144,0  | 916,5    |
| 100 | Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.                                         | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                                                      | 3.700,0  | 2.410,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.960,0  | 1.928,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.405,0            | 1.566,5  | 1.202,5  | 962,0    |
|     |                                                                                                                                                             | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                                                      | 3.290,0  | 2.140,0  | 1.650,0  | 1.320,0  | 2.632,0  | 1.712,0  | 1.320,0  | 1.056,0  | 2.138,5            | 1.391,0  | 1.072,5  | 858,0    |
| 101 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 |                                 |                                                      | 4.070,0  | 2.650,0  | 2.040,0  | 1.630,0  | 3.256,0  | 2.120,0  | 1.632,0  | 1.304,0  | 2.645,5            | 1.722,5  | 1.326,0  | 1.059,5  |
| 102 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 |                                 |                                                      | 3.810,0  | 2.480,0  | 1.910,0  | 1.520,0  | 3.048,0  | 1.984,0  | 1.528,0  | 1.216,0  | 2.476,5            | 1.612,0  | 1.241,5  | 988,0    |
| 103 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |                                 |                                                      | 3.810,0  | 2.480,0  | 1.910,0  | 1.520,0  | 3.048,0  | 1.984,0  | 1.528,0  | 1.216,0  | 2.476,5            | 1.612,0  | 1.241,5  | 988,0    |
| 104 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |                                 |                                                      | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG |     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                             | TỪ         | ĐẾN | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 105 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |            |     | 3.810,0  | 2.480,0  | 1.910,0  | 1.520,0  | 3.048,0  | 1.984,0  | 1.528,0  | 1.216,0  | 2.476,5            | 1.612,0  | 1.241,5  | 988,0    |
| 106 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |            |     | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 107 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2       |            |     | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 108 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2       |            |     | 3.300,0  | 2.150,0  | 1.650,0  | 1.320,0  | 2.640,0  | 1.720,0  | 1.320,0  | 1.056,0  | 2.145,0            | 1.397,5  | 1.072,5  | 858,0    |
| 109 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 |            |     | 3.560,0  | 2.310,0  | 1.780,0  | 1.420,0  | 2.848,0  | 1.848,0  | 1.424,0  | 1.136,0  | 2.314,0            | 1.501,5  | 1.157,0  | 923,0    |
| 110 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 |            |     | 3.300,0  | 2.150,0  | 1.650,0  | 1.320,0  | 2.640,0  | 1.720,0  | 1.320,0  | 1.056,0  | 2.145,0            | 1.397,5  | 1.072,5  | 858,0    |
| 111 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3       |            |     | 3.300,0  | 2.150,0  | 1.650,0  | 1.320,0  | 2.640,0  | 1.720,0  | 1.320,0  | 1.056,0  | 2.145,0            | 1.397,5  | 1.072,5  | 858,0    |
| 112 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3       |            |     | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 113 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 |            |     | 3.300,0  | 2.150,0  | 1.650,0  | 1.320,0  | 2.640,0  | 1.720,0  | 1.320,0  | 1.056,0  | 2.145,0            | 1.397,5  | 1.072,5  | 858,0    |
| 114 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 |            |     | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 115 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4       |            |     | 3.050,0  | 1.980,0  | 1.530,0  | 1.220,0  | 2.440,0  | 1.584,0  | 1.224,0  | 976,0    | 1.982,5            | 1.287,0  | 994,5    | 793,0    |
| 116 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4       |            |     | 2.800,0  | 1.820,0  | 1.400,0  | 1.120,0  | 2.240,0  | 1.456,0  | 1.120,0  | 896,0    | 1.820,0            | 1.183,0  | 910,0    | 728,0    |

[illegible]

| STT              | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                                                                                    |                                                                                                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|                  |                                                                                                          | TỪ                                                                                                                                            | ĐẾN                                                                                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 1                | Các đường trong khu dân cư thương mại ARECO (cổng KCN Sóng Thần - 301)                                   |                                                                                                                                               |                                                                                                               | 26.500,0 | 14.580,0 | 11.930,0 | 8.480,0  | 21.200,0 | 11.664,0 | 9.544,0  | 6.784,0  | 17.225,0           | 9.477,0  | 7.754,5  | 5.512,0  |
| 2                | Các đường trong khu Trung tâm Hành chính thành phố Dĩ An (1;3;4;13;14;15;16;B;U;K;L;M)                   |                                                                                                                                               |                                                                                                               | 26.500,0 | 14.580,0 | 11.930,0 | 8.480,0  | 21.200,0 | 11.664,0 | 9.544,0  | 6.784,0  | 17.225,0           | 9.477,0  | 7.754,5  | 5.512,0  |
| 3                | Đại lộ Độc Lập                                                                                           | Xuân Á (Quốc lộ 1A - AH1)                                                                                                                     | Đường số 2 KCN Sóng Thần                                                                                      | 26.500,0 | 14.580,0 | 11.930,0 | 8.480,0  | 21.200,0 | 11.664,0 | 9.544,0  | 6.784,0  | 17.225,0           | 9.477,0  | 7.754,5  | 5.512,0  |
| 4                | Đường T khu TTHC thành phố Dĩ An                                                                         | Đường số 1 khu TTHC thành phố Dĩ An                                                                                                           | Đường số 9 khu TTHC thành phố Dĩ An                                                                           | 26.500,0 | 14.580,0 | 11.930,0 | 8.480,0  | 21.200,0 | 11.664,0 | 9.544,0  | 6.784,0  | 17.225,0           | 9.477,0  | 7.754,5  | 5.512,0  |
| 5                | Lý Thường Kiệt                                                                                           | Nguyễn An Ninh                                                                                                                                | Đường sắt                                                                                                     | 26.500,0 | 14.580,0 | 11.930,0 | 8.480,0  | 21.200,0 | 11.664,0 | 9.544,0  | 6.784,0  | 17.225,0           | 9.477,0  | 7.754,5  | 5.512,0  |
| 6                | Nguyễn An Ninh                                                                                           | Nguyễn Văn Siêu (phía bên phải đường từ Ngã 3 Cây điệp đi vào) và đường tổ 31 khu phố Đông Tân (phía bên trái đường từ Ngã 3 Cây điệp đi vào) | Ranh phường Linh Xuân, thành phố Thủ Đức                                                                      | 26.500,0 | 14.580,0 | 11.930,0 | 8.480,0  | 21.200,0 | 11.664,0 | 9.544,0  | 6.784,0  | 17.225,0           | 9.477,0  | 7.754,5  | 5.512,0  |
| 7                | Nguyễn Trãi (Đường 18 Khu TĐC)                                                                           | Đường số 3 Khu TĐC Sóng Thần                                                                                                                  | Giáp KCN Sóng Thần                                                                                            | 26.500,0 | 14.580,0 | 11.930,0 | 8.480,0  | 21.200,0 | 11.664,0 | 9.544,0  | 6.784,0  | 17.225,0           | 9.477,0  | 7.754,5  | 5.512,0  |
| 8                | Trần Hưng Đạo                                                                                            | Ngã 3 Nguyễn Thái Học - Trần Hưng Đạo và đầu thửa đất số 1182, tờ bản đồ 70)                                                                  | Nguyễn Trung Trực (ranh giới hành chính phường Dĩ An - phường Đông Hòa) và cuối thửa đất số 509, tờ bản đồ 71 | 26.500,0 | 14.580,0 | 11.930,0 | 8.480,0  | 21.200,0 | 11.664,0 | 9.544,0  | 6.784,0  | 17.225,0           | 9.477,0  | 7.754,5  | 5.512,0  |
|                  |                                                                                                          | Nguyễn Trung Trực (ranh giới hành chính phường Dĩ An - phường Đông Hòa) và cuối thửa đất số 509, tờ bản đồ 71                                 | Quốc lộ 1K (Ngã 3 Cây Lon)                                                                                    | 18.550,0 | 10.200,0 | 8.350,0  | 5.940,0  | 14.840,0 | 8.160,0  | 6.680,0  | 4.752,0  | 12.057,5           | 6.630,0  | 5.427,5  | 3.861,0  |
| C. Đường loại 3: |                                                                                                          |                                                                                                                                               |                                                                                                               |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1                | An Bình (Sóng Thần - Đông Á)                                                                             | Xuân Á (Quốc lộ 1A - AH1)                                                                                                                     | Trần Thị Vững                                                                                                 | 14.130,0 | 7.770,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.304,0 | 6.216,0  | 5.088,0  | 3.616,0  | 9.184,5            | 5.050,5  | 4.134,0  | 2.938,0  |
| 2                | Bể Văn Đàn (Đình Bình Đường)                                                                             | Đường gom cầu Vượt Sóng Thần                                                                                                                  | Cầu Gió Bay                                                                                                   | 13.250,0 | 8.610,0  | 6.630,0  | 5.300,0  | 10.600,0 | 6.888,0  | 5.304,0  | 4.240,0  | 8.612,5            | 5.596,5  | 4.309,5  | 3.445,0  |
| 3                | Các đường khu dân cư Quảng Trường Xanh Areco (trừ đường GS-01)                                           |                                                                                                                                               |                                                                                                               | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 4                | Các đường khu tái định cư Sóng Thần (tại khu phố Thống Nhất 1 và Nhị Đồng 1) đã hoàn thành cơ sở hạ tầng |                                                                                                                                               |                                                                                                               | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                                            |                                                     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                         | TỪ                                                    | ĐẾN                                                 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 5   | Các đường trong cụm dân cư đô thị (Thành Lễ; Hưng Thịnh; Đại Nam - Giáp Công ty YaZaki) |                                                       |                                                     | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 6   | Cao Bá Quát (Đường tổ 23 khu phố Đông Tân)                                              | Nguyễn Du                                             | Phan Bội Châu                                       | 13.250,0 | 8.610,0  | 6.630,0  | 5.300,0  | 10.600,0 | 6.888,0  | 5.304,0  | 4.240,0  | 8.612,5            | 5.596,5  | 4.309,5  | 3.445,0  |
| 7   | Đặng Văn Mây (trừ các thửa đất thuộc Khu TĐC Tân Đông Hiệp)                             | Lê Hồng Phong                                         | Mạch Thị Liễu                                       | 16.780,0 | 10.910,0 | 8.390,0  | 6.710,0  | 13.424,0 | 8.728,0  | 6.712,0  | 5.368,0  | 10.907,0           | 7.091,5  | 5.453,5  | 4.361,5  |
| 8   | Đi xóm Đương (đường gom)                                                                | Lý Thường Kiệt                                        | Phạm Ngũ Lão (Ngã 3 ông Cậy)                        | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 9   | Đoàn Thị Kìa (Đi chợ tự phát)                                                           | ĐT.743A                                               | Nguyễn Thị Minh Khai                                | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 10  | Đông Minh                                                                               | Trần Hưng Đạo                                         | Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)                  | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 11  | ĐT.743A                                                                                 | Ranh phường An Phú (thửa đất số 850, tờ bản đồ 2)     | Công viên Tân Đông Hiệp                             | 19.320,0 | 10.630,0 | 8.690,0  | 6.180,0  | 15.456,0 | 8.504,0  | 6.952,0  | 4.944,0  | 12.558,0           | 6.909,5  | 5.648,5  | 4.017,0  |
|     |                                                                                         | Thửa đất số 1088 và 1070, tờ bản đồ 2 (Tân Đông Hiệp) | Công 17                                             | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
|     |                                                                                         | Công 17                                               | Ngã 4 Bình Thung                                    | 15.900,0 | 8.750,0  | 7.160,0  | 5.080,0  | 12.720,0 | 7.000,0  | 5.728,0  | 4.064,0  | 10.335,0           | 5.687,5  | 4.654,0  | 3.302,0  |
|     |                                                                                         | Ngã 3 Suối Lò Ô                                       | Cầu Tân Vạn                                         | 14.130,0 | 7.770,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.304,0 | 6.216,0  | 5.088,0  | 3.616,0  | 9.184,5            | 5.050,5  | 4.134,0  | 2.938,0  |
| 12  | ĐT.743B                                                                                 | ĐT.743A                                               | Ranh Bình Dương và Tp.Hồ Chí Minh                   | 19.320,0 | 10.630,0 | 8.690,0  | 6.180,0  | 15.456,0 | 8.504,0  | 6.952,0  | 4.944,0  | 12.558,0           | 6.909,5  | 5.648,5  | 4.017,0  |
| 13  | ĐT.743C (Lái Thiêu - Dĩ An)                                                             | Ngã tư 550                                            | Ngã 3 Đông Tân (cuối thửa đất số 471, tờ bản đồ 18) | 15.900,0 | 8.750,0  | 7.160,0  | 5.080,0  | 12.720,0 | 7.000,0  | 5.728,0  | 4.064,0  | 10.335,0           | 5.687,5  | 4.654,0  | 3.302,0  |
| 14  | Đường 33m (Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài)                                                  | ĐT.743A                                               | Xuân Á (Quốc lộ 1A)                                 | 13.250,0 | 8.610,0  | 6.630,0  | 5.300,0  | 10.600,0 | 6.888,0  | 5.304,0  | 4.240,0  | 8.612,5            | 5.596,5  | 4.309,5  | 3.445,0  |
| 15  | Đường gom cầu vượt Sóng Thần                                                            |                                                       |                                                     | 14.130,0 | 7.770,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.304,0 | 6.216,0  | 5.088,0  | 3.616,0  | 9.184,5            | 5.050,5  | 4.134,0  | 2.938,0  |
| 16  | Đường song hành ĐT.743A (thuộc KDC TTHC Bình Thắng)                                     |                                                       |                                                     | 14.130,0 | 7.770,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.304,0 | 6.216,0  | 5.088,0  | 3.616,0  | 9.184,5            | 5.050,5  | 4.134,0  | 2.938,0  |
| 17  | Đường Trần Hưng Đạo đi Võ Thị Sáu                                                       | Trần Hưng Đạo                                         | Võ Thị Sáu                                          | 15.900,0 | 10.340,0 | 7.950,0  | 6.360,0  | 12.720,0 | 8.272,0  | 6.360,0  | 5.088,0  | 10.335,0           | 6.721,0  | 5.167,5  | 4.134,0  |
| 18  | Đường trên Kênh T5B                                                                     | Đường Trần Hưng Đạo đi Võ Thị Sáu                     | Võ Thị Sáu                                          | 13.250,0 | 8.610,0  | 6.630,0  | 5.300,0  | 10.600,0 | 6.888,0  | 5.304,0  | 4.240,0  | 8.612,5            | 5.596,5  | 4.309,5  | 3.445,0  |
| 19  | Đường Trung tâm Thể dục Thể thao thành phố                                              | Hai Bà Trưng                                          | Trần Hưng Đạo                                       | 13.250,0 | 8.610,0  | 6.630,0  | 5.300,0  | 10.600,0 | 6.888,0  | 5.304,0  | 4.240,0  | 8.612,5            | 5.596,5  | 4.309,5  | 3.445,0  |
| 20  | Đường Vành đai Đại học Quốc gia                                                         | Tân Lập + Đường công Công ty 621                      | Trục chính Đông Tây                                 | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
|     |                                                                                         | Các đoạn đường nhựa còn lại                           |                                                     | 13.250,0 | 8.610,0  | 6.630,0  | 5.300,0  | 10.600,0 | 6.888,0  | 5.304,0  | 4.240,0  | 8.612,5            | 5.596,5  | 4.309,5  | 3.445,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                                       |                                                                                                  | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                       | TỪ                                                                                               | ĐẾN                                                                                              | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 21  | Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả)                                                        | Trần Hưng Đạo                                                                                    | ĐT.743A (Bệnh viện thành phố)                                                                    | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 22  | Hoàng Hoa Thám (Đường Liên khu phố Tây A, Tây B)                                      | Trần Hưng Đạo                                                                                    | Đường Trần Hưng Đạo đi Võ Thị Sáu                                                                | 13.250,0 | 8.610,0  | 6.630,0  | 5.300,0  | 10.600,0 | 6.888,0  | 5.304,0  | 4.240,0  | 8.612,5            | 5.596,5  | 4.309,5  | 3.445,0  |
| 23  | Hồ Tùng Mậu (Kha Vạn Cân - Hàng Không)                                                | Kha Vạn Cân                                                                                      | An Bình (Trại heo Hàng Không)                                                                    | 13.250,0 | 8.610,0  | 6.630,0  | 5.300,0  | 10.600,0 | 6.888,0  | 5.304,0  | 4.240,0  | 8.612,5            | 5.596,5  | 4.309,5  | 3.445,0  |
| 24  | Kha Vạn Cân                                                                           | Linh Xuân                                                                                        | Linh Tây                                                                                         | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 25  | Lê Hồng Phong (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)                                        | ĐT.743A                                                                                          | Nguyễn Thị Minh Khai                                                                             | 15.900,0 | 10.340,0 | 7.950,0  | 6.360,0  | 12.720,0 | 8.272,0  | 6.360,0  | 5.088,0  | 10.335,0           | 6.721,0  | 5.167,5  | 4.134,0  |
|     |                                                                                       | Nguyễn Thị Minh Khai                                                                             | Bùi Thị Xuân (Dốc Ông Thập)                                                                      | 16.780,0 | 10.910,0 | 8.390,0  | 6.710,0  | 13.424,0 | 8.728,0  | 6.712,0  | 5.368,0  | 10.907,0           | 7.091,5  | 5.453,5  | 4.361,5  |
| 26  | Lê Quý Đôn (Đi Khu 5)                                                                 | Lý Thường Kiệt                                                                                   | Phạm Ngũ Lão                                                                                     | 13.250,0 | 8.610,0  | 6.630,0  | 5.300,0  | 10.600,0 | 6.888,0  | 5.304,0  | 4.240,0  | 8.612,5            | 5.596,5  | 4.309,5  | 3.445,0  |
| 27  | Lê Trọng Tấn (Đường số 1 Khu công nghiệp Bình Đường)                                  | Xuân Á (Quốc lộ 1A - AH1)                                                                        | An Bình                                                                                          | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 28  | Lê Văn Mắm nói dài (khu đất công phường Tân Đông Hiệp)                                | Lê Văn Mắm (Công trại gà, cuối thửa đất số 1673, tờ bản đồ 3)                                    | Ranh KDC Bicons (đầu thửa đất số 297, tờ bản đồ 62)                                              | 13.250,0 | 7.290,0  | 5.960,0  | 4.240,0  | 10.600,0 | 5.832,0  | 4.768,0  | 3.392,0  | 8.612,5            | 4.738,5  | 3.874,0  | 2.756,0  |
| 29  | Lê Văn Tách (Dĩ An - Bình Đường)                                                      | Nguyễn Tri Phương (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)                                             | Xuân Á (Quốc lộ 1A)                                                                              | 17.660,0 | 11.480,0 | 8.830,0  | 7.060,0  | 14.128,0 | 9.184,0  | 7.064,0  | 5.648,0  | 11.479,0           | 7.462,0  | 5.739,5  | 4.589,0  |
| 30  | Lý Thường Kiệt                                                                        | Đường sắt                                                                                        | Thắng Lợi (Cua Bảy Chích, cuối thửa đất số 5375, tờ bản đồ 39) và đường tổ 1 khu phố Thắng Lợi 2 | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
|     |                                                                                       | Thắng Lợi (Cua Bảy Chích, cuối thửa đất số 5375, tờ bản đồ 39) và đường tổ 1 khu phố Thắng Lợi 2 | Nguyễn Trãi                                                                                      | 15.900,0 | 8.750,0  | 7.160,0  | 5.080,0  | 12.720,0 | 7.000,0  | 5.728,0  | 4.064,0  | 10.335,0           | 5.687,5  | 4.654,0  | 3.302,0  |
|     |                                                                                       | Nguyễn Trãi                                                                                      | ĐT.743C (Lái Thiêu - Dĩ An)                                                                      | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 31  | Mỹ Phước - Tân Vạn (trừ đoạn cầu vượt đường sắt Bắc Nam - tính từ mép 2 đầu cầu vượt) |                                                                                                  |                                                                                                  | 14.130,0 | 7.770,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.304,0 | 6.216,0  | 5.088,0  | 3.616,0  | 9.184,5            | 5.050,5  | 4.134,0  | 2.938,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                         |                                                                                                                                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                              | TỪ                                                                                 | ĐẾN                                                                                                                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 32  | Ngô Thị Nhậm (Cây Găng, cây Sao)                             | Nguyễn An Ninh                                                                     | Nguyễn Tri Phương                                                                                                                             | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 33  | Ngô Văn Sở (Bình Minh 2)                                     | Nguyễn An Ninh                                                                     | Nguyễn Tri Phương                                                                                                                             | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 34  | Nguyễn An Ninh                                               | ĐT.743A                                                                            | Nguyễn Văn Siêu (phía bên phải đường từ Ngã 3 Cây điệp đi vào) và đường tổ 31 khu phố Đông Tân (phía bên trái đường từ Ngã 3 Cây điệp đi vào) | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 35  | Nguyễn Bình Khiêm (Đường tổ 8 khu phố Tân Hòa)               | Quốc lộ 1K                                                                         | Công ty Công nghệ xuất nhập khẩu cao su Đông Hòa + Đường ống nước thô 2400mm                                                                  | 13.250,0 | 8.610,0  | 6.630,0  | 5.300,0  | 10.600,0 | 6.888,0  | 5.304,0  | 4.240,0  | 8.612,5            | 5.596,5  | 4.309,5  | 3.445,0  |
| 36  | Nguyễn Du (Đường Trường cấp III Di An)                       | Nguyễn An Ninh                                                                     | ĐT.743A                                                                                                                                       | 14.130,0 | 7.770,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.304,0 | 6.216,0  | 5.088,0  | 3.616,0  | 9.184,5            | 5.050,5  | 4.134,0  | 2.938,0  |
| 37  | Nguyễn Đình Chiêu (trừ các thửa đất thuộc Khu TĐC Đồng Chàm) | Nguyễn Hữu Cảnh                                                                    | Cuối ranh KDC Niên Ích (giáp phường Bình An)                                                                                                  | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
|     |                                                              | Giáp KDC Niên Ích (giáp phường Đông Hòa)                                           | Quốc lộ 1K                                                                                                                                    | 11.480,0 | 7.460,0  | 5.740,0  | 4.590,0  | 9.184,0  | 5.968,0  | 4.592,0  | 3.672,0  | 7.462,0            | 4.849,0  | 3.731,0  | 2.983,5  |
| 38  | Nguyễn Đức Thiệu (Khu tập thể nhà máy toa xe)                | Lý Thường Kiệt                                                                     | Đường số 22 KCN Sóng Thần                                                                                                                     | 15.900,0 | 10.340,0 | 7.950,0  | 6.360,0  | 12.720,0 | 8.272,0  | 6.360,0  | 5.088,0  | 10.335,0           | 6.721,0  | 5.167,5  | 4.134,0  |
| 39  | Nguyễn Hiền (Đi Khu 5)                                       | Lê Quý Đôn                                                                         | Lý Thường Kiệt                                                                                                                                | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 40  | Nguyễn Hữu Cảnh (đường Ấp Đông)                              | Quốc lộ 1K                                                                         | Hai Bà Trưng (Đường Tua Gò Mã)                                                                                                                | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 41  | Nguyễn Thái Học (Đi lò muối khu 1)                           | Tú Xương (cuối thửa đất số 84, tờ bản đồ 57 và đầu thửa đất số 1786, tờ bản đồ 58) | Cuối thửa đất số 102, tờ bản đồ 42 và cuối thửa đất số 2099, tờ bản đồ 68                                                                     | 15.900,0 | 8.750,0  | 7.160,0  | 5.080,0  | 12.720,0 | 7.000,0  | 5.728,0  | 4.064,0  | 10.335,0           | 5.687,5  | 4.654,0  | 3.302,0  |
|     |                                                              | Cuối thửa đất số 102, tờ bản đồ 42 và cuối thửa đất số 2099, tờ bản đồ 68          | Hai Bà Trưng                                                                                                                                  | 14.130,0 | 7.770,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.304,0 | 6.216,0  | 5.088,0  | 3.616,0  | 9.184,5            | 5.050,5  | 4.134,0  | 2.938,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                              | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                                 |                                                                                             | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                        | TỪ                                                                                         | ĐẾN                                                                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 42  | Nguyễn Thị Minh Khai                                   | ĐT.743A                                                                                    | Cầu 4 Trụ                                                                                   | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 43  | Nguyễn Trãi (Đường Mới)                                | ĐT.743A                                                                                    | Lý Thường Kiệt                                                                              | 14.130,0 | 7.770,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.304,0 | 6.216,0  | 5.088,0  | 3.616,0  | 9.184,5            | 5.050,5  | 4.134,0  | 2.938,0  |
|     |                                                        | Lý Thường Kiệt                                                                             | Đường số 3 (khu tái định cư)                                                                | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 44  | Nguyễn Tri Phương (Dĩ An - Bình Đường)                 | Nguyễn An Ninh                                                                             | Đường tổ 27 khu phố Bình Đường 4 (ranh phường Dĩ An) và cuối thửa đất số 1647, tờ bản đồ 2. | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
|     |                                                        | Đường tổ 27 khu phố Bình Đường 4 (ranh phường Dĩ An) và đầu thửa đất số 1759, tờ bản đồ 4. | Lê Văn Tách (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)                                              | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 45  | Nguyễn Trung Trực (Silicat)                            | Trần Hưng Đạo                                                                              | Nguyễn Thái Học                                                                             | 14.130,0 | 7.770,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.304,0 | 6.216,0  | 5.088,0  | 3.616,0  | 9.184,5            | 5.050,5  | 4.134,0  | 2.938,0  |
| 46  | Nguyễn Văn Siêu (Đường tổ 26 khu phố Đông Tân)         | Nguyễn An Ninh                                                                             | Cao Bá Quát                                                                                 | 13.250,0 | 8.610,0  | 6.630,0  | 5.300,0  | 10.600,0 | 6.888,0  | 5.304,0  | 4.240,0  | 8.612,5            | 5.596,5  | 4.309,5  | 3.445,0  |
| 47  | Nguyễn Văn Trỗi (Đi Khu 4)                             | Nguyễn Du                                                                                  | Nguyễn An Ninh                                                                              | 13.250,0 | 8.610,0  | 6.630,0  | 5.300,0  | 10.600,0 | 6.888,0  | 5.304,0  | 4.240,0  | 8.612,5            | 5.596,5  | 4.309,5  | 3.445,0  |
| 48  | Nguyễn Xiển (Hương lộ 33)                              | Quốc lộ 1A                                                                                 | Giáp ranh quận 9                                                                            | 13.250,0 | 8.610,0  | 6.630,0  | 5.300,0  | 10.600,0 | 6.888,0  | 5.304,0  | 4.240,0  | 8.612,5            | 5.596,5  | 4.309,5  | 3.445,0  |
| 49  | Phạm Hữu Lầu (Mi Hòa Hợp)                              | Lý Thường Kiệt                                                                             | Nguyễn Đức Thiệu                                                                            | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 50  | Phạm Ngũ Lão (Đi xóm Đương)                            | Đi Xóm Đương (đường gom)                                                                   | Trần Khánh Dư                                                                               | 11.480,0 | 6.310,0  | 5.170,0  | 3.670,0  | 9.184,0  | 5.048,0  | 4.136,0  | 2.936,0  | 7.462,0            | 4.101,5  | 3.360,5  | 2.385,5  |
| 51  | Phan Bội Châu (Chùa Ba Na)                             | Nguyễn An Ninh                                                                             | ĐT.743A                                                                                     | 17.660,0 | 11.480,0 | 8.830,0  | 7.060,0  | 14.128,0 | 9.184,0  | 7.064,0  | 5.648,0  | 11.479,0           | 7.462,0  | 5.739,5  | 4.589,0  |
| 52  | Phan Đăng Lưu (Đường tổ 4A, 5A, 6A khu phố Thống Nhất) | Lý Thường Kiệt (Chợ Thống Nhất)                                                            | Lý Thường Kiệt (Đường ray xe lửa)                                                           | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 53  | Phan Huy Ích (Bào Ông Cuộn đi xóm Đương)               | Đường số 7 KDC Nhị Đồng 1                                                                  | Phạm Ngũ Lão                                                                                | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                   |                                                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                     | TỪ                           | ĐẾN                                                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 54  | Phú Châu                                                            | Xuân Á (Quốc lộ 1A - AH1)    | Nguyễn Đình Thi                                                | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 55  | Quốc lộ 1K                                                          | Ranh tỉnh Đồng Nai           | Ranh Quận Thủ Đức, Tp.HCM                                      | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 56  | Tân Hòa (đường đình Tân Quý)                                        | Quốc lộ 1K                   | Tô Vĩnh Diện                                                   | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 57  | Tân Lập (đường Tổ 47)                                               | Đường công Công ty 621       | Giao đường Nhựa KDC giáp ranh phường Bình Thảng (cuối KDC 710) | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 58  | Tất cả các đường còn lại trong Trung tâm hành chính thành phố Dĩ An |                              |                                                                | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 59  | Tất cả các đường trong khu nhà ở thương mại đường sắt               |                              |                                                                | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 60  | Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)                                      | Quốc lộ 1K                   | Ranh Đại học Quốc Gia (đường ống nước thô cũ)                  | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 61  | Thắng Lợi (Đi Khu 4)                                                | Lý Thường Kiệt (Cua 7 Chích) | Nguyễn Du                                                      | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 62  | Thống Nhất (Trục chính Đông Tây)                                    | Quốc lộ 1K                   | Trục chính Đông Tây (cuối thửa đất số 118, tờ bản đồ 19)       | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 63  | Trần Khánh Dư (Đi Khu 5)                                            | Nguyễn Hiền                  | Phạm Ngũ Lão                                                   | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
|     |                                                                     | Phạm Ngũ Lão                 | Đường số 7 Khu TĐC Nhị Đồng 1                                  | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 64  | Trần Nguyên Hân (Đi Khu 5)                                          | Trần Khánh Dư                | Nguyễn Trãi                                                    | 14.130,0 | 7.770,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.304,0 | 6.216,0  | 5.088,0  | 3.616,0  | 9.184,5            | 5.050,5  | 4.134,0  | 2.938,0  |
| 65  | Trần Quang Khải (đường Cây Keo)                                     | Trần Hưng Đạo                | Nguyễn Thái Học                                                | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 66  | Trần Quốc Toàn (Công Xi Heo, đường số 10)                           | Trần Hưng Đạo                | Nguyễn An Ninh                                                 | 16.780,0 | 9.230,0  | 7.550,0  | 5.370,0  | 13.424,0 | 7.384,0  | 6.040,0  | 4.296,0  | 10.907,0           | 5.999,5  | 4.907,5  | 3.490,5  |
| 67  | Trần Quý Cáp (Đường tổ 7, 8, 9, 10 khu phố Đông Tân)                | Nguyễn Trãi                  | Nguyễn Du                                                      | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                        |                                                                  | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----------|--------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|           |                                            | TỪ                                | ĐẾN                                                              | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 68        | Trần Thị Vũng (đường tổ 15, 16, 17)        | An Bình                           | Giao đường thuộc phường Linh Tây - Thủ Đức)                      | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 69        | Trần Văn Ôn (đường tổ 9, tổ 10 ấp Tây A)   | Trần Hưng Đạo (nhà thầy Vinh)     | Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)                               | 14.130,0 | 9.180,0  | 7.070,0  | 5.650,0  | 11.304,0 | 7.344,0  | 5.656,0  | 4.520,0  | 9.184,5            | 5.967,0  | 4.595,5  | 3.672,5  |
| 70        | Trục chính Đông Tây                        | Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)         | Thống Nhất (đoạn đường đất và đầu thửa đất số 118, tờ bản đồ 19) | 14.130,0 | 7.770,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.304,0 | 6.216,0  | 5.088,0  | 3.616,0  | 9.184,5            | 5.050,5  | 4.134,0  | 2.938,0  |
| 71        | Vành đai Đông Bắc 1 + Đường D1 KDC Đông An | ĐT.743A                           | Ranh KCN Tân Đông Hiệp B                                         | 14.130,0 | 7.770,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.304,0 | 6.216,0  | 5.088,0  | 3.616,0  | 9.184,5            | 5.050,5  | 4.134,0  | 2.938,0  |
| 72        | Võ Thị Sáu (đường đi ấp Tây)               | Quốc lộ 1K                        | Trần Hưng Đạo                                                    | 15.900,0 | 10.340,0 | 7.950,0  | 6.360,0  | 12.720,0 | 8.272,0  | 6.360,0  | 5.088,0  | 10.335,0           | 6.721,0  | 5.167,5  | 4.134,0  |
| 73        | Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)                  | Ranh tỉnh Đồng Nai                | Ranh Quận Thủ Đức + Ranh Quận 9, Tp.HCM                          | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| 74        | Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)                 | Tam Bình                          | Cổng trường Đại học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh                      | 17.660,0 | 9.710,0  | 7.950,0  | 5.650,0  | 14.128,0 | 7.768,0  | 6.360,0  | 4.520,0  | 11.479,0           | 6.311,5  | 5.167,5  | 3.672,5  |
| <b>D.</b> | <b>Đường loại 4:</b>                       |                                   |                                                                  |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1         | 30 tháng 4 (Bình Thắng 1 + Bình Thắng 2)   | Quốc lộ 1A                        | ĐT.743A                                                          | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 2         | An Phú 09 (Ranh An Phú - Tân Bình)         | Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập) | An Phú 07                                                        | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 3         | Bà Huyện Thanh Quan (Khu phố Nội Hóa 1)    | Thống Nhất                        | Nhà ông Lê Đức Phong                                             | 7.510,0  | 4.880,0  | 3.760,0  | 3.000,0  | 6.008,0  | 3.904,0  | 3.008,0  | 2.400,0  | 4.881,5            | 3.172,0  | 2.444,0  | 1.950,0  |
| 4         | Bình Thung                                 | Quốc lộ 1K                        | ĐT.743A                                                          | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 5         | Bùi Thị Cội (đường Miếu Cây Gõ)            | ĐT.743A                           | Đường sắt Bắc Nam                                                | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 6         | Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)          | Trần Quang Diệu                   | Ranh Đồng Nai                                                    | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 7         | Bùi Thị Xuân (Đường liên huyện)            | Trần Quang Diệu                   | Ranh phường Thái Hòa                                             | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                        |                                                                          | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                          | TỪ                                | ĐẾN                                                                      | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 8   | Cây Da Xề (đường tổ 3, 8 ấp Tây B)                       | Trần Hưng Đạo                     | Quốc lộ 1K                                                               | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 9   | Châu Thới                                                | Quốc lộ 1K                        | Đường Đ3 Khu TĐC ĐHQG                                                    | 8.210,0  | 5.340,0  | 4.110,0  | 3.280,0  | 6.568,0  | 4.272,0  | 3.288,0  | 2.624,0  | 5.336,5            | 3.471,0  | 2.671,5  | 2.132,0  |
|     |                                                          | Mỏ đá C.ty CP Đá núi Nhỏ          | Đường Đ3 Khu TĐC ĐHQG                                                    | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |
|     |                                                          | ĐT.743A                           | Mỏ đá Công ty Cổ phần Đá núi Nhỏ                                         | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 10  | Chiêu Liêu (Miếu Chiêu Liêu)                             | ĐT.743A                           | Nguyễn Thị Minh Khai                                                     | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 11  | Chu Văn An                                               | Quốc lộ 1A                        | Lê Trọng Tấn                                                             | 8.830,0  | 5.740,0  | 4.420,0  | 3.530,0  | 7.064,0  | 4.592,0  | 3.536,0  | 2.824,0  | 5.739,5            | 3.731,0  | 2.873,0  | 2.294,5  |
| 12  | DC3 khu TĐC ĐHQG TPHCM                                   | Quốc lộ 1K                        | Mỹ Phước - Tân Vạn                                                       | 8.570,0  | 5.570,0  | 4.290,0  | 3.430,0  | 6.856,0  | 4.456,0  | 3.432,0  | 2.744,0  | 5.570,5            | 3.620,5  | 2.788,5  | 2.229,5  |
| 13  | Dương Đình Nghệ                                          | Kha Vạn Cân                       | Ngô Gia Tự                                                               | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 14  | Đào Duy Từ (Đường tổ 12 khu phố Đông A)                  | Nguyễn Văn Cừ                     | Đường tổ 12, 13 (giáp đất công)                                          | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 15  | Đào Sư Tích (Đường liên tổ 23 - tổ 27 khu phố Nội Hóa 1) | ĐT.743A                           | Thống Nhất                                                               | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 16  | Đặng Văn Máy (các đoạn đường đất hiện hữu)               |                                   |                                                                          | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |
| 17  | Đinh Tân Ninh                                            | Lê Hồng Phong                     | Mỹ Phước - Tân Vạn                                                       | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 18  | Đoàn Thị Điểm                                            | Quốc lộ 1A                        | Bê Văn Đàn                                                               | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 19  | Đỗ Tấn Phong (đường Chùa Huyền Trang)                    | ĐT.743A (Mẫu giáo Hoa Hồng 4)     | Lê Hồng Phong                                                            | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 20  | Đông An (đường Miếu Chạp Chạ)                            | ĐT.743A                           | Đường Bùi Thị Cội đến ban điều hành khu phố Đông An                      | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 21  | Đông Tác                                                 | Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mã)    | Trần Quang Khải (Cây Keo)                                                | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 22  | Đông Thành                                               | Lê Hồng Phong (đường Liên phường) | Đường hẻm tổ 17B, 18B khu phố Đông Thành (thửa đất số 1853, tờ bản đồ 5) | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                               |                                                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                            | TỪ                                                       | ĐẾN                                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 23  | Đông Thành A                                                               | Đỗ Tấn Phong                                             | Mỹ Phước - Tân Vạn                                            | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 24  | Đông Yên (đường Đinh Đông Yên)                                             | Quốc lộ 1K                                               | Nguyễn Thị Út                                                 | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 25  | ĐT.743A (nhánh 16) khu phố Bình Thung 1, Bình Thung 2                      | ĐT.743A                                                  | Cuối tuyến (đầu thửa đất số 1515, tờ bản đồ 14)               | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |
| 26  | ĐT.743A (nhánh 17) khu phố Bình Thung 1                                    | ĐT.743A (nhà ông 6 Bông)                                 | Đường đất (cuối thửa đất số 1770, tờ bản đồ 28)               | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |
| 27  | ĐT.743A (nhánh 19) khu phố Bình Thung 2                                    | ĐT.743A                                                  | Hầm đá (cuối chợ Bình An, cuối thửa đất số 809, tờ bản đồ 29) | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 28  | Đường 5, 12 (Cạnh văn phòng khu phố Tân Lập)                               | Tân Lập                                                  | Vành đai Đại học Quốc gia                                     | 8.830,0  | 5.740,0  | 4.420,0  | 3.530,0  | 7.064,0  | 4.592,0  | 3.536,0  | 2.824,0  | 5.739,5            | 3.731,0  | 2.873,0  | 2.294,5  |
| 29  | Đường Bình Thung nhánh 3 - khu phố Châu Thới (đường vào Khu phố Châu Thới) | Bình Thung                                               | Mỹ Phước - Tân Vạn                                            | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |
| 30  | Đường BN2                                                                  | ĐT.743C                                                  | Đường tổ 11 khu phố Tân Long                                  | 8.210,0  | 5.340,0  | 4.110,0  | 3.280,0  | 6.568,0  | 4.272,0  | 3.288,0  | 2.624,0  | 5.336,5            | 3.471,0  | 2.671,5  | 2.132,0  |
| 31  | Đường Cây Mít Nài                                                          | Ngô Thì Nhậm                                             | Cuối đường                                                    | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 32  | Đường công Công ty 621                                                     | Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)                                | Vòng xoay (KTX ĐHQG)                                          | 8.830,0  | 5.740,0  | 4.420,0  | 3.530,0  | 7.064,0  | 4.592,0  | 3.536,0  | 2.824,0  | 5.739,5            | 3.731,0  | 2.873,0  | 2.294,5  |
| 33  | Đường D1 (khu đất công phường Đông Hòa)                                    | Đường N1                                                 | Cuối ranh trường Tiểu học Dĩ An C (giáp ranh phường Bình An)  | 8.570,0  | 5.570,0  | 4.290,0  | 3.430,0  | 6.856,0  | 4.456,0  | 3.432,0  | 2.744,0  | 5.570,5            | 3.620,5  | 2.788,5  | 2.229,5  |
| 34  | Đường D7                                                                   | Đặng Văn Máy                                             | ĐT.743A                                                       | 8.570,0  | 5.570,0  | 4.290,0  | 3.430,0  | 6.856,0  | 4.456,0  | 3.432,0  | 2.744,0  | 5.570,5            | 3.620,5  | 2.788,5  | 2.229,5  |
| 35  | Đường D9                                                                   | Lê Văn Mắm (Cổng trại gà, thửa đất số 1673, tờ bản đồ 3) | Ranh KDC Phú Mỹ (thửa đất số 1725, tờ bản đồ 4)               | 8.570,0  | 5.570,0  | 4.290,0  | 3.430,0  | 6.856,0  | 4.456,0  | 3.432,0  | 2.744,0  | 5.570,5            | 3.620,5  | 2.788,5  | 2.229,5  |
| 36  | Đường dẫn vào khu tái định cư Đông Hòa                                     | Nguyễn Hữu Cảnh                                          | Đường N1 Khu TĐC Đông Hòa                                     | 8.570,0  | 5.570,0  | 4.290,0  | 3.430,0  | 6.856,0  | 4.456,0  | 3.432,0  | 2.744,0  | 5.570,5            | 3.620,5  | 2.788,5  | 2.229,5  |
| 37  | Đường Đồi Không Tên                                                        | Đường 30/4                                               | Thống Nhất                                                    | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                           |                                                                                       | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                    | TỪ                                                   | ĐẾN                                                                                   | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 38  | Đường ĐT.743A đi KCN Vũng Thiện                    | ĐT.743A                                              | KCN Vũng Thiện                                                                        | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 39  | Đường giáp khu dân cư Đông An                      | Đông An (văn phòng khu phố Đông An)                  | Mỹ Phước - Tân Vạn (Cầu vượt)                                                         | 6.360,0  | 4.130,0  | 3.180,0  | 2.540,0  | 5.088,0  | 3.304,0  | 2.544,0  | 2.032,0  | 4.134,0            | 2.684,5  | 2.067,0  | 1.651,0  |
| 40  | Đường Hai Bà Trưng đi ĐT.743A                      | Hai Bà Trưng                                         | ĐT.743A                                                                               | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |
| 41  | Đường KDC Bình An                                  | ĐT.743A                                              | ĐT.743A                                                                               | 8.830,0  | 5.740,0  | 4.420,0  | 3.530,0  | 7.064,0  | 4.592,0  | 3.536,0  | 2.824,0  | 5.739,5            | 3.731,0  | 2.873,0  | 2.294,5  |
|     |                                                    | Các tuyến còn lại                                    |                                                                                       | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 42  | Đường khu phố Bình Thung 2 (nhánh 14)              | Châu Thới                                            | Bình Thung                                                                            | 6.360,0  | 4.130,0  | 3.180,0  | 2.540,0  | 5.088,0  | 3.304,0  | 2.544,0  | 2.032,0  | 4.134,0            | 2.684,5  | 2.067,0  | 1.651,0  |
| 43  | Đường liên huyện/2                                 | Đường liên huyện                                     | Khu Hố Lang (cuối thửa đất số 1231, tờ bản đồ 6 (B2.2))                               | 8.570,0  | 5.570,0  | 4.290,0  | 3.430,0  | 6.856,0  | 4.456,0  | 3.432,0  | 2.744,0  | 5.570,5            | 3.620,5  | 2.788,5  | 2.229,5  |
| 44  | Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung          | ĐT.743A                                              | Công ty Khánh Vinh (đường ĐT 743A nhánh 6-5 khu phố Bình Thung 1)                     | 6.890,0  | 4.480,0  | 3.450,0  | 2.760,0  | 5.512,0  | 3.584,0  | 2.760,0  | 2.208,0  | 4.478,5            | 2.912,0  | 2.242,5  | 1.794,0  |
| 45  | Đường N1 (khu đất công phường Đông Hòa)            | Quốc lộ 1K                                           | Đường N3, khu TĐC Đông Hòa                                                            | 8.570,0  | 5.570,0  | 4.290,0  | 3.430,0  | 6.856,0  | 4.456,0  | 3.432,0  | 2.744,0  | 5.570,5            | 3.620,5  | 2.788,5  | 2.229,5  |
| 46  | Đường nhánh cụm 3 trường học, khu phố Bình Đường 2 | Chu Văn An                                           | Đường số 1 - KDC Hương Sen                                                            | 8.830,0  | 5.740,0  | 4.420,0  | 3.530,0  | 7.064,0  | 4.592,0  | 3.536,0  | 2.824,0  | 5.739,5            | 3.731,0  | 2.873,0  | 2.294,5  |
| 47  | Đường song hành Quốc lộ 1K                         | Cuối ranh trường Mầm non Hoa Hồng 3                  | Ranh phường Bình An                                                                   | 8.830,0  | 5.740,0  | 4.420,0  | 3.530,0  | 7.064,0  | 4.592,0  | 3.536,0  | 2.824,0  | 5.739,5            | 3.731,0  | 2.873,0  | 2.294,5  |
| 48  | Đường song hành Xa lộ Hà Nội                       | Đường công Công ty 621                               | Giáp phường Bình Thắng                                                                | 8.830,0  | 5.740,0  | 4.420,0  | 3.530,0  | 7.064,0  | 4.592,0  | 3.536,0  | 2.824,0  | 5.739,5            | 3.731,0  | 2.873,0  | 2.294,5  |
| 49  | Đường tổ 1 khu phố Bình Đường 3                    | Nguyễn Đình Thi (đầu thửa đất số 1917, tờ bản đồ 57) | Ranh thành phố Thủ Đức và đường nhánh cụt (cuối thửa đất số 2123, 2160, tờ bản đồ 57) | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 50  | Đường tổ 1 khu phố Trung Thắng                     | ĐT.743A                                              | Cuối đường nhựa                                                                       | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                             | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                              | TỪ                                                | ĐẾN                                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 51  | Đường tổ 1, 2, 3 khu phố Trung Thắng         | Đường tổ 1 khu phố Trung Thắng                    | Đường tổ 3 khu phố Trung Thắng                              | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 52  | Đường tổ 10 khu phố Đông Tác                 | Hai Bà Trưng (đầu thừa đất số 1699, tờ bản đồ 70) | Tổ 10 khu phố Đông Tác (cuối thừa đất số 375, tờ bản đồ 70) | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 53  | Đường tổ 10 khu phố Tây A                    | Trần Văn Ôn                                       | Nhà ông Huyền (cuối thừa đất số 415, tờ bản đồ 5)           | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 54  | Đường tổ 10B, 11 khu phố Bình Đường 2        | Ngô Gia Tự                                        | Đường nhánh đường tổ 11, khu phố Bình Đường 2               | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 55  | Đường tổ 11 (Khu phố Đông A, Đông B)         | Trần Hưng Đạo                                     | Nguyễn Hữu Cảnh                                             | 8.830,0  | 5.740,0  | 4.420,0  | 3.530,0  | 7.064,0  | 4.592,0  | 3.536,0  | 2.824,0  | 5.739,5            | 3.731,0  | 2.873,0  | 2.294,5  |
| 56  | Đường tổ 11 khu phố Đông Tân                 | Nguyễn Du                                         | Cuối tuyến (cuối thừa đất số 1518, tờ bản đồ 13)            | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 57  | Đường tổ 11 khu phố Hiệp Thắng               | Hoàng Hữu Nam                                     | Ranh thành phố Hồ Chí Minh                                  | 6.800,0  | 4.420,0  | 3.400,0  | 2.720,0  | 5.440,0  | 3.536,0  | 2.720,0  | 2.176,0  | 4.420,0            | 2.873,0  | 2.210,0  | 1.768,0  |
| 58  | Đường tổ 11 khu phố Tân Long                 | ĐT.743A                                           | Cuối thừa 3136, tờ bản đồ 41                                | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 59  | Đường tổ 11, 12 khu phố Bình Thung 1 (BA 05) | Bình Thung                                        | Giáp đất bà Bùi Thị Kim Loan                                | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |
| 60  | Đường tổ 11, 12 khu phố Ngãi Thắng           | Quốc lộ 1A                                        | Nguyễn Xiển                                                 | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 61  | Đường tổ 11, 13, 15, 31 khu phố Thắng Lợi 2  | Nguyễn Hiền                                       | Đường tổ 13, 15 (đầu thừa đất số 3234, tờ bản đồ 51)        | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 62  | Đường tổ 12 (Vào chùa Trung Bửu Tự)          | Quốc lộ 1K                                        | Vành đai Đại học Quốc gia                                   | 8.830,0  | 5.740,0  | 4.420,0  | 3.530,0  | 7.064,0  | 4.592,0  | 3.536,0  | 2.824,0  | 5.739,5            | 3.731,0  | 2.873,0  | 2.294,5  |
| 63  | Đường tổ 12 khu phố Ngãi Thắng               | Đường tổ 11, 12 khu phố Ngãi Thắng                | Cuối đường                                                  | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 64  | Đường tổ 12 Khu phố Quyết Thắng              | Nghĩa Sơn                                         | Trường tiểu học Nguyễn Khuyến 2                             | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                |                                                                             | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                     | TỪ                                                                        | ĐẾN                                                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 65  | Đường tổ 12 khu phố Tân Hòa (vào khu nhà ở Tân Hòa) | Thống Nhất                                                                | Khu nhà ở Tân Hòa                                                           | 8.830,0  | 5.740,0  | 4.420,0  | 3.530,0  | 7.064,0  | 4.592,0  | 3.536,0  | 2.824,0  | 5.739,5            | 3.731,0  | 2.873,0  | 2.294,5  |
| 66  | Đường tổ 12 Khu phố Thống Nhất 2                    | Nguyễn Đức Thiệu                                                          | Nguyễn Đức Thiệu                                                            | 8.830,0  | 5.740,0  | 4.420,0  | 3.530,0  | 7.064,0  | 4.592,0  | 3.536,0  | 2.824,0  | 5.739,5            | 3.731,0  | 2.873,0  | 2.294,5  |
| 67  | Đường tổ 12, 13 khu phố Đông Tác                    | Nguyễn Trung Trực                                                         | Trần Quang Khải                                                             | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |
| 68  | Đường tổ 13 khu phố Quyết Thắng                     | Đường Xi măng Sài Gòn                                                     | Cuối đường                                                                  | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 69  | Đường tổ 15, 17 (nhánh) khu phố Bình Đường 3        | Đường tổ 16, 17 khu phố Bình Đường 3 (đầu thửa đất số 2167, tờ bản đồ 58) | Cuối tuyến (cuối thửa đất số 2246, tờ bản đồ 58)                            | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 70  | Đường tổ 15, 17 khu phố Bình Đường 3                | Đường tổ 16, 17 khu phố Bình Đường 3 (cuối thửa số 1968, tờ bản đồ 51)    | Cuối tuyến (giáp tường KCN Bình Đường, cuối thửa đất số 1708, tờ bản đồ 51) | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 71  | Đường tổ 16 khu phố Tân Long                        | ĐT.743A                                                                   | KCN Sóng Thần 2 (đầu thửa đất số 920, tờ bản đồ 17)                         | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |
| 72  | Đường tổ 16, 17 khu phố Bình Đường 3                | Trần Thị Vững                                                             | Đường sắt (thửa đất số 2253, tờ bản đồ 51)                                  | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
|     |                                                     | Đường tổ 16, 17 khu phố Bình Đường 3 (đầu thửa đất số 2252, tờ bản đồ 51) | Đường sắt (cầu gió bay, cuối thửa đất số 501, tờ bản đồ 51)                 | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 73  | Đường tổ 17, 17A khu phố Thống Nhất 2               | Nguyễn Đức Thiệu (Chợ Bà Sầm, đầu thửa đất số 825, tờ bản đồ 83)          | Nhà ông Năm (đầu thửa đất số 1001, tờ bản đồ 83)                            | 8.830,0  | 5.740,0  | 4.420,0  | 3.530,0  | 7.064,0  | 4.592,0  | 3.536,0  | 2.824,0  | 5.739,5            | 3.731,0  | 2.873,0  | 2.294,5  |
| 74  | Đường tổ 18 khu phố Bình Đường 1                    | Quốc lộ 1A (Xuyên Á)                                                      | Cuối tuyến (Công ty giấy Xuân Đức, cuối thửa đất số 1094, tờ bản đồ 29)     | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 75  | Đường tổ 18 Khu phố Nội Hóa 1                       | Trần Đại Nghĩa                                                            | Trần Đại Nghĩa nhánh 1, khu phố Nội Hóa 2                                   | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                       |                                                                     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                          | TỪ                                                               | ĐẾN                                                                 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 76  | Đường tổ 18, 19, 20 khu phố Bình Đường 1 | Quốc lộ 1A (Xuyên Á)                                             | Đường tổ 19, 20 (cuối thửa đất số 2308, tờ bản đồ 25)               | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 77  | Đường tổ 19 khu phố Đông Thành           | Mỹ Phước - Tân Vạn (đầu thửa đất số 6075, tờ bản đồ 5)           | Giáp KDC Tân Đông Hiệp B (cuối thửa đất số 1820, tờ bản đồ 5)       | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 78  | Đường tổ 1A khu phố Tây A                | Đông Minh                                                        | Đường tổ 1 (nhà Chú Sâm và cuối thửa đất số 556, tờ bản đồ 1)       | 6.800,0  | 4.420,0  | 3.400,0  | 2.720,0  | 5.440,0  | 3.536,0  | 2.720,0  | 2.176,0  | 4.420,0            | 2.873,0  | 2.210,0  | 1.768,0  |
| 79  | Đường tổ 2 khu phố Nhị Đồng 2            | Đường GS18 - Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ Quảng Trường Xanh | Cuối tuyến (Ranh thành phố Hồ Chí Minh)                             | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 80  | Đường tổ 2 khu phố Thống Nhất 1          | Phạm Hữu Lầu                                                     | Cuối tuyến (cuối thửa đất số 1423, tờ bản đồ 46)                    | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 81  | Đường tổ 2 khu phố Trung Thắng           | Đường tổ 1, 2, 3 khu phố Trung Thắng                             | Cuối đường nhựa                                                     | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 82  | Đường tổ 2, 8, 9, 11 khu phố Tây B       | Quốc lộ 1K                                                       | Cây Đa Xê (cuối thửa đất số 1806, tờ bản đồ 9)                      | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 83  | Đường tổ 20A khu phố Bình Đường 1        | Lê Văn Tách                                                      | Cuối tuyến (giáp đất bà Nhung, cuối thửa đất số 1955, tờ bản đồ 25) | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 84  | Đường tổ 21A khu phố Bình Đường 1        | Lê Văn Tách                                                      | Cuối tuyến (Văn phòng khu phố, thửa đất 2354, tờ bản đồ 21)         | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 85  | Đường tổ 22 khu phố Bình Đường 1         | Nguyễn Tri Phương                                                | Cuối tuyến (cuối thửa đất số 1641, tờ bản đồ 22)                    | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 86  | Đường tổ 23 khu phố Bình Đường 1         | Nguyễn Tri Phương                                                | Cuối tuyến (chùa, cuối thửa đất số 2220, tờ bản đồ 19)              | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 87  | Đường tổ 23A khu phố Đông Chiêu          | Nguyễn Thị Minh Khai                                             | Đầu thửa đất số 2009, tờ bản đồ 8                                   | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                           | ĐOẠN ĐƯỜNG            |                                                                       | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                     | TỪ                    | ĐẾN                                                                   | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 88  | Đường tổ 24 khu phố Bình Minh 1     | Trần Quốc Toàn        | Cuối đường nhựa                                                       | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 89  | Đường tổ 25 khu phố Bình Đường 4    | Nguyễn Tri Phương     | Cuối tuyến (thửa đất số 2242, tờ bản đồ 19)                           | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
|     |                                     | Nguyễn Tri Phương     | Cuối tuyến (cuối thửa đất số 1442, tờ bản đồ 19)                      | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 90  | Đường tổ 25, 33 khu phố Bình Minh 2 | Trần Quốc Toàn        | Ranh phường Đông Hòa (đường KDC Siêu Thị Đông Hòa)                    | 8.830,0  | 5.740,0  | 4.420,0  | 3.530,0  | 7.064,0  | 4.592,0  | 3.536,0  | 2.824,0  | 5.739,5            | 3.731,0  | 2.873,0  | 2.294,5  |
| 91  | Đường tổ 26 khu phố Bình Đường 4    | Nguyễn Tri Phương     | Cuối tuyến (cuối thửa đất số 1648, tờ bản đồ 11)                      | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 92  | Đường tổ 27 khu phố Bình Đường 4    | Nguyễn Tri Phương     | Cuối tuyến (quán cà phê, cuối thửa đất số 955, tờ bản đồ 5)           | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
|     |                                     | Đường số 11 Linh Xuân | Nghĩa địa người Hoa (cuối thửa đất số 950, tờ bản đồ 11)              | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 93  | Đường tổ 27 khu phố Đông Tân        | Nguyễn Văn Siêu       | Cuối tuyến (đầu thửa đất số 2132, tờ bản đồ 7)                        | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 94  | Đường tổ 3 khu phố Hiệp Thắng       | Thống Nhất            | Cuối đường                                                            | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 95  | Đường tổ 3 khu phố Trung Thắng      | ĐT.743A               | Cuối đường nhựa                                                       | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 96  | Đường tổ 3, 4 khu phố Hiệp Thắng    | Thống Nhất            | Đường Trục chính Đông Tây                                             | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 97  | Đường tổ 3, 4 khu phố Tây A         | Võ Thị Sáu            | Đông Minh                                                             | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 98  | Đường tổ 31 khu phố Bình Đường 1    | Lê Văn Tách           | Cuối tuyến (Công ty gạch Sài Gòn, đến thửa đất số 1419, tờ bản đồ 13) | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                       | ĐOẠN ĐƯỜNG        |                                                                                                  | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                 | TỪ                | ĐẾN                                                                                              | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 99  | Đường tổ 31, 68 khu phố Đông Chiêu              | Chiêu Liêu        | Vũng Việt                                                                                        | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |
| 100 | Đường tổ 35 khu phố Thống Nhất 2                | ĐT.743B           | Cuối tuyến (cuối thửa đất số 16, tờ bản đồ 102)                                                  | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 101 | Đường tổ 39A khu phố Chiêu Liêu                 | ĐT.743A           | Hẻm cụt tổ 39A nhà ông Kiều Tiến Nguyên (đầu thửa đất số 1633, tờ bản đồ 6)                      | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |
| 102 | Đường tổ 3A khu phố Thắng Lợi 2                 | Lê Quý Đôn        | Cuối tuyến (đến thửa đất số 2836, tờ bản đồ 53)                                                  | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 103 | Đường tổ 4 khu phố Thống Nhất 1                 | Lý Thường Kiệt    | Cuối tuyến (đầu thửa đất số 692, tờ bản đồ 32)                                                   | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 104 | Đường tổ 4 khu phố Trung Thắng                  | ĐT.743A           | Cuối đường nhựa (cuối thửa đất số 2031, tờ bản đồ 4) và đường cụt (cuối thửa 1639, tờ bản đồ 13) | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 105 | Đường tổ 4, 5 khu phố Tây B                     | Quốc lộ 1K        | Trần Hưng Đạo                                                                                    | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 106 | Đường tổ 41, 43, 45, 46, 48 khu phố Bình Minh 2 | Nguyễn Tri Phương | Ngô Văn Sở                                                                                       | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 107 | Đường tổ 48 khu phố Bình Minh 2                 | Nguyễn Tri Phương | Đường quán Tre khu phố Nhị Đồng 2 (cuối thửa đất số 1459, tờ bản đồ 88)                          | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 108 | Đường tổ 5 khu phố Bình Minh 1                  | Nguyễn Thái Học   | Nguyễn Trung Trực (thửa đất số 1718, tờ bản đồ 58)                                               | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 109 | Đường tổ 5 khu phố Hiệp Thắng                   | Thống Nhất        | Đường tổ 3,4 khu phố Hiệp Thắng                                                                  | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |
| 110 | Đường tổ 5 khu phố Nhị Đồng 2                   | Ngô Thì Nhậm      | Đường Cây Mít Nài                                                                                | 8.210,0  | 5.340,0  | 4.110,0  | 3.280,0  | 6.568,0  | 4.272,0  | 3.288,0  | 2.624,0  | 5.336,5            | 3.471,0  | 2.671,5  | 2.132,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                                                      | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                       | TỪ                                                 | ĐẾN                                                                  | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 111 | Đường tổ 58 khu phố Bình Đường 4      | Nguyễn Tri Phương                                  | Khu dân cư An Bình (cuối thửa đất số 1694, tờ bản đồ 3)              | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 112 | Đường tổ 5B khu phố Bình Đường 3      | Đường gom cầu vượt Sóng Thần (Ban chỉ huy Quân Sự) | Giáp công ty Liên Phát (cuối thửa đất số 2163, tờ bản đồ 32)         | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 113 | Đường tổ 6 khu phố Hiệp Thắng         | Đường 30/4                                         | Cuối đường                                                           | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 114 | Đường tổ 6 khu phố Tây A              | Đông Minh                                          | Ranh đất bà Nguyễn Thị Nô                                            | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 115 | Đường tổ 6 khu phố Thống Nhất 1       | Lý Thường Kiệt                                     | Cuối tuyến (đầu thửa đất số 2265, tờ bản đồ 29)                      | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 116 | Đường tổ 6, 7 khu phố Ngãi Thắng      | ĐT.743A                                            | ĐT.743A                                                              | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 117 | Đường tổ 6, 7 khu phố Tây B           | Quốc lộ 1K                                         | Đất ông Trần Quốc Thành (cuối thửa đất số 2816, tờ bản đồ 16)        | 6.800,0  | 4.420,0  | 3.400,0  | 2.720,0  | 5.440,0  | 3.536,0  | 2.720,0  | 2.176,0  | 4.420,0            | 2.873,0  | 2.210,0  | 1.768,0  |
| 118 | Đường tổ 60A khu phố Bình Đường 4     | Nguyễn Tri Phương                                  | Đường sắt (cuối thửa đất số 607, tờ bản đồ 2)                        | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 119 | Đường tổ 6A khu phố Tây A             | Đông Minh                                          | Đất nông hội (cuối thửa đất số 8563, tờ bản đồ 4) và giáp đường tổ 6 | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 120 | Đường tổ 7 khu phố Đông B             | Trần Quang Khải                                    | Nguyễn Bính                                                          | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 121 | Đường tổ 7 khu phố Hiệp Thắng         | Đường 30/4                                         | Cuối đường                                                           | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 122 | Đường tổ 7, 9 khu phố Trung Thắng     | 30 tháng 4 (Đường Bình Thắng 1)                    | Chợ Bình An (phía sau chợ)                                           | 6.800,0  | 4.420,0  | 3.400,0  | 2.720,0  | 5.440,0  | 3.536,0  | 2.720,0  | 2.176,0  | 4.420,0            | 2.873,0  | 2.210,0  | 1.768,0  |
| 123 | Đường tổ 8 khu phố Hiệp Thắng (BT 14) | Đường 30/4                                         | Công ty 710                                                          | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 124 | Đường tổ 9 khu phố Hiệp Thắng (BT 15) | Đường tổ 8 khu phố Hiệp Thắng                      | Đường trục chính Đông Tây                                            | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                         |                                                                                         | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                              | TỪ                                 | ĐẾN                                                                                     | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 125 | Đường tổ 9 khu phố Quyết Thắng                               | ĐT.743A                            | Cuối đường nhựa                                                                         | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 126 | Đường tổ 9 khu phố Tây A                                     | Võ Thị Sáu                         | Cuối thửa đất số 8480, tờ bản đồ 5                                                      | 8.830,0  | 5.740,0  | 4.420,0  | 3.530,0  | 7.064,0  | 4.592,0  | 3.536,0  | 2.824,0  | 5.739,5            | 3.731,0  | 2.873,0  | 2.294,5  |
| 127 | Đường tổ 9 khu phố Tây A                                     | Cuối thửa đất số 8480, tờ bản đồ 5 | Đất công (Thuận Thiên, đầu thửa đất số 2497, tờ bản đồ 5)                               | 6.800,0  | 4.420,0  | 3.400,0  | 2.720,0  | 5.440,0  | 3.536,0  | 2.720,0  | 2.176,0  | 4.420,0            | 2.873,0  | 2.210,0  | 1.768,0  |
| 128 | Đường tổ 9 khu phố Trung Thắng                               | Đường 30/4                         | Cuối đường                                                                              | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 129 | Đường tổ 9A khu phố Bình Đường 2                             | Quốc lộ 1A (Xuyên Á)               | Dương Đình Nghệ (đường tổ 14A khu phố Bình Đường 2, cuối thửa đất số 763, tờ bản đồ 34) | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 130 | Đường Vành đai Đại học Quốc gia (các đoạn đường đất còn lại) |                                    |                                                                                         | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| 131 | Đường vào Công ty Bê tông 620                                | Quốc lộ 1K                         | Cuối đường nhựa (đầu thửa đất số 231, tờ bản đồ 1)                                      | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 132 | Đường vào Công ty OCI                                        | ĐT.743A                            | Cuối tuyến (Công ty Tân Đô Thành, cuối thửa đất số 294, tờ bản đồ 4)                    | 6.360,0  | 4.130,0  | 3.180,0  | 2.540,0  | 5.088,0  | 3.304,0  | 2.544,0  | 2.032,0  | 4.134,0            | 2.684,5  | 2.067,0  | 1.651,0  |
| 133 | Đường vào công ty Sacom                                      | Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)          | Cuối đường                                                                              | 8.830,0  | 5.740,0  | 4.420,0  | 3.530,0  | 7.064,0  | 4.592,0  | 3.536,0  | 2.824,0  | 5.739,5            | 3.731,0  | 2.873,0  | 2.294,5  |
| 134 | Đường vào nhà thờ Tân Quý                                    | Quốc lộ 1K                         | Trịnh Hoài Đức                                                                          | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 135 | Gò Bông                                                      | ĐT.743A                            | Vũng Việt                                                                               | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |
| 136 | Hà Huy Giáp                                                  | Nguyễn Bính                        | Trần Quang Khải                                                                         | 8.210,0  | 5.340,0  | 4.110,0  | 3.280,0  | 6.568,0  | 4.272,0  | 3.288,0  | 2.624,0  | 5.336,5            | 3.471,0  | 2.671,5  | 2.132,0  |
| 137 | Hoàng Hoa Thám                                               | Các đoạn đường cũ còn lại          |                                                                                         | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 138 | Hoàng Hữu Nam                                                | Quốc lộ 1A                         | Giáp phường Long Bình                                                                   | 7.240,0  | 4.710,0  | 3.620,0  | 2.900,0  | 5.792,0  | 3.768,0  | 2.896,0  | 2.320,0  | 4.706,0            | 3.061,5  | 2.353,0  | 1.885,0  |
| 139 | Hoàng Quốc Việt                                              | Bê Văn Đàn                         | Phú Châu                                                                                | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 140 | Hố Lang                                                      | Bùi Thị Xuân (Liên huyện)          | Nguyễn Thị Tươi                                                                         | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                               |                                                     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                       | TỪ                                       | ĐẾN                                                 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 141 | Huỳnh Tấn Phát                                        | Nguyễn Hữu Cánh                          | Quốc lộ 1K                                          | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 142 | Huỳnh Thị Tươi<br>(đường đi lò gạch)                  | Nguyễn Thị Minh Khai                     | Đường số 9 (KDC DV Tân Bình)                        | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 143 | Kim Đồng (Đường cạnh sân tennis khu phố Thống Nhất 1) | Lý Thường Kiệt                           | Phan Đăng Lưu                                       | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 144 | Lê Thị Út (đường đi rừng ông ba Nhùm)                 | Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông 5 Mỹ)      | Vũng Thiệu                                          | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 145 | Lê Văn Mâm (đường Trại gà Đông Thành)                 | Lê Hồng Phong (Tân Đông Hiệp - Tân Bình) | Trại gà Đông Thành                                  | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 146 | Lê Văn Tiên (đường đi nhà Bảy Diễm)                   | Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)       | Lê Hồng Phong (đường Liên xã - cây xăng Hưng Thịnh) | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 147 | Lò Ô                                                  | Quốc lộ 1K                               | ĐT.743A                                             | 6.800,0  | 4.420,0  | 3.400,0  | 2.720,0  | 5.440,0  | 3.536,0  | 2.720,0  | 2.176,0  | 4.420,0            | 2.873,0  | 2.210,0  | 1.768,0  |
| 148 | Mạch Thị Liễu (đường nhà Hội Cháy)                    | Chiêu Liêu (nhà ông 6 Tho)               | Lê Hồng Phong (nhà ông 10 Bự)                       | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 149 | Miếu Cây Sao                                          | Đỗ Tấn Phong                             | Đông Thành                                          | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 150 | Nghĩa Sơn                                             | Nguyễn Xiển                              | Đường Xi măng Sài Gòn                               | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 151 | Ngô Gia Tự                                            | Hồ Tùng Mậu                              | Khu dân cư                                          | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
|     |                                                       | Khu dân cư                               | Dương Đình Nghệ                                     | 6.800,0  | 4.420,0  | 3.400,0  | 2.720,0  | 5.440,0  | 3.536,0  | 2.720,0  | 2.176,0  | 4.420,0            | 2.873,0  | 2.210,0  | 1.768,0  |
| 152 | Nguyễn Bính (Đường tổ 6, 8 khu phố Đông B)            | Hai Bà Trưng                             | Trần Quang Khải                                     | 8.210,0  | 5.340,0  | 4.110,0  | 3.280,0  | 6.568,0  | 4.272,0  | 3.288,0  | 2.624,0  | 5.336,5            | 3.471,0  | 2.671,5  | 2.132,0  |
| 153 | Nguyễn Công Hoan                                      | Trần Hưng Đạo                            | Nguyễn Hữu Cánh                                     | 6.800,0  | 4.420,0  | 3.400,0  | 2.720,0  | 5.440,0  | 3.536,0  | 2.720,0  | 2.176,0  | 4.420,0            | 2.873,0  | 2.210,0  | 1.768,0  |
|     |                                                       | Nguyễn Hữu Cánh                          | Nguyễn Đình Chiểu                                   | 6.800,0  | 4.420,0  | 3.400,0  | 2.720,0  | 5.440,0  | 3.536,0  | 2.720,0  | 2.176,0  | 4.420,0            | 2.873,0  | 2.210,0  | 1.768,0  |
| 154 | Nguyễn Công Trứ (Đường tổ 13 khu phố Đông A)          | Nguyễn Văn Cừ                            | Ranh phường Bình An                                 | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 155 | Nguyễn Đình Thi                                       | Nguyễn Viết Xuân                         | Phú Châu                                            | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 156 | Nguyễn Phong Sắc (Đường D12)                          | Lò Ô                                     | Suối Lò Ô nhánh 6-2, khu phố Nội Hóa 1              | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                         |                                                             | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                   | TỪ                                 | ĐẾN                                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 157 | Nguyễn Thị Chạy (đường vào chùa Tân Hòa)          | ĐT.743A (nhà ông ba Thu)           | Nguyễn Thị Minh Khai                                        | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 158 | Nguyễn Thị Khấp (đường đi rừng 6 mẫu)             | ĐT.743A (nhà ông sáu Nghe)         | Nguyễn Thị Minh Khai (Chiều Liều - Vũng Việt)               | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 159 | Nguyễn Thị Minh Khai/1                            | Nguyễn Thị Minh Khai               | Công ty Phạm Tôn (đầu thừa đất số 950, tờ bản đồ 39 (D4.1)) | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 160 | Nguyễn Thị Phó (đường đi Vũng Cai)                | ĐT.743A                            | Đoàn Thị Kìa                                                | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 161 | Nguyễn Thị Tươi (đường mã 35)                     | Bùi Thị Xuân (Đốc Ông Thập)        | Bùi Thị Xuân (Liên huyện)                                   | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 162 | Nguyễn Thị Út (đường vào đình Đông Yên)           | Trần Hưng Đạo                      | Nguyễn Hữu Cảnh (Đường rầy cũ)                              | 8.210,0  | 5.340,0  | 4.110,0  | 3.280,0  | 6.568,0  | 4.272,0  | 3.288,0  | 2.624,0  | 5.336,5            | 3.471,0  | 2.671,5  | 2.132,0  |
| 163 | Nguyễn Thiện Thuật (Đường tổ 13, khu phố Tân Hòa) | Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)     | Đường ống nước D2400mm                                      | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
| 164 | Nguyễn Thượng Hiền                                | Nguyễn Tri Phương                  | Đường số 4 Khu dân cư An Bình                               | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 165 | Nguyễn Văn Cừ (Đường tổ 12, 13 khu phố Đông A)    | Nguyễn Hữu Cảnh                    | Nguyễn Đình Chiểu                                           | 8.210,0  | 5.340,0  | 4.110,0  | 3.280,0  | 6.568,0  | 4.272,0  | 3.288,0  | 2.624,0  | 5.336,5            | 3.471,0  | 2.671,5  | 2.132,0  |
| 166 | Nguyễn Viết Xuân (Cụm Văn Hóa)                    | Bế Văn Đàn (đường Đình Bình Đường) | Phú Châu                                                    | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 167 | Phan Đình Giót (đường Chùa Ông Bạc)               | Trần Hưng Đạo                      | Trần Quang Khải (đường Cây Keo)                             | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 168 | Phùng Khắc Khoan (Đường tổ 14 khu phố Tân Hòa)    | Tô Vĩnh Diện                       | Nguyễn Thiện Thuật                                          | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 169 | Sương Nguyệt Ánh                                  | Nguyễn Hữu Cảnh                    | Quốc lộ 1K                                                  | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 170 | Tân Long (đường đi đình Tân Long)                 | ĐT.743A (nhà ông 2 lén)            | Đoàn Thị Kìa                                                | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |
| 171 | Tô Hiệu                                           | Đào Sư Tích                        | Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung                   | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                                              |                                                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                           | TỪ                                                      | ĐẾN                                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 172 | Tú Xương                                                  | Nguyễn Thái Học                                         | Nguyễn Trung Trực                                             | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 173 | Thống Nhất (Ngôi Sao + 1 phần Bình Thắng 1)               | Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)                               | Hết đoạn đường nhựa                                           | 7.680,0  | 4.990,0  | 3.840,0  | 3.070,0  | 6.144,0  | 3.992,0  | 3.072,0  | 2.456,0  | 4.992,0            | 3.243,5  | 2.496,0  | 1.995,5  |
|     |                                                           | Mép đường đất                                           | Trục chính Đông Tây                                           | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 174 | Trần Đại Nghĩa (Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Nội Hóa 2) | Quốc lộ 1K                                              | Cuối thửa đất số 72, tờ bản đồ 24                             | 8.210,0  | 5.340,0  | 4.110,0  | 3.280,0  | 6.568,0  | 4.272,0  | 3.288,0  | 2.624,0  | 5.336,5            | 3.471,0  | 2.671,5  | 2.132,0  |
|     |                                                           | Cuối thửa đất số 72, tờ bản đồ 24                       | ĐT.743A                                                       | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 175 | Trần Đại Nghĩa (nhánh 1) khu phố Nội Hóa 2                | Trần Đại Nghĩa                                          | Trần Đại Nghĩa (thửa đất số 1275, tờ bản đồ 25)               | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 176 | Trần Đại Nghĩa (nhánh 3) khu phố Nội Hóa 1                | Trần Đại Nghĩa                                          | Cuối tuyến (nhà ông Bích, cuối thửa đất số 109, tờ bản đồ 33) | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 177 | Trần Quang Diệu (Cây Gõ - Tân Bình)                       | Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Tháp)                       | Bùi Thị Xuân (Liên huyện)                                     | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 178 | Trần Thị Dương (đường đi vườn Hùng)                       | Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)                      | Lê Hồng Phong                                                 | 6.180,0  | 4.020,0  | 3.090,0  | 2.470,0  | 4.944,0  | 3.216,0  | 2.472,0  | 1.976,0  | 4.017,0            | 2.613,0  | 2.008,5  | 1.605,5  |
| 179 | Trịnh Hoài Đức                                            | Quốc lộ 1K                                              | Vành đai Đại học Quốc gia                                     | 7.070,0  | 4.600,0  | 3.540,0  | 2.830,0  | 5.656,0  | 3.680,0  | 2.832,0  | 2.264,0  | 4.595,5            | 2.990,0  | 2.301,0  | 1.839,5  |
| 180 | Vũng Thiện (đường đi rừng ông ba Nhùm)                    | ĐT.743A (Văn phòng ấp Chiêu Liêu)                       | Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)                             | 6.800,0  | 4.420,0  | 3.400,0  | 2.720,0  | 5.440,0  | 3.536,0  | 2.720,0  | 2.176,0  | 4.420,0            | 2.873,0  | 2.210,0  | 1.768,0  |
| 181 | Vũng Việt                                                 | Đoàn Thị Kìa                                            | Nguyễn Thị Minh Khai                                          | 6.450,0  | 4.190,0  | 3.230,0  | 2.580,0  | 5.160,0  | 3.352,0  | 2.584,0  | 2.064,0  | 4.192,5            | 2.723,5  | 2.099,5  | 1.677,0  |
| 182 | Xi măng Sài Gòn                                           | Quốc lộ 1A                                              | Công ty Xi măng Sài Gòn                                       | 7.330,0  | 4.760,0  | 3.670,0  | 2.930,0  | 5.864,0  | 3.808,0  | 2.936,0  | 2.344,0  | 4.764,5            | 3.094,0  | 2.385,5  | 1.904,5  |
| 183 | Xuân Diệu (đường tổ 8, 9 khu phố Đông A)                  | Nguyễn Thị Út                                           | Nguyễn Hữu Cảnh                                               | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
| 184 | Đường nội bộ khu TĐC Tân Đông Hiệp (phường Tân Đông Hiệp) | Thửa đất tiếp giáp đường Đặng Văn Mây                   |                                                               | 30.000,0 | 19.500,0 | 15.000,0 | 12.000,0 | 24.000,0 | 15.600,0 | 12.000,0 | 9.600,0  | 19.500,0           | 12.675,0 | 9.750,0  | 7.800,0  |
|     |                                                           | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                                                               | 27.500,0 | 17.880,0 | 13.750,0 | 11.000,0 | 22.000,0 | 14.304,0 | 11.000,0 | 8.800,0  | 17.875,0           | 11.622,0 | 8.937,5  | 7.150,0  |
|     |                                                           | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                                                               | 26.150,0 | 17.000,0 | 13.080,0 | 10.460,0 | 20.920,0 | 13.600,0 | 10.464,0 | 8.368,0  | 16.997,5           | 11.050,0 | 8.502,0  | 6.799,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                  |     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                | TỪ                                                                          | ĐẾN | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 185 | Đường nội bộ khu TĐC Mi Hòa Hợp (phường Dĩ An)                                                 | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                             |     | 31.500,0 | 20.480,0 | 15.750,0 | 12.600,0 | 25.200,0 | 16.384,0 | 12.600,0 | 10.080,0 | 20.475,0           | 13.312,0 | 10.237,5 | 8.190,0  |
|     |                                                                                                | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                |     | 29.600,0 | 19.240,0 | 14.800,0 | 11.840,0 | 23.680,0 | 15.392,0 | 11.840,0 | 9.472,0  | 19.240,0           | 12.506,0 | 9.620,0  | 7.696,0  |
| 186 | Đường nội bộ khu dân cư và Dịch vụ Tân Bình (phường Tân Bình)                                  | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                             |     | 30.200,0 | 19.630,0 | 15.100,0 | 12.080,0 | 24.160,0 | 15.704,0 | 12.080,0 | 9.664,0  | 19.630,0           | 12.759,5 | 9.815,0  | 7.852,0  |
|     |                                                                                                | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                |     | 26.000,0 | 16.900,0 | 13.000,0 | 10.400,0 | 20.800,0 | 13.520,0 | 10.400,0 | 8.320,0  | 16.900,0           | 10.985,0 | 8.450,0  | 6.760,0  |
| 187 | Đường nội bộ khu TĐC Đồng Châm (phường Đông Hòa)                                               | Thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Đình Chiểu                                  |     | 34.150,0 | 22.200,0 | 17.080,0 | 13.660,0 | 27.320,0 | 17.760,0 | 13.664,0 | 10.928,0 | 22.197,5           | 14.430,0 | 11.102,0 | 8.879,0  |
|     |                                                                                                | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                     |     | 31.600,0 | 20.540,0 | 15.800,0 | 12.640,0 | 25.280,0 | 16.432,0 | 12.640,0 | 10.112,0 | 20.540,0           | 13.351,0 | 10.270,0 | 8.216,0  |
|     |                                                                                                | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m (Lô C1.2 đến lô C1.12) |     | 30.100,0 | 19.570,0 | 15.050,0 | 12.040,0 | 24.080,0 | 15.656,0 | 12.040,0 | 9.632,0  | 19.565,0           | 12.720,5 | 9.782,5  | 7.826,0  |
|     |                                                                                                | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m (Lô A1)                |     | 25.900,0 | 16.840,0 | 12.950,0 | 10.360,0 | 20.720,0 | 13.472,0 | 10.360,0 | 8.288,0  | 16.835,0           | 10.946,0 | 8.417,5  | 6.734,0  |
| 188 | Đường nội bộ khu TĐC đường 33m (từ Quốc lộ 1K đến ký túc xá Đại học Quốc gia, phường Đông Hòa) | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                             |     | 28.500,0 | 18.530,0 | 14.250,0 | 11.400,0 | 22.800,0 | 14.824,0 | 11.400,0 | 9.120,0  | 18.525,0           | 12.044,5 | 9.262,5  | 7.410,0  |
|     |                                                                                                | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                |     | 27.000,0 | 17.550,0 | 13.500,0 | 10.800,0 | 21.600,0 | 14.040,0 | 10.800,0 | 8.640,0  | 17.550,0           | 11.407,5 | 8.775,0  | 7.020,0  |
| 189 | Đường nội bộ khu TĐC Tân Hòa 1                                                                 | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                             |     | 28.500,0 | 18.530,0 | 14.250,0 | 11.400,0 | 22.800,0 | 14.824,0 | 11.400,0 | 9.120,0  | 18.525,0           | 12.044,5 | 9.262,5  | 7.410,0  |
|     |                                                                                                | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                |     | 27.000,0 | 17.550,0 | 13.500,0 | 10.800,0 | 21.600,0 | 14.040,0 | 10.800,0 | 8.640,0  | 17.550,0           | 11.407,5 | 8.775,0  | 7.020,0  |
| 190 | Đường nội bộ khu TĐC Tân Hòa 2 (phường Đông Hòa)                                               | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                             |     | 36.000,0 | 23.400,0 | 18.000,0 | 14.400,0 | 28.800,0 | 18.720,0 | 14.400,0 | 11.520,0 | 23.400,0           | 15.210,0 | 11.700,0 | 9.360,0  |
|     |                                                                                                | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                |     | 34.300,0 | 22.300,0 | 17.150,0 | 13.720,0 | 27.440,0 | 17.840,0 | 13.720,0 | 10.976,0 | 22.295,0           | 14.495,0 | 11.147,5 | 8.918,0  |
| 191 | Đường nội bộ khu TĐC đất công tại phường Đông Hòa                                              | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                             |     | 38.000,0 | 24.700,0 | 19.000,0 | 15.200,0 | 30.400,0 | 19.760,0 | 15.200,0 | 12.160,0 | 24.700,0           | 16.055,0 | 12.350,0 | 9.880,0  |
|     |                                                                                                | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                |     | 30.700,0 | 19.960,0 | 15.350,0 | 12.280,0 | 24.560,0 | 15.968,0 | 12.280,0 | 9.824,0  | 19.955,0           | 12.974,0 | 9.977,5  | 7.982,0  |
| 192 | Đường nội bộ khu TĐC TTHC phường Bình Thắng                                                    | Thửa đất tiếp giáp đường ĐT.743A                                            |     | 36.400,0 | 23.660,0 | 18.200,0 | 14.560,0 | 29.120,0 | 18.928,0 | 14.560,0 | 11.648,0 | 23.660,0           | 15.379,0 | 11.830,0 | 9.464,0  |
|     |                                                                                                | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                     |     | 32.000,0 | 20.800,0 | 16.000,0 | 12.800,0 | 25.600,0 | 16.640,0 | 12.800,0 | 10.240,0 | 20.800,0           | 13.520,0 | 10.400,0 | 8.320,0  |
|     |                                                                                                | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                        |     | 30.000,0 | 19.500,0 | 15.000,0 | 12.000,0 | 24.000,0 | 15.600,0 | 12.000,0 | 9.600,0  | 19.500,0           | 12.675,0 | 9.750,0  | 7.800,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                |                                                         | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                                        | ĐẾN                                                     | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 193 | Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Dĩ An        |                                                         | 8.390,0  | 5.450,0  | 4.200,0  | 3.360,0  | 6.712,0  | 4.360,0  | 3.360,0  | 2.688,0  | 5.453,5            | 3.542,5  | 2.730,0  | 2.184,0  |
|     |                                                                                                                                      | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Dĩ An           |                                                         | 7.950,0  | 5.170,0  | 3.980,0  | 3.180,0  | 6.360,0  | 4.136,0  | 3.184,0  | 2.544,0  | 5.167,5            | 3.360,5  | 2.587,0  | 2.067,0  |
|     |                                                                                                                                      | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại. |                                                         | 7.510,0  | 4.880,0  | 3.760,0  | 3.000,0  | 6.008,0  | 3.904,0  | 3.008,0  | 2.400,0  | 4.881,5            | 3.172,0  | 2.444,0  | 1.950,0  |
|     |                                                                                                                                      | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại     |                                                         | 6.620,0  | 4.300,0  | 3.310,0  | 2.650,0  | 5.296,0  | 3.440,0  | 2.648,0  | 2.120,0  | 4.303,0            | 2.795,0  | 2.151,5  | 1.722,5  |
| E.  | Đường loại 5:                                                                                                                        |                                                           |                                                         |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | An Nhơn (đường Văn phòng khu phố Tân Phú 1)                                                                                          | Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)     | Cây Da                                                  | 5.320,0  | 3.460,0  | 2.660,0  | 2.130,0  | 4.256,0  | 2.768,0  | 2.128,0  | 1.704,0  | 3.458,0            | 2.249,0  | 1.729,0  | 1.384,5  |
| 2   | Bùi Thị Xuân/1 (đường nghĩa trang nhân dân cũ)                                                                                       | Bùi Thị Xuân                                              | N3 KDC Bicons (cuối thửa đất số 1375, tờ bản đồ 57)     | 4.380,0  | 2.850,0  | 2.190,0  | 1.750,0  | 3.504,0  | 2.280,0  | 1.752,0  | 1.400,0  | 2.847,0            | 1.852,5  | 1.423,5  | 1.137,5  |
| 3   | Bùi Thị Xuân/15 (đường Miếu họ Lê, Tân Thắng)                                                                                        | Bùi Thị Xuân                                              | Huỳnh Thị Tươi                                          | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 4   | Bùi Thị Xuân/18 (đường tổ 4 khu phố Tân Phú 2)                                                                                       | Bùi Thị Xuân                                              | Thửa đất số 1286, tờ bản đồ 38 (D4.4)                   | 5.190,0  | 3.370,0  | 2.600,0  | 2.080,0  | 4.152,0  | 2.696,0  | 2.080,0  | 1.664,0  | 3.373,5            | 2.190,5  | 1.690,0  | 1.352,0  |
| 5   | Bùi Thị Xuân/18/1 (đường tổ 3 khu phố Tân Phú 2)                                                                                     | Bùi Thị Xuân/18 (đầu thửa đất số 465, tờ bản đồ 38)       | Đầu thửa đất số 1329, tờ bản đồ 34 (D4.2)               | 5.190,0  | 3.370,0  | 2.600,0  | 2.080,0  | 4.152,0  | 2.696,0  | 2.080,0  | 1.664,0  | 3.373,5            | 2.190,5  | 1.690,0  | 1.352,0  |
| 6   | Bùi Thị Xuân/20 (Đường nhà ông 5 Nóc)                                                                                                | Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)                         | Cuối đường nhựa (thửa đất số 1076, tờ bản đồ 34 (D4.2)) | 5.320,0  | 3.460,0  | 2.660,0  | 2.130,0  | 4.256,0  | 2.768,0  | 2.128,0  | 1.704,0  | 3.458,0            | 2.249,0  | 1.729,0  | 1.384,5  |
| 7   | Bùi Thị Xuân/22 (Đường nhà ông Tư Nì)                                                                                                | Bùi Thị Xuân                                              | Cuối đường nhựa                                         | 5.320,0  | 3.460,0  | 2.660,0  | 2.130,0  | 4.256,0  | 2.768,0  | 2.128,0  | 1.704,0  | 3.458,0            | 2.249,0  | 1.729,0  | 1.384,5  |
| 8   | Bùi Thị Xuân/23 (đoạn 2)                                                                                                             | Bùi Thị Xuân/23                                           | Bùi Thị Xuân/25/1                                       | 4.880,0  | 3.170,0  | 2.440,0  | 1.950,0  | 3.904,0  | 2.536,0  | 1.952,0  | 1.560,0  | 3.172,0            | 2.060,5  | 1.586,0  | 1.267,5  |
| 9   | Bùi Thị Xuân/23 (đường tổ 6 khu phố Tân Phú 2)                                                                                       | Bùi Thị Xuân                                              | Cuối thửa 1331, tờ bản đồ 41 (E3.1)                     | 4.880,0  | 3.170,0  | 2.440,0  | 1.950,0  | 3.904,0  | 2.536,0  | 1.952,0  | 1.560,0  | 3.172,0            | 2.060,5  | 1.586,0  | 1.267,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                 |                                                           | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                    | TỪ                                                         | ĐẾN                                                       | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 10  | Bùi Thị Xuân/25                                    | Bùi Thị Xuân                                               | Thanh Niên                                                | 4.880,0  | 3.170,0  | 2.440,0  | 1.950,0  | 3.904,0  | 2.536,0  | 1.952,0  | 1.560,0  | 3.172,0            | 2.060,5  | 1.586,0  | 1.267,5  |
| 11  | Bùi Thị Xuân/25/1                                  | Bùi Thị Xuân/25 (đầu thửa đất số 2051, tờ bản đồ 33)       | Đất ông Phan Văn Trơ (đầu thửa đất số 2176, tờ bản đồ 33) | 4.880,0  | 3.170,0  | 2.440,0  | 1.950,0  | 3.904,0  | 2.536,0  | 1.952,0  | 1.560,0  | 3.172,0            | 2.060,5  | 1.586,0  | 1.267,5  |
| 12  | Bùi Thị Xuân/26 (đường bà 7 Nghĩa)                 | Bùi Thị Xuân (Đốc ông Thập) đoạn khu phố Tân Phước         | Cuối đường nhựa                                           | 5.320,0  | 3.460,0  | 2.660,0  | 2.130,0  | 4.256,0  | 2.768,0  | 2.128,0  | 1.704,0  | 3.458,0            | 2.249,0  | 1.729,0  | 1.384,5  |
| 13  | Bùi Thị Xuân/29 (đường tổ 8 khu phố Tân Phú 2)     | Cây Da                                                     | Bùi Thị Xuân                                              | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 14  | Bùi Thị Xuân/29/2 (đường tổ 9 khu phố Tân Phú 2)   | Cây Da                                                     | Bùi Thị Xuân/29 (đường tổ 8 khu phố Tân Phú 2)            | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 15  | Bùi Thị Xuân/29/3                                  | Bùi Thị Xuân/29 (đầu thửa đất số 1663, tờ bản đồ 41)       | Thửa đất số 1465, tờ bản đồ 41                            | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 16  | Bùi Thị Xuân/31 (đường trạm xá cũ phường Tân Bình) | Mỹ Phước - Tân Vạn                                         | Bùi Thị Xuân (Đốc Ông Thập)                               | 5.000,0  | 3.250,0  | 2.500,0  | 2.000,0  | 4.000,0  | 2.600,0  | 2.000,0  | 1.600,0  | 3.250,0            | 2.112,5  | 1.625,0  | 1.300,0  |
| 17  | Bùi Thị Xuân/36 (đường Am)                         | Bùi Thị Xuân (đường Đốc ông Thập)                          | Nguyễn Thị Tươi (đường Mã 35)                             | 5.320,0  | 3.460,0  | 2.660,0  | 2.130,0  | 4.256,0  | 2.768,0  | 2.128,0  | 1.704,0  | 3.458,0            | 2.249,0  | 1.729,0  | 1.384,5  |
| 18  | Bùi Thị Xuân/36/3 (đường chùa Tân Long)            | Bùi Thị Xuân/36 (đường Am)                                 | Nguyễn Thị Tươi                                           | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 19  | Bùi Thị Xuân/5                                     | Bùi Thị Xuân                                               | Đường N3 - KDC Bicons                                     | 5.190,0  | 3.370,0  | 2.600,0  | 2.080,0  | 4.152,0  | 2.696,0  | 2.080,0  | 1.664,0  | 3.373,5            | 2.190,5  | 1.690,0  | 1.352,0  |
| 20  | Bùi Thị Xuân/5/1                                   | Bùi Thị Xuân/5 (đầu thửa đất số 1480, tờ bản đồ 56 (E5.3)) | Đầu thửa đất số 1509, tờ bản đồ 56 (E5.3)                 | 5.190,0  | 3.370,0  | 2.600,0  | 2.080,0  | 4.152,0  | 2.696,0  | 2.080,0  | 1.664,0  | 3.373,5            | 2.190,5  | 1.690,0  | 1.352,0  |
| 21  | Bùi Thị Xuân/6 (đường tổ 6, 7 khu phố Tân Thắng)   | Bùi Thị Xuân                                               | Cuối đường nhựa                                           | 4.380,0  | 2.850,0  | 2.190,0  | 1.750,0  | 3.504,0  | 2.280,0  | 1.752,0  | 1.400,0  | 2.847,0            | 1.852,5  | 1.423,5  | 1.137,5  |
| 22  | Cây Da (đường Đốc Cây Da + đường Trường học)       | Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)                          | Bùi Thị Xuân (đường Đốc Ông Thập)                         | 5.320,0  | 3.460,0  | 2.660,0  | 2.130,0  | 4.256,0  | 2.768,0  | 2.128,0  | 1.704,0  | 3.458,0            | 2.249,0  | 1.729,0  | 1.384,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                                                                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                       | TỪ                                        | ĐẾN                                                                                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 23  | Cây Da/10 (Đường nhà ông Tư Tàu)                      | Cây Da                                    | KDC An Trung                                                                                   | 5.000,0  | 3.250,0  | 2.500,0  | 2.000,0  | 4.000,0  | 2.600,0  | 2.000,0  | 1.600,0  | 3.250,0            | 2.112,5  | 1.625,0  | 1.300,0  |
| 24  | Cây Da/9 (đường Sắt Cũ)                               | Cây Da                                    | Nguyễn Thị Minh Khai                                                                           | 5.190,0  | 3.370,0  | 2.600,0  | 2.080,0  | 4.152,0  | 2.696,0  | 2.080,0  | 1.664,0  | 3.373,5            | 2.190,5  | 1.690,0  | 1.352,0  |
| 25  | Châu Thới (nhánh 1) khu phố Bình Thung 2              | ĐT.743A                                   | Vàm Suối                                                                                       | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 26  | Châu Thới (nhánh 9) khu phố Bình Thung 2              | Châu Thới                                 | Nhà bà Bùi Thị Năm (đầu thừa đất số 1625, tờ bản đồ 6)                                         | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 27  | Đường Bùi Thị Cội đến ban điều hành khu phố Đông An   | Bùi Thị Cội                               | Đông An (giáp ban điều hành khu phố Đông An)                                                   | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 28  | Đường Đông Thành đi Mỹ Phước - Tân Vạn                | Đông Thành                                | Mỹ Phước - Tân Vạn                                                                             | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 29  | Đường liên khu phố Châu Thới - Bình Thung 2 (nhánh 1) | Mỹ Phước - Tân Vạn                        | Công ty gỗ Tuấn Anh (đầu thừa đất số 1877, tờ bản đồ 6)                                        | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 30  | Đường liên khu phố Châu Thới - Bình Thung 2 (nhánh 2) | Mỹ Phước - Tân Vạn                        | Đường liên khu phố Châu Thới - Bình Thung 2 (nhánh 1, cuối thừa đất số 464, 1873, tờ bản đồ 8) | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 31  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai đi nhà bà 6 Hào            | Nguyễn Thị Minh Khai                      | Nhà bà 6 Hào                                                                                   | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 32  | Đường số 10 Khu phố Nội Hóa 2                         | Đường ống nước thô                        | Giáp Khu công nghiệp Dapark                                                                    | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 33  | Đường Suối Cây Sao (02 tuyến song hành)               | Nguyễn Thị Tươi                           | Ranh dự án KDC Dịch vụ Đông Bình Dương                                                         | 5.510,0  | 3.580,0  | 2.760,0  | 2.200,0  | 4.408,0  | 2.864,0  | 2.208,0  | 1.760,0  | 3.581,5            | 2.327,0  | 1.794,0  | 1.430,0  |
| 34  | Đường tổ 11 khu phố Trung Thắng (hẻm Vàm Suối)        | Vàm Suối                                  | Cuối tuyến (đầu thừa đất số 2016, tờ bản đồ 4)                                                 | 5.190,0  | 3.370,0  | 2.600,0  | 2.080,0  | 4.152,0  | 2.696,0  | 2.080,0  | 1.664,0  | 3.373,5            | 2.190,5  | 1.690,0  | 1.352,0  |
| 35  | Đường tổ 15                                           | Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung | Đường khu phố Bình Thung 1                                                                     | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                                                  | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                         | TỪ                                                 | ĐẾN                                                              | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 36  | Đường tổ 16 khu phố Tân An                              | Tân An (đầu thừa đất số 190 và 2403, tờ bản đồ 58) | Tổ 16 khu phố Tân An (cuối thừa đất số 191 và 192, tờ bản đồ 58) | 5.510,0  | 3.580,0  | 2.760,0  | 2.200,0  | 4.408,0  | 2.864,0  | 2.208,0  | 1.760,0  | 3.581,5            | 2.327,0  | 1.794,0  | 1.430,0  |
| 37  | Đường tổ 2, 4 khu phố Đông A                            | Sương Nguyệt Ánh                                   | Huỳnh Tấn Phát                                                   | 5.510,0  | 3.580,0  | 2.760,0  | 2.200,0  | 4.408,0  | 2.864,0  | 2.208,0  | 1.760,0  | 3.581,5            | 2.327,0  | 1.794,0  | 1.430,0  |
| 38  | Đường tổ 5 khu phố Trung Thắng                          | ĐT.743A                                            | Cuối tuyến (đầu thừa đất số 1586, tờ bản đồ 16)                  | 5.820,0  | 3.780,0  | 2.910,0  | 2.330,0  | 4.656,0  | 3.024,0  | 2.328,0  | 1.864,0  | 3.783,0            | 2.457,0  | 1.891,5  | 1.514,5  |
| 39  | Đường tổ 7 khu phố Tân An                               | Quốc lộ 1K                                         | Đường ống nước Hóa An - Thủ Đức                                  | 5.510,0  | 3.580,0  | 2.760,0  | 2.200,0  | 4.408,0  | 2.864,0  | 2.208,0  | 1.760,0  | 3.581,5            | 2.327,0  | 1.794,0  | 1.430,0  |
| 40  | Đường tổ 9, 11 khu phố Đông Thành                       | Đỗ Tấn Phong (đầu thừa đất số 2124, tờ bản đồ 34)  | Tổ 9, 11 khu phố Đông Thành (đầu thừa đất số 2304, tờ bản đồ 34) | 5.190,0  | 3.370,0  | 2.600,0  | 2.080,0  | 4.152,0  | 2.696,0  | 2.080,0  | 1.664,0  | 3.373,5            | 2.190,5  | 1.690,0  | 1.352,0  |
| 41  | Đường tổ 9B khu phố Chiêu Liêu                          | Vũng Thiện                                         | Cuối thừa đất số 5663, tờ bản đồ 8                               | 5.820,0  | 3.780,0  | 2.910,0  | 2.330,0  | 4.656,0  | 3.024,0  | 2.328,0  | 1.864,0  | 3.783,0            | 2.457,0  | 1.891,5  | 1.514,5  |
| 42  | Đường từ Hai Bà Trưng đến đường Hai Bà Trưng đi ĐT.743A | Hai Bà Trưng                                       | Đường Hai Bà Trưng đi ĐT.743A                                    | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 43  | Đường từ Mạch Thị Liễu đi nhà ông Hai Thượng            | Mạch Thị Liễu                                      | Nhà ông Hai Thượng                                               | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 44  | Đường vào khu du lịch Hồ Bình An                        | ĐT.743A                                            | Cổng khu du lịch Hồ Bình An                                      | 5.320,0  | 3.460,0  | 2.660,0  | 2.130,0  | 4.256,0  | 2.768,0  | 2.128,0  | 1.704,0  | 3.458,0            | 2.249,0  | 1.729,0  | 1.384,5  |
|     |                                                         | Cổng khu du lịch Hồ Bình An                        | Cuối đường (đường cụt)                                           | 4.880,0  | 3.170,0  | 2.440,0  | 1.950,0  | 3.904,0  | 2.536,0  | 1.952,0  | 1.560,0  | 3.172,0            | 2.060,5  | 1.586,0  | 1.267,5  |
| 45  | Hoàng Cầm (Đường tổ 5, 6 khu phố Trung Thắng)           | ĐT.743A                                            | Công ty Châu Bảo Uyên                                            | 5.320,0  | 3.460,0  | 2.660,0  | 2.130,0  | 4.256,0  | 2.768,0  | 2.128,0  | 1.704,0  | 3.458,0            | 2.249,0  | 1.729,0  | 1.384,5  |
|     |                                                         | Công ty Châu Bảo Uyên                              | Đường tổ 7, 9 khu phố Trung Thắng                                | 4.070,0  | 2.650,0  | 2.040,0  | 1.630,0  | 3.256,0  | 2.120,0  | 1.632,0  | 1.304,0  | 2.645,5            | 1.722,5  | 1.326,0  | 1.059,5  |
| 46  | Hồ Đắc Di (Đường vào Xóm Mới)                           | Bình Thung                                         | Mỹ Phước - Tân Vạn                                               | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
|     |                                                         | Mỹ Phước - Tân Vạn                                 | Mỹ Phước - Tân Vạn nhánh 3, khu phố Bình Thung 2                 | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                     | TỪ                                              | ĐẾN                                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 47  | Huỳnh Thị Tươi/2                                    | Huỳnh Thị Tươi                                  | Đường Cụm Văn Hóa (cuối thửa đất số 2482, tờ bản đồ 62 (E4)) | 6.130,0  | 3.980,0  | 3.070,0  | 2.450,0  | 4.904,0  | 3.184,0  | 2.456,0  | 1.960,0  | 3.984,5            | 2.587,0  | 1.995,5  | 1.592,5  |
| 48  | Khu phân lô của ông Trần Quốc Phú khu phố Nội Hóa 1 | Bà Huyện Thanh Quan (nhánh 3) khu phố Nội Hóa 1 | Cuối tuyến (cuối thửa đất số 2278, tờ bản đồ 41)             | 6.130,0  | 3.980,0  | 3.070,0  | 2.450,0  | 4.904,0  | 3.184,0  | 2.456,0  | 1.960,0  | 3.984,5            | 2.587,0  | 1.995,5  | 1.592,5  |
| 49  | Khu phố Bình Thung 1                                | ĐT.743A                                         | Đường tổ 15                                                  | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 50  | Lò Ô (nhánh 4) khu phố Nội Hóa 1                    | Lò Ô                                            | Cuối tuyến (Công ty bia, đầu thửa đất số 2294, tờ bản đồ 34) | 6.010,0  | 3.910,0  | 3.010,0  | 2.400,0  | 4.808,0  | 3.128,0  | 2.408,0  | 1.920,0  | 3.906,5            | 2.541,5  | 1.956,5  | 1.560,0  |
| 51  | Lò Ô (nhánh 5) khu phố Nội Hóa 1                    | Lò Ô                                            | Cuối tuyến (đầu thửa đất số 1659, tờ bản đồ 34)              | 6.010,0  | 3.910,0  | 3.010,0  | 2.400,0  | 4.808,0  | 3.128,0  | 2.408,0  | 1.920,0  | 3.906,5            | 2.541,5  | 1.956,5  | 1.560,0  |
| 52  | Nguyễn Thái Học đi đường sắt                        | Nguyễn Thái Học                                 | Đường sắt Bắc - Nam                                          | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 53  | Nguyễn Thị Tươi/11                                  | Nguyễn Thị Tươi                                 | Thửa đất số 1064, tờ bản đồ 6 (B2.2)                         | 5.190,0  | 3.370,0  | 2.600,0  | 2.080,0  | 4.152,0  | 2.696,0  | 2.080,0  | 1.664,0  | 3.373,5            | 2.190,5  | 1.690,0  | 1.352,0  |
| 54  | Nguyễn Thị Tươi/12 (miếu họ Tống)                   | Nguyễn Thị Tươi                                 | Cuối đường nhựa                                              | 4.380,0  | 2.850,0  | 2.190,0  | 1.750,0  | 3.504,0  | 2.280,0  | 1.752,0  | 1.400,0  | 2.847,0            | 1.852,5  | 1.423,5  | 1.137,5  |
| 55  | Nguyễn Thị Tươi/6                                   | Nguyễn Thị Tươi                                 | Mương nước (cuối thửa đất số 1450, tờ bản đồ 23)             | 5.190,0  | 3.370,0  | 2.600,0  | 2.080,0  | 4.152,0  | 2.696,0  | 2.080,0  | 1.664,0  | 3.373,5            | 2.190,5  | 1.690,0  | 1.352,0  |
| 56  | Nguyễn Thị Tươi/9                                   | Nguyễn Thị Tươi                                 | Thửa đất số 1632, tờ bản đồ 6 (B2.2)                         | 5.190,0  | 3.370,0  | 2.600,0  | 2.080,0  | 4.152,0  | 2.696,0  | 2.080,0  | 1.664,0  | 3.373,5            | 2.190,5  | 1.690,0  | 1.352,0  |
| 57  | Quốc lộ 1K (nhánh 17) khu phố Châu Thới             | Quốc lộ 1K                                      | Mỹ Phước - Tân Vạn                                           | 6.130,0  | 3.980,0  | 3.070,0  | 2.450,0  | 4.904,0  | 3.184,0  | 2.456,0  | 1.960,0  | 3.984,5            | 2.587,0  | 1.995,5  | 1.592,5  |
| 58  | Suối Sệp (đường đi suối Sệp)                        | Quốc lộ 1K (nhà ông 5 Banh)                     | Giáp Công ty Khoáng sản đá 710                               | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 59  | Tân An (đường đi Nghĩa trang)                       | ĐT.743A                                         | Đường ống nước thô                                           | 5.940,0  | 3.860,0  | 2.970,0  | 2.380,0  | 4.752,0  | 3.088,0  | 2.376,0  | 1.904,0  | 3.861,0            | 2.509,0  | 1.930,5  | 1.547,0  |
|     |                                                     | Đường ống nước thô                              | Quốc lộ 1K                                                   | 5.940,0  | 3.860,0  | 2.970,0  | 2.380,0  | 4.752,0  | 3.088,0  | 2.376,0  | 1.904,0  | 3.861,0            | 2.509,0  | 1.930,5  | 1.547,0  |
| 60  | Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp)                   | Liên huyện                                      | Đình Tân Hiệp                                                | 5.320,0  | 3.460,0  | 2.660,0  | 2.130,0  | 4.256,0  | 2.768,0  | 2.128,0  | 1.704,0  | 3.458,0            | 2.249,0  | 1.729,0  | 1.384,5  |
| 61  | Tân Phước (Đường Bia Tưởng Niệm)                    | Mỹ Phước - Tân Vạn                              | Trần Quang Diệu/4 (đường Văn phòng khu phố Tân Phước)        | 5.320,0  | 3.460,0  | 2.660,0  | 2.130,0  | 4.256,0  | 2.768,0  | 2.128,0  | 1.704,0  | 3.458,0            | 2.249,0  | 1.729,0  | 1.384,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                                  | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                       | TỪ                                              | ĐẾN                                                              | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 62  | Tân Phước/2 (Đường nhà ông Liêm)                      | Tân Phước                                       | Nguyễn Thị Tươi                                                  | 5.000,0  | 3.250,0  | 2.500,0  | 2.000,0  | 4.000,0  | 2.600,0  | 2.000,0  | 1.600,0  | 3.250,0            | 2.112,5  | 1.625,0  | 1.300,0  |
| 63  | Tân Thiều (đường Văn phòng khu phố Tân Hiệp)          | Liên huyện                                      | Trương Văn Vĩnh                                                  | 5.320,0  | 3.460,0  | 2.660,0  | 2.130,0  | 4.256,0  | 2.768,0  | 2.128,0  | 1.704,0  | 3.458,0            | 2.249,0  | 1.729,0  | 1.384,5  |
| 64  | Thanh Niên (đường Cầu Thanh Niên)                     | Nguyễn Thị Minh Khai (Tân Bình - Tân Đông Hiệp) | Mỹ Phước - Tân Vạn                                               | 5.320,0  | 3.460,0  | 2.660,0  | 2.130,0  | 4.256,0  | 2.768,0  | 2.128,0  | 1.704,0  | 3.458,0            | 2.249,0  | 1.729,0  | 1.384,5  |
| 65  | Trần Quang Diệu/12 (đường tổ 16 khu phố Tân Phước)    | Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ)                  | Cuối đường nhựa                                                  | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 66  | Trần Quang Diệu/4 (đường Văn phòng khu phố Tân Phước) | Nguyễn Thị Tươi                                 | Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ)                                   | 5.320,0  | 3.460,0  | 2.660,0  | 2.130,0  | 4.256,0  | 2.768,0  | 2.128,0  | 1.704,0  | 3.458,0            | 2.249,0  | 1.729,0  | 1.384,5  |
| 67  | Trần Thị Xanh (đường đi khu chung cư Đông An)         | ĐT.743A (đất ông Ngô Hiều)                      | Khu dân cư Đông An                                               | 6.260,0  | 4.070,0  | 3.130,0  | 2.500,0  | 5.008,0  | 3.256,0  | 2.504,0  | 2.000,0  | 4.069,0            | 2.645,5  | 2.034,5  | 1.625,0  |
| 68  | Trương Quyền (Đường bà 6 Niệm)                        | Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)               | Đường N3 KDC Biconsì                                             | 5.320,0  | 3.460,0  | 2.660,0  | 2.130,0  | 4.256,0  | 2.768,0  | 2.128,0  | 1.704,0  | 3.458,0            | 2.249,0  | 1.729,0  | 1.384,5  |
| 69  | Trương Văn Vĩnh (đường nhà cô ba Lý)                  | Nguyễn Thị Tươi                                 | Ranh Thái Hòa                                                    | 5.320,0  | 3.460,0  | 2.660,0  | 2.130,0  | 4.256,0  | 2.768,0  | 2.128,0  | 1.704,0  | 3.458,0            | 2.249,0  | 1.729,0  | 1.384,5  |
| 70  | Trương Văn Vĩnh/1                                     | Trương Văn Vĩnh (thửa đất số 1770, tờ bản đồ 7) | Khu nhà ở Hoàng Nam + cuối đường (thửa đất số 1479, tờ bản đồ 7) | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 71  | Trương Văn Vĩnh/10 (Đường nội đồng Tân Hiệp)          | Trương Văn Vĩnh                                 | Đường nội bộ KDC                                                 | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 72  | Trương Văn Vĩnh/4                                     | Trương Văn Vĩnh                                 | Đầu thửa đất số 1769, tờ bản đồ 7                                | 4.750,0  | 3.090,0  | 2.380,0  | 1.900,0  | 3.800,0  | 2.472,0  | 1.904,0  | 1.520,0  | 3.087,5            | 2.008,5  | 1.547,0  | 1.235,0  |
| 73  | Trương Văn Vĩnh/7 (Đường nhà ông út Mối)              | Trương Văn Vĩnh                                 | Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp)                                | 4.070,0  | 2.650,0  | 2.040,0  | 1.630,0  | 3.256,0  | 2.120,0  | 1.632,0  | 1.304,0  | 2.645,5            | 1.722,5  | 1.326,0  | 1.059,5  |
| 74  | Trương Văn Vĩnh/8 (Đường nhà Ông 5 Em, Tân Hiệp)      | Trương Văn Vĩnh                                 | Cuối đường nhựa (đầu thửa đất số 1312, tờ bản đồ 8)              | 4.070,0  | 2.650,0  | 2.040,0  | 1.630,0  | 3.256,0  | 2.120,0  | 1.632,0  | 1.304,0  | 2.645,5            | 1.722,5  | 1.326,0  | 1.059,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                |                    | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                             | TỪ                                                        | ĐẾN                | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 75  | Vàm Suối (đường Ranh Bình An - Bình Thắng)                                                                                                                  | ĐT.743A                                                   | Mỹ Phước - Tân Vạn | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 76  | Đường nội bộ còn lại trong các khu dân cư thực hiện chỉnh trang theo Nghị quyết số 35-NQ/TU ngày 23/12/2014 của Thành ủy thành phố Dĩ An                    | Bề rộng mặt đường từ 6m trở lên thuộc phường Dĩ An        |                    | 5.000,0  | 3.250,0  | 2.500,0  | 2.000,0  | 4.000,0  | 2.600,0  | 2.000,0  | 1.600,0  | 3.250,0            | 2.112,5  | 1.625,0  | 1.300,0  |
|     |                                                                                                                                                             | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 6m thuộc phường Dĩ An           |                    | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
|     |                                                                                                                                                             | Bề rộng mặt đường từ 6m trở lên thuộc các phường còn lại. |                    | 4.380,0  | 2.850,0  | 2.190,0  | 1.750,0  | 3.504,0  | 2.280,0  | 1.752,0  | 1.400,0  | 2.847,0            | 1.852,5  | 1.423,5  | 1.137,5  |
|     |                                                                                                                                                             | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 6m thuộc các phường còn lại     |                    | 4.070,0  | 2.650,0  | 2.040,0  | 1.630,0  | 3.256,0  | 2.120,0  | 1.632,0  | 1.304,0  | 2.645,5            | 1.722,5  | 1.326,0  | 1.059,5  |
| 77  | Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.                                         | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                           |                    | 5.680,0  | 3.690,0  | 2.840,0  | 2.270,0  | 4.544,0  | 2.952,0  | 2.272,0  | 1.816,0  | 3.692,0            | 2.398,5  | 1.846,0  | 1.475,5  |
|     |                                                                                                                                                             | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                              |                    | 5.090,0  | 3.310,0  | 2.550,0  | 2.040,0  | 4.072,0  | 2.648,0  | 2.040,0  | 1.632,0  | 3.308,5            | 2.151,5  | 1.657,5  | 1.326,0  |
| 78  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 |                                                           |                    | 5.000,0  | 3.250,0  | 2.500,0  | 2.000,0  | 4.000,0  | 2.600,0  | 2.000,0  | 1.600,0  | 3.250,0            | 2.112,5  | 1.625,0  | 1.300,0  |
| 79  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 |                                                           |                    | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 80  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |                                                           |                    | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 81  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |                                                           |                    | 4.380,0  | 2.850,0  | 2.190,0  | 1.750,0  | 3.504,0  | 2.280,0  | 1.752,0  | 1.400,0  | 2.847,0            | 1.852,5  | 1.423,5  | 1.137,5  |
| 82  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |                                                           |                    | 4.690,0  | 3.050,0  | 2.350,0  | 1.880,0  | 3.752,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.504,0  | 3.048,5            | 1.982,5  | 1.527,5  | 1.222,0  |
| 83  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |                                                           |                    | 4.380,0  | 2.850,0  | 2.190,0  | 1.750,0  | 3.504,0  | 2.280,0  | 1.752,0  | 1.400,0  | 2.847,0            | 1.852,5  | 1.423,5  | 1.137,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG |     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                      | TỪ         | ĐẾN | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 84  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2                                                |            |     | 4.380,0  | 2.850,0  | 2.190,0  | 1.750,0  | 3.504,0  | 2.280,0  | 1.752,0  | 1.400,0  | 2.847,0            | 1.852,5  | 1.423,5  | 1.137,5  |
| 85  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2                                                |            |     | 4.070,0  | 2.650,0  | 2.040,0  | 1.630,0  | 3.256,0  | 2.120,0  | 1.632,0  | 1.304,0  | 2.645,5            | 1.722,5  | 1.326,0  | 1.059,5  |
| 86  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                          |            |     | 4.380,0  | 2.850,0  | 2.190,0  | 1.750,0  | 3.504,0  | 2.280,0  | 1.752,0  | 1.400,0  | 2.847,0            | 1.852,5  | 1.423,5  | 1.137,5  |
| 87  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                          |            |     | 4.070,0  | 2.650,0  | 2.040,0  | 1.630,0  | 3.256,0  | 2.120,0  | 1.632,0  | 1.304,0  | 2.645,5            | 1.722,5  | 1.326,0  | 1.059,5  |
| 88  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                                |            |     | 4.070,0  | 2.650,0  | 2.040,0  | 1.630,0  | 3.256,0  | 2.120,0  | 1.632,0  | 1.304,0  | 2.645,5            | 1.722,5  | 1.326,0  | 1.059,5  |
| 89  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                                |            |     | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 90  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4                                          |            |     | 4.070,0  | 2.650,0  | 2.040,0  | 1.630,0  | 3.256,0  | 2.120,0  | 1.632,0  | 1.304,0  | 2.645,5            | 1.722,5  | 1.326,0  | 1.059,5  |
| 91  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4                                          |            |     | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 92  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4                                                |            |     | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 93  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4                                                |            |     | 3.440,0  | 2.240,0  | 1.720,0  | 1.380,0  | 2.752,0  | 1.792,0  | 1.376,0  | 1.104,0  | 2.236,0            | 1.456,0  | 1.118,0  | 897,0    |
| 94  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |            |     | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
| 95  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |            |     | 3.440,0  | 2.240,0  | 1.720,0  | 1.380,0  | 2.752,0  | 1.792,0  | 1.376,0  | 1.104,0  | 2.236,0            | 1.456,0  | 1.118,0  | 897,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                       |                                           | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                | TỪ                                               | ĐẾN                                       | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 96  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                  |                                           | 3.440,0  | 2.240,0  | 1.720,0  | 1.380,0  | 2.752,0  | 1.792,0  | 1.376,0  | 1.104,0  | 2.236,0            | 1.456,0  | 1.118,0  | 897,0    |
| 97  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                  |                                           | 3.130,0  | 2.030,0  | 1.570,0  | 1.250,0  | 2.504,0  | 1.624,0  | 1.256,0  | 1.000,0  | 2.034,5            | 1.319,5  | 1.020,5  | 812,5    |
| IV. | <b>THÀNH PHỐ BẾN CÁT:</b>                                                                                                                                                                      |                                                  |                                           |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| A.  | <b>Đường loại 1:</b>                                                                                                                                                                           |                                                  |                                           |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | Bến xe vào chợ Bến Cát (Lô D)                                                                                                                                                                  | Hùng Vương (thửa đất số 98 và 766, tờ bản đồ 29) | Thửa đất số 71 và 235, tờ bản đồ 29       | 22.770,0 | 12.520,0 | 10.250,0 | 7.280,0  | 18.216,0 | 10.016,0 | 8.200,0  | 5.824,0  | 14.800,5           | 8.138,0  | 6.662,5  | 4.732,0  |
| 2   | Lô A chợ Bến Cát                                                                                                                                                                               | Thửa đất số 162, tờ bản đồ 29                    | Ngô Quyền (thửa đất số 353, tờ bản đồ 29) | 22.770,0 | 12.520,0 | 10.250,0 | 7.280,0  | 18.216,0 | 10.016,0 | 8.200,0  | 5.824,0  | 14.800,5           | 8.138,0  | 6.662,5  | 4.732,0  |
| 3   | Ngô Quyền (Lô C chợ Bến Cát)                                                                                                                                                                   | Hùng Vương                                       | Đầu thửa đất số 1 và 215, tờ bản đồ 35    | 22.770,0 | 12.520,0 | 10.250,0 | 7.280,0  | 18.216,0 | 10.016,0 | 8.200,0  | 5.824,0  | 14.800,5           | 8.138,0  | 6.662,5  | 4.732,0  |
| B.  | <b>Đường loại 2:</b>                                                                                                                                                                           |                                                  |                                           |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)                                                                                                                                                                 | ĐT.741 (Nguyễn Văn Thành)                        | Đường Sáu Tòng đi ĐT.741                  | 15.870,0 | 10.320,0 | 7.940,0  | 6.350,0  | 12.696,0 | 8.256,0  | 6.352,0  | 5.080,0  | 10.315,5           | 6.708,0  | 5.161,0  | 4.127,5  |
| 2   | ĐH.606 (Hùng Vương)                                                                                                                                                                            | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Công An)                | Cầu Đò                                    | 15.870,0 | 8.730,0  | 7.140,0  | 5.070,0  | 12.696,0 | 6.984,0  | 5.712,0  | 4.056,0  | 10.315,5           | 5.674,5  | 4.641,0  | 3.295,5  |
| 3   | ĐT.741                                                                                                                                                                                         | Đại lộ Bình Dương (Ngã 4 Sở Sao)                 | ĐH.601                                    | 15.870,0 | 10.320,0 | 7.940,0  | 6.350,0  | 12.696,0 | 8.256,0  | 6.352,0  | 5.080,0  | 10.315,5           | 6.708,0  | 5.161,0  | 4.127,5  |
| 4   | Đường 30/4                                                                                                                                                                                     | Kho Bạc thành phố Bến Cát                        | Cầu Quan                                  | 14.280,0 | 7.850,0  | 6.430,0  | 4.560,0  | 11.424,0 | 6.280,0  | 5.144,0  | 3.648,0  | 9.282,0            | 5.102,5  | 4.179,5  | 2.964,0  |
| 5   | Lô B chợ Bến Cát                                                                                                                                                                               | Thửa đất số 234, tờ bản đồ 29                    | Ngô Quyền (thửa đất số 355, tờ bản đồ 29) | 14.280,0 | 7.850,0  | 6.430,0  | 4.560,0  | 11.424,0 | 6.280,0  | 5.144,0  | 3.648,0  | 9.282,0            | 5.102,5  | 4.179,5  | 2.964,0  |
| C.  | <b>Đường loại 3:</b>                                                                                                                                                                           |                                                  |                                           |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | DA1-1 (trừ đất thuộc CCN, KCN)                                                                                                                                                                 | ĐH.604 (Đường 2/9)                               | Vòng xoay (TC3)                           | 8.690,0  | 5.650,0  | 4.350,0  | 3.480,0  | 6.952,0  | 4.520,0  | 3.480,0  | 2.784,0  | 5.648,5            | 3.672,5  | 2.827,5  | 2.262,0  |
| 2   | DA1-2 (trừ đất thuộc CCN, KCN)                                                                                                                                                                 | TC1                                              | Vòng xoay (NA3)                           | 8.690,0  | 5.650,0  | 4.350,0  | 3.480,0  | 6.952,0  | 4.520,0  | 3.480,0  | 2.784,0  | 5.648,5            | 3.672,5  | 2.827,5  | 2.262,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                                   | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                               | TỪ                                          | ĐẾN                                               | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 3   | Đại lộ Bình Dương<br>(Quốc lộ 13, trừ đất thuộc các CCN, KCN) | Đường Sáu Tòng đi Đ.T.741                   | Ngã 3 đường vào Bến Lớn                           | 8.690,0  | 5.660,0  | 4.350,0  | 3.480,0  | 6.952,0  | 4.528,0  | 3.480,0  | 2.784,0  | 5.648,5            | 3.679,0  | 2.827,5  | 2.262,0  |
|     |                                                               | Ngã 3 đường vào Bến Lớn                     | Đường ngã ba Lãngxi Cầu Mắm                       | 8.210,0  | 5.350,0  | 4.110,0  | 3.280,0  | 6.568,0  | 4.280,0  | 3.288,0  | 2.624,0  | 5.336,5            | 3.477,5  | 2.671,5  | 2.132,0  |
|     |                                                               | Đường ngã ba Lãngxi Cầu Mắm                 | Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh                  | 7.210,0  | 4.700,0  | 3.610,0  | 2.880,0  | 5.768,0  | 3.760,0  | 2.888,0  | 2.304,0  | 4.686,5            | 3.055,0  | 2.346,5  | 1.872,0  |
|     |                                                               | Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh            | Đường TC1                                         | 8.210,0  | 5.350,0  | 4.110,0  | 3.280,0  | 6.568,0  | 4.280,0  | 3.288,0  | 2.624,0  | 5.336,5            | 3.477,5  | 2.671,5  | 2.132,0  |
|     |                                                               | Đường TC1                                   | Ngã 3 Công An                                     | 9.660,0  | 6.280,0  | 4.830,0  | 3.860,0  | 7.728,0  | 5.024,0  | 3.864,0  | 3.088,0  | 6.279,0            | 4.082,0  | 3.139,5  | 2.509,0  |
|     |                                                               | Ngã 3 Công An                               | Ranh xã Lai Hưng                                  | 7.730,0  | 5.020,0  | 3.870,0  | 3.090,0  | 6.184,0  | 4.016,0  | 3.096,0  | 2.472,0  | 5.024,5            | 3.263,0  | 2.515,5  | 2.008,5  |
| 4   | ĐH.606 (Đường Hùng Vương)                                     | Cầu Đò                                      | Ngã 4 An Điền + 200m                              | 8.210,0  | 5.340,0  | 4.530,0  | 3.290,0  | 6.568,0  | 4.272,0  | 3.624,0  | 2.632,0  | 5.336,5            | 3.471,0  | 2.944,5  | 2.138,5  |
| 5   | Đ.T.741                                                       | ĐH.601                                      | Giáp ranh Tân Bình (Bắc Tân Uyên)                 | 5.800,0  | 3.770,0  | 2.900,0  | 2.320,0  | 4.640,0  | 3.016,0  | 2.320,0  | 1.856,0  | 3.770,0            | 2.450,5  | 1.885,0  | 1.508,0  |
| 6   | Đ.T.749A                                                      | Cầu Quan                                    | Ranh xã Long Nguyên                               | 7.730,0  | 5.020,0  | 3.870,0  | 3.090,0  | 6.184,0  | 4.016,0  | 3.096,0  | 2.472,0  | 5.024,5            | 3.263,0  | 2.515,5  | 2.008,5  |
| 7   | Đường 30/4                                                    | Kho Bạc thành phố Bến Cát                   | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)                    | 10.300,0 | 6.700,0  | 5.150,0  | 4.120,0  | 8.240,0  | 5.360,0  | 4.120,0  | 3.296,0  | 6.695,0            | 4.355,0  | 3.347,5  | 2.678,0  |
| 8   | Đường Lò Heo                                                  | Hùng Vương (thửa đất số 22, tờ bản đồ 29)   | Đường hàng Vũ Sĩa (thửa đất số 468, tờ bản đồ 29) | 8.690,0  | 5.650,0  | 4.350,0  | 3.480,0  | 6.952,0  | 4.520,0  | 3.480,0  | 2.784,0  | 5.648,5            | 3.672,5  | 2.827,5  | 2.262,0  |
| 9   | Đường xung quanh chợ cũ Bến Cát                               | Đường 30/4 (thửa đất số 44, tờ bản đồ 29)   | Đường Lò Heo (thửa đất số 64, tờ bản đồ 29)       | 6.760,0  | 4.390,0  | 3.380,0  | 2.700,0  | 5.408,0  | 3.512,0  | 2.704,0  | 2.160,0  | 4.394,0            | 2.853,5  | 2.197,0  | 1.755,0  |
|     |                                                               | Đường 30/4 (thửa đất số 41, tờ bản đồ 29)   | Đường Lò Heo (thửa đất số 60, tờ bản đồ 29)       | 6.760,0  | 4.390,0  | 3.380,0  | 2.700,0  | 5.408,0  | 3.512,0  | 2.704,0  | 2.160,0  | 4.394,0            | 2.853,5  | 2.197,0  | 1.755,0  |
|     |                                                               | Đường Lò Heo (thửa đất số 81, tờ bản đồ 29) | Thửa đất số 137 và 849, tờ bản đồ 29              | 6.760,0  | 4.390,0  | 3.380,0  | 2.700,0  | 5.408,0  | 3.512,0  | 2.704,0  | 2.160,0  | 4.394,0            | 2.853,5  | 2.197,0  | 1.755,0  |
| 10  | Lê Lai                                                        | Đ.T.741                                     | Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú                            | 7.660,0  | 4.990,0  | 3.830,0  | 3.060,0  | 6.128,0  | 3.992,0  | 3.064,0  | 2.448,0  | 4.979,0            | 3.243,5  | 2.489,5  | 1.989,0  |
| 11  | Mỹ Phước - Bàu Bàng                                           | Giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn               | Ranh thành phố Bến Cát - huyện Bàu Bàng           | 7.210,0  | 4.690,0  | 3.610,0  | 2.880,0  | 5.768,0  | 3.752,0  | 2.888,0  | 2.304,0  | 4.686,5            | 3.048,5  | 2.346,5  | 1.872,0  |

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|           |                                                                      | TỪ                                             | ĐẾN                                 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 12        | Mỹ Phước - Tân Vạn (trừ đất thuộc CCN, KCN)                          | Ranh thành phố Thủ Dầu Một - thành phố Bến Cát | Giáp đường Mỹ Phước - Bàu Bàng      | 8.240,0  | 5.370,0  | 4.120,0  | 3.300,0  | 6.592,0  | 4.296,0  | 3.296,0  | 2.640,0  | 5.356,0            | 3.490,5  | 2.678,0  | 2.145,0  |
| 13        | NA2 (trừ đất thuộc CCN, KCN)                                         | Đại lộ Bình Dương                              | XA2                                 | 7.210,0  | 4.700,0  | 3.610,0  | 2.880,0  | 5.768,0  | 3.760,0  | 2.888,0  | 2.304,0  | 4.686,5            | 3.055,0  | 2.346,5  | 1.872,0  |
| 14        | NA3 (trừ đất thuộc CCN, KCN)                                         | Mỹ Phước - Tân Vạn                             | Vòng xoay (DA1-1)                   | 7.730,0  | 5.020,0  | 3.870,0  | 3.090,0  | 6.184,0  | 4.016,0  | 3.096,0  | 2.472,0  | 5.024,5            | 3.263,0  | 2.515,5  | 2.008,5  |
| 15        | NE8 (trừ đất thuộc CCN, KCN)                                         | Đại lộ Bình Dương                              | ĐT.741                              | 8.210,0  | 5.350,0  | 4.110,0  | 3.280,0  | 6.568,0  | 4.280,0  | 3.288,0  | 2.624,0  | 5.336,5            | 3.477,5  | 2.671,5  | 2.132,0  |
| 16        | Ngô Quyền (đường vành đai)                                           | Đầu thửa đất số 1 và 215, tờ bản đồ 35         | Đại lộ Bình Dương                   | 7.730,0  | 5.040,0  | 3.870,0  | 3.090,0  | 6.184,0  | 4.032,0  | 3.096,0  | 2.472,0  | 5.024,5            | 3.276,0  | 2.515,5  | 2.008,5  |
| 17        | TC1 (trừ đất thuộc CCN, KCN)                                         | DA1-2                                          | N8                                  | 8.690,0  | 5.660,0  | 4.350,0  | 3.480,0  | 6.952,0  | 4.528,0  | 3.480,0  | 2.784,0  | 5.648,5            | 3.679,0  | 2.827,5  | 2.262,0  |
| 18        | TC2                                                                  | Đại lộ Bình Dương                              | Vòng xoay (TC3)                     | 8.690,0  | 5.650,0  | 4.350,0  | 3.480,0  | 6.952,0  | 4.520,0  | 3.480,0  | 2.784,0  | 5.648,5            | 3.672,5  | 2.827,5  | 2.262,0  |
| 19        | TC3                                                                  | Đại lộ Bình Dương                              | Vòng xoay (TC2)                     | 8.690,0  | 5.650,0  | 4.350,0  | 3.480,0  | 6.952,0  | 4.520,0  | 3.480,0  | 2.784,0  | 5.648,5            | 3.672,5  | 2.827,5  | 2.262,0  |
| 20        | Tuyến đường số 1 (Trung tâm Hội nghị quảng trường thành phố Bến Cát) | Đường 30/4                                     | Ngô Quyền                           | 9.270,0  | 6.040,0  | 4.640,0  | 3.710,0  | 7.416,0  | 4.832,0  | 3.712,0  | 2.968,0  | 6.025,5            | 3.926,0  | 3.016,0  | 2.411,5  |
| 21        | Trục đường Phòng Tài chính cũ                                        | Đường 30/4 (Kho Bạc)                           | Đại lộ Bình Dương (Bảo hiểm xã hội) | 8.690,0  | 5.650,0  | 4.350,0  | 3.480,0  | 6.952,0  | 4.520,0  | 3.480,0  | 2.784,0  | 5.648,5            | 3.672,5  | 2.827,5  | 2.262,0  |
| 22        | Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh                                     | Đại lộ Bình Dương                              | ĐT.741                              | 8.210,0  | 5.350,0  | 4.110,0  | 3.280,0  | 6.568,0  | 4.280,0  | 3.288,0  | 2.624,0  | 5.336,5            | 3.477,5  | 2.671,5  | 2.132,0  |
|           |                                                                      | Đại lộ Bình Dương                              | Sông Thị Tính                       | 8.210,0  | 5.350,0  | 4.110,0  | 3.280,0  | 6.568,0  | 4.280,0  | 3.288,0  | 2.624,0  | 5.336,5            | 3.477,5  | 2.671,5  | 2.132,0  |
| 23        | Vô Nguyên Giáp (Tạo Lược 5)                                          | ĐT.741                                         | Khu liên hợp                        | 8.210,0  | 5.350,0  | 4.110,0  | 3.280,0  | 6.568,0  | 4.280,0  | 3.288,0  | 2.624,0  | 5.336,5            | 3.477,5  | 2.671,5  | 2.132,0  |
| <b>D.</b> | <b>Đường loại 4:</b>                                                 |                                                |                                     |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1         | Bến Đồn - Vĩnh Tân                                                   | ĐT.741                                         | Ranh Vĩnh Tân                       | 4.530,0  | 2.950,0  | 2.270,0  | 1.810,0  | 3.624,0  | 2.360,0  | 1.816,0  | 1.448,0  | 2.944,5            | 1.917,5  | 1.475,5  | 1.176,5  |
| 2         | DA1-1 (đất thuộc CCN, KCN)                                           | ĐH.604 (Đường 2/9)                             | Vòng xoay (TC3)                     | 4.040,0  | 2.630,0  | 2.020,0  | 1.620,0  | 3.232,0  | 2.104,0  | 1.616,0  | 1.296,0  | 2.626,0            | 1.709,5  | 1.313,0  | 1.053,0  |
| 3         | DA1-2 (đất thuộc CCN, KCN)                                           | TC1                                            | Vòng xoay (NA3)                     | 4.040,0  | 2.630,0  | 2.020,0  | 1.620,0  | 3.232,0  | 2.104,0  | 1.616,0  | 1.296,0  | 2.626,0            | 1.709,5  | 1.313,0  | 1.053,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                      | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                            | TỪ                                             | ĐẾN                                  | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 4   | DJ10                                       | NE8                                            | KJ2                                  | 4.230,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.690,0  | 3.384,0  | 2.208,0  | 1.696,0  | 1.352,0  | 2.749,5            | 1.794,0  | 1.378,0  | 1.098,5  |
| 5   | DJ9                                        | NE8                                            | KJ2                                  | 4.230,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.690,0  | 3.384,0  | 2.208,0  | 1.696,0  | 1.352,0  | 2.749,5            | 1.794,0  | 1.378,0  | 1.098,5  |
| 6   | Đại lộ Bình Dương (đất thuộc các CCN, KCN) | Ranh thành phố Thủ Dầu Một - thành phố Bến Cát | Ranh huyện Bàu Bàng                  | 4.310,0  | 2.810,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.248,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.826,5  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 7   | ĐH.601                                     | Đại lộ Bình Dương                              | ĐT.741                               | 4.230,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.690,0  | 3.384,0  | 2.208,0  | 1.696,0  | 1.352,0  | 2.749,5            | 1.794,0  | 1.378,0  | 1.098,5  |
| 8   | ĐH.602 (đường Ngã ba Lángxi)               | Đại lộ Bình Dương                              | Đại lộ Bình Dương + 50m              | 4.510,0  | 2.940,0  | 2.260,0  | 1.800,0  | 3.608,0  | 2.352,0  | 1.808,0  | 1.440,0  | 2.931,5            | 1.911,0  | 1.469,0  | 1.170,0  |
|     |                                            | Đại lộ Bình Dương + 50m                        | Cách ĐT.741 50m                      | 3.940,0  | 2.570,0  | 1.970,0  | 1.580,0  | 3.152,0  | 2.056,0  | 1.576,0  | 1.264,0  | 2.561,0            | 1.670,5  | 1.280,5  | 1.027,0  |
|     |                                            | Cách ĐT.741 50m                                | ĐT.741                               | 4.510,0  | 2.940,0  | 2.260,0  | 1.800,0  | 3.608,0  | 2.352,0  | 1.808,0  | 1.440,0  | 2.931,5            | 1.911,0  | 1.469,0  | 1.170,0  |
| 9   | ĐH.603                                     | Ngã 3 Cua Rờ Quẹt                              | Ranh huyện Bàu Bàng                  | 3.380,0  | 2.200,0  | 1.690,0  | 1.350,0  | 2.704,0  | 1.760,0  | 1.352,0  | 1.080,0  | 2.197,0            | 1.430,0  | 1.098,5  | 877,5    |
| 10  | ĐH.604 (Đường 2/9)                         | Đại lộ Bình Dương                              | Ngã 4 Ông Giáo                       | 4.830,0  | 3.150,0  | 2.420,0  | 1.930,0  | 3.864,0  | 2.520,0  | 1.936,0  | 1.544,0  | 3.139,5            | 2.047,5  | 1.573,0  | 1.254,5  |
|     |                                            | Ngã 4 Ông Giáo                                 | ĐT.741                               | 4.230,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.690,0  | 3.384,0  | 2.208,0  | 1.696,0  | 1.352,0  | 2.749,5            | 1.794,0  | 1.378,0  | 1.098,5  |
| 11  | ĐH.605                                     | Ngã 4 Ông Giáo                                 | ĐT.741 (Ngã 3 ông Kiềm)              | 3.940,0  | 2.570,0  | 1.970,0  | 1.580,0  | 3.152,0  | 2.056,0  | 1.576,0  | 1.264,0  | 2.561,0            | 1.670,5  | 1.280,5  | 1.027,0  |
| 12  | ĐH.606 (Đường Hùng Vương)                  | Ngã 4 An Điền + 200m                           | Ngã 3 Rạch Bắp                       | 4.830,0  | 3.140,0  | 2.660,0  | 1.940,0  | 3.864,0  | 2.512,0  | 2.128,0  | 1.552,0  | 3.139,5            | 2.041,0  | 1.729,0  | 1.261,0  |
| 13  | ĐH.616 (Đường ngã ba Lángxi Cầu Mắm)       | Đại lộ Bình Dương                              | Cầu Mắm                              | 4.190,0  | 2.730,0  | 2.100,0  | 1.680,0  | 3.352,0  | 2.184,0  | 1.680,0  | 1.344,0  | 2.723,5            | 1.774,5  | 1.365,0  | 1.092,0  |
| 14  | ĐT.744                                     | Ranh xã Phú An và phường An Tây                | Ngã 3 Rạch Bắp                       | 4.830,0  | 3.140,0  | 2.660,0  | 1.940,0  | 3.864,0  | 2.512,0  | 2.128,0  | 1.552,0  | 3.139,5            | 2.041,0  | 1.729,0  | 1.261,0  |
|     |                                            | Ngã 3 Rạch Bắp                                 | Ranh xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng | 4.190,0  | 2.730,0  | 2.310,0  | 1.680,0  | 3.352,0  | 2.184,0  | 1.848,0  | 1.344,0  | 2.723,5            | 1.774,5  | 1.501,5  | 1.092,0  |
| 15  | ĐT.748 (Tỉnh lộ 16)                        | Ranh xã Phú An và phường An Điền               | Cách ngã 4 An Điền 100m              | 4.190,0  | 2.730,0  | 2.310,0  | 1.680,0  | 3.352,0  | 2.184,0  | 1.848,0  | 1.344,0  | 2.723,5            | 1.774,5  | 1.501,5  | 1.092,0  |
|     |                                            | Cách ngã 4 An Điền 100m                        | Ngã 4 An Điền + 100m                 | 5.150,0  | 3.350,0  | 2.840,0  | 2.060,0  | 4.120,0  | 2.680,0  | 2.272,0  | 1.648,0  | 3.347,5            | 2.177,5  | 1.846,0  | 1.339,0  |
|     |                                            | Ngã 4 An Điền + 100m                           | Ranh xã An Lập                       | 3.860,0  | 2.510,0  | 2.130,0  | 1.550,0  | 3.088,0  | 2.008,0  | 1.704,0  | 1.240,0  | 2.509,0            | 1.631,5  | 1.384,5  | 1.007,5  |
| 16  | Đường bến Chà Vi (ĐH.607)                  | Ngã 3 Cầu Cui (Đại lộ Bình Dương)              | Ranh huyện Bàu Bàng                  | 4.530,0  | 2.950,0  | 2.270,0  | 1.810,0  | 3.624,0  | 2.360,0  | 1.816,0  | 1.448,0  | 2.944,5            | 1.917,5  | 1.475,5  | 1.176,5  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                                       |                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                         | TỪ                                               | ĐẾN                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 17  | Đường Cầu Đò 2                          | Đường QL13 - Đình Bến Tranh                      | ĐT.748                         | 4.230,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.690,0  | 3.384,0  | 2.208,0  | 1.696,0  | 1.352,0  | 2.749,5            | 1.794,0  | 1.378,0  | 1.098,5  |
| 18  | Đường Cây Da                            | Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 286, tờ bản đồ 9) | Đường bên Chà Vi (ĐH.607)      | 3.660,0  | 2.380,0  | 1.830,0  | 1.460,0  | 2.928,0  | 1.904,0  | 1.464,0  | 1.168,0  | 2.379,0            | 1.547,0  | 1.189,5  | 949,0    |
| 19  | Đường đầu nối ĐT.741-NE4                | Đường NE4 KCN Mỹ Phước 3                         | ĐT.741                         | 4.530,0  | 2.950,0  | 2.270,0  | 1.810,0  | 3.624,0  | 2.360,0  | 1.816,0  | 1.448,0  | 2.944,5            | 1.917,5  | 1.475,5  | 1.176,5  |
| 20  | Đường hàng Vú Sữa                       | Đường 30/4                                       | Ngô Quyền                      | 4.830,0  | 3.150,0  | 2.420,0  | 1.930,0  | 3.864,0  | 2.520,0  | 1.936,0  | 1.544,0  | 3.139,5            | 2.047,5  | 1.573,0  | 1.254,5  |
| 21  | Đường nhà hát                           | Tuyến đường số 1 (Trung tâm Hội nghị)            | Ngô Quyền                      | 3.940,0  | 2.570,0  | 1.970,0  | 1.580,0  | 3.152,0  | 2.056,0  | 1.576,0  | 1.264,0  | 2.561,0            | 1.670,5  | 1.280,5  | 1.027,0  |
| 22  | Đường QL13 - Đình Bến Tranh             | Ngô Quyền                                        | Đường Cầu Đò 2                 | 4.230,0  | 2.760,0  | 2.120,0  | 1.690,0  | 3.384,0  | 2.208,0  | 1.696,0  | 1.352,0  | 2.749,5            | 1.794,0  | 1.378,0  | 1.098,5  |
|     |                                         | Đường Cầu Đò 2                                   | Đình Bến Tranh                 | 3.660,0  | 2.380,0  | 1.830,0  | 1.460,0  | 2.928,0  | 1.904,0  | 1.464,0  | 1.168,0  | 2.379,0            | 1.547,0  | 1.189,5  | 949,0    |
| 23  | Đường rạch Cây É                        | Ngã 3 Công An                                    | Đường 30/4                     | 3.620,0  | 2.360,0  | 1.810,0  | 1.450,0  | 2.896,0  | 1.888,0  | 1.448,0  | 1.160,0  | 2.353,0            | 1.534,0  | 1.176,5  | 942,5    |
| 24  | Đường vào Bến Lớn                       | Ngã 3 đường vào Bến Lớn                          | Trại giam Bến Lớn              | 4.830,0  | 3.150,0  | 2.420,0  | 1.930,0  | 3.864,0  | 2.520,0  | 1.936,0  | 1.544,0  | 3.139,5            | 2.047,5  | 1.573,0  | 1.254,5  |
| 25  | Mỹ Phước - Tân Vạn (đất thuộc CCN, KCN) | Ranh thành phố Thủ Dầu Một - thành phố Bến Cát   | Giáp đường Mỹ Phước - Bàu Bàng | 3.700,0  | 2.410,0  | 1.850,0  | 1.480,0  | 2.960,0  | 1.928,0  | 1.480,0  | 1.184,0  | 2.405,0            | 1.566,5  | 1.202,5  | 962,0    |
| 26  | NA2 (đất thuộc CCN, KCN)                | Đại lộ Bình Dương                                | XA2                            | 4.040,0  | 2.630,0  | 2.020,0  | 1.620,0  | 3.232,0  | 2.104,0  | 1.616,0  | 1.296,0  | 2.626,0            | 1.709,5  | 1.313,0  | 1.053,0  |
| 27  | NA3 (đất thuộc CCN, KCN)                | Mỹ Phước - Tân Vạn                               | Vòng xoay (DA1-1)              | 4.040,0  | 2.630,0  | 2.020,0  | 1.620,0  | 3.232,0  | 2.104,0  | 1.616,0  | 1.296,0  | 2.626,0            | 1.709,5  | 1.313,0  | 1.053,0  |
| 28  | NE8 (đất thuộc CCN, KCN)                | Đại lộ Bình Dương                                | ĐT.741                         | 4.330,0  | 2.820,0  | 2.170,0  | 1.730,0  | 3.464,0  | 2.256,0  | 1.736,0  | 1.384,0  | 2.814,5            | 1.833,0  | 1.410,5  | 1.124,5  |
| 29  | TC1 (đất thuộc CCN, KCN)                | DA1-2                                            | N8                             | 4.040,0  | 2.630,0  | 2.020,0  | 1.620,0  | 3.232,0  | 2.104,0  | 1.616,0  | 1.296,0  | 2.626,0            | 1.709,5  | 1.313,0  | 1.053,0  |
| 30  | Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh        | Sông Thị Tính                                    | ĐT.748                         | 3.860,0  | 2.510,0  | 2.130,0  | 1.550,0  | 3.088,0  | 2.008,0  | 1.704,0  | 1.240,0  | 2.509,0            | 1.631,5  | 1.384,5  | 1.007,5  |
| 31  | Đường nội bộ khu TĐC Vườn Tiêu          | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên  |                                | 14.000,0 | 9.120,0  | 7.000,0  | 5.600,0  | 11.200,0 | 7.296,0  | 5.600,0  | 4.480,0  | 9.100,0            | 5.928,0  | 4.550,0  | 3.640,0  |
|     |                                         | Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m     |                                | 13.000,0 | 8.470,0  | 6.500,0  | 5.200,0  | 10.400,0 | 6.776,0  | 5.200,0  | 4.160,0  | 8.450,0            | 5.505,5  | 4.225,0  | 3.380,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                               |                                        | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                                       | ĐẾN                                    | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 32  | Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Mỹ Phước    |                                        | 4.040,0  | 2.630,0  | 2.020,0  | 1.620,0  | 3.232,0  | 2.104,0  | 1.616,0  | 1.296,0  | 2.626,0            | 1.709,5  | 1.313,0  | 1.053,0  |
|     |                                                                                                                                      | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Mỹ Phước       |                                        | 3.750,0  | 2.440,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.000,0  | 1.952,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.437,5            | 1.586,0  | 1.222,0  | 975,0    |
|     |                                                                                                                                      | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại |                                        | 2.960,0  | 1.930,0  | 1.480,0  | 1.180,0  | 2.368,0  | 1.544,0  | 1.184,0  | 944,0    | 1.924,0            | 1.254,5  | 962,0    | 767,0    |
|     |                                                                                                                                      | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại    |                                        | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| E.  | Đường loại 5:                                                                                                                        |                                                          |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | Đại lộ Bình Dương đi Bàu Trâm A                                                                                                      | Đại lộ Bình Dương                                        | KDC Thới Hòa                           | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 2   | Đại lộ Bình Dương đi đường điện 500Kv                                                                                                | Đại lộ Bình Dương (Quán bà 8 Mỏ)                         | Đường điện 500Kv                       | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 3   | Đại lộ Bình Dương đi Hồ Le                                                                                                           | Đại lộ Bình Dương (nhà ông Kỳ Văn)                       | Hồ Le                                  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 4   | Đại lộ Bình Dương đi Kho đạn                                                                                                         | Đại lộ Bình Dương                                        | Khu dân cư Thới Hòa                    | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 5   | Đại lộ Bình Dương đi Mỹ Phước 3                                                                                                      | Đại lộ Bình Dương                                        | Khu dân cư Mỹ Phước 3                  | 2.370,0  | 1.550,0  | 1.190,0  | 950,0    | 1.896,0  | 1.240,0  | 952,0    | 760,0    | 1.540,5            | 1.007,5  | 773,5    | 617,5    |
| 6   | Đại lộ Bình Dương đi Nhà nghỉ Hào Kiệt                                                                                               | Đại lộ Bình Dương                                        | Nhà ông Kỳ                             | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 7   | Đại lộ Bình Dương đi Nhà ông tư Phúc                                                                                                 | Đại lộ Bình Dương                                        | Nhà ông tư Phúc                        | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 8   | Đại lộ Bình Dương đi Nhà ông tư sáu Tùng                                                                                             | Đại lộ Bình Dương                                        | Nhà ông Sáu Tùng                       | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 9   | ĐH.608                                                                                                                               | Ngã 3 Chú Lường                                          | Ngã 4 Thùng Thor (ĐT.744)              | 2.990,0  | 1.950,0  | 1.650,0  | 1.200,0  | 2.392,0  | 1.560,0  | 1.320,0  | 960,0    | 1.943,5            | 1.267,5  | 1.072,5  | 780,0    |
|     |                                                                                                                                      | Ngã 4 Thùng Thor (ĐT.744)                                | Ngã 3 Ông Thiệu                        | 2.540,0  | 1.640,0  | 1.390,0  | 1.010,0  | 2.032,0  | 1.312,0  | 1.112,0  | 808,0    | 1.651,0            | 1.066,0  | 903,5    | 656,5    |
| 10  | ĐH.609                                                                                                                               | Ranh xã Phú An và phường An Tây                          | Bến đò An Tây                          | 2.540,0  | 1.640,0  | 1.390,0  | 1.010,0  | 2.032,0  | 1.312,0  | 1.112,0  | 808,0    | 1.651,0            | 1.066,0  | 903,5    | 656,5    |
| 11  | ĐH.609 (nhánh 1, ĐX.610.416 )                                                                                                        | ĐT.744 (thửa đất số 35, tờ bản đồ 24)                    | ĐH.609 (thửa đất số 420, tờ bản đồ 23) | 2.200,0  | 1.440,0  | 1.100,0  | 880,0    | 1.760,0  | 1.152,0  | 880,0    | 704,0    | 1.430,0            | 936,0    | 715,0    | 572,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                               |                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                             | TỪ                                                       | ĐẾN                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 12  | ĐH.609 (nhánh 2)                                                                                                                                            | ĐT.744 (UBND phường An Tây)                              | ĐH.609 (Đình làng An Tây)      | 2.200,0  | 1.440,0  | 1.100,0  | 880,0    | 1.760,0  | 1.152,0  | 880,0    | 704,0    | 1.430,0            | 936,0    | 715,0    | 572,0    |
| 13  | Đường Chánh Phú Hòa - Vĩnh Tân                                                                                                                              | ĐT.741                                                   | Suối Ông Lóc                   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 14  | Đường Kho Lúa                                                                                                                                               | ĐT.744 (trạm điện An Tây)                                | Khu công nghiệp An Tây         | 2.200,0  | 1.440,0  | 1.100,0  | 880,0    | 1.760,0  | 1.152,0  | 880,0    | 704,0    | 1.430,0            | 936,0    | 715,0    | 572,0    |
| 15  | Đường Sáu Tòng đi ĐT.741                                                                                                                                    | Đại lộ Bình Dương                                        | ĐT.741                         | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 16  | ĐX.604.140                                                                                                                                                  | ĐT.741                                                   | Khu TĐC Hòa Lợi                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 17  | ĐX.605.162A                                                                                                                                                 | ĐT.741                                                   | Giáp ranh Tân Bình (Suối Tre)  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 18  | ĐX.610.423 (Trường Tiểu học An Tây A)                                                                                                                       | ĐT.744                                                   | ĐH.609                         | 2.540,0  | 1.640,0  | 1.390,0  | 1.010,0  | 2.032,0  | 1.312,0  | 1.112,0  | 808,0    | 1.651,0            | 1.066,0  | 903,5    | 656,5    |
| 19  | ĐX.610.424 (Út Lãng)                                                                                                                                        | ĐT.744                                                   | ĐH.609                         | 2.540,0  | 1.640,0  | 1.390,0  | 1.010,0  | 2.032,0  | 1.312,0  | 1.112,0  | 808,0    | 1.651,0            | 1.066,0  | 903,5    | 656,5    |
| 20  | ĐX.610.456                                                                                                                                                  | ĐT.744                                                   | KCN Mai Trung                  | 2.370,0  | 1.530,0  | 1.300,0  | 950,0    | 1.896,0  | 1.224,0  | 1.040,0  | 760,0    | 1.540,5            | 994,5    | 845,0    | 617,5    |
| 21  | ĐX.610.465 (Nguyễn Công Thanh)                                                                                                                              | ĐT.744                                                   | ĐH.609                         | 2.540,0  | 1.640,0  | 1.390,0  | 1.010,0  | 2.032,0  | 1.312,0  | 1.112,0  | 808,0    | 1.651,0            | 1.066,0  | 903,5    | 656,5    |
| 22  | Hai Hoàng - Bà Buôn                                                                                                                                         | Đại lộ Bình Dương                                        | Đại lộ Bình Dương - Trường học | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 23  | Tư Chi - Hai Hùng                                                                                                                                           | Đại lộ Bình Dương                                        | Đại lộ Bình Dương đi Hồ Lẻ     | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 24  | Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.                                         | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Mỹ Phước    |                                | 3.120,0  | 2.040,0  | 1.560,0  | 1.250,0  | 2.496,0  | 1.632,0  | 1.248,0  | 1.000,0  | 2.028,0            | 1.326,0  | 1.014,0  | 812,5    |
|     |                                                                                                                                                             | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Mỹ Phước       |                                | 2.770,0  | 1.810,0  | 1.390,0  | 1.110,0  | 2.216,0  | 1.448,0  | 1.112,0  | 888,0    | 1.800,5            | 1.176,5  | 903,5    | 721,5    |
|     |                                                                                                                                                             | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại |                                | 2.400,0  | 1.570,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.920,0  | 1.256,0  | 960,0    | 768,0    | 1.560,0            | 1.020,5  | 780,0    | 624,0    |
|     |                                                                                                                                                             | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại    |                                | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 25  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 1 |                                                          |                                | 2.370,0  | 1.550,0  | 1.190,0  | 950,0    | 1.896,0  | 1.240,0  | 952,0    | 760,0    | 1.540,5            | 1.007,5  | 773,5    | 617,5    |
| 26  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 1 |                                                          |                                | 2.200,0  | 1.440,0  | 1.100,0  | 880,0    | 1.760,0  | 1.152,0  | 880,0    | 704,0    | 1.430,0            | 936,0    | 715,0    | 572,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG |     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                             | TỪ         | ĐẾN | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 27  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |            |     | 2.200,0  | 1.440,0  | 1.100,0  | 880,0    | 1.760,0  | 1.152,0  | 880,0    | 704,0    | 1.430,0            | 936,0    | 715,0    | 572,0    |
| 28  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |            |     | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.020,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 816,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 663,0    | 526,5    |
| 29  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |            |     | 2.200,0  | 1.440,0  | 1.100,0  | 880,0    | 1.760,0  | 1.152,0  | 880,0    | 704,0    | 1.430,0            | 936,0    | 715,0    | 572,0    |
| 30  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |            |     | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.020,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 816,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 663,0    | 526,5    |
| 31  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2       |            |     | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.020,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 816,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 663,0    | 526,5    |
| 32  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2       |            |     | 1.860,0  | 1.210,0  | 930,0    | 740,0    | 1.488,0  | 968,0    | 744,0    | 592,0    | 1.209,0            | 786,5    | 604,5    | 481,0    |
| 33  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 |            |     | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.020,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 816,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 663,0    | 526,5    |
| 34  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 |            |     | 1.860,0  | 1.210,0  | 930,0    | 740,0    | 1.488,0  | 968,0    | 744,0    | 592,0    | 1.209,0            | 786,5    | 604,5    | 481,0    |
| 35  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3       |            |     | 1.860,0  | 1.210,0  | 930,0    | 740,0    | 1.488,0  | 968,0    | 744,0    | 592,0    | 1.209,0            | 786,5    | 604,5    | 481,0    |
| 36  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3       |            |     | 1.690,0  | 1.100,0  | 850,0    | 680,0    | 1.352,0  | 880,0    | 680,0    | 544,0    | 1.098,5            | 715,0    | 552,5    | 442,0    |
| 37  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 |            |     | 1.860,0  | 1.210,0  | 930,0    | 740,0    | 1.488,0  | 968,0    | 744,0    | 592,0    | 1.209,0            | 786,5    | 604,5    | 481,0    |
| 38  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 |            |     | 1.690,0  | 1.100,0  | 850,0    | 680,0    | 1.352,0  | 880,0    | 680,0    | 544,0    | 1.098,5            | 715,0    | 552,5    | 442,0    |
| 39  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4       |            |     | 1.690,0  | 1.100,0  | 850,0    | 680,0    | 1.352,0  | 880,0    | 680,0    | 544,0    | 1.098,5            | 715,0    | 552,5    | 442,0    |

| STT                           | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                               |                                                   | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|                               |                                                                                                                                                                                                      | TỪ                                                       | ĐẾN                                               | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 40                            | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4                                                |                                                          |                                                   | 1.520,0  | 990,0    | 760,0    | 610,0    | 1.216,0  | 792,0    | 608,0    | 488,0    | 988,0              | 643,5    | 494,0    | 396,5    |
| 41                            | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                          |                                                   | 1.690,0  | 1.100,0  | 850,0    | 680,0    | 1.352,0  | 880,0    | 680,0    | 544,0    | 1.098,5            | 715,0    | 552,5    | 442,0    |
| 42                            | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                          |                                                   | 1.520,0  | 990,0    | 760,0    | 610,0    | 1.216,0  | 792,0    | 608,0    | 488,0    | 988,0              | 643,5    | 494,0    | 396,5    |
| 43                            | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                                          |                                                   | 1.520,0  | 990,0    | 760,0    | 610,0    | 1.216,0  | 792,0    | 608,0    | 488,0    | 988,0              | 643,5    | 494,0    | 396,5    |
| 44                            | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                                          |                                                   | 1.350,0  | 880,0    | 680,0    | 540,0    | 1.080,0  | 704,0    | 544,0    | 432,0    | 877,5              | 572,0    | 442,0    | 351,0    |
| <b>V. THÀNH PHỐ TÂN UYÊN:</b> |                                                                                                                                                                                                      |                                                          |                                                   |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| <b>A. Đường loại 1:</b>       |                                                                                                                                                                                                      |                                                          |                                                   |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1                             | Hai trục đường phố chợ mới (Uyên Hưng)                                                                                                                                                               |                                                          |                                                   | 21.250,0 | 11.690,0 | 9.560,0  | 6.790,0  | 17.000,0 | 9.352,0  | 7.648,0  | 5.432,0  | 13.812,5           | 7.598,5  | 6.214,0  | 4.413,5  |
| <b>B. Đường loại 2:</b>       |                                                                                                                                                                                                      |                                                          |                                                   |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1                             | Các tuyến đường thuộc chợ Tân Phước Khánh                                                                                                                                                            |                                                          |                                                   | 8.760,0  | 5.690,0  | 4.380,0  | 3.500,0  | 7.008,0  | 4.552,0  | 3.504,0  | 2.800,0  | 5.694,0            | 3.698,5  | 2.847,0  | 2.275,0  |
| 2                             | ĐH.426                                                                                                                                                                                               | ĐT.747A (trước UBND P.Thái Hoà)                          | ĐT.747B (quán phở Hương)                          | 10.160,0 | 5.590,0  | 4.570,0  | 3.250,0  | 8.128,0  | 4.472,0  | 3.656,0  | 2.600,0  | 6.604,0            | 3.633,5  | 2.970,5  | 2.112,5  |
| 3                             | ĐT.742                                                                                                                                                                                               | Ranh TP.Thủ Dầu Một                                      | Nguyễn Tri Phương                                 | 14.810,0 | 8.150,0  | 6.660,0  | 4.730,0  | 11.848,0 | 6.520,0  | 5.328,0  | 3.784,0  | 9.626,5            | 5.297,5  | 4.329,0  | 3.074,5  |
| 4                             | ĐT.746                                                                                                                                                                                               | Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 3 cây xăng) | Ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp (Cầu Hố Đại) | 12.700,0 | 6.990,0  | 5.720,0  | 4.060,0  | 10.160,0 | 5.592,0  | 4.576,0  | 3.248,0  | 8.255,0            | 4.543,5  | 3.718,0  | 2.639,0  |
|                               |                                                                                                                                                                                                      | Cầu Hố Đại (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)        | Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp)       | 10.950,0 | 7.120,0  | 5.480,0  | 4.380,0  | 8.760,0  | 5.696,0  | 4.384,0  | 3.504,0  | 7.117,5            | 4.628,0  | 3.562,0  | 2.847,0  |
|                               |                                                                                                                                                                                                      | Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp)              | Ngã 3 Bình Hóa                                    | 9.220,0  | 5.990,0  | 4.610,0  | 3.690,0  | 7.376,0  | 4.792,0  | 3.688,0  | 2.952,0  | 5.993,0            | 3.893,5  | 2.996,5  | 2.398,5  |
|                               |                                                                                                                                                                                                      | ĐT.747A (Ngã 3 Bưu điện)                                 | Huỳnh Văn Nghệ (Ngã 3 Mười Muộn)                  | 11.430,0 | 6.290,0  | 5.140,0  | 3.650,0  | 9.144,0  | 5.032,0  | 4.112,0  | 2.920,0  | 7.429,5            | 4.088,5  | 3.341,0  | 2.372,5  |
|                               |                                                                                                                                                                                                      | Huỳnh Văn Nghệ (Ngã 3 Mười Muộn)                         | Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ                           | 7.740,0  | 5.030,0  | 3.870,0  | 3.100,0  | 6.192,0  | 4.024,0  | 3.096,0  | 2.480,0  | 5.031,0            | 3.269,5  | 2.515,5  | 2.015,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                             |                                                            | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                               | TỪ                                                                     | ĐẾN                                                        | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 5   | ĐT.747A                                       | Ranh tỉnh Đồng Nai (Cầu Ông Tiếp)                                      | Ranh Thái Hòa - Thanh Phước                                | 11.430,0 | 6.290,0  | 5.140,0  | 3.650,0  | 9.144,0  | 5.032,0  | 4.112,0  | 2.920,0  | 7.429,5            | 4.088,5  | 3.341,0  | 2.372,5  |
|     |                                               | Ranh Thái Hòa - Thanh Phước                                            | Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình + Đường vào nhà máy nước       | 9.140,0  | 5.940,0  | 4.570,0  | 3.660,0  | 7.312,0  | 4.752,0  | 3.656,0  | 2.928,0  | 5.941,0            | 3.861,0  | 2.970,5  | 2.379,0  |
|     |                                               | Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình + Đường vào nhà máy nước                   | Cầu Rạch Tre                                               | 10.280,0 | 6.680,0  | 5.140,0  | 4.110,0  | 8.224,0  | 5.344,0  | 4.112,0  | 3.288,0  | 6.682,0            | 4.342,0  | 3.341,0  | 2.671,5  |
|     |                                               | Cầu Rạch Tre                                                           | ĐT.746 (Ngã 3 Bưu điện)                                    | 13.750,0 | 7.560,0  | 6.190,0  | 4.390,0  | 11.000,0 | 6.048,0  | 4.952,0  | 3.512,0  | 8.937,5            | 4.914,0  | 4.023,5  | 2.853,5  |
|     |                                               | ĐT.746 (Ngã 3 Bưu điện)                                                | Tổ Hữu (Đốc Bà Nghĩa)                                      | 11.430,0 | 6.290,0  | 5.140,0  | 3.650,0  | 9.144,0  | 5.032,0  | 4.112,0  | 2.920,0  | 7.429,5            | 4.088,5  | 3.341,0  | 2.372,5  |
|     |                                               | Tổ Hữu (Đốc Bà Nghĩa)                                                  | ĐT.747B (ranh phường Hội Nghĩa)                            | 8.890,0  | 4.890,0  | 4.000,0  | 2.840,0  | 7.112,0  | 3.912,0  | 3.200,0  | 2.272,0  | 5.778,5            | 3.178,5  | 2.600,0  | 1.846,0  |
|     |                                               | ĐT.747B (ranh phường Hội Nghĩa)                                        | Cầu Bình Cơ (ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)                     | 8.130,0  | 5.280,0  | 4.070,0  | 3.250,0  | 6.504,0  | 4.224,0  | 3.256,0  | 2.600,0  | 5.284,5            | 3.432,0  | 2.645,5  | 2.112,5  |
| 6   | ĐT.747B                                       | ĐT.747A (Ngã 3 chợ Tân Ba)                                             | ĐT.743A (Ngã 4 chùa Thầy Thố)                              | 9.270,0  | 6.030,0  | 4.640,0  | 3.710,0  | 7.416,0  | 4.824,0  | 3.712,0  | 2.968,0  | 6.025,5            | 3.919,5  | 3.016,0  | 2.411,5  |
|     |                                               | ĐT.743A (Ngã 4 chùa Thầy Thố)                                          | Võ Thị Sáu                                                 | 9.330,0  | 6.060,0  | 4.670,0  | 3.730,0  | 7.464,0  | 4.848,0  | 3.736,0  | 2.984,0  | 6.064,5            | 3.939,0  | 3.035,5  | 2.424,5  |
|     |                                               | Võ Thị Sáu                                                             | ĐT.747A                                                    | 9.490,0  | 6.170,0  | 4.750,0  | 3.800,0  | 7.592,0  | 4.936,0  | 3.800,0  | 3.040,0  | 6.168,5            | 4.010,5  | 3.087,5  | 2.470,0  |
| 7   | Đường số 13 khu dân cư thương mại Uyên Hưng   | ĐT.747A                                                                | Đường số 8 khu dân cư thương mại Uyên Hưng                 | 12.700,0 | 6.990,0  | 5.720,0  | 4.060,0  | 10.160,0 | 5.592,0  | 4.576,0  | 3.248,0  | 8.255,0            | 4.543,5  | 3.718,0  | 2.639,0  |
| 8   | Đường số 3, 5 khu dân cư thương mại Uyên Hưng | ĐT.747A                                                                | Trương Thị Nở                                              | 11.430,0 | 6.290,0  | 5.140,0  | 3.650,0  | 9.144,0  | 5.032,0  | 4.112,0  | 2.920,0  | 7.429,5            | 4.088,5  | 3.341,0  | 2.372,5  |
| 9   | Huỳnh Thị Châu                                | ĐT.747A (Trụ sở khối Mặt trận - Đoàn thể phường Uyên Hưng - Khu phố 2) | ĐT.747A (Khu phố 1 - Phường Uyên Hưng)                     | 8.130,0  | 5.280,0  | 4.070,0  | 3.250,0  | 6.504,0  | 4.224,0  | 3.256,0  | 2.600,0  | 5.284,5            | 3.432,0  | 2.645,5  | 2.112,5  |
| 10  | Huỳnh Văn Nghệ (ĐH.422)                       | ĐT.746 (Ngã 3 Mười Mụn)                                                | Tổ Hữu (Ngã 3 thành Đội)                                   | 8.510,0  | 5.530,0  | 4.260,0  | 3.400,0  | 6.808,0  | 4.424,0  | 3.408,0  | 2.720,0  | 5.531,5            | 3.594,5  | 2.769,0  | 2.210,0  |
| 11  | Lý Tự Trọng (ĐH.403)                          | ĐT.746 (Ngã 3 Bọt Sỏi)                                                 | Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 4 Bình Chuẩn) | 12.700,0 | 6.990,0  | 5.720,0  | 4.060,0  | 10.160,0 | 5.592,0  | 4.576,0  | 3.248,0  | 8.255,0            | 4.543,5  | 3.718,0  | 2.639,0  |
| 12  | Nguyễn Hữu Cảnh (ĐH.420)                      | ĐT.747A (quán ông Tú)                                                  | ĐT.746 (đốc Cây Quáo)                                      | 7.740,0  | 5.030,0  | 3.870,0  | 3.100,0  | 6.192,0  | 4.024,0  | 3.096,0  | 2.480,0  | 5.031,0            | 3.269,5  | 2.515,5  | 2.015,0  |

| STT                     | TÊN ĐƯỜNG                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|                         |                                                         | TỪ                                      | ĐẾN                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 13                      | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2B)                            | Ranh Tân Hiệp - Phú Tân                 | ĐT.746                                        | 8.510,0  | 5.530,0  | 4.260,0  | 3.400,0  | 6.808,0  | 4.424,0  | 3.408,0  | 2.720,0  | 5.531,5            | 3.594,5  | 2.769,0  | 2.210,0  |
| 14                      | Tổ Hữu (ĐH.412)                                         | Huỳnh Văn Nghệ (Ngã 3 Thành Đội)        | ĐT.747A (đốc Bà Nghĩa)                        | 8.510,0  | 5.530,0  | 4.260,0  | 3.400,0  | 6.808,0  | 4.424,0  | 3.408,0  | 2.720,0  | 5.531,5            | 3.594,5  | 2.769,0  | 2.210,0  |
| 15                      | Tô Vĩnh Diện (ĐH.417)                                   | ĐT.746                                  | Cầu Xéo                                       | 10.160,0 | 5.590,0  | 4.570,0  | 3.250,0  | 8.128,0  | 4.472,0  | 3.656,0  | 2.600,0  | 6.604,0            | 3.633,5  | 2.970,5  | 2.112,5  |
|                         |                                                         | Cầu Xéo                                 | ĐT.747B                                       | 8.890,0  | 4.890,0  | 4.000,0  | 2.840,0  | 7.112,0  | 3.912,0  | 3.200,0  | 2.272,0  | 5.778,5            | 3.178,5  | 2.600,0  | 1.846,0  |
| 16                      | Trần Công An (ĐH.401)                                   | Ranh thành phố Dĩ An + Thái Hòa 50      | Ranh Thái Hòa - An Phú (Thuận An)             | 7.950,0  | 4.370,0  | 3.580,0  | 2.540,0  | 6.360,0  | 3.496,0  | 2.864,0  | 2.032,0  | 5.167,5            | 2.840,5  | 2.327,0  | 1.651,0  |
| 17                      | Uyên Hưng 01 (Trục đường phố chợ cũ)                    | ĐT.747A (thửa đất số 110, tờ bản đồ 21) | Huỳnh Thị Châu (thửa đất số 59, tờ bản đồ 28) | 14.810,0 | 8.150,0  | 6.660,0  | 4.730,0  | 11.848,0 | 6.520,0  | 5.328,0  | 3.784,0  | 9.626,5            | 5.297,5  | 4.329,0  | 3.074,5  |
| 18                      | Uyên Hưng 05 (Trục đường phố chợ cũ)                    | ĐT.747A (thửa đất số 51, tờ bản đồ 22)  | Huỳnh Thị Châu (thửa đất số 83, tờ bản đồ 28) | 14.810,0 | 8.150,0  | 6.660,0  | 4.730,0  | 11.848,0 | 6.520,0  | 5.328,0  | 3.784,0  | 9.626,5            | 5.297,5  | 4.329,0  | 3.074,5  |
| <b>C. Đường loại 3:</b> |                                                         |                                         |                                               |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1                       | Các đường còn lại trong khu dân cư thương mại Uyên Hưng |                                         |                                               | 5.470,0  | 3.560,0  | 2.740,0  | 2.190,0  | 4.376,0  | 2.848,0  | 2.192,0  | 1.752,0  | 3.555,5            | 2.314,0  | 1.781,0  | 1.423,5  |
| 2                       | Cao Bá Quát (Tân Phước Khánh 22)                        | ĐT.746 (Ngã 3 ông Lực)                  | Trần Đại Nghĩa                                | 5.150,0  | 3.350,0  | 2.580,0  | 2.060,0  | 4.120,0  | 2.680,0  | 2.064,0  | 1.648,0  | 3.347,5            | 2.177,5  | 1.677,0  | 1.339,0  |
| 3                       | Đặng Thùy Trâm (Tân Phước Khánh 25, Tân Phước Khánh 26) | ĐT.746 (Công Công Xi)                   | Tô Vĩnh Diện (Chùa Long Khánh)                | 5.150,0  | 3.350,0  | 2.580,0  | 2.060,0  | 4.120,0  | 2.680,0  | 2.064,0  | 1.648,0  | 3.347,5            | 2.177,5  | 1.677,0  | 1.339,0  |
| 4                       | ĐH.408                                                  | ĐT.742 (Phú Chánh)                      | Phú Chánh 33 (thửa đất số 770, tờ bản đồ 5)   | 5.150,0  | 3.330,0  | 2.830,0  | 2.050,0  | 4.120,0  | 2.664,0  | 2.264,0  | 1.640,0  | 3.347,5            | 2.164,5  | 1.839,5  | 1.332,5  |
| 5                       | Đoàn Thị Liên                                           | Trương Thị Nở (Khu phố 3)               | ĐT.747A (Khu phố 3 - Phường Uyên Hưng)        | 6.570,0  | 4.270,0  | 3.290,0  | 2.630,0  | 5.256,0  | 3.416,0  | 2.632,0  | 2.104,0  | 4.270,5            | 2.775,5  | 2.138,5  | 1.709,5  |
| 6                       | ĐT.742                                                  | Nguyễn Tri Phương                       | Phú Chánh 25 và Phú Chánh 39                  | 5.470,0  | 3.560,0  | 3.020,0  | 2.190,0  | 4.376,0  | 2.848,0  | 2.416,0  | 1.752,0  | 3.555,5            | 2.314,0  | 1.963,0  | 1.423,5  |
|                         |                                                         | Phú Chánh 25 và Phú Chánh 39            | ĐH.410 và NB5 (phường Vĩnh Tân)               | 5.150,0  | 3.350,0  | 2.840,0  | 2.060,0  | 4.120,0  | 2.680,0  | 2.272,0  | 1.648,0  | 3.347,5            | 2.177,5  | 1.846,0  | 1.339,0  |
|                         |                                                         | ĐH.410 và NB5 (phường Vĩnh Tân)         | Ranh Vĩnh Tân - Tân Bình                      | 4.830,0  | 3.140,0  | 2.660,0  | 1.940,0  | 3.864,0  | 2.512,0  | 2.128,0  | 1.552,0  | 3.139,5            | 2.041,0  | 1.729,0  | 1.261,0  |
| 7                       | ĐT.746                                                  | Ranh Hội Nghĩa - Tân Lập                | ĐT.747A (Hội Nghĩa)                           | 5.150,0  | 3.330,0  | 2.830,0  | 2.050,0  | 4.120,0  | 2.664,0  | 2.264,0  | 1.640,0  | 3.347,5            | 2.164,5  | 1.839,5  | 1.332,5  |
| 8                       | ĐT.746B                                                 | ĐT.746                                  | ĐT.747A                                       | 5.150,0  | 3.350,0  | 2.580,0  | 2.060,0  | 4.120,0  | 2.680,0  | 2.064,0  | 1.648,0  | 3.347,5            | 2.177,5  | 1.677,0  | 1.339,0  |
|                         |                                                         | ĐT.747A                                 | Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ                       | 4.510,0  | 2.940,0  | 2.260,0  | 1.800,0  | 3.608,0  | 2.352,0  | 1.808,0  | 1.440,0  | 2.931,5            | 1.911,0  | 1.469,0  | 1.170,0  |
| 9                       | Đường dẫn vào cầu Thanh Hội                             |                                         |                                               | 5.150,0  | 3.350,0  | 2.580,0  | 2.060,0  | 4.120,0  | 2.680,0  | 2.064,0  | 1.648,0  | 3.347,5            | 2.177,5  | 1.677,0  | 1.339,0  |
| 10                      | Huỳnh Văn Nghệ (ĐH.411)                                 | Tổ Hữu (Ngã 3 thành Đội)                | Ranh Tân Mỹ - Uyên Hưng                       | 5.150,0  | 3.350,0  | 2.580,0  | 2.060,0  | 4.120,0  | 2.680,0  | 2.064,0  | 1.648,0  | 3.347,5            | 2.177,5  | 1.677,0  | 1.339,0  |

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                            |                                                   | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|           |                                | TỪ                                    | ĐẾN                                               | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 11        | Lê Quang Định (ĐH.406)         | ĐT.747B (Cầu Khánh Vân)               | ĐT.746                                            | 5.150,0  | 3.350,0  | 2.580,0  | 2.060,0  | 4.120,0  | 2.680,0  | 2.064,0  | 1.648,0  | 3.347,5            | 2.177,5  | 1.677,0  | 1.339,0  |
| 12        | Tân Đà (Tân Phước Khánh 21)    | ĐT.746 (Ngã 3 ông Lự)                 | Giáp Sư đoàn 7 (thửa đất số 84, tờ bản đồ 7)      | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 13        | Tân Phước Khánh 40             | Tân Phước Khánh 44                    | Ranh Thuận An (thửa đất số 6, tờ bản đồ 12)       | 4.640,0  | 3.020,0  | 2.320,0  | 1.860,0  | 3.712,0  | 2.416,0  | 1.856,0  | 1.488,0  | 3.016,0            | 1.963,0  | 1.508,0  | 1.209,0  |
| 14        | Tân Phước Khánh 44             | ĐT.746 (thửa đất số 86, tờ bản đồ 11) | Giao Bình Chuẩn 15 (Thửa đất số 48, tờ bản đồ 11) | 4.970,0  | 3.230,0  | 2.490,0  | 1.990,0  | 3.976,0  | 2.584,0  | 1.992,0  | 1.592,0  | 3.230,5            | 2.099,5  | 1.618,5  | 1.293,5  |
| 15        | Trần Công An (ĐH.401)          | Thái Hòa 50                           | Cầu Thanh Hội (Thái Hòa - Thạnh Phước)            | 6.020,0  | 3.910,0  | 3.010,0  | 2.410,0  | 4.816,0  | 3.128,0  | 2.408,0  | 1.928,0  | 3.913,0            | 2.541,5  | 1.956,5  | 1.566,5  |
| 16        | Trần Đại Nghĩa (ĐH.405)        | ĐT.746                                | Ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp              | 5.410,0  | 3.520,0  | 2.710,0  | 2.160,0  | 4.328,0  | 2.816,0  | 2.168,0  | 1.728,0  | 3.516,5            | 2.288,0  | 1.761,5  | 1.404,0  |
| 17        | Trịnh Hoài Đức (ĐH.418)        | Cây số 18 (giáp ĐT.747A)              | ĐT.746 (Ngã 4 nhà thờ Bến Sắn)                    | 5.150,0  | 3.350,0  | 2.580,0  | 2.060,0  | 4.120,0  | 2.680,0  | 2.064,0  | 1.648,0  | 3.347,5            | 2.177,5  | 1.677,0  | 1.339,0  |
| 18        | Trương Thị Nở                  | ĐT.746B (Khu phố 3)                   | ĐT.747A (Khu phố 3 - Phường Uyên Hưng)            | 6.570,0  | 4.270,0  | 3.290,0  | 2.630,0  | 5.256,0  | 3.416,0  | 2.632,0  | 2.104,0  | 4.270,5            | 2.775,5  | 2.138,5  | 1.709,5  |
| 19        | Uyên Hưng 02 (Đường Khu phố 1) | ĐT.747A                               | Huỳnh Thị Châu                                    | 6.570,0  | 4.270,0  | 3.290,0  | 2.630,0  | 5.256,0  | 3.416,0  | 2.632,0  | 2.104,0  | 4.270,5            | 2.775,5  | 2.138,5  | 1.709,5  |
| 20        | Uyên Hưng 06 (Đường Khu phố 2) | ĐT.747A                               | Uyên Hưng 08                                      | 6.570,0  | 4.270,0  | 3.290,0  | 2.630,0  | 5.256,0  | 3.416,0  | 2.632,0  | 2.104,0  | 4.270,5            | 2.775,5  | 2.138,5  | 1.709,5  |
| 21        | Uyên Hưng 08 (Đường phố)       | Huỳnh Thị Châu                        | Uyên Hưng 05                                      | 6.960,0  | 4.520,0  | 3.480,0  | 2.780,0  | 5.568,0  | 3.616,0  | 2.784,0  | 2.224,0  | 4.524,0            | 2.938,0  | 2.262,0  | 1.807,0  |
| 22        | Uyên Hưng 11 (Đường Khu phố 3) | ĐT.747A (Quán Út Kịch)                | Hết khu tập thể Ngân hàng                         | 6.570,0  | 4.270,0  | 3.290,0  | 2.630,0  | 5.256,0  | 3.416,0  | 2.632,0  | 2.104,0  | 4.270,5            | 2.775,5  | 2.138,5  | 1.709,5  |
| 23        | Võ Thị Sáu (ĐH.402)            | Lý Tự Trọng (ĐH.403)                  | ĐT.747B (tỉnh lộ 11)                              | 5.670,0  | 3.690,0  | 2.840,0  | 2.270,0  | 4.536,0  | 2.952,0  | 2.272,0  | 1.816,0  | 3.685,5            | 2.398,5  | 1.846,0  | 1.475,5  |
| <b>D.</b> | <b>Đường loại 4:</b>           |                                       |                                                   |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1         | Bùi Văn Bình (Thạnh Phước 03)  | ĐT.747A (Ngã 3 cổng Đình Tân Lương)   | Giáp suối Cái                                     | 4.350,0  | 2.830,0  | 2.180,0  | 1.740,0  | 3.480,0  | 2.264,0  | 1.744,0  | 1.392,0  | 2.827,5            | 1.839,5  | 1.417,0  | 1.131,0  |
| 2         | Dư Khánh (Thạnh Phước 25)      | ĐT.747A (Cổng chùa Hưng Long)         | ĐT.747A (Cổng đình Dư Khánh)                      | 4.490,0  | 2.920,0  | 2.250,0  | 1.800,0  | 3.592,0  | 2.336,0  | 1.800,0  | 1.440,0  | 2.918,5            | 1.898,0  | 1.462,5  | 1.170,0  |
| 3         | Đào Duy Anh (Khánh Bình 09)    | ĐT.747B                               | Nguyễn Văn Hồn                                    | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                         |                                                                     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                               | TỪ                                                                 | ĐẾN                                                                 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 4   | ĐH.404                                        | ĐT.746 (Gốc Gòn)                                                   | Ranh Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân                                        | 4.830,0  | 3.130,0  | 2.650,0  | 1.930,0  | 3.864,0  | 2.504,0  | 2.120,0  | 1.544,0  | 3.139,5            | 2.034,5  | 1.722,5  | 1.254,5  |
| 5   | ĐH.410                                        | Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân                                            | Ngã 3 Khu phố 6 phường Vĩnh Tân                                     | 3.530,0  | 2.290,0  | 1.940,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.832,0  | 1.552,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.488,5  | 1.261,0  | 916,5    |
|     |                                               | Ngã 3 Khu phố 6 phường Vĩnh Tân                                    | ĐT.742 Vĩnh Tân                                                     | 3.860,0  | 2.500,0  | 2.120,0  | 1.540,0  | 3.088,0  | 2.000,0  | 1.696,0  | 1.232,0  | 2.509,0            | 1.625,0  | 1.378,0  | 1.001,0  |
| 6   | ĐH.419                                        | ĐT.742 (Vĩnh Tân)                                                  | Giáp KCN VSIP II                                                    | 3.530,0  | 2.290,0  | 1.940,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.832,0  | 1.552,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.488,5  | 1.261,0  | 916,5    |
| 7   | ĐH.423 (Mở rộng tuyến đường Nguyễn Khuyến)    | Vĩnh Lợi (ĐH.409, Ngã tư Bà Tri)                                   | Ranh Tân Hiệp và Hội Nghĩa (thửa đất số 10 và 38, tờ bản đồ 4)      | 3.860,0  | 2.510,0  | 1.930,0  | 1.540,0  | 3.088,0  | 2.008,0  | 1.544,0  | 1.232,0  | 2.509,0            | 1.631,5  | 1.254,5  | 1.001,0  |
|     |                                               | Ranh Tân Hiệp và Hội Nghĩa (thửa đất số 10, tờ bản đồ 4)           | ĐT.747A (Hội Nghĩa)                                                 | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 8   | ĐH.424                                        | ĐT.742 (Vĩnh Tân)                                                  | Giáp KCN VSIP II                                                    | 3.530,0  | 2.290,0  | 1.940,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.832,0  | 1.552,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.488,5  | 1.261,0  | 916,5    |
| 9   | Đường vào cầu Bạch Đằng                       | ĐT.747A                                                            | Thửa đất số 479 và 832, tờ bản đồ 52                                | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 10  | Đường vào Khu TĐC Cụm Công nghiệp Phú Chánh 1 | ĐT.742 (thửa đất số 232, tờ bản đồ 11)                             | Khu TĐC Cụm Công nghiệp Phú Chánh 1 (thửa đất số 234, tờ bản đồ 11) | 3.860,0  | 2.510,0  | 1.930,0  | 1.540,0  | 3.088,0  | 2.008,0  | 1.544,0  | 1.232,0  | 2.509,0            | 1.631,5  | 1.254,5  | 1.001,0  |
| 11  | Hàn Mặc Tử (Tân Phước Khánh 13)               | ĐT.746 (Ngã 3 Nam Việt)                                            | Lý Tự Trọng (Cây xăng)                                              | 4.200,0  | 2.740,0  | 2.100,0  | 1.680,0  | 3.360,0  | 2.192,0  | 1.680,0  | 1.344,0  | 2.730,0            | 1.781,0  | 1.365,0  | 1.092,0  |
| 12  | Hồ Thiện Nhân (Thanh Phước 01)                | ĐT.747A (Ngã 3 đường khu TĐC Cảng Thanh Phước)                     | Sông Đồng Nai                                                       | 4.350,0  | 2.830,0  | 2.180,0  | 1.740,0  | 3.480,0  | 2.264,0  | 1.744,0  | 1.392,0  | 2.827,5            | 1.839,5  | 1.417,0  | 1.131,0  |
| 13  | Hồ Văn Mên (Tân Phước Khánh 39)               | Võ Thị Sáu (Cổng 7 mẫu)                                            | Tân Phước Khánh 36                                                  | 3.720,0  | 2.420,0  | 1.860,0  | 1.490,0  | 2.976,0  | 1.936,0  | 1.488,0  | 1.192,0  | 2.418,0            | 1.573,0  | 1.209,0  | 968,5    |
| 14  | Hồ Văn Mên (Tân Phước Khánh 39, nhánh)        | Hồ Văn Mên (thửa đất số 497, tờ bản đồ 15, phường Tân Phước Khánh) | Thửa đất số 66, 168 và 852, tờ bản đồ 8 (phường Thái Hòa)           | 3.720,0  | 2.420,0  | 1.860,0  | 1.490,0  | 2.976,0  | 1.936,0  | 1.488,0  | 1.192,0  | 2.418,0            | 1.573,0  | 1.209,0  | 968,5    |
| 15  | Huỳnh Văn Cù (Tân Phước Khánh 33)             | Tô Vĩnh Diệm (Trường tiểu học Tân Phước Khánh B)                   | Võ Thị Sáu (Trường THCS Tân Phước Khánh)                            | 3.720,0  | 2.420,0  | 1.860,0  | 1.490,0  | 2.976,0  | 1.936,0  | 1.488,0  | 1.192,0  | 2.418,0            | 1.573,0  | 1.209,0  | 968,5    |
| 16  | Kỳ Đồng (Tân Hiệp 49)                         | ĐT.746                                                             | Tân Hiệp 50, Tân Hiệp 51                                            | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                       | TỪ                                            | ĐẾN                                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 17  | Khánh Bình 06                         | Lê Quang Định (thửa đất số 429, tờ bản đồ 45) | Thửa đất số 750, tờ bản đồ 39                                | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 18  | Khánh Bình 11                         | Khánh Bình 06 (thửa đất số 200, tờ bản đồ 45) | Nguyễn Văn Hồn (thửa đất số 1809, tờ bản đồ 45)              | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 19  | Khánh Bình 13                         | ĐT.746 (thửa đất số 28, tờ bản đồ 27)         | Tân Hiệp 06 (thửa đất số 210, tờ bản đồ 22)                  | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 20  | Khánh Bình 14                         | ĐT.746 (thửa đất số 84, tờ bản đồ 31)         | Tân Hiệp 06 (thửa đất số 577, tờ bản đồ 21, phường Tân Hiệp) | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 21  | Lãnh Binh Thăng (Tân Phước Khánh 54)  | Trần Đại Nghĩa                                | Tân Đà (Tân Phước Khánh 21)                                  | 3.720,0  | 2.420,0  | 1.860,0  | 1.490,0  | 2.976,0  | 1.936,0  | 1.488,0  | 1.192,0  | 2.418,0            | 1.573,0  | 1.209,0  | 968,5    |
| 22  | Lê Quý Đôn (ĐH.421)                   | ĐT.747A (Gò Tượng)                            | Tổ Hữu (vành đai ĐH.412)                                     | 4.350,0  | 2.830,0  | 2.180,0  | 1.740,0  | 3.480,0  | 2.264,0  | 1.744,0  | 1.392,0  | 2.827,5            | 1.839,5  | 1.417,0  | 1.131,0  |
| 23  | Lê Thị Cọng                           | ĐT.747A (Công ty Bayer)                       | Tổ Hữu (ĐH.412)                                              | 4.350,0  | 2.830,0  | 2.180,0  | 1.740,0  | 3.480,0  | 2.264,0  | 1.744,0  | 1.392,0  | 2.827,5            | 1.839,5  | 1.417,0  | 1.131,0  |
| 24  | Lê Thị Trung (Khánh Bình 26)          | ĐT.746 (Chợ Quang Vinh 1)                     | Trịnh Hoài Đức                                               | 4.200,0  | 2.740,0  | 2.100,0  | 1.680,0  | 3.360,0  | 2.192,0  | 1.680,0  | 1.344,0  | 2.730,0            | 1.781,0  | 1.365,0  | 1.092,0  |
| 25  | Lương Đình Cua (Tân Phước Khánh 28)   | Võ Thị Sáu                                    | Tô Vĩnh Diện (Chùa Long Khánh)                               | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 26  | Nam Cao (Tân Hiệp 07)                 | Vĩnh Lợi (thửa đất số 77, tờ bản đồ 17)       | Tân Hiệp 17 (thửa đất số 148, tờ bản đồ 16)                  | 3.860,0  | 2.510,0  | 1.930,0  | 1.540,0  | 3.088,0  | 2.008,0  | 1.544,0  | 1.232,0  | 2.509,0            | 1.631,5  | 1.254,5  | 1.001,0  |
| 27  | Nguyễn Bính (Tân Hiệp 44)             | ĐT.746                                        | Tân Hiệp 48                                                  | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 28  | Nguyễn Đức Thuận (Tân Phước Khánh 30) | Tô Vĩnh Diện (Km 1 + 900)                     | Tô Vĩnh Diện (Km 2 + 250)                                    | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 29  | Nguyễn Khuyến (ĐH.423)                | ĐT.746 (Ngã 4 Nhà thờ Bến Sắn)                | Vĩnh Lợi (ĐH.409, Ngã tư Bà Tri)                             | 3.760,0  | 2.450,0  | 1.880,0  | 1.500,0  | 3.008,0  | 1.960,0  | 1.504,0  | 1.200,0  | 2.444,0            | 1.592,5  | 1.222,0  | 975,0    |
| 30  | Nguyễn Tri Phương (ĐH.407)            | ĐT.746 (Ngã 3 Tân Long - Phường Tân Hiệp)     | Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp                                    | 3.980,0  | 2.590,0  | 1.990,0  | 1.590,0  | 3.184,0  | 2.072,0  | 1.592,0  | 1.272,0  | 2.587,0            | 1.683,5  | 1.293,5  | 1.033,5  |
|     |                                       | Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp                     | ĐT.742 (Phú Chánh)                                           | 3.860,0  | 2.500,0  | 2.120,0  | 1.540,0  | 3.088,0  | 2.000,0  | 1.696,0  | 1.232,0  | 2.509,0            | 1.625,0  | 1.378,0  | 1.001,0  |
| 31  | Nguyễn Văn Hồn                        | Lê Quang Định                                 | Trịnh Hoài Đức (ranh)                                        | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                                                             | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                          | TỪ                                                | ĐẾN                                                                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
|     | (Khánh Bình 05)          |                                                   | Trại phong Bến Sắn)                                                                         |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 32  | Phan Đình Phùng (ĐH.425) | ĐT.747A (Cầu Rạch Tre)                            | Nguyễn Hữu Cảnh (ĐH.420)                                                                    | 3.860,0  | 2.510,0  | 1.930,0  | 1.540,0  | 3.088,0  | 2.008,0  | 1.544,0  | 1.232,0  | 2.509,0            | 1.631,5  | 1.254,5  | 1.001,0  |
| 33  | Tân Hiệp 03              | Tô Hoài (thửa đất số 100, tờ bản đồ 18)           | ĐT.747B (thửa đất số 43, tờ bản đồ 19)                                                      | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 34  | Tân Hiệp 04              | Vĩnh Lợi (thửa đất số 262, tờ bản đồ 18)          | Nguyễn Khuyến (ĐH.423, thửa đất số 1128, tờ bản đồ 20)                                      | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 35  | Tân Hiệp 05              | Tân Hiệp 04 (thửa đất số 1367, tờ bản đồ 17)      | Đường D3 KCN Nam Tân Uyên (thửa đất số 1321, tờ bản đồ 18)                                  | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 36  | Tân Hiệp 06              | Tân Hiệp 04 (thửa đất số 590, tờ bản đồ 22)       | Thửa đất số 557, tờ bản đồ 21                                                               | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 37  | Tân Hiệp 17              | Nguyễn Khuyến (thửa đất số 223, tờ bản đồ 16)     | Nguyễn Khuyến (thửa đất số 582, tờ bản đồ 20)                                               | 3.860,0  | 2.510,0  | 1.930,0  | 1.540,0  | 3.088,0  | 2.008,0  | 1.544,0  | 1.232,0  | 2.509,0            | 1.631,5  | 1.254,5  | 1.001,0  |
| 38  | Tân Hiệp 32              | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 691, tờ bản đồ 37) | Đường số 85 khu liên hợp Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (thửa đất số 206 và 209, tờ bản đồ 37) | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 39  | Tân Phước Khánh 07       | Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 1318, tờ 4)             | Võ Thị Sáu (thửa đất số 606, tờ bản đồ 14)                                                  | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 40  | Tân Phước Khánh 32       | Tân Phước Khánh 7 (thửa đất số 32, tờ bản đồ 10)  | ĐT.747B (thửa đất số 399, tờ bản đồ 10)                                                     | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 41  | Tân Phước Khánh 43       | ĐT.746 (thửa đất số 94, tờ bản đồ 11)             | Tân Phước Khánh 44 (thửa đất số 26, tờ bản đồ 11)                                           | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 42  | Tô Hoài (Tân Hiệp 01)    | Vĩnh Lợi (thửa đất số 291, tờ bản đồ 18)          | Thửa đất số 995 và 628, tờ bản đồ 13                                                        | 3.860,0  | 2.510,0  | 1.930,0  | 1.540,0  | 3.088,0  | 2.008,0  | 1.544,0  | 1.232,0  | 2.509,0            | 1.631,5  | 1.254,5  | 1.001,0  |
|     |                          | Thửa đất số 995 và 628, tờ bản đồ 13              | Giáp đường nội bộ Cụm công nghiệp Thành phố Đẹp (Công ty KOLON)                             | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 43  | Từ Văn Phước             | Huỳnh Văn Nghệ (ĐH.422)                           | Tổ Hữu (ĐH.412)                                                                             | 3.140,0  | 2.050,0  | 1.570,0  | 1.260,0  | 2.512,0  | 1.640,0  | 1.256,0  | 1.008,0  | 2.041,0            | 1.332,5  | 1.020,5  | 819,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                          |                                                                       | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                      | TỪ                                                  | ĐẾN                                                                   | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 44  | Thanh Phước 08                       | ĐT.747A (Ngã 3 Đồi 16)                              | Thửa đất số 55, tờ bản đồ 01                                          | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 45  | Thanh Phước 15                       | ĐT.747A (Ngã 3 Gò Trắc)                             | Thửa đất số 795, 501 và 502, tờ bản đồ 05                             | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 46  | Trần Đại Nghĩa (ĐH.405)              | Suối Chợ (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)     | ĐH.404 (ranh Phú Tân)                                                 | 4.830,0  | 3.130,0  | 2.650,0  | 1.930,0  | 3.864,0  | 2.504,0  | 2.120,0  | 1.544,0  | 3.139,5            | 2.034,5  | 1.722,5  | 1.254,5  |
| 47  | Trần Văn Ôn (Tân Phước Khánh 52)     | Tô Vĩnh Diện (Đổi diện Văn phòng Khu phố Khánh Lộc) | Tô Vĩnh Diện                                                          | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 48  | Trịnh Công Sơn (Tân Phước Khánh 10)  | Lý Tự Trọng                                         | Võ Thị Sáu                                                            | 3.860,0  | 2.510,0  | 1.930,0  | 1.540,0  | 3.088,0  | 2.008,0  | 1.544,0  | 1.232,0  | 2.509,0            | 1.631,5  | 1.254,5  | 1.001,0  |
| 49  | Uyên Hưng 09                         | ĐT.747A (thửa đất số 52, tờ bản đồ 26)              | Uyên Hưng 12 (thửa đất số 104, tờ bản đồ 47)                          | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 50  | Uyên Hưng 12 (Trương Thị Nở nổi dài) | ĐT.746B                                             | Phan Đình Phùng                                                       | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 51  | Uyên Hưng 13                         | ĐT.747A (thửa đất số 99, tờ bản đồ 59)              | Thửa đất số 127, tờ bản đồ 59                                         | 4.490,0  | 2.920,0  | 2.250,0  | 1.800,0  | 3.592,0  | 2.336,0  | 1.800,0  | 1.440,0  | 2.918,5            | 1.898,0  | 1.462,5  | 1.170,0  |
|     |                                      | Thửa đất số 225, tờ bản đồ 59                       | Uyên Hưng 46 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 59)                          | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 52  | Uyên Hưng 28                         | Tổ Hữu (thửa đất số 117, tờ bản đồ 33)              | Thửa đất số 410, tờ bản đồ 30                                         | 4.490,0  | 2.920,0  | 2.250,0  | 1.800,0  | 3.592,0  | 2.336,0  | 1.800,0  | 1.440,0  | 2.918,5            | 1.898,0  | 1.462,5  | 1.170,0  |
|     |                                      | Thửa đất số 410, tờ bản đồ 30                       | Ranh Khu công nghiệp                                                  | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 53  | Uyên Hưng 46                         | ĐT.747A (thửa đất số 99, tờ bản đồ 59)              | Thửa đất số 127 và 626, tờ bản đồ 59 và thửa đất số 198, tờ bản đồ 30 | 4.490,0  | 2.920,0  | 2.250,0  | 1.800,0  | 3.592,0  | 2.336,0  | 1.800,0  | 1.440,0  | 2.918,5            | 1.898,0  | 1.462,5  | 1.170,0  |
| 54  | Uyên Hưng 52                         | ĐT.747A (thửa đất số 562, tờ bản đồ 52)             | Sông Đồng Nai                                                         | 4.490,0  | 2.920,0  | 2.250,0  | 1.800,0  | 3.592,0  | 2.336,0  | 1.800,0  | 1.440,0  | 2.918,5            | 1.898,0  | 1.462,5  | 1.170,0  |
| 55  | Vĩnh Lợi (ĐH.409)                    | ĐT.747B (Khánh Bình)                                | Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân)                               | 4.430,0  | 2.890,0  | 2.220,0  | 1.770,0  | 3.544,0  | 2.312,0  | 1.776,0  | 1.416,0  | 2.879,5            | 1.878,5  | 1.443,0  | 1.150,5  |
|     |                                      | Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân)             | ĐH.410 (Khu phố 6 Vĩnh Tân)                                           | 3.530,0  | 2.290,0  | 1.940,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.832,0  | 1.552,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.488,5  | 1.261,0  | 916,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                  |                                                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                          | TỪ                                                                          | ĐẾN                                                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 56  | Xuân Diệu (Tân Hiệp 20)                                                                                  | Nguyễn Khuyến (thửa đất số 1655, tờ bản đồ 20)                              | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 834, tờ bản đồ 37)              | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 57  | Yết Kiêu (Tân Phước Khánh 01, Tân Phước Khánh 02)                                                        | ĐT.746                                                                      | Lý Tự Trọng                                                    | 3.530,0  | 2.300,0  | 1.770,0  | 1.410,0  | 2.824,0  | 1.840,0  | 1.416,0  | 1.128,0  | 2.294,5            | 1.495,0  | 1.150,5  | 916,5    |
| 58  | Đường nội bộ khu TĐC trên địa bàn phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh, Tân Hiệp                  | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                             |                                                                | 14.000,0 | 9.120,0  | 7.000,0  | 5.600,0  | 11.200,0 | 7.296,0  | 5.600,0  | 4.480,0  | 9.100,0            | 5.928,0  | 4.550,0  | 3.640,0  |
|     |                                                                                                          | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                                |                                                                | 13.000,0 | 8.470,0  | 6.500,0  | 5.200,0  | 10.400,0 | 6.776,0  | 5.200,0  | 4.160,0  | 8.450,0            | 5.505,5  | 4.225,0  | 3.380,0  |
| 59  | Đường nội bộ khu TĐC trên địa bàn phường còn lại                                                         | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                             |                                                                | 11.000,0 | 7.170,0  | 5.500,0  | 4.400,0  | 8.800,0  | 5.736,0  | 4.400,0  | 3.520,0  | 7.150,0            | 4.660,5  | 3.575,0  | 2.860,0  |
|     |                                                                                                          | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                                |                                                                | 10.500,0 | 6.840,0  | 5.250,0  | 4.200,0  | 8.400,0  | 5.472,0  | 4.200,0  | 3.360,0  | 6.825,0            | 4.446,0  | 3.412,5  | 2.730,0  |
| 60  | Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh |                                                                | 3.380,0  | 2.200,0  | 1.690,0  | 1.350,0  | 2.704,0  | 1.760,0  | 1.352,0  | 1.080,0  | 2.197,0            | 1.430,0  | 1.098,5  | 877,5    |
|     |                                                                                                          | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh    |                                                                | 3.140,0  | 2.050,0  | 1.570,0  | 1.260,0  | 2.512,0  | 1.640,0  | 1.256,0  | 1.008,0  | 2.041,0            | 1.332,5  | 1.020,5  | 819,0    |
|     |                                                                                                          | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại                    |                                                                | 2.660,0  | 1.730,0  | 1.330,0  | 1.060,0  | 2.128,0  | 1.384,0  | 1.064,0  | 848,0    | 1.729,0            | 1.124,5  | 864,5    | 689,0    |
|     |                                                                                                          | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại                       |                                                                | 2.420,0  | 1.580,0  | 1.210,0  | 970,0    | 1.936,0  | 1.264,0  | 968,0    | 776,0    | 1.573,0            | 1.027,0  | 786,5    | 630,5    |
| E.  | Đường loại 5:                                                                                            |                                                                             |                                                                |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | Đường nội bộ cụm Công nghiệp Thành phố Đẹp                                                               |                                                                             |                                                                | 2.750,0  | 1.790,0  | 1.380,0  | 1.100,0  | 2.200,0  | 1.432,0  | 1.104,0  | 880,0    | 1.787,5            | 1.163,5  | 897,0    | 715,0    |
| 2   | Đường ống nước thô thuộc phường Thái Hòa                                                                 | ĐT.747A (thửa đất số 117, tờ bản đồ 16)                                     | Ranh thành phố Dĩ An                                           | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
|     |                                                                                                          | ĐT.747A (thửa đất số 107, tờ bản đồ 16)                                     | Nhà máy nước (thửa đất số 827, tờ bản đồ 16)                   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 3   | Đường vào nhà máy xử lý nước                                                                             | ĐT.747A (thửa đất số 8, tờ bản đồ 54, phường Uyên Hưng)                     | Nhà máy nước (thửa đất số 371, tờ bản đồ 54, phường Uyên Hưng) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 4   | Hội Nghĩa 01                                                                                             | ĐT.747A (thửa đất số 21, tờ bản đồ 17)                                      | Hội Nghĩa 05 (thửa đất số 877, tờ bản đồ 12)                   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                      | ĐẾN                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 5   | Hội Nghĩa 02 | ĐT.747A (thửa đất số 23, tờ bản đồ 17)  | Hội Nghĩa 01 (thửa đất số 59, tờ bản đồ 17)  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 6   | Hội Nghĩa 03 | ĐT.747A (thửa đất số 197, tờ bản đồ 12) | Hội Nghĩa 01 (thửa đất số 764, tờ bản đồ 12) | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 7   | Hội Nghĩa 04 | ĐT.747A (thửa đất số 159, tờ bản đồ 12) | Hội Nghĩa 01 (thửa đất số 227, tờ bản đồ 12) | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 8   | Hội Nghĩa 05 | ĐT.747A (thửa đất số 151, tờ bản đồ 12) | Hội Nghĩa 01 (thửa đất số 877, tờ bản đồ 12) | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 9   | Hội Nghĩa 06 | ĐT.747A (thửa đất số 126, tờ bản đồ 12) | Thửa đất số 464, tờ bản đồ 12                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 10  | Hội Nghĩa 07 | ĐT.747A (thửa đất số 319, tờ bản đồ 12) | Thửa đất số 63, tờ bản đồ 12                 | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 11  | Hội Nghĩa 08 | ĐT.747A (thửa đất số 185, tờ bản đồ 12) | Thửa đất số 276, tờ bản đồ 12                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 12  | Hội Nghĩa 09 | ĐT.747A (thửa đất số 69, tờ bản đồ 12)  | Thửa đất số 791, tờ bản đồ 12                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 13  | Hội Nghĩa 10 | ĐT.747A (thửa đất số 721, tờ bản đồ 12) | Thửa đất số 729, tờ bản đồ 12                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 14  | Hội Nghĩa 11 | ĐT.747A (thửa đất số 579, tờ bản đồ 12) | Thửa đất số 09, tờ bản đồ 12                 | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 15  | Hội Nghĩa 12 | ĐT.747A (thửa đất số 12, tờ bản đồ 12)  | Thửa đất số 618, tờ bản đồ 11                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 16  | Hội Nghĩa 13 | ĐT.747A (thửa đất số 96, tờ bản đồ 11)  | Thửa đất số 64, tờ bản đồ 11                 | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 17  | Hội Nghĩa 14 | ĐT.747A (thửa đất số 47, tờ bản đồ 11)  | Thửa đất số 323, tờ bản đồ 11                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 18  | Hội Nghĩa 15 | ĐT.747A (thửa đất số 299, tờ bản đồ 7)  | Hội Nghĩa 19 (thửa đất số 833, tờ bản đồ 7)  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 19  | Hội Nghĩa 16 | ĐT.747A (thửa đất số 279, tờ bản đồ 7)  | Hội Nghĩa 19 (thửa đất số 396, tờ bản đồ 7)  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 20  | Hội Nghĩa 17 | ĐT.746 (thửa đất số 485, tờ bản đồ 7)   | Hội Nghĩa 15 (thửa đất số 115, tờ bản đồ 7)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                     | ĐẾN                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 21  | Hội Nghĩa 18 | ĐT.746 (thửa đất số 1015, tờ bản đồ 7) | Hội Nghĩa 15 (thửa đất số 1104, tờ bản đồ 7) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 22  | Hội Nghĩa 19 | ĐT.746 (thửa đất số 52, tờ bản đồ 7)   | Hội Nghĩa 15 (thửa đất số 833, tờ bản đồ 7)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 23  | Hội Nghĩa 20 | ĐT.746 (thửa đất số 24, tờ bản đồ 7)   | Hội Nghĩa 21 (thửa đất số 54, tờ bản đồ 7)   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 24  | Hội Nghĩa 21 | ĐT.746 (thửa đất số 9, tờ bản đồ 7)    | Hội Nghĩa 15 (thửa đất số 114, tờ bản đồ 7)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 25  | Hội Nghĩa 22 | ĐT.746 (thửa đất số 809, tờ bản đồ 7)  | Thửa đất số 37, tờ bản đồ 7                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 26  | Hội Nghĩa 23 | ĐT.746 (thửa đất số 1147, tờ bản đồ 7) | Thửa đất số 1059, tờ bản đồ 7                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 27  | Hội Nghĩa 24 | ĐT.746 (thửa đất số 1352, tờ bản đồ 4) | Thửa đất số 160, tờ bản đồ 4                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 28  | Hội Nghĩa 25 | ĐT.746 (thửa đất số 1231, tờ bản đồ 4) | Thửa đất số 574, tờ bản đồ 4                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 29  | Hội Nghĩa 26 | ĐT.746 (thửa đất số 120, tờ bản đồ 4)  | Thửa đất số 159, tờ bản đồ 4                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 30  | Hội Nghĩa 27 | ĐT.746 (thửa đất số 985, tờ bản đồ 4)  | Thửa đất số 839, tờ bản đồ 4                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 31  | Hội Nghĩa 28 | ĐT.746 (thửa đất số 201, tờ bản đồ 4)  | Thửa đất số 116, tờ bản đồ 4                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 32  | Hội Nghĩa 29 | ĐT.746 (thửa đất số 481, tờ bản đồ 5)  | Thửa đất số 673, tờ bản đồ 5                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 33  | Hội Nghĩa 30 | ĐT.746 (thửa đất số 73, tờ bản đồ 5)   | Thửa đất số 513, tờ bản đồ 5                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 34  | Hội Nghĩa 31 | ĐT.746 (thửa đất số 175, tờ bản đồ 5)  | Thửa đất số 753, tờ bản đồ 5                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 35  | Hội Nghĩa 32 | ĐT.746 (thửa đất số 11, tờ bản đồ 5)   | Thửa đất số 227, tờ bản đồ 5                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 36  | Hội Nghĩa 33 | ĐT.746 (thửa đất số 06, tờ bản đồ 5)   | Thửa đất số 123, tờ bản đồ 3                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                            |                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|---------------------------------------|------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                    | ĐẾN                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 37  | Hội Nghĩa 34 | ĐT.746 (thửa đất số 205, tờ bản đồ 3) | Thửa đất số 58, tờ bản đồ 3  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 38  | Hội Nghĩa 35 | ĐT.746 (thửa đất số 424, tờ bản đồ 3) | Thửa đất số 605, tờ bản đồ 3 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 39  | Hội Nghĩa 36 | ĐT.746 (thửa đất số 616, tờ bản đồ 3) | Thửa đất số 325, tờ bản đồ 3 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 40  | Hội Nghĩa 37 | ĐT.746 (thửa đất số 66, tờ bản đồ 3)  | Thửa đất số 334, tờ bản đồ 3 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 41  | Hội Nghĩa 38 | ĐT.746 (thửa đất số 36, tờ bản đồ 2)  | Thửa đất số 144, tờ bản đồ 2 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 42  | Hội Nghĩa 39 | ĐT.746 (thửa đất số 405, tờ bản đồ 2) | Thửa đất số 15, tờ bản đồ 2  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 43  | Hội Nghĩa 40 | ĐT.746 (thửa đất số 188, tờ bản đồ 2) | Thửa đất số 11, tờ bản đồ 2  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 44  | Hội Nghĩa 41 | ĐT.746 (thửa đất số 473, tờ bản đồ 2) | Thửa đất số 638, tờ bản đồ 2 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 45  | Hội Nghĩa 42 | ĐT.746 (thửa đất số 840, tờ bản đồ 2) | Thửa đất số 20, tờ bản đồ 2  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 46  | Hội Nghĩa 43 | ĐT.746 (thửa đất số 714, tờ bản đồ 2) | Thửa đất số 580, tờ bản đồ 2 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 47  | Hội Nghĩa 44 | ĐT.746 (thửa đất số 582, tờ bản đồ 5) | Thửa đất số 651, tờ bản đồ 2 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 48  | Hội Nghĩa 45 | ĐT.746 (thửa đất số 833, tờ bản đồ 5) | Thửa đất số 441, tờ bản đồ 2 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 49  | Hội Nghĩa 46 | ĐT.746 (thửa đất số 53, tờ bản đồ 5)  | Thửa đất số 32, tờ bản đồ 5  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 50  | Hội Nghĩa 47 | ĐT.746 (thửa đất số 66, tờ bản đồ 5)  | Thửa đất số 34, tờ bản đồ 5  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 51  | Hội Nghĩa 48 | ĐT.746 (thửa đất số 95, tờ bản đồ 5)  | Thửa đất số 927, tờ bản đồ 5 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 52  | Hội Nghĩa 49 | ĐT.746 (thửa đất số 113, tờ bản đồ 5) | Thửa đất số 989, tờ bản đồ 5 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                             | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                     | ĐẾN                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 53  | Hội Nghĩa 50 | ĐT.746 (thửa đất số 24, tờ bản đồ 4)   | Thửa đất số 1279, tờ bản đồ 4               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 54  | Hội Nghĩa 51 | ĐT.746 (thửa đất số 1115, tờ bản đồ 4) | Thửa đất số 1211, tờ bản đồ 4               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 55  | Hội Nghĩa 52 | ĐT.746 (thửa đất số 44, tờ bản đồ 4)   | Thửa đất số 807, tờ bản đồ 4                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 56  | Hội Nghĩa 53 | ĐT.746 (thửa đất số 67, tờ bản đồ 4)   | Thửa đất số 267, tờ bản đồ 4                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 57  | Hội Nghĩa 54 | ĐT.746 (thửa đất số 85, tờ bản đồ 4)   | Thửa đất số 1221, tờ bản đồ 4               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 58  | Hội Nghĩa 55 | ĐT.746 (thửa đất số 970, tờ bản đồ 4)  | Thửa đất số 1202, tờ bản đồ 4               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 59  | Hội Nghĩa 56 | ĐT.746 (thửa đất số 319, tờ bản đồ 4)  | Thửa đất số 62, tờ bản đồ 4                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 60  | Hội Nghĩa 57 | ĐT.746 (thửa đất số 136, tờ bản đồ 4)  | Thửa đất số 296, tờ bản đồ 4                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 61  | Hội Nghĩa 58 | ĐT.746 (thửa đất số 147, tờ bản đồ 4)  | Thửa đất số 343, tờ bản đồ 4                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 62  | Hội Nghĩa 59 | ĐT.746 (thửa đất số 204, tờ bản đồ 4)  | Thửa đất số 100, tờ bản đồ 4                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 63  | Hội Nghĩa 60 | ĐT.746 (thửa đất số 16, tờ bản đồ 7)   | Thửa đất số 526, tờ bản đồ 4                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 64  | Hội Nghĩa 61 | ĐT.746 (thửa đất số 234, tờ bản đồ 7)  | Thửa đất số 130, tờ bản đồ 4                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 65  | Hội Nghĩa 62 | ĐT.746 (thửa đất số 1005, tờ bản đồ 7) | Thửa đất số 637, tờ bản đồ 6                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 66  | Hội Nghĩa 63 | ĐT.746 (thửa đất số 65, tờ bản đồ 7)   | Hội Nghĩa 65 (thửa đất số 28, tờ bản đồ 7)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 67  | Hội Nghĩa 64 | ĐT.746 (thửa đất số 83, tờ bản đồ 7)   | Hội Nghĩa 65 (thửa đất số 45, tờ bản đồ 7)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 68  | Hội Nghĩa 65 | ĐT.747A (thửa đất số 374, tờ bản đồ 6) | Hội Nghĩa 62 (thửa đất số 192, tờ bản đồ 6) | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                             | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                      | ĐẾN                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 69  | Hội Nghĩa 66 | ĐT.747A (thửa đất số 971, tờ bản đồ 6)  | Thửa đất số 216, tờ bản đồ 6                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 70  | Hội Nghĩa 67 | ĐT.747A (thửa đất số 214, tờ bản đồ 6)  | Thửa đất số 654, tờ bản đồ 6                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 71  | Hội Nghĩa 68 | ĐT.747A (thửa đất số 388, tờ bản đồ 6)  | Hội Nghĩa 62 (thửa đất số 637, tờ bản đồ 6) | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 72  | Hội Nghĩa 69 | ĐT.747A (thửa đất số 989, tờ bản đồ 6)  | Thửa đất số 38, tờ bản đồ 6                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 73  | Hội Nghĩa 70 | ĐT.747A (thửa đất số 137, tờ bản đồ 6)  | Thửa đất số 236, tờ bản đồ 6                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 74  | Hội Nghĩa 71 | ĐT.747A (thửa đất số 186, tờ bản đồ 6)  | Thửa đất số 355, tờ bản đồ 6                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 75  | Hội Nghĩa 72 | ĐT.747A (thửa đất số 213, tờ bản đồ 6)  | Hội Nghĩa 71 (thửa đất số 355, tờ bản đồ 6) | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 76  | Hội Nghĩa 73 | ĐT.747A (thửa đất số 249, tờ bản đồ 6)  | Thửa đất số 958, tờ bản đồ 6                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 77  | Hội Nghĩa 74 | ĐT.747A (thửa đất số 326, tờ bản đồ 6)  | Thửa đất số 161, tờ bản đồ 10               | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 78  | Hội Nghĩa 75 | ĐT.747A (thửa đất số 42, tờ bản đồ 10)  | Thửa đất số 1092, tờ bản đồ 7               | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 79  | Hội Nghĩa 76 | ĐT.747A (thửa đất số 137, tờ bản đồ 7)  | Thửa đất số 733, tờ bản đồ 7                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 80  | Hội Nghĩa 77 | ĐT.747A (thửa đất số 1030, tờ bản đồ 7) | Thửa đất số 984, tờ bản đồ 7                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 81  | Hội Nghĩa 78 | ĐT.747A (thửa đất số 185, tờ bản đồ 7)  | Thửa đất số 16, tờ bản đồ 11                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 82  | Hội Nghĩa 79 | ĐT.747A (thửa đất số 993, tờ bản đồ 7)  | Thửa đất số 36, tờ bản đồ 11                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 83  | Hội Nghĩa 80 | ĐT.747A (thửa đất số 10, tờ bản đồ 11)  | Thửa đất số 1146, tờ bản đồ 11              | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 84  | Hội Nghĩa 81 | ĐT.747A (thửa đất số 269, tờ bản đồ 11) | Thửa đất số 397, tờ bản đồ 11               | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG              | ĐOẠN ĐƯỜNG                               |                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                        | TỪ                                       | ĐẾN                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 85  | Hội Nghĩa 82           | ĐT.747A (thửa đất số 50, tờ bản đồ 11)   | Thửa đất số 584, tờ bản đồ 11  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 86  | Hội Nghĩa 83           | ĐT.747A (thửa đất số 1293, tờ bản đồ 11) | Thửa đất số 464, tờ bản đồ 11  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 87  | Hội Nghĩa 84           | ĐT.747A (thửa đất số 1309, tờ bản đồ 11) | Thửa đất số 459, tờ bản đồ 11  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 88  | Hội Nghĩa 85           | ĐT.747A (thửa đất số 112, tờ bản đồ 11)  | Thửa đất số 641, tờ bản đồ 11  | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |
| 89  | Hội Nghĩa 85 (nội dài) | Thửa đất số 641, tờ bản đồ 11            | Tân Hiệp 08                    | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |
| 90  | Hội Nghĩa 86           | ĐT.747A (thửa đất số 354, tờ bản đồ 11)  | Thửa đất số 1100, tờ bản đồ 11 | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 91  | Hội Nghĩa 87           | ĐT.747A (thửa đất số 140, tờ bản đồ 11)  | Thửa đất số 187, tờ bản đồ 11  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 92  | Hội Nghĩa 88           | ĐT.747A (thửa đất số 159, tờ bản đồ 11)  | Thửa đất số 971, tờ bản đồ 11  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 93  | Hội Nghĩa 89           | ĐT.747A (thửa đất số 749, tờ bản đồ 11)  | Thửa đất số 218, tờ bản đồ 11  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 94  | Hội Nghĩa 90           | ĐT.747A (thửa đất số 199, tờ bản đồ 11)  | Thửa đất số 1113, tờ bản đồ 11 | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 95  | Hội Nghĩa 91           | ĐT.747A (thửa đất số 91, tờ bản đồ 12)   | Thửa đất số 164, tờ bản đồ 12  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 96  | Hội Nghĩa 92           | ĐT.747A (thửa đất số 120, tờ bản đồ 12)  | Thửa đất số 1704, tờ bản đồ 16 | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 97  | Hội Nghĩa 93           | ĐT.747A (thửa đất số 02, tờ bản đồ 16)   | Thửa đất số 731, tờ bản đồ 16  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 98  | Hội Nghĩa 94           | ĐT.747A (thửa đất số 112, tờ bản đồ 16)  | Thửa đất số 931, tờ bản đồ 16  | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |
| 99  | Hội Nghĩa 95           | ĐT.747A (thửa đất số 114, tờ bản đồ 16)  | Thửa đất số 219, tờ bản đồ 16  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 100 | Hội Nghĩa 96           | ĐT.747A (thửa đất số 33, tờ bản đồ 16)   | Thửa đất số 55, tờ bản đồ 16   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                                 | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |               | TỪ                                             | ĐẾN                                             | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 101 | Hội Nghĩa 97  | ĐT.747A (thửa đất số 101, tờ bản đồ 16)        | Thửa đất số 468, tờ bản đồ 16                   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 102 | Hội Nghĩa 98  | ĐT.747B (thửa đất số 251, tờ bản đồ 16)        | Thửa đất số 31, tờ bản đồ 17                    | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 103 | Hội Nghĩa 99  | ĐT.747B (thửa đất số 642, tờ bản đồ 16)        | Thửa đất số 468, tờ bản đồ 16                   | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |
| 104 | Hội Nghĩa 100 | ĐT.747B (thửa đất số 94, tờ bản đồ 16)         | Thửa đất số 739, tờ bản đồ 16                   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 105 | Khánh Bình 01 | ĐT.747B (thửa đất số 826, tờ bản đồ 48)        | Lê Quang Định (thửa đất số 954, tờ bản đồ 49)   | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 106 | Khánh Bình 02 | ĐT.747B (thửa đất số 1609, tờ bản đồ 44)       | Khánh Bình 06 (thửa đất số 339, tờ bản đồ 45)   | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 107 | Khánh Bình 03 | Lê Quang Định (thửa đất số 558, tờ bản đồ 45)  | Khánh Bình 01 (thửa đất số 844, tờ bản đồ 49)   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 108 | Khánh Bình 04 | Lê Quang Định (thửa đất số 847, tờ bản đồ 49)  | Thửa đất số 383 và 581, tờ bản đồ 49            | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 109 | Khánh Bình 07 | ĐT.747B (thửa đất số 142, tờ bản đồ 48)        | Suối Cái (thửa đất số 94, tờ bản đồ 48)         | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 110 | Khánh Bình 08 | ĐT.747B (thửa đất số 1121, tờ bản đồ 44)       | Khánh Bình 07 (thửa đất số 24, tờ bản đồ 48)    | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 111 | Khánh Bình 10 | ĐT.747B (thửa đất số 1979, tờ bản đồ 44)       | Thửa đất số 560, tờ bản đồ 44                   | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 112 | Khánh Bình 11 | ĐT.747B (thửa đất số 443, tờ bản đồ 44)        | Nguyễn Văn Hồn (thửa đất số 1935, tờ bản đồ 44) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
|     |               | Khánh Bình 06 (thửa đất số 831, tờ bản đồ 45)  | Khánh Bình 73 (thửa đất số 651, tờ bản đồ 45)   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 113 | Khánh Bình 12 | ĐT.747B (thửa đất số 434, tờ bản đồ 38)        | Thửa đất số 393, tờ bản đồ 38                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 114 | Khánh Bình 15 | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 457, tờ bản đồ 31) | Thửa đất số 906, tờ bản đồ 31                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                 | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |               | TỪ                                              | ĐẾN                                             | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 115 | Khánh Bình 16 | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 1051, tờ bản đồ 31) | Khánh Bình 15 (thửa đất số 458, tờ bản đồ 31)   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 116 | Khánh Bình 17 | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 672, tờ bản đồ 31)  | Thửa đất số 466, tờ bản đồ 31                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 117 | Khánh Bình 18 | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 1210, tờ bản đồ 31) | Thửa đất số 514, tờ bản đồ 31                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 118 | Khánh Bình 19 | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 509, tờ bản đồ 31)  | Thửa đất số 568, tờ bản đồ 31                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 119 | Khánh Bình 20 | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 882, tờ bản đồ 31)  | Thửa đất số 609, tờ bản đồ 31                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 120 | Khánh Bình 23 | Khánh Bình 24 (thửa đất số 876 tờ bản đồ 37)    | Thửa đất số 60, tờ bản đồ 37                    | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 121 | Khánh Bình 24 | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 740, tờ bản đồ 37)  | Thửa đất số 939, tờ bản đồ 37                   | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |
| 122 | Khánh Bình 25 | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 389, tờ bản đồ 32)  | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 1165, tờ bản đồ 31) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 123 | Khánh Bình 27 | ĐT.747B (thửa đất số 854, tờ bản đồ 33)         | Lê Thị Trung (thửa đất số 848, tờ bản đồ 33)    | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 124 | Khánh Bình 28 | ĐT.747B (thửa đất số 423, tờ bản đồ 33)         | Thửa đất số 25, tờ bản đồ 33                    | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 125 | Khánh Bình 29 | ĐT.746 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 33)          | Thửa đất số 7, tờ bản đồ 33                     | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 126 | Khánh Bình 30 | ĐT.746 (thửa đất số 295, tờ bản đồ 29)          | Thửa đất số 1010, tờ bản đồ 29                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 127 | Khánh Bình 31 | ĐT.746 (thửa đất số 264, tờ bản đồ 29)          | Thửa đất số 10, tờ bản đồ 30                    | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 128 | Khánh Bình 32 | ĐT.746 (thửa đất số 165, tờ bản đồ 30)          | Khánh Bình 33 (thửa đất số 9, tờ bản đồ 30)     | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |               | TỪ                                                | ĐẾN                                                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 129 | Khánh Bình 33 | Uyên Hưng 63 (thửa đất số 1, tờ bản đồ 29)        | Uyên Hưng 63 (thửa đất số 1, tờ bản đồ 30)                                   | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 130 | Khánh Bình 34 | Lê Quang Định (thửa đất số 868, tờ bản đồ 34)     | Thửa đất số 180, tờ bản đồ 29 và thửa đất số 142, tờ bản đồ 34               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 131 | Khánh Bình 36 | Lê Quang Định (thửa đất số 249, tờ bản đồ 34)     | Thửa đất số 189, tờ bản đồ 34                                                | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 132 | Khánh Bình 37 | Lê Quang Định (thửa đất số 355, tờ bản đồ 34)     | Thửa đất số 356, tờ bản đồ 34                                                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 133 | Khánh Bình 38 | Lê Quang Định (thửa đất số 496, tờ bản đồ 34)     | Thửa đất số 437, 491 và 1133 tờ bản đồ 34                                    | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 134 | Khánh Bình 39 | Lê Quang Định (thửa đất số 1095, tờ bản đồ số 34) | Thửa đất số 6, tờ bản đồ 40                                                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 135 | Khánh Bình 40 | Lê Quang Định (thửa đất số 1248, tờ bản đồ 40)    | Thửa đất số 1027, tờ bản đồ 34                                               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 136 | Khánh Bình 41 | Lê Quang Định (thửa đất số 737, tờ bản đồ 40)     | Thửa đất số 1258 và 158, tờ bản đồ 40                                        | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 137 | Khánh Bình 42 | Lê Quang Định (thửa đất số 196, tờ bản đồ 40)     | Thửa đất số 264, tờ bản đồ 40                                                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 138 | Khánh Bình 45 | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 1010, tờ bản đồ 40)   | Khánh Bình 44 (thửa đất số 15, tờ bản đồ 30)                                 | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |
| 139 | Khánh Bình 46 | ĐT.747A (thửa đất số 42, tờ bản đồ 36)            | Thửa đất số 24, tờ bản đồ 35 và Khánh Bình 44 (thửa đất số 84, tờ bản đồ 30) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 140 | Khánh Bình 47 | ĐT.747A (thửa đất số 84, tờ bản đồ 36)            | Thửa đất số 380, tờ bản đồ 36                                                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 141 | Khánh Bình 49 | ĐT.747A (thửa đất số 859, tờ bản đồ 41)           | Thửa đất số 437, tờ bản đồ 47                                                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 142 | Khánh Bình 50 | ĐT.747A (thửa đất số 308, tờ bản đồ 41)           | Thửa đất số 836, tờ bản đồ 41                                                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                | TỪ                                                | ĐẾN                                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 143 | Khánh Bình 51                  | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 457, tờ bản đồ số 41) | Thửa đất số 622, tờ bản đồ 41                  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 144 | Khánh Bình 52                  | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 1131, tờ bản đồ 47)   | Khánh Bình 51 (thửa đất số 364, tờ bản đồ 41)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 145 | Khánh Bình 53                  | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 68, tờ bản đồ 47)     | ĐT.747A (thửa đất số 446, tờ bản đồ 41)        | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 146 | Khánh Bình 55                  | ĐT.747A (thửa đất số 484, tờ bản đồ 47)           | Thửa đất số 466 và 519, tờ bản đồ 47           | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 147 | Khánh Bình 56                  | ĐT.747A (thửa đất số 615, tờ bản đồ 47)           | Thửa đất số 631, tờ bản đồ 47                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 148 | Khánh Bình 57                  | ĐT.747A (thửa đất số 196, tờ bản đồ 50)           | Thửa đất số 48, tờ bản đồ 51                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 149 | Khánh Bình 58                  | ĐT.747A (thửa đất số 236, tờ bản đồ 50)           | Thửa đất số 110, tờ bản đồ 50                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 150 | Khánh Bình 59                  | ĐT.747A (thửa đất số 774, tờ bản đồ 47)           | Thửa đất số 604, tờ bản đồ 47                  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 151 | Khánh Bình 60 (Thạnh Phước 10) | ĐT.747A (thửa đất số 82, tờ bản đồ 50)            | Thửa đất số 898, tờ bản đồ 47                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 152 | Khánh Bình 61                  | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 603, tờ bản đồ 40)    | Thửa đất số 1446, tờ bản đồ 46                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 153 | Khánh Bình 62                  | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 154, tờ bản đồ 47)    | Khánh Bình 59 (thửa đất số 769, tờ bản đồ 47)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 154 | Khánh Bình 63                  | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 2, tờ bản đồ 47)      | Thửa đất số 1305, tờ bản đồ 47                 | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 155 | Khánh Bình 64                  | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 564, tờ bản đồ 40)    | Khánh Bình 71 (thửa đất số 1436, tờ bản đồ 46) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 156 | Khánh Bình 65                  | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 722, tờ bản đồ 40)    | Thửa đất số 396, tờ bản đồ 40                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                       |                                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |               | TỪ                                               | ĐẾN                                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 157 | Khánh Bình 66 | Lê Quang Định (thửa đất số 914, tờ bản đồ 40)    | Khánh Bình 68 (thửa đất số 653, tờ bản đồ 40)  | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |
| 158 | Khánh Bình 67 | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 1582, tờ bản đồ 39)  | Thửa đất số 636, tờ bản đồ 39                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 159 | Khánh Bình 68 | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 834, tờ bản đồ 39)   | Thửa đất số 788, tờ bản đồ 33                  | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |
| 160 | Khánh Bình 69 | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 700, tờ bản đồ 39)   | Thửa đất số 292, tờ bản đồ 39                  | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 161 | Khánh Bình 70 | Lê Quang Định (thửa đất số 571, tờ bản đồ 40)    | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 587, tờ bản đồ 39) | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 162 | Khánh Bình 71 | Lê Quang Định (thửa đất số 945, tờ bản đồ số 46) | Thửa đất số 961, tờ bản đồ 46                  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 163 | Khánh Bình 72 | Lê Quang Định (thửa đất số 1653, tờ bản đồ 45)   | Khánh Bình 73 (thửa đất số 646, tờ bản đồ 45)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 164 | Khánh Bình 73 | Lê Quang Định (thửa đất số 334, tờ bản đồ 45)    | Thửa đất số 376, tờ bản đồ 39                  | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 165 | Khánh Bình 74 | Lê Quang Định (thửa đất số 332, tờ bản đồ 45)    | Thửa đất số 416, tờ bản đồ 45                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 166 | Khánh Bình 75 | Lê Quang Định (thửa đất số 373, tờ bản đồ 45)    | Thửa đất số 419 và 769, tờ bản đồ 45           | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 167 | Khánh Bình 76 | ĐT.747B (thửa đất số 492, tờ bản đồ 38)          | Thửa đất số 560, tờ bản đồ 38                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 168 | Khánh Bình 77 | ĐT.747A (thửa đất số 97, tờ bản đồ 47)           | Thửa đất số 137, tờ bản đồ 47                  | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                 |                                                            | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |               | TỪ                                                         | ĐẾN                                                        | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 169 | Khánh Bình 78 | ĐT.747B (thửa đất số 812, tờ bản đồ 48)                    | Khánh Bình 01 (thửa đất số 265, tờ bản đồ 48)              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 170 | Khánh Bình 79 | Lê Quang Định (thửa đất số 296, tờ bản đồ 49)              | Lê Quang Định (thửa đất số 837, tờ bản đồ 49)              | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 171 | Khánh Bình 80 | Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 604, tờ bản đồ 31)             | Thửa đất số 1126, tờ bản đồ 31                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 172 | Phú Chánh 01  | ĐT.742 (thửa đất số 358, tờ bản đồ 11)                     | Phú Chánh 42 (thửa đất số 454, tờ bản đồ 11)               | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |
| 173 | Phú Chánh 02  | ĐT.742 (thửa đất số 302, tờ bản đồ 11)                     | Phú Chánh 42 (thửa đất số 745, tờ bản đồ 11)               | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 174 | Phú Chánh 03  | ĐT.742 (thửa đất số 39, tờ bản đồ 16)                      | Phú Chánh 42 (thửa đất số 389, tờ bản đồ 15)               | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 175 | Phú Chánh 04  | ĐT.742 (thửa đất số 43, tờ bản đồ 16)                      | Thửa đất số 42, tờ bản đồ 16                               | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 176 | Phú Chánh 05  | ĐT.742 (thửa đất số 479, tờ bản đồ 16)                     | Ranh thành phố Thủ Dầu Một (thửa đất số 385, tờ bản đồ 15) | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 177 | Phú Chánh 06  | ĐT.742 (thửa đất số 322, tờ bản đồ 16)                     | Thửa đất số 863, tờ bản đồ 16                              | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 178 | Phú Chánh 07  | Nguyễn Tri Phương (ĐH.407, thửa đất số 1122, tờ bản đồ 16) | Ranh thành phố Thủ Dầu Một (thửa đất số 921, tờ bản đồ 16) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 179 | Phú Chánh 08  | Nguyễn Tri Phương (ĐH.407, thửa đất số 658, tờ bản đồ 16)  | Ranh thành phố Thủ Dầu Một (thửa đất số 304, tờ bản đồ 16) | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 180 | Phú Chánh 09  | Nguyễn Tri Phương (ĐH.407, thửa đất số 904, tờ bản đồ 17)  | Thửa đất số 210, tờ bản đồ 17                              | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                |                                                         | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                                        | ĐẾN                                                     | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 181 | Phú Chánh 10 | N1 - Cụm công nghiệp Phú Chánh 1                          | Cuối thửa đất số 54 và 1073, tờ bản đồ 16               | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
|     |              | Cuối thửa đất số 54 và 1073, tờ bản đồ 16                 | Phú Chánh 28 (thửa đất số 469, tờ bản đồ 12)            | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 182 | Phú Chánh 11 | Nguyễn Tri Phương (ĐH.407, thửa đất số 448, tờ bản đồ 16) | Phú Chánh 10 (thửa đất số 887, tờ bản đồ 16)            | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 183 | Phú Chánh 12 | Nguyễn Tri Phương (ĐH.407, thửa đất số 471, tờ bản đồ 16) | Phú Chánh 10 (thửa đất số 1036, tờ bản đồ 16)           | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 184 | Phú Chánh 13 | Nguyễn Tri Phương (ĐH.407, thửa đất số 219, tờ bản đồ 16) | Phú Chánh 18 (thửa đất số 135, tờ bản đồ 16)            | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 185 | Phú Chánh 14 | ĐT.742 (thửa đất số 177, tờ bản đồ 16)                    | Phú Chánh 13 (thửa đất số 346, tờ bản đồ 16)            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 186 | Phú Chánh 15 | ĐT.742 (thửa đất số 396, tờ bản đồ 16)                    | Phú Chánh 16 (thửa đất số 345, tờ bản đồ 11)            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 187 | Phú Chánh 16 | ĐT.742 (thửa đất số 304, tờ bản đồ 11)                    | Khu TĐC CCN Phú Chánh 1 (thửa đất số 290, tờ bản đồ 11) | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 188 | Phú Chánh 17 | Nguyễn Tri Phương (ĐH.407, thửa đất số 307, tờ bản đồ 17) | Phú Chánh 28 (thửa đất số 469, tờ bản đồ 13)            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 189 | Phú Chánh 18 | Phú Chánh 10 (thửa đất số 15, tờ bản đồ 16)               | Phú Chánh 13 (thửa đất số 125, tờ bản đồ 16)            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 190 | Phú Chánh 19 | Phú Chánh 10 (thửa đất số 18, tờ bản đồ 16)               | Thửa đất số 364, tờ bản đồ 11                           | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 191 | Phú Chánh 20 | Phú Chánh 12 (thửa đất số 924, tờ bản đồ 16)              | Thửa đất số 81, tờ bản đồ 16                            | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 192 | Phú Chánh 21 | Phú Chánh 11 (thửa đất số 1159, tờ bản đồ 16)             | Phú Chánh 17 (thửa đất số 677, tờ bản đồ 17)            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 193 | Phú Chánh 22 | ĐT.742 (thửa đất số 382, tờ bản đồ 11)                    | Phú Chánh 25 (thửa đất số 1257, tờ bản đồ 6)            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 194 | Phú Chánh 23 | ĐT.742 (thửa đất số 39, tờ bản đồ 11)                     | Thửa đất số 44, tờ bản đồ 11                            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                           | ĐẾN                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 195 | Phú Chánh 24 | ĐT.742 (thửa đất số 1391, tờ bản đồ 11)      | Thửa đất số 24, tờ bản đồ 11                 | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 196 | Phú Chánh 25 | ĐT.742 (thửa đất số 361, tờ bản đồ 6)        | Cuối thửa đất số 689, tờ bản đồ 6            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
|     |              | Cuối thửa đất số 689, tờ bản đồ 6            | Thửa đất số 765, tờ bản đồ 7                 | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 197 | Phú Chánh 26 | ĐT.742 (thửa đất số 320, tờ bản đồ 6)        | Thửa đất số 410, tờ bản đồ 6                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 198 | Phú Chánh 27 | ĐT.742 (thửa đất số 234, tờ bản đồ 6)        | Phú Chánh 28 (thửa đất số 33, tờ bản đồ 7)   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 199 | Phú Chánh 28 | ĐT.742 (thửa đất số 651, tờ bản đồ 2)        | Cuối thửa đất số 519 và 921, tờ bản đồ 2     | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
|     |              | Cuối thửa đất số 519 và 921, tờ bản đồ 2     | Phú Chánh 10 (thửa đất số 469, tờ bản đồ 12) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 200 | Phú Chánh 29 | Phú Chánh 27 (thửa đất số 1140, tờ bản đồ 6) | Phú Chánh 28 (thửa đất số 921, tờ bản đồ 2)  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 201 | Phú Chánh 30 | Phú Chánh 27 (thửa đất số 1376, tờ bản đồ 6) | Thửa đất số 59, tờ bản đồ 6                  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 202 | Phú Chánh 31 | Phú Chánh 27 (thửa đất số 1344, tờ bản đồ 6) | Phú Chánh 25 (thửa đất số 368, tờ bản đồ 6)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 203 | Phú Chánh 32 | ĐT.742 (thửa đất số 1237, tờ bản đồ 6)       | Phú Chánh 34 (thửa đất số 38, tờ bản đồ 5)   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 204 | Phú Chánh 33 | ĐT.742 (thửa đất số 1653, tờ bản đồ 6)       | Phú Chánh 41 (thửa đất số 582, tờ bản đồ 5)  | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 205 | Phú Chánh 34 | Phú Chánh 33 (thửa đất số 225, tờ bản đồ 6)  | Thửa đất số 240, tờ bản đồ 2                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 206 | Phú Chánh 35 | Phú Chánh 33 (thửa đất số 214, tờ bản đồ 5)  | Thửa đất số 94, tờ bản đồ 5                  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 207 | Phú Chánh 36 | Phú Chánh 33 (thửa đất số 265, tờ bản đồ 5)  | Phú Chánh 38 (thửa đất số 295, tờ bản đồ 5)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 208 | Phú Chánh 37 | Phú Chánh 33 (thửa đất số 735, tờ bản đồ 5)  | Phú Chánh 41 (thửa đất số 447, tờ bản đồ 5)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 209 | Phú Chánh 38 | ĐH.408 (thửa đất số 612, tờ bản đồ 5)        | Phú Chánh 39 (thửa đất số 826, tờ bản đồ 6)  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                               |                                                                         | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                                                       | ĐẾN                                                                     | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 210 | Phú Chánh 39 | ĐT.742 (thửa đất số 416, tờ bản đồ 6)                                    | ĐH.408 (thửa đất số 640, tờ bản đồ 10)                                  | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 211 | Phú Chánh 40 | ĐT.742 (thửa đất số 674, tờ bản đồ 11)                                   | ĐH.408 (thửa đất số 64, tờ bản đồ 10)                                   | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 212 | Phú Chánh 41 | Phú Chánh 33 (thửa đất số 582, tờ bản đồ 5)                              | Suối (thửa đất số 238, tờ bản đồ 1)                                     | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 213 | Phú Chánh 42 | Phú Chánh 01 (thửa đất số 454, tờ bản đồ 11)                             | Phú Chánh 03 (thửa đất số 505, tờ bản đồ 16)                            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 214 | Phú Chánh 43 | ĐT.742 (thửa đất số 31, tờ bản đồ 11)                                    | Thửa đất số 37, tờ bản đồ 11                                            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 215 | Phú Chánh 44 | ĐT.742 (thửa đất số 5, tờ bản đồ 11)                                     | Thửa đất số 1156, tờ bản đồ 6                                           | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 216 | Tân Hiệp 02  | Tô Hoài (thửa đất số 631, tờ bản đồ 13)                                  | ĐT.747B (thửa đất số 22, tờ bản đồ 14)                                  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 217 | Tân Hiệp 08  | Vĩnh Lợi (thửa đất số 76, tờ bản đồ 17)                                  | ĐH.423 (Mở rộng tuyến đường Nguyễn Khuyến, thửa đất số 32, tờ bản đồ 4) | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |
| 218 | Tân Hiệp 09  | Vĩnh Lợi (thửa đất số 282, tờ bản đồ 12)                                 | Thửa đất số 4, tờ bản đồ 16                                             | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 219 | Tân Hiệp 10  | ĐH.423 (Mở rộng tuyến đường Nguyễn Khuyến, thửa đất số 22, tờ bản đồ 7)  | Thửa đất số 252, tờ bản đồ 5                                            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 220 | Tân Hiệp 11  | Tân Hiệp 10 (thửa đất số 811, tờ bản đồ 2)                               | Thửa đất số 51, tờ bản đồ 3                                             | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 221 | Tân Hiệp 12  | Tân Hiệp 10 (thửa đất số 79, tờ bản đồ 3)                                | Tân Hiệp 11 (thửa đất số 475, tờ bản đồ 3)                              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 222 | Tân Hiệp 13  | Tân Hiệp 10 (thửa đất số 2109, tờ bản đồ 3)                              | Thửa đất số 235, tờ bản đồ 6                                            | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 223 | Tân Hiệp 14  | ĐH.423 (Mở rộng tuyến đường Nguyễn Khuyến, thửa đất số 443, tờ bản đồ 6) | Thửa đất số 304, tờ bản đồ 6                                            | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 224 | Tân Hiệp 15  | Vĩnh Lợi (thửa đất số 257, tờ bản đồ 11)                                 | Tân Hiệp 14 (thửa đất số 860, tờ bản đồ 5)                              | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                                 | ĐẾN                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 225 | Tân Hiệp 16 | Nguyễn Khuyến (thửa đất số 59, tờ bản đồ 11)       | Vĩnh Lợi (thửa đất số 428, tờ bản đồ 10)     | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 226 | Tân Hiệp 18 | Tân Hiệp 17 (thửa đất số 1612, tờ bản đồ 20)       | Thửa đất số 36, tờ bản đồ 20                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 227 | Tân Hiệp 19 | Nguyễn Khuyến (thửa đất số 1188, tờ bản đồ 20)     | Tân Hiệp 18 (thửa đất số 1462, tờ bản đồ 20) | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 228 | Tân Hiệp 21 | Nguyễn Khuyến (thửa đất số 618, tờ bản đồ 15)      | Thửa đất số 415, tờ bản đồ 15                | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 229 | Tân Hiệp 22 | Nguyễn Khuyến (thửa đất số 999, tờ bản đồ 20)      | Thửa đất số 1614, tờ bản đồ 20               | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 230 | Tân Hiệp 23 | Nguyễn Khuyến (thửa đất số 1029, tờ bản đồ 20)     | Thửa đất số 1692, tờ bản đồ 20               | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 231 | Tân Hiệp 24 | Nguyễn Khuyến (thửa đất số 448, tờ bản đồ 20)      | Thửa đất số 671, tờ bản đồ 20                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 232 | Tân Hiệp 25 | Nguyễn Khuyến (thửa đất số 176, tờ bản đồ 28)      | Khánh Bình 14 (thửa đất số 57, tờ bản đồ 28) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 233 | Tân Hiệp 26 | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 1743, tờ bản đồ 29) | Thửa đất số 21, tờ bản đồ 29                 | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 234 | Tân Hiệp 27 | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 1559, tờ bản đồ 30) | Thửa đất số 459, tờ bản đồ 30                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 235 | Tân Hiệp 28 | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 608, tờ bản đồ 37)  | Thửa đất số 24, tờ bản đồ 29                 | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 236 | Tân Hiệp 29 | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 523, tờ bản đồ 37)  | Thửa đất số 1084, tờ bản đồ 30               | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                                                 | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                                 | ĐẾN                                                             | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 237 | Tân Hiệp 30 | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 632, tờ bản đồ 37)  | Thửa đất số 628 và 1260, tờ bản đồ 37                           | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 238 | Tân Hiệp 31 | Tân Hiệp 30 (thửa đất số 516, tờ bản đồ 37)        | Thửa đất số 1023, tờ bản đồ 30                                  | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 239 | Tân Hiệp 33 | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 157, tờ bản đồ 37)  | Thửa đất số 247, tờ bản đồ 24                                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 240 | Tân Hiệp 34 | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 1159, tờ bản đồ 24) | Thửa đất số 379 và 1164, tờ bản đồ 24                           | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 241 | Tân Hiệp 35 | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 576, tờ bản đồ 24)  | Thửa đất số 572, tờ bản đồ 24                                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 242 | Tân Hiệp 36 | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 249, tờ bản đồ 37)  | Thửa đất số 241, tờ bản đồ 37                                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 243 | Tân Hiệp 37 | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 796, tờ bản đồ 24)  | Thửa đất số 622, tờ bản đồ 24                                   | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 244 | Tân Hiệp 38 | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 374, tờ bản đồ 37)  | Ranh thành phố Thủ Dầu Một (thửa đất số 365, tờ bản đồ 37)      | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 245 | Tân Hiệp 39 | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 646, tờ bản đồ 26)  | Ranh thành phố Thủ Dầu Một (thửa đất số 28 và 57, tờ bản đồ 26) | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 246 | Tân Hiệp 40 | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 851, tờ bản đồ 27)  | Thửa đất số 56, tờ bản đồ 27                                    | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 247 | Tân Hiệp 42 | Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 307, tờ bản đồ 26)  | Nguyễn Văn Linh (thửa đất số 154, tờ bản đồ 26)                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 248 | Tân Hiệp 43 | Tân Hiệp 42 (thửa đất số 1018, tờ bản đồ 27)       | ĐT.746 (thửa đất số 956, tờ bản đồ 27)                          | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                                    | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | TỪ                                             | ĐẾN                                                | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 249 | Tân Hiệp 45        | Tân Hiệp 48 (thửa đất số 260, tờ bản đồ 34)    | Thửa đất số 282, tờ bản đồ 34                      | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 250 | Tân Hiệp 46        | ĐT.746 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 33)          | Thửa đất số 1903, tờ bản đồ 34                     | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 251 | Tân Hiệp 47        | ĐT.746 (thửa đất số 781, tờ bản đồ 33)         | Tân Hiệp 48 (thửa đất số 216, tờ bản đồ 34)        | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 252 | Tân Hiệp 48        | Tân Hiệp 47 (thửa đất số 209, tờ bản đồ 34)    | Thửa đất số 56, tờ bản đồ 34                       | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 253 | Tân Hiệp 50        | Kỳ Đồng (thửa đất số 877, tờ bản đồ 33)        | Thửa đất số 521, tờ bản đồ 32                      | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 254 | Tân Hiệp 51        | Kỳ Đồng (thửa đất số 40, tờ bản đồ 33)         | Tân Hiệp 52 (thửa đất số 394, tờ bản đồ 32)        | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 255 | Tân Hiệp 52        | Tân Hiệp 50 (thửa đất số 1319, tờ bản đồ 33)   | Tân Hiệp 51 (thửa đất số 600, tờ bản đồ 32)        | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 256 | Tân Hiệp 53        | ĐT.746 (thửa đất số 590, tờ bản đồ 26)         | Tân Hiệp 51 (thửa đất số 11, tờ bản đồ 33)         | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 257 | Tân Hiệp 54        | Kỳ Đồng (thửa đất số 53, tờ bản đồ 33)         | Tân Hiệp 50 (thửa đất số 851, tờ bản đồ 33)        | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 258 | Tân Phước Khánh 01 | Yết Kiêu (thửa đất số 12, tờ bản đồ 32)        | Thửa đất số 774, tờ bản đồ 8                       | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 259 | Tân Phước Khánh 03 | Lý Tự Trọng (thửa đất số 360, tờ bản đồ 8)     | Hàn Mặc Tử (thửa đất số 134, tờ bản đồ 8)          | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 260 | Tân Phước Khánh 04 | Hàn Mặc Tử (thửa đất số 820, tờ bản đồ 8)      | Tân Phước Khánh 03 (thửa đất số 301, tờ bản đồ 8)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 261 | Tân Phước Khánh 05 | Lý Tự Trọng (thửa đất số 948, tờ bản đồ 8)     | Tân Phước Khánh 04 (thửa đất số 81, tờ bản đồ 8)   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 262 | Tân Phước Khánh 06 | Võ Thị Sáu (thửa đất số 6, tờ bản đồ 35)       | Lý Tự Trọng (thửa đất số 42, tờ bản đồ 28)         | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 263 | Tân Phước Khánh 08 | Trịnh Công Sơn (thửa đất số 216, tờ bản đồ 13) | Tân Phước Khánh 09 (thửa đất số 720, tờ bản đồ 13) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                                                                  | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | TỪ                                            | ĐẾN                                                                              | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 264 | Tân Phước Khánh 09 | Lý Tự Trọng (thửa đất số 86, tờ bản đồ 13)    | Tân Phước Khánh 37                                                               | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 265 | Tân Phước Khánh 11 | Lý Tự Trọng (thửa đất số 22, tờ bản đồ 8)     | Võ Thị Sáu (thửa đất số 1183, tờ bản đồ 9)                                       | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 266 | Tân Phước Khánh 12 | Lý Tự Trọng (thửa đất số 77, tờ bản đồ 12)    | Thửa đất số 389, tờ bản đồ 12                                                    | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 267 | Tân Phước Khánh 14 | Lý Tự Trọng (thửa đất số 606, tờ 9)           | Tân Phước Khánh 11 (thửa đất số 1115, tờ bản đồ 9)                               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 268 | Tân Phước Khánh 15 | Lý Tự Trọng (thửa đất số 442, tờ 13)          | Trịnh Công Sơn (thửa đất số 30, tờ bản đồ 13)                                    | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 269 | Tân Phước Khánh 16 | Lý Tự Trọng (thửa đất số 343, tờ bản đồ 9)    | Thửa đất số 340, tờ bản đồ 9                                                     | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
|     |                    | Thửa đất số 1373, tờ bản đồ 9                 | Võ Thị Sáu (thửa đất số 330, tờ bản đồ 9)                                        | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 270 | Tân Phước Khánh 17 | Võ Thị Sáu (thửa đất số 1195, tờ bản đồ 9)    | Tân Phước Khánh 07 (thửa đất số 551, tờ bản đồ 10)                               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 271 | Tân Phước Khánh 18 | ĐT.746 (thửa đất số 233, tờ bản đồ 25)        | Thửa đất số 4, tờ bản đồ 25                                                      | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 272 | Tân Phước Khánh 19 | ĐT.746 (thửa đất số 905, tờ bản đồ 25)        | Thửa đất số 6, tờ bản đồ 24                                                      | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 273 | Tân Phước Khánh 20 | Cao Bá Quát (thửa đất số 463, tờ bản đồ 24)   | Tân Phước Khánh 19 (thửa đất số 6, tờ bản đồ 24) và thửa đất số 55, tờ bản đồ 24 | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 274 | Tân Phước Khánh 23 | Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 878, tờ bản đồ 4)   | Lương Đình Cửa (thửa đất số 331, tờ bản đồ 4)                                    | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 275 | Tân Phước Khánh 24 | Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 433, tờ bản đồ 4)   | Thửa đất số 88, tờ bản đồ 4                                                      | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 276 | Tân Phước Khánh 25 | Đặng Thùy Trâm (thửa đất số 17, tờ bản đồ 23) | Thửa đất số 29, tờ bản đồ 18                                                     | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | TỪ                                                 | ĐẾN                                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 277 | Tân Phước Khánh 27 | Tân Phước Khánh 06 (thửa đất số 1510, tờ bản đồ 4) | Thửa đất số 1419, tờ bản đồ 4                                 | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 278 | Tân Phước Khánh 29 | Huỳnh Văn Cù (thửa đất số 71, tờ bản đồ 9)         | Lương Đình Cù (thửa đất số 1357, tờ bản đồ 4)                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 279 | Tân Phước Khánh 31 | Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 725, tờ bản đồ 2)        | Thửa đất số 2, tờ bản đồ 3                                    | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 280 | Tân Phước Khánh 34 | ĐT.747B (thửa đất số 1666, tờ bản đồ 16)           | Võ Thị Sáu (thửa đất số 1403, tờ bản đồ 16)                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 281 | Tân Phước Khánh 35 | ĐT.747B (thửa đất số 606, tờ bản đồ 16)            | Võ Thị Sáu (thửa đất số 264, tờ bản đồ 16)                    | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 282 | Tân Phước Khánh 36 | Võ Thị Sáu (thửa đất số 1336, tờ bản đồ 16)        | Ranh phường Thái Hòa                                          | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 283 | Tân Phước Khánh 37 | Võ Thị Sáu (thửa đất số 112, tờ bản đồ 14)         | Tân Phước Khánh 09                                            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 284 | Tân Phước Khánh 38 | Võ Thị Sáu (thửa đất số 14, tờ bản đồ 14)          | Tân Phước Khánh 09 (thửa đất số 136, tờ bản đồ 13)            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 285 | Tân Phước Khánh 40 | ĐT.746 (thửa đất số 237, tờ bản đồ 25)             | Tân Phước Khánh 44 (cuối thửa đất số 212 và 213, tờ bản đồ 8) | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 286 | Tân Phước Khánh 41 | ĐT.746 (thửa đất số 330, tờ bản đồ 25)             | Hàn Mặc Tử (thửa đất số 106, tờ bản đồ 30)                    | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 287 | Tân Phước Khánh 42 | ĐT.746 (thửa đất số 323, tờ bản đồ 7)              | Tân Phước Khánh 44 (thửa đất số 237, tờ bản đồ 11)            | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 288 | Tân Phước Khánh 44 | Bình Chuẩn 15 (Thửa đất số 48, tờ bản đồ 11)       | Tân Phước Khánh 40 (thửa đất số 213, tờ bản đồ 8)             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 289 | Tân Phước Khánh 45 | ĐT.746 (thửa đất số 21, tờ bản đồ 21)              | Thửa đất số 51, tờ bản đồ 20                                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                       |                                                          | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                            | TỪ                                               | ĐẾN                                                      | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 290 | Tân Phước Khánh 46         | ĐT.746 (thửa đất số 452, tờ bản đồ 25)           | Tân Phước Khánh 47 (thửa đất số 807, tờ bản đồ 25)       | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 291 | Tân Phước Khánh 47         | ĐT.746 (thửa đất số 185, tờ bản đồ 25)           | Thửa đất số 58, tờ bản đồ 20                             | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 292 | Tân Phước Khánh 48         | Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 107, tờ bản đồ 5)      | Thửa đất số 485, tờ bản đồ 5                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 293 | Tân Phước Khánh 49         | Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 8, tờ bản đồ 5)        | Thửa đất số 644, tờ bản đồ 2                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 294 | Tân Phước Khánh 50         | Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 66, tờ bản đồ 6)       | Thửa đất số 717, tờ bản đồ 3                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 295 | Tân Phước Khánh 51         | Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 132, tờ bản đồ 6)      | Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 359, tờ bản đồ 6)              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 296 | Tân Phước Khánh 53         | Võ Thị Sáu (thửa đất số 637, tờ bản đồ 9)        | Thửa đất số 1604, tờ bản đồ 9                            | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 297 | Tân Vĩnh Hiệp 01           | ĐT.746 (thửa đất số 1277, tờ bản đồ 13)          | Tân Vĩnh Hiệp 03 (thửa đất số 1000, tờ bản đồ 12)        | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
|     |                            | Tân Vĩnh Hiệp 03 (thửa đất số 288, tờ bản đồ 6)  | Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 2, thửa đất số 72, tờ bản đồ 12) | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 298 | Tân Vĩnh Hiệp 02           | ĐT.746 (thửa đất số 459, tờ bản đồ 13)           | Thửa đất số 122, tờ bản đồ 15                            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 299 | Tân Vĩnh Hiệp 03           | ĐT.746 (thửa đất số 149, tờ bản đồ 13)           | Tân Vĩnh Hiệp 01 (thửa đất số 1000, tờ bản đồ 12)        | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 300 | Tân Vĩnh Hiệp 03 (nhánh 1) | Tân Vĩnh Hiệp 03 (thửa đất số 150, tờ bản đồ 13) | Tân Vĩnh Hiệp 07 (thửa đất số 516, tờ bản đồ 19)         | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 301 | Tân Vĩnh Hiệp 03 (nhánh 3) | Tân Vĩnh Hiệp 03 (thửa đất số 128, tờ bản đồ 13) | Tân Vĩnh Hiệp 05 (thửa đất số 468, tờ bản đồ 13)         | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 302 | Tân Vĩnh Hiệp 04           | ĐT.746 (thửa đất số 183, tờ bản đồ 13)           | Thửa đất số 957, tờ bản đồ 14                            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                                                           | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                             | TỪ                                                | ĐẾN                                                                                       | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 303 | Tân Vĩnh Hiệp 05            | ĐT.746 (thửa đất số 1258, tờ bản đồ 13)           | Thửa đất số 319, tờ bản đồ 12                                                             | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 304 | Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 1)  | Tân Vĩnh Hiệp 05 (thửa đất số 1633, tờ bản đồ 12) | Tân Vĩnh Hiệp 07 (thửa đất số 105, tờ bản đồ 18)                                          | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 305 | Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 2)  | Tân Vĩnh Hiệp 05 (thửa đất số 1354, tờ bản đồ 12) | Tân Vĩnh Hiệp 03 (nhánh 3, thửa đất số 179, tờ bản đồ 13) và thửa đất số 548, tờ bản đồ 6 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 306 | Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 3)  | Tân Vĩnh Hiệp 07 (thửa đất số 1097, tờ bản đồ 12) | Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 5, (thửa đất số 1332, tờ bản đồ 12)                               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 307 | Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 5)  | Tân Vĩnh Hiệp 05 (thửa đất số 368, tờ bản đồ 12)  | Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 11, thửa đất số 399, tờ bản đồ 12)                                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 308 | Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 10) | Tân Vĩnh Hiệp 05 (thửa đất số 319, tờ bản đồ 12)  | Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 2, thửa đất số 548, tờ bản đồ 6)                                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 309 | Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 11) | Tân Vĩnh Hiệp 05 (thửa đất số 355, tờ bản đồ 12)  | Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 3, thửa đất số 121, tờ bản đồ 18)                                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 310 | Tân Vĩnh Hiệp 06            | ĐT.746 (thửa đất số 344, tờ bản đồ 13)            | Tân Vĩnh Hiệp 02 (thửa đất số 613, tờ bản đồ 14)                                          | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 311 | Tân Vĩnh Hiệp 06 (nhánh 2)  | Tân Vĩnh Hiệp 06 (thửa đất số 774, tờ bản đồ 14)  | Tân Vĩnh Hiệp 06 (nhánh 4, thửa đất số 406, tờ bản đồ 14)                                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 312 | Tân Vĩnh Hiệp 06 (nhánh 4)  | Tân Vĩnh Hiệp 06 (thửa đất số 492, tờ bản đồ 14)  | Tân Vĩnh Hiệp 10 (thửa đất số 65, tờ bản đồ 20)                                           | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 313 | Tân Vĩnh Hiệp 06 (nhánh 6)  | Tân Vĩnh Hiệp 06 (thửa đất số 450, tờ bản đồ 14)  | Thửa đất số 279, tờ bản đồ 15                                                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 314 | Tân Vĩnh Hiệp 07            | ĐT.746 (thửa đất số 1093, tờ bản đồ 19)           | ĐH.404 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 24)                                                    | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                                          | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                             | TỪ                                                | ĐẾN                                                                      | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 315 | Tân Vĩnh Hiệp 07 (nhánh 10) | Tân Vĩnh Hiệp 07 (thửa đất số 1399, tờ bản đồ 18) | Tân Vĩnh Hiệp 18 (thửa đất số 83, tờ bản đồ 24)                          | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 316 | Tân Vĩnh Hiệp 08            | ĐT.746 (thửa đất số 725, tờ bản đồ 19)            | Tân Vĩnh Hiệp 06 (thửa đất số 1218, tờ bản đồ 13)                        | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 317 | Tân Vĩnh Hiệp 09            | ĐT.746 (thửa đất số 216, tờ bản đồ 19)            | Tân Vĩnh Hiệp 07 (thửa đất số 1819, tờ bản đồ 18)                        | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 318 | Tân Vĩnh Hiệp 10            | ĐT.746 (thửa đất số 1245, tờ bản đồ 19)           | Thửa đất số 259, tờ bản đồ 21                                            | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 319 | Tân Vĩnh Hiệp 11            | ĐT.746 (thửa đất số 242, tờ bản đồ 19)            | ĐT.746 (thửa đất số 335, tờ bản đồ 19)                                   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 320 | Tân Vĩnh Hiệp 12            | ĐT.746 (thửa đất số 1070, tờ bản đồ 19)           | Thửa đất số 434, tờ bản đồ 20                                            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 321 | Tân Vĩnh Hiệp 13            | ĐT.746 (thửa đất số 827, tờ bản đồ 25)            | Thửa đất số 811, tờ bản đồ 25                                            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 322 | Tân Vĩnh Hiệp 14            | ĐH.404 (thửa đất số 1145, tờ bản đồ 25)           | Tân Vĩnh Hiệp 07 (thửa đất số 755, tờ bản đồ 18)                         | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 323 | Tân Vĩnh Hiệp 15            | ĐH.404 (thửa đất số 1025, tờ bản đồ 24)           | Tân Vĩnh Hiệp 14 (thửa đất số 649, tờ bản đồ 25)                         | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 324 | Tân Vĩnh Hiệp 16            | ĐH.404 (thửa đất số 125, tờ bản đồ 24)            | ĐH.404 (thửa đất số 753, tờ bản đồ 24)                                   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 325 | Tân Vĩnh Hiệp 17            | ĐH.404 (thửa đất số 124, tờ bản đồ 24)            | ĐH.405 (thửa đất số 520, tờ bản đồ 24)                                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 326 | Tân Vĩnh Hiệp 18            | ĐH.404 (thửa đất số 986, tờ bản đồ 24)            | ĐH.404 (thửa đất số 670, tờ bản đồ 24)                                   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 327 | Tân Vĩnh Hiệp 19            | ĐT.746 (thửa đất số 987, tờ bản đồ 13)            | ĐT.746 (thửa đất số 1249, tờ bản đồ 19) và thửa đất số 372, tờ bản đồ 13 | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 328 | Tân Vĩnh Hiệp 20            | ĐT.746 (thửa đất số 161, tờ bản đồ 13)            | Thửa đất số 444, tờ bản đồ 14                                            | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG        | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                                                             | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                  | TỪ                                         | ĐẾN                                                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 329 | Tân Vĩnh Hiệp 21 | ĐT.746 (thửa đất số 1939, tờ bản đồ 19)    | Thửa đất số 392, tờ bản đồ 19                                               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 330 | Tân Vĩnh Hiệp 22 | ĐT.746 (thửa đất số 265, tờ bản đồ 13)     | Tân Vĩnh Hiệp 06 (thửa đất số 345, tờ bản đồ 13)                            | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 331 | Tân Vĩnh Hiệp 23 | ĐT.746 (thửa đất số 862, tờ bản đồ 25)     | Thửa đất số 445, tờ bản đồ 19                                               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 332 | Tân Vĩnh Hiệp 24 | ĐT.746 (thửa đất số 273, tờ bản đồ 19)     | Thửa đất số 1601, tờ bản đồ 19                                              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 333 | Tân Vĩnh Hiệp 25 | ĐT.746 (thửa đất số 1044, tờ bản đồ 25)    | Thửa đất số 80, tờ bản đồ 25                                                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 334 | Tân Vĩnh Hiệp 26 | ĐT.746 (thửa đất số 519, tờ bản đồ 25)     | Thửa đất số 1459, tờ bản đồ 25                                              | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 335 | Tân Vĩnh Hiệp 27 | ĐT.746 (thửa đất số 531, tờ bản đồ 25)     | Thửa đất số 885, tờ bản đồ 25                                               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 336 | Tân Vĩnh Hiệp 28 | ĐT.746 (thửa đất số 699, tờ bản đồ 25)     | Thửa đất số 353, tờ bản đồ 25                                               | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 337 | Thái Hòa 01      | ĐT.747A (thửa đất số 86, tờ bản đồ 20)     | Miêu Vạn (thửa đất số 300, tờ bản đồ 19)                                    | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 338 | Thái Hòa 02      | ĐT.747A (thửa đất số 51, tờ bản đồ 20)     | Thửa đất số 57, tờ bản đồ 20                                                | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 339 | Thái Hòa 03      | ĐT.747A (thửa đất số 7, tờ bản đồ 20)      | Thửa đất số 54, tờ bản đồ 20                                                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 340 | Thái Hòa 04      | Thái Hòa 03 (thửa đất số 15, tờ bản đồ 20) | Thái Hòa 05 (thửa đất số 185, tờ bản đồ 20)                                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 341 | Thái Hòa 05      | ĐT.747A (thửa đất số 376, tờ bản đồ 17)    | Thái Hòa 04 (thửa đất số 185, tờ bản đồ 20) và thửa đất số 66, tờ bản đồ 17 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 342 | Thái Hòa 06      | ĐT.747A (thửa đất số 305, tờ bản đồ 17)    | Thửa đất số 66, tờ bản đồ 17                                                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                                                                            | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                                 | ĐẾN                                                                                        | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 343 | Thái Hòa 07 | ĐT.747A (thửa đất số 533, tờ bản đồ 16)            | Thái Hòa 01 (thửa đất số 198, tờ bản đồ 19) và Thái Hòa 10 (thửa đất số 396, tờ bản đồ 16) | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 344 | Thái Hòa 08 | ĐT.747A (thửa đất số 358, tờ bản đồ 16)            | Thái Hòa 09 (thửa đất số 137, tờ bản đồ 17)                                                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 345 | Thái Hòa 09 | ĐT.747A (thửa đất số 60, tờ bản đồ 17)             | Thái Hòa 08 (thửa đất số 210, tờ bản đồ 17)                                                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 346 | Thái Hòa 10 | ĐT.747A (thửa đất số 362, tờ bản đồ 16)            | Thái Hòa 01 (thửa đất số 484, tờ bản đồ 19)                                                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 347 | Thái Hòa 11 | ĐT.747A (thửa đất số 523, tờ bản đồ 16)            | Thửa đất số 183, tờ bản đồ 17                                                              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 348 | Thái Hòa 12 | ĐT.747A (thửa đất số 234, tờ bản đồ 16)            | Thửa đất số 399, tờ bản đồ 16                                                              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 349 | Thái Hòa 13 | Thái Hòa 11 (thửa đất số 562, tờ bản đồ 16)        | Thái Hòa 11 (thửa đất số 4, tờ bản đồ 17)                                                  | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 350 | Thái Hòa 14 | ĐT.747A (thửa đất số 587, tờ bản đồ 16)            | Thửa đất số 585, tờ bản đồ 16                                                              | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 351 | Thái Hòa 15 | ĐT.747A (thửa đất số 226, tờ bản đồ 16)            | Thửa đất số 641, tờ bản đồ 16                                                              | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 352 | Thái Hòa 16 | ĐT.747A (thửa đất số 177, tờ bản đồ 16)            | Thửa đất số 37, tờ bản đồ 16                                                               | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 353 | Thái Hòa 17 | ĐT.747A (thửa đất số 127, tờ bản đồ 16)            | Thửa đất số 969, tờ bản đồ 16                                                              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 354 | Thái Hòa 18 | ĐT.747A (thửa đất số 660, tờ bản đồ 16)            | Thửa đất số 372, tờ bản đồ 16                                                              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 355 | Thái Hòa 19 | ĐT.747A (thửa đất số 580, tờ bản đồ 16)            | Thửa đất số 598, tờ bản đồ 16                                                              | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 356 | Thái Hòa 20 | ĐT.747A (thửa đất số 117, tờ bản đồ 16)            | Thửa đất số 287, tờ bản đồ 16                                                              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 357 | Thái Hòa 21 | Đường ống nước thô (thửa đất số 895, tờ bản đồ 16) | Thửa đất số 606, tờ bản đồ 15                                                              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                                         | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                           | ĐẾN                                                     | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 358 | Thái Hòa 22 | ĐT.747A (thửa đất số 2125, tờ bản đồ 15)     | Thửa đất số 901, tờ bản đồ 15                           | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 359 | Thái Hòa 23 | ĐT.747A (thửa đất số 202, tờ bản đồ 15)      | Thửa đất số 4, tờ bản đồ 13                             | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 360 | Thái Hòa 24 | ĐT.747A (thửa đất số 58, tờ bản đồ 15)       | Thửa đất số 794, tờ bản đồ 15                           | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 361 | Thái Hòa 25 | ĐT.747A (thửa đất số 42, tờ bản đồ 15)       | Thái Hòa 26 (thửa đất số 900, tờ bản đồ 12)             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 362 | Thái Hòa 26 | ĐT.747A (thửa đất số 566, tờ bản đồ 12)      | Thửa đất số 1, tờ bản đồ 13                             | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 363 | Thái Hòa 27 | Thái Hòa 26 (thửa đất số 553, tờ bản đồ 12)  | Thửa đất số 469, tờ bản đồ 12                           | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 364 | Thái Hòa 28 | ĐT.747A (thửa đất số 464, tờ bản đồ 12)      | Sông Đồng Nai                                           | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 365 | Thái Hòa 29 | ĐT.747B (thửa đất số 163, tờ bản đồ 15)      | Thửa đất số 211, tờ bản đồ 18                           | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 366 | Thái Hòa 30 | ĐT.747B (thửa đất số 1291, tờ bản đồ 15)     | Thái Hòa 29 (thửa đất số 334, tờ bản đồ 15)             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 367 | Thái Hòa 31 | ĐT.747B (thửa đất số 147, tờ bản đồ 15)      | Thái Hòa 30 (thửa đất số 236, tờ bản đồ 15)             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 368 | Thái Hòa 32 | Thái Hòa 33 (thửa đất số 138, tờ bản đồ 15)  | Thái Hòa 30 (thửa đất số 339, tờ bản đồ 15)             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 369 | Thái Hòa 33 | ĐT.747B (thửa đất số 117, tờ bản đồ 15)      | Trần Công An (thửa đất số 889, tờ bản đồ 14)            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 370 | Thái Hòa 34 | Thái Hòa 33 (thửa đất số 448, tờ bản đồ 15)  | Thái Hòa 29 (thửa đất số 1601, tờ bản đồ 15)            | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 371 | Thái Hòa 35 | Thái Hòa 29 (thửa đất số 1415, tờ bản đồ 15) | Thửa đất số 1627, tờ bản đồ 15                          | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 372 | Thái Hòa 36 | Thái Hòa 29 (thửa đất số 2278, tờ bản đồ 15) | Thái Hòa 37 (cuối thửa đất số 863 và 854, tờ bản đồ 15) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                                     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                            | ĐẾN                                                 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 373 | Thái Hòa 37 | Thái Hòa 34 (thửa đất số 1653, tờ bản đồ 15)  | Thái Hòa 36 (thửa đất số 863 và 854, tờ bản đồ 15)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 374 | Thái Hòa 38 | Thái Hòa 29 (thửa đất số 470, tờ bản đồ 15)   | Đường ống nước thô (thửa đất số 1819, tờ bản đồ 15) | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 375 | Thái Hòa 39 | Thái Hòa 29 (thửa đất số 1505, tờ bản đồ 15)  | Thửa đất số 1619, tờ bản đồ 15                      | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 376 | Thái Hòa 40 | Thái Hòa 33 (thửa đất số 575, tờ bản đồ 14)   | Trần Công An (thửa đất số 520, tờ bản đồ 14)        | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 377 | Thái Hòa 41 | ĐT.747B (thửa đất số 1543, tờ bản đồ 14)      | Thái Hòa 33 (thửa đất số 1252, tờ bản đồ 14)        | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 378 | Thái Hòa 42 | Thái Hòa 33 (thửa đất số 427, tờ bản đồ 14)   | Thửa đất số 675, tờ bản đồ 14                       | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 379 | Thái Hòa 43 | Trần Công An (thửa đất số 92, tờ bản đồ 14)   | Thửa đất số 512 và 1130, tờ bản đồ 14               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 380 | Thái Hòa 44 | Thái Hòa 43 (thửa đất số 101, tờ bản đồ 14)   | Thái Hòa 40 (thửa đất số 707, tờ bản đồ 14)         | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 381 | Thái Hòa 45 | Trần Công An (thửa đất số 899, tờ bản đồ 14)  | Thái Hòa 37 (thửa đất số 144, tờ bản đồ 14)         | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 382 | Thái Hòa 46 | Trần Công An (thửa đất số 1375, tờ bản đồ 14) | Thửa đất số 1280, tờ bản đồ 14                      | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 383 | Thái Hòa 50 | Trần Công An (thửa đất số 941, tờ bản đồ 14)  | Thửa đất số 1352, tờ bản đồ 14                      | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 384 | Thái Hòa 51 | Trần Công An (thửa đất số 462, tờ bản đồ 14)  | Thửa đất số 692 và 648, tờ bản đồ 14                | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 385 | Thái Hòa 52 | Trần Công An (thửa đất số 671, tờ bản đồ 14)  | Thửa đất số 562, tờ bản đồ 14                       | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                             | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                           | ĐẾN                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 386 | Thái Hòa 53 | ĐT.747B (thửa đất số 383, tờ bản đồ 14)      | Thửa đất số 19, tờ bản đồ 14                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 387 | Thái Hòa 54 | ĐT.747B (thửa đất số 833, tờ bản đồ 11)      | Thửa đất số 3 và 364, tờ bản đồ 14          | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 388 | Thái Hòa 56 | Trần Công An (thửa đất số 288, tờ bản đồ 12) | Thửa đất số 428, tờ bản đồ 12               | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 389 | Thái Hòa 57 | Trần Công An (thửa đất số 291, tờ bản đồ 12) | ĐT.747B (thửa đất số 763, tờ bản đồ 12)     | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 390 | Thái Hòa 58 | Thái Hòa 57 (thửa đất số 520, tờ bản đồ 12)  | ĐT.747A (thửa đất số 568, tờ bản đồ 12)     | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 391 | Thái Hòa 59 | Thái Hòa 57 (thửa đất số 764, tờ bản đồ 12)  | ĐT.747A (thửa đất số 629, tờ bản đồ 12)     | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 392 | Thái Hòa 60 | Trần Công An (thửa đất số 362, tờ bản đồ 12) | Thửa đất số 1450, tờ bản đồ 12              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 393 | Thái Hòa 61 | Trần Công An (thửa đất số 918, tờ bản đồ 12) | Thửa đất số 296, tờ bản đồ 12               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 394 | Thái Hòa 62 | Trần Công An (thửa đất số 801, tờ bản đồ 11) | Thái Hòa 80 (thửa đất số 47, tờ bản đồ 11)  | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 395 | Thái Hòa 63 | Trần Công An (thửa đất số 738, tờ bản đồ 11) | Thửa đất số 653, tờ bản đồ 11               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 396 | Thái Hòa 64 | Thái Hòa 65 (thửa đất số 1173, tờ bản đồ 11) | Thái Hòa 80 (thửa đất số 134, tờ bản đồ 11) | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 397 | Thái Hòa 65 | Trần Công An (thửa đất số 552, tờ bản đồ 11) | Thửa đất số 559, tờ bản đồ 11               | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 398 | Thái Hòa 66 | Trần Công An (thửa đất số 235, tờ bản đồ 12) | Thái Hòa 68 (thửa đất số 1, tờ bản đồ 12)   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                           | ĐẾN                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 399 | Thái Hòa 67 | Thái Hòa 80 (thửa đất số 1648, tờ bản đồ 12) | Thửa đất số 59, tờ bản đồ 12                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 400 | Thái Hòa 68 | Thái Hòa 80 (thửa đất số 954, tờ bản đồ 11)  | Thửa đất số 51, tờ bản đồ 12                 | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 401 | Thái Hòa 69 | Thái Hòa 80 (thửa đất số 1107, tờ bản đồ 11) | Thái Hòa 75 (thửa đất số 40, tờ bản đồ 11)   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 402 | Thái Hòa 70 | Thái Hòa 68 (thửa đất số 1570, tờ bản đồ 12) | Thửa đất số 51, tờ bản đồ 12                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 403 | Thái Hòa 71 | Thái Hòa 62 (thửa đất số 1297, tờ bản đồ 11) | Thửa đất số 293, tờ bản đồ 11                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 404 | Thái Hòa 72 | Thái Hòa 62 (thửa đất số 1105, tờ bản đồ 11) | Thửa đất số 1226, tờ bản đồ 11               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 405 | Thái Hòa 73 | ĐT.747B (thửa đất số 786, tờ bản đồ 11)      | Thái Hòa 72 (thửa đất số 888, tờ bản đồ 11)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 406 | Thái Hòa 74 | ĐT.747B (thửa đất số 755, tờ bản đồ 11)      | Thửa đất số 685, tờ bản đồ 11                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 407 | Thái Hòa 75 | Thái Hòa 80 (thửa đất số 1583, tờ bản đồ 11) | Thái Hòa 69 (thửa đất số 40, tờ bản đồ 11)   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 408 | Thái Hòa 76 | Trần Công An (thửa đất số 239, tờ bản đồ 12) | Thửa đất số 210, tờ bản đồ 11                | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 409 | Thái Hòa 77 | ĐT.747B (thửa đất số 1191, tờ bản đồ 8)      | Thái Hòa 80 (thửa đất số 918, tờ bản đồ 8)   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 410 | Thái Hòa 78 | ĐT.747B (thửa đất số 392, tờ bản đồ 8)       | Thái Hòa 77 (thửa đất số 1214, tờ bản đồ 8)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 411 | Thái Hòa 79 | ĐT.747B (thửa đất số 1076, tờ bản đồ 8)      | Thửa đất số 195, tờ bản đồ 8                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 412 | Thái Hòa 80 | ĐT.747B (thửa đất số 10, tờ bản đồ 8)        | Trần Công An (thửa đất số 239, tờ bản đồ 12) | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |
| 413 | Thái Hòa 81 | Thái Hòa 80 (thửa đất số 480, tờ bản đồ 5)   | Thửa đất số 427, tờ bản đồ 5                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                          | ĐẾN                                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 414 | Thái Hòa 82 | Thái Hòa 80 (thửa đất số 274, tờ bản đồ 8)  | Thửa đất số 218, tờ bản đồ 8                                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 415 | Thái Hòa 83 | Thái Hòa 77 (thửa đất số 865, tờ bản đồ 8)  | Thửa đất số 868, tờ bản đồ 8 và ranh Tân Phước Khánh          | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 416 | Thái Hòa 84 | Thái Hòa 80 (thửa đất số 1358, tờ bản đồ 9) | Thái Hòa 83 (thửa đất số 1652, tờ bản đồ 9)                   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 417 | Thái Hòa 85 | Thái Hòa 80 (thửa đất số 1548, tờ bản đồ 9) | Thửa đất số 429, tờ bản đồ 6                                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 418 | Thái Hòa 86 | Thái Hòa 80 (thửa đất số 194, tờ bản đồ 8)  | Thái Hòa 85 (thửa đất số 594, tờ bản đồ 5)                    | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 419 | Thái Hòa 87 | Thái Hòa 80 (thửa đất số 1038, tờ bản đồ 9) | Thái Hòa 84 (thửa đất số 1543, tờ bản đồ 9)                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 420 | Thái Hòa 88 | Thái Hòa 89 (thửa đất số 1051, tờ bản đồ 6) | Thửa đất số 355, tờ bản đồ 6                                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 421 | Thái Hòa 89 | Thái Hòa 80 (thửa đất số 1433, tờ bản đồ 9) | Thửa đất số 614, tờ bản đồ 6 và thửa đất số 1032, tờ bản đồ 9 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 422 | Thái Hòa 90 | Thái Hòa 80 (thửa đất số 699, tờ bản đồ 6)  | Thửa đất số 1107, tờ bản đồ 6                                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 423 | Thái Hòa 91 | Thái Hòa 80 (thửa đất số 103, tờ bản đồ 9)  | Thửa đất số 183 và 181, tờ bản đồ 9                           | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 424 | Thái Hòa 92 | Thái Hòa 84 (thửa đất số 1688, tờ bản đồ 9) | Thửa đất số 1056, tờ bản đồ 9                                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 425 | Thái Hòa 93 | Thái Hòa 80 (thửa đất số 1411, tờ bản đồ 9) | Thửa đất số 140, tờ bản đồ 9                                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 426 | Thái Hòa 94 | ĐT.747B (thửa đất số 441, tờ bản đồ 5)      | Thửa đất số 214, tờ bản đồ 4                                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 427 | Thái Hòa 95 | ĐT.747B (thửa đất số 742, tờ bản đồ 8)      | Võ Thị Sáu (thửa đất số 299, tờ bản đồ 7)                     | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 428 | Thái Hòa 96 | Thái Hòa 95 (thửa đất số 142, tờ bản đồ 7)  | Thửa đất số 875, tờ bản đồ 7                                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                | TỪ                                            | ĐẾN                                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 429 | Thái Hòa 97    | ĐT.747B (thửa đất số 306, tờ bản đồ 8)        | Thái Hòa 95 (thửa đất số 907, tờ bản đồ 7)    | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 430 | Thái Hòa 98    | Võ Thị Sáu (thửa đất số 195, tờ bản đồ 7)     | Thửa đất số 308, tờ bản đồ 7                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 431 | Thái Hòa 100   | ĐT.747B (thửa đất số 46, tờ bản đồ 5)         | ĐT.747B (thửa đất số 855, tờ bản đồ 2)        | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 432 | Thái Hòa 101   | Thái Hòa 100 (thửa đất số 193, tờ bản đồ 2)   | Suối Cái (thửa đất số 91, tờ bản đồ 3)        | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 433 | Thái Hòa 102   | Thái Hòa 100 (thửa đất số 193, tờ bản đồ 2)   | Thửa đất số 199, tờ bản đồ 2                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 434 | Thái Hòa 103   | Thái Hòa 100 (thửa đất số 955, tờ bản đồ 2)   | Thửa đất số 247, tờ bản đồ 2                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 435 | Thái Hòa 104   | Thái Hòa 100 (thửa đất số 391, tờ bản đồ 2)   | Thửa đất số 351 và 342, tờ bản đồ 3           | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 436 | Thái Hòa 105   | Thái Hòa 100 (thửa đất số 1206, tờ bản đồ 5)  | Thửa đất số 25, tờ bản đồ 5                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 437 | Thái Hòa 106   | Thái Hòa 100 (thửa đất số 15, tờ bản đồ 5)    | Thái Hòa 100 (thửa đất số 589, tờ bản đồ 5)   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 438 | Thanh Phước 02 | ĐT.747A (thửa đất số 1239, tờ bản đồ 9)       | Thửa đất số 1763, 863 và 513, tờ bản đồ 9     | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 439 | Thanh Phước 04 | Bùi Văn Bình (thửa đất số 232, tờ bản đồ 3)   | Thửa đất số 437, tờ bản đồ 3                  | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 440 | Thanh Phước 05 | Bùi Văn Bình (thửa đất số 621, tờ bản đồ 3)   | Thửa đất số 229, tờ bản đồ 2                  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 441 | Thanh Phước 06 | Bùi Văn Bình (thửa đất số 393, tờ bản đồ 3)   | Thanh Phước 08 (thửa đất số 388, tờ bản đồ 3) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 442 | Thanh Phước 07 | Bùi Văn Bình (thửa đất số 456, tờ bản đồ 6)   | Thanh Phước 05 (thửa đất số 284, tờ bản đồ 3) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 443 | Thanh Phước 09 | Thanh Phước 08 (thửa đất số 279, tờ bản đồ 4) | Thanh Phước 08 (thửa đất số 127, tờ bản đồ 4) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 444 | Thanh Phước 13 | ĐT.747A (thửa đất số 776, tờ bản đồ 6)        | Chùa Thanh Sơn (thửa đất số 607, tờ bản đồ 6) | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 445 | Thanh Phước 14 | Bùi Văn Bình (thửa đất số 455, tờ bản đồ 6)   | Thửa đất số 1079, tờ bản đồ 6                 | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                | TỪ                                             | ĐẾN                                            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 446 | Thanh Phước 16 | Thanh Phước 15 (thửa đất số 1139, tờ bản đồ 9) | Thửa đất số 470 và 423, tờ bản đồ 9            | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 447 | Thanh Phước 17 | ĐT.747A (thửa đất số 1713, tờ bản đồ 9)        | Thửa đất số 1977, tờ bản đồ 9                  | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 448 | Thanh Phước 19 | ĐT.747A (thửa đất số 1764, tờ bản đồ 9)        | Thửa đất số 328, tờ bản đồ 9                   | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 449 | Thanh Phước 20 | ĐT.747A (thửa đất số 932, tờ bản đồ 11)        | ĐT.747A (thửa đất số 28, tờ bản đồ 14)         | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 450 | Thanh Phước 24 | ĐT.747A (thửa đất số 251, tờ bản đồ 12)        | Dư Khánh (thửa đất số 301, tờ bản đồ 12)       | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 451 | Thanh Phước 26 | Hồ Thiện Nhân (thửa đất số 533, tờ bản đồ 10)  | Thửa đất số 140, tờ bản đồ 10                  | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 452 | Thanh Phước 27 | Hồ Thiện Nhân (thửa đất số 122, tờ bản đồ 10)  | Thửa đất số 118, tờ bản đồ 10                  | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 453 | Thanh Phước 28 | ĐT.747A (thửa đất số 61, tờ bản đồ 4)          | Thửa đất số 124, tờ bản đồ 4                   | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 454 | Thanh Phước 29 | Thanh Phước 28 (thửa đất số 64, tờ bản đồ 4)   | Thửa đất số 117, tờ bản đồ 4                   | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 455 | Uyên Hưng 04   | ĐT.747A (thửa đất số 133, tờ bản đồ 26)        | Chùa Ông (thửa đất số 96, tờ bản đồ 26)        | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 456 | Uyên Hưng 14   | ĐT.747A (thửa đất số 22, tờ bản đồ 11)         | Thửa đất số 4, tờ bản đồ 12                    | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |
| 457 | Uyên Hưng 15   | ĐT.747A (thửa đất số 66, tờ bản đồ 8)          | Thửa đất số 146, tờ bản đồ 8                   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 458 | Uyên Hưng 16   | ĐT.747A (thửa đất số 137, tờ bản đồ 8)         | Thửa đất số 22 và 82, tờ bản đồ 8              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 459 | Uyên Hưng 17   | ĐT.747A (thửa đất số 348, tờ bản đồ 5)         | Thửa đất số 56, tờ bản đồ 5                    | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 460 | Uyên Hưng 18   | ĐT.747A (thửa đất số 12, tờ bản đồ 10)         | Thửa đất số 42, tờ bản đồ 10                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 461 | Uyên Hưng 19   | ĐT.746 (thửa đất số 13, tờ bản đồ 15)          | Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 202, tờ bản đồ 32) | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                           | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                              | ĐẾN                                                       | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 462 | Uyên Hưng 20 | ĐT.746 (thửa đất số 103, tờ bản đồ 14)          | Uyên Hưng 19 (thửa đất số 320, tờ bản đồ 43)              | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 463 | Uyên Hưng 21 | ĐT.746 (thửa đất số 30, tờ bản đồ 14)           | Thửa đất số 50, tờ bản đồ 45                              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 464 | Uyên Hưng 22 | ĐT.746 (thửa đất số 38, tờ bản đồ 14)           | Thửa đất số 107, tờ bản đồ 45                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 465 | Uyên Hưng 23 | Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 50, tờ bản đồ 46)   | Thửa đất số 472, tờ bản đồ 43                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 466 | Uyên Hưng 25 | Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 1826, tờ bản đồ 42) | Thửa đất số 193, tờ bản đồ 46                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 467 | Uyên Hưng 26 | Từ Văn Phước (thửa đất số 1713, tờ bản đồ 42)   | Thửa đất số 2189, tờ bản đồ 42                            | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 468 | Uyên Hưng 29 | Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 33, tờ bản đồ 33)   | Uyên Hưng 30 (thửa đất số 527, tờ bản đồ 33)              | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 469 | Uyên Hưng 30 | Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 279, tờ bản đồ 33)  | Thửa đất số 754, tờ bản đồ 33                             | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 470 | Uyên Hưng 31 | Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 92, tờ bản đồ 58)   | Ranh xã Tân Lập (thửa đất số 1, tờ bản đồ 56)             | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 471 | Uyên Hưng 32 | Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 63, tờ bản đồ 57)   | Thửa đất số 41, tờ bản đồ 57                              | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 472 | Uyên Hưng 33 | Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 63, tờ bản đồ 57)   | Thửa đất số 159, tờ bản đồ 57                             | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 473 | Uyên Hưng 34 | Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 119, tờ bản đồ 57)  | Thửa đất số 23, tờ bản đồ 57                              | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 474 | Uyên Hưng 37 | ĐT.747A (thửa đất số 235, tờ bản đồ 5)          | Thửa đất số 3, tờ bản đồ 5                                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 475 | Uyên Hưng 38 | ĐT.747B (thửa đất số 29, tờ bản đồ 38)          | Uyên Hưng 63 (thửa đất số 39, tờ bản đồ 50)               | 2.980,0  | 1.940,0  | 1.490,0  | 1.190,0  | 2.384,0  | 1.552,0  | 1.192,0  | 952,0    | 1.937,0            | 1.261,0  | 968,5    | 773,5    |
| 476 | Uyên Hưng 39 | ĐT.747A (thửa đất số 52, tờ bản đồ 2)           | Thửa đất số 2, tờ bản đồ 4 và thửa đất số 58, tờ bản đồ 2 | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                 | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                              | TỪ                                              | ĐẾN                                             | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 477 | Uyên Hưng 40                 | Lê Thị Cộng (thửa đất số 422, tờ bản đồ 41)     | Thửa đất số 381, tờ bản đồ 41                   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 478 | Uyên Hưng 41                 | ĐT.747A (thửa đất số 176, tờ bản đồ 2)          | Thửa đất số 25, tờ bản đồ 2                     | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 479 | Uyên Hưng 42                 | Tổ Hữu (thửa đất số 180, tờ bản đồ 34)          | Thửa đất số 561, tờ bản đồ 34                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
|     |                              | Thửa đất số 561, tờ bản đồ 34                   | Uyên Hưng 44 (thửa đất số 540, tờ bản đồ 34)    | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 480 | Uyên Hưng 43                 | ĐT.747A (thửa đất số 251, tờ bản đồ 34)         | Thửa đất số 955, tờ bản đồ 34                   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 481 | Uyên Hưng 44                 | ĐT.747A (thửa đất số 97, tờ bản đồ 35)          | Thửa đất số 298, tờ bản đồ 30                   | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 482 | Uyên Hưng 45                 | ĐT.747A (thửa đất số 30, tờ bản đồ 22)          | Đường số 1 khu dân cư thương mại Uyên Hưng      | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 483 | Uyên Hưng 47                 | ĐT.747B (thửa đất số 10, tờ bản đồ 37)          | Thửa đất số 18, tờ bản đồ 37                    | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 484 | Uyên Hưng 48                 | ĐT.747B (thửa đất số 20, tờ bản đồ 59)          | Thửa đất số 152, tờ bản đồ 59                   | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 485 | Uyên Hưng 49                 | Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 742, tờ bản đồ 40) | Uyên Hưng 50 (thửa đất số 68, tờ bản đồ 39)     | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 486 | Uyên Hưng 50                 | ĐT.747B (thửa đất số 105, tờ bản đồ 38)         | Thửa đất số 281, tờ bản đồ 39                   | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
|     |                              | Thửa đất số 281, tờ bản đồ 39                   | Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 874, tờ bản đồ 49) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 487 | Uyên Hưng 51                 | ĐT.746 (thửa đất số 10, tờ bản đồ 52)           | Thửa đất số 1053, tờ bản đồ 48                  | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 488 | Uyên Hưng 53                 | ĐT.746 (thửa đất số 1061, tờ bản đồ 48)         | Thửa đất số 1057, tờ bản đồ 48                  | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 489 | Uyên Hưng 54 (Khánh Bình 44) | ĐT.747A (thửa đất số 373, tờ bản đồ 54)         | ĐT.746 (thửa đất số 236, tờ bản đồ 51)          | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                                           | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                              | TỪ                                      | ĐẾN                                                       | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 490 | Uyên Hưng 55                 | ĐT.746 (thửa đất số 245, tờ bản đồ 52)  | Thửa đất số 234, tờ bản đồ 52                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 491 | Uyên Hưng 56                 | ĐT.746B (thửa đất số 368, tờ bản đồ 49) | Thửa đất số 262, tờ bản đồ 49                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 492 | Uyên Hưng 57                 | ĐT.746 (thửa đất số 207, tờ bản đồ 52)  | Thửa đất số 2, tờ bản đồ 52                               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 493 | Uyên Hưng 58                 | ĐT.746 (thửa đất số 249, tờ bản đồ 52)  | Thửa đất số 196, tờ bản đồ 52                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 494 | Uyên Hưng 59                 | ĐT.747A (thửa đất số 25, tờ bản đồ 35)  | Thửa đất số 600, tờ bản đồ 59                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 495 | Uyên Hưng 60                 | ĐT.746 (thửa đất số 64, tờ bản đồ 52)   | Thửa đất số 1379, tờ bản đồ 52                            | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 496 | Uyên Hưng 61                 | ĐT.746 (thửa đất số 37, tờ bản đồ 51)   | Thửa đất số 64, tờ bản đồ 51                              | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 497 | Uyên Hưng 62                 | ĐT.746 (thửa đất số 490, tờ bản đồ 49)  | Thửa đất số 506, tờ bản đồ 49                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 498 | Uyên Hưng 63 (Khánh Bình 33) | ĐT.746 (thửa đất số 3, tờ bản đồ 51)    | Uyên Hưng 38 (thửa đất số 21, tờ bản đồ 50)               | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 499 | Vĩnh Tân 01 (cũ Vĩnh Tân 20) | ĐT.742 (thửa đất số 560, tờ bản đồ 31)  | Thửa đất số 962, tờ bản đồ 36                             | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |
| 500 | Vĩnh Tân 02 (cũ Vĩnh Tân 38) | ĐT.742 (thửa đất số 513, tờ bản đồ 31)  | Vĩnh Tân 41 (thửa đất số 524, tờ bản đồ 32)               | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 501 | Vĩnh Tân 03 (cũ Vĩnh Tân 32) | ĐT.742 (thửa đất số 610, tờ bản đồ 31)  | Giáp KCN VSIP II mở rộng (thửa đất số 1246, tờ bản đồ 31) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 502 | Vĩnh Tân 04 (cũ Vĩnh Tân 21) | ĐT.742 (thửa đất số 882, tờ bản đồ 31)  | Vĩnh Tân 41 (thửa đất số 159, tờ bản đồ 32)               | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 503 | Vĩnh Tân 05 (cũ Vĩnh Tân 31) | ĐT.742 (thửa đất số 366, tờ bản đồ 31)  | Thửa đất số 394, tờ bản đồ 31                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 504 | Vĩnh Tân 06 (cũ Vĩnh Tân 23) | ĐT.742 (thửa đất số 315, tờ bản đồ 31)  | Thửa đất số 132, tờ bản đồ 32                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 505 | Vĩnh Tân 07 (cũ Vĩnh Tân 22) | ĐT.742 (thửa đất số 647, tờ bản đồ 31)  | Thửa đất số 114, tờ bản đồ 32                             | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                                     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                              | TỪ                                             | ĐẾN                                                 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 506 | Vĩnh Tân 08 (cũ Vĩnh Tân 24) | ĐT.742 (thửa đất số 187, tờ bản đồ 31)         | Vĩnh Lợi (thửa đất số 464, tờ bản đồ 33)            | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 507 | Vĩnh Tân 09 (cũ Vĩnh Tân 30) | ĐT.742 (thửa đất số 158, tờ bản đồ 31)         | Thửa đất số 191 và 773, tờ bản đồ 31                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 508 | Vĩnh Tân 10 (cũ Vĩnh Tân 29) | ĐT.742 (thửa đất số 312, tờ bản đồ 26)         | Vĩnh Tân 09 (thửa đất số 781, tờ bản đồ 31)         | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 509 | Vĩnh Tân 11 (cũ Vĩnh Tân 25) | ĐT.742 (thửa đất số 540, tờ bản đồ 27)         | Vĩnh Tân 08 (thửa đất số 122 và 447, tờ bản đồ 32)  | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 510 | Vĩnh Tân 12 (cũ Vĩnh Tân 28) | ĐT.742 (thửa đất số 524, tờ bản đồ 27)         | Thửa đất số 27, tờ bản đồ 26                        | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 511 | Vĩnh Tân 13 (cũ Vĩnh Tân 26) | ĐT.742 (thửa đất số 286, tờ bản đồ 27)         | Vĩnh Tân 17 (thửa đất số 681 và 2021, tờ bản đồ 21) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 512 | Vĩnh Tân 14 (cũ Vĩnh Tân 27) | ĐT.742 (thửa đất số 106, tờ bản đồ 27)         | Thửa đất số 630, tờ bản đồ 20                       | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 513 | Vĩnh Tân 15 (cũ Vĩnh Tân 14) | ĐT.742 (thửa đất số 996, tờ bản đồ 21)         | Thửa đất số 650, tờ bản đồ 20                       | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 514 | Vĩnh Tân 16 (cũ Vĩnh Tân 13) | ĐT.742 (thửa đất số 1596 và 538, tờ bản đồ 21) | Thửa đất số 317, tờ bản đồ 21                       | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 515 | Vĩnh Tân 17 (cũ Vĩnh Tân 16) | ĐT.742 (thửa đất số 534 và 535, tờ bản đồ 21)  | Vĩnh Lợi (thửa đất số 644 và 927, tờ bản đồ 22)     | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 516 | Vĩnh Tân 18 (cũ Vĩnh Tân 12) | ĐT.742 (thửa đất số 832 và 674, tờ bản đồ 16)  | Thửa đất số 2026 và 1887, tờ bản đồ 16              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 517 | Vĩnh Tân 19 (cũ Vĩnh Tân 15) | ĐT.742 (thửa đất số 952, tờ bản đồ 16)         | Vĩnh Tân 17 (thửa đất số 987, tờ bản đồ 21)         | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 518 | Vĩnh Tân 21 (cũ Vĩnh Tân 10) | ĐT.742 (thửa đất số 1971, tờ bản đồ 10)        | Thửa đất số 31, tờ bản đồ 7                         | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 519 | Vĩnh Tân 22 (cũ Vĩnh Tân 02) | ĐT.742 (thửa đất số 926, tờ bản đồ 6)          | Thửa đất số 1200, tờ bản đồ 10                      | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                   | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                              | TỪ                                                | ĐẾN                                               | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 520 | Vĩnh Tân 24 (cũ Vĩnh Tân 35) | ĐH.410 (thửa đất số 110, tờ bản đồ 17)            | Thửa đất số 1372, tờ bản đồ 17                    | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 521 | Vĩnh Tân 25 (cũ Vĩnh Tân 17) | ĐH.410 (thửa đất số 805, tờ bản đồ 17)            | Vĩnh Tân 17 (thửa đất số 643, tờ bản đồ 22)       | 2.700,0  | 1.760,0  | 1.350,0  | 1.080,0  | 2.160,0  | 1.408,0  | 1.080,0  | 864,0    | 1.755,0            | 1.144,0  | 877,5    | 702,0    |
| 522 | Vĩnh Tân 26 (cũ Vĩnh Tân 41) | ĐH.410 (thửa đất số 67, tờ bản đồ 18)             | Thửa đất số 61, tờ bản đồ 18                      | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 523 | Vĩnh Tân 27 (cũ Vĩnh Tân 42) | ĐH.410 (thửa đất số 1046, tờ bản đồ 18)           | Vĩnh Tân 21 (thửa đất số 185, tờ bản đồ 11)       | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 524 | Vĩnh Tân 28 (cũ Vĩnh Tân 04) | ĐH.410 (thửa đất số 245, tờ bản đồ 12)            | Thửa đất số 529, tờ bản đồ 12                     | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 525 | Vĩnh Tân 29 (cũ Vĩnh Tân 03) | ĐH.410 (thửa đất số 652, tờ bản đồ 12)            | Thửa đất số 312, tờ bản đồ 18                     | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 526 | Vĩnh Tân 30                  | ĐH.410 (thửa đất số 161, tờ bản đồ 13)            | Thửa đất số 01, tờ bản đồ 13                      | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 527 | Vĩnh Tân 31                  | Vĩnh Lợi (thửa đất số 1224, tờ bản đồ 18)         | Thửa đất số 264, tờ bản đồ 18                     | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 528 | Vĩnh Tân 32 (cũ Vĩnh Tân 48) | Vĩnh Lợi (thửa đất số 1053, tờ bản đồ 18)         | Thửa đất số 706, tờ bản đồ 18                     | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 529 | Vĩnh Tân 33 (cũ Vĩnh Tân 36) | Vĩnh Lợi (thửa đất số 1199, tờ bản đồ 18)         | Thửa đất số 993, tờ bản đồ 18                     | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 530 | Vĩnh Tân 34 (cũ Vĩnh Tân 37) | Vĩnh Lợi (thửa đất số 577, tờ bản đồ 23)          | Vĩnh Tân 38 và cuối thửa đất số 289, tờ bản đồ 24 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
|     |                              | Vĩnh Tân 38 và cuối thửa đất số 289, tờ bản đồ 24 | Ranh xã Bình Mỹ (thửa đất số 223, tờ bản đồ 24)   | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 531 | Vĩnh Tân 35 (cũ Vĩnh Tân 18) | Vĩnh Lợi (thửa đất số 272, tờ bản đồ 22)          | Vĩnh Tân 25 (thửa đất số 947, tờ bản đồ 22)       | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 532 | Vĩnh Tân 36 (cũ Vĩnh Tân 45) | Vĩnh Lợi (thửa đất số 951, tờ bản đồ 22)          | Thửa đất số 957, tờ bản đồ 22                     | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 533 | Vĩnh Tân 37 (cũ Vĩnh Tân 19) | Vĩnh Lợi (thửa đất số 1059, tờ bản đồ 28)         | Thửa đất số 1395, tờ bản đồ 28                    | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                  |                                                                                       | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                     | TỪ                                                                          | ĐẾN                                                                                   | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 534 | Vĩnh Tân 38 (cũ Vĩnh Tân 06)                                                        | Vĩnh Lợi (thửa đất số 1114, tờ bản đồ 33)                                   | Vĩnh Tân 34 (thửa đất số 05, tờ bản đồ 24)                                            | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 535 | Vĩnh Tân 39 (cũ Vĩnh Tân 46)                                                        | Vĩnh Lợi (thửa đất số 373, tờ bản đồ 41)                                    | Đường đất (thửa đất số 38 và 24, tờ bản đồ 41)                                        | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |
|     |                                                                                     | Đường đất (thửa đất số 38 và 24, tờ bản đồ 41)                              | Vĩnh Lợi (thửa đất số 607, tờ bản đồ 38)                                              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 536 | Vĩnh Tân 40 (cũ Vĩnh Tân 09)                                                        | Vĩnh Lợi (thửa đất số 297, tờ bản đồ 41)                                    | Giáp, đường đất (thửa đất số 96 và 100, tờ bản đồ 43)                                 | 2.830,0  | 1.850,0  | 1.420,0  | 1.130,0  | 2.264,0  | 1.480,0  | 1.136,0  | 904,0    | 1.839,5            | 1.202,5  | 923,0    | 734,5    |
|     |                                                                                     | Giáp, đường đất (thửa đất số 96 và 100, tờ bản đồ 43)                       | Giáp suối Cái (thửa đất số 386, tờ bản đồ 42)                                         | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 537 | Vĩnh Tân 41 (cũ Vĩnh Tân 33)                                                        | Vĩnh Tân 08 (thửa đất số 450, tờ bản đồ 32)                                 | Thửa đất số 349, tờ bản đồ 32                                                         | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 538 | Vĩnh Tân 42 (cũ Vĩnh Tân 34)                                                        | Vĩnh Tân 08 (thửa đất số 167, tờ bản đồ 32)                                 | Thửa đất số 303, tờ bản đồ 32                                                         | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 539 | Vĩnh Tân 43 (cũ Vĩnh Tân 02)                                                        | Vĩnh Tân 22 (thửa đất số 73, tờ bản đồ 6)                                   | Thửa đất số 74, tờ bản đồ 6                                                           | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 540 | Vĩnh Tân 44 (cũ Vĩnh Tân 05)                                                        | Vĩnh Tân 34 (thửa đất số 206, tờ bản đồ 23)                                 | Thửa đất số 33, tờ bản đồ 29                                                          | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 541 | Vĩnh Tân 45 (cũ Vĩnh Tân 07)                                                        | Vĩnh Tân 38 (thửa đất số 611, tờ bản đồ 34)                                 | Thửa đất số 358, tờ bản đồ 34                                                         | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 542 | Vĩnh Tân 46 (cũ Vĩnh Tân 39 và 40)                                                  | ĐH.410 (thửa đất số 105, tờ bản đồ 17)                                      | ĐH.410 (thửa đất số 437, tờ bản đồ 17)                                                | 2.540,0  | 1.660,0  | 1.270,0  | 1.020,0  | 2.032,0  | 1.328,0  | 1.016,0  | 816,0    | 1.651,0            | 1.079,0  | 825,5    | 663,0    |
| 543 | Vĩnh Tân 47                                                                         | Vĩnh Tân 21 (thửa đất số 96, tờ bản đồ 11)                                  | Vĩnh Tân 46 (thửa đất số 142, tờ bản đồ 11) và ĐH.410 (thửa đất số 334, tờ bản đồ 17) | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 544 | Vĩnh Tân 48                                                                         | Vĩnh Tân 08 (thửa đất số 571, tờ bản đồ 32)                                 | Vĩnh Tân 11 (thửa đất số 17, tờ bản đồ 32)                                            | 2.230,0  | 1.450,0  | 1.120,0  | 890,0    | 1.784,0  | 1.160,0  | 896,0    | 712,0    | 1.449,5            | 942,5    | 728,0    | 578,5    |
| 545 | Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh |                                                                                       | 2.630,0  | 1.720,0  | 1.320,0  | 1.050,0  | 2.104,0  | 1.376,0  | 1.056,0  | 840,0    | 1.709,5            | 1.118,0  | 858,0    | 682,5    |
|     |                                                                                     | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh    |                                                                                       | 2.360,0  | 1.540,0  | 1.180,0  | 940,0    | 1.888,0  | 1.232,0  | 944,0    | 752,0    | 1.534,0            | 1.001,0  | 767,0    | 611,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                               |         | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                             | TỪ                                                       | ĐẾN     | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
|     | sản xuất, khu chế xuất còn lại.                                                                                                                             | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại |         | 2.360,0  | 1.540,0  | 1.180,0  | 940,0    | 1.888,0  | 1.232,0  | 944,0    | 752,0    | 1.534,0            | 1.001,0  | 767,0    | 611,0    |
|     |                                                                                                                                                             | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại    |         | 2.080,0  | 1.360,0  | 1.040,0  | 830,0    | 1.664,0  | 1.088,0  | 832,0    | 664,0    | 1.352,0            | 884,0    | 676,0    | 539,5    |
| 546 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 |                                                          | 2.030,0 | 1.320,0  | 1.020,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 816,0    | 648,0    | 1.319,5  | 858,0              | 663,0    | 526,5    |          |
| 547 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 |                                                          | 1.880,0 | 1.230,0  | 940,0    | 750,0    | 1.504,0  | 984,0    | 752,0    | 600,0    | 1.222,0  | 799,5              | 611,0    | 487,5    |          |
| 548 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |                                                          | 1.880,0 | 1.230,0  | 940,0    | 750,0    | 1.504,0  | 984,0    | 752,0    | 600,0    | 1.222,0  | 799,5              | 611,0    | 487,5    |          |
| 549 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |                                                          | 1.740,0 | 1.140,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 912,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0  | 741,0              | 565,5    | 455,0    |          |
| 550 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |                                                          | 1.880,0 | 1.230,0  | 940,0    | 750,0    | 1.504,0  | 984,0    | 752,0    | 600,0    | 1.222,0  | 799,5              | 611,0    | 487,5    |          |
| 551 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |                                                          | 1.740,0 | 1.140,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 912,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0  | 741,0              | 565,5    | 455,0    |          |
| 552 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2       |                                                          | 1.740,0 | 1.140,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 912,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0  | 741,0              | 565,5    | 455,0    |          |
| 553 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2       |                                                          | 1.590,0 | 1.040,0  | 800,0    | 640,0    | 1.272,0  | 832,0    | 640,0    | 512,0    | 1.033,5  | 676,0              | 520,0    | 416,0    |          |
| 554 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 |                                                          | 1.740,0 | 1.140,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 912,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0  | 741,0              | 565,5    | 455,0    |          |
| 555 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 |                                                          | 1.590,0 | 1.040,0  | 800,0    | 640,0    | 1.272,0  | 832,0    | 640,0    | 512,0    | 1.033,5  | 676,0              | 520,0    | 416,0    |          |
| 556 | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3       |                                                          | 1.590,0 | 1.040,0  | 800,0    | 640,0    | 1.272,0  | 832,0    | 640,0    | 512,0    | 1.033,5  | 676,0              | 520,0    | 416,0    |          |

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                                                                                                                                                      | TỪ                                        | ĐẾN                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 557        | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                                |                                           |                                              | 1.450,0  | 950,0    | 730,0    | 580,0    | 1.160,0  | 760,0    | 584,0    | 464,0    | 942,5              | 617,5    | 474,5    | 377,0    |
| 558        | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4                                          |                                           |                                              | 1.590,0  | 1.040,0  | 800,0    | 640,0    | 1.272,0  | 832,0    | 640,0    | 512,0    | 1.033,5            | 676,0    | 520,0    | 416,0    |
| 559        | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4                                          |                                           |                                              | 1.450,0  | 950,0    | 730,0    | 580,0    | 1.160,0  | 760,0    | 584,0    | 464,0    | 942,5              | 617,5    | 474,5    | 377,0    |
| 560        | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4                                                |                                           |                                              | 1.450,0  | 950,0    | 730,0    | 580,0    | 1.160,0  | 760,0    | 584,0    | 464,0    | 942,5              | 617,5    | 474,5    | 377,0    |
| 561        | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4                                                |                                           |                                              | 1.300,0  | 850,0    | 650,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 520,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 422,5    | 338,0    |
| 562        | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                           |                                              | 1.450,0  | 950,0    | 730,0    | 580,0    | 1.160,0  | 760,0    | 584,0    | 464,0    | 942,5              | 617,5    | 474,5    | 377,0    |
| 563        | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                           |                                              | 1.300,0  | 850,0    | 650,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 520,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 422,5    | 338,0    |
| 564        | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                           |                                              | 1.300,0  | 850,0    | 650,0    | 520,0    | 1.040,0  | 680,0    | 520,0    | 416,0    | 845,0              | 552,5    | 422,5    | 338,0    |
| 565        | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                           |                                              | 1.160,0  | 760,0    | 580,0    | 460,0    | 928,0    | 608,0    | 464,0    | 368,0    | 754,0              | 494,0    | 377,0    | 299,0    |
| <b>VI.</b> | <b>HUYỆN BÀU BÀNG:</b>                                                                                                                                                                               |                                           |                                              |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
|            | <b>Thị trấn Lai Uyên:</b>                                                                                                                                                                            |                                           |                                              |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| <b>A.</b>  | <b>Đường loại 1:</b>                                                                                                                                                                                 |                                           |                                              |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1          | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)                                                                                                                                                                       | Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên | Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố | 5.630,0  | 3.660,0  | 2.820,0  | 2.250,0  | 4.504,0  | 2.928,0  | 2.256,0  | 1.800,0  | 3.659,5            | 2.379,0  | 1.833,0  | 1.462,5  |
| 2          | ĐT.741B (ĐH.612; Bó Lá - Bến Súc)                                                                                                                                                                    | Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên | Ngã 3 Bia chiến thắng Bàu Bàng               | 4.420,0  | 2.870,0  | 2.210,0  | 1.770,0  | 3.536,0  | 2.296,0  | 1.768,0  | 1.416,0  | 2.873,0            | 1.865,5  | 1.436,5  | 1.150,5  |
| 3          | ĐT.749C (ĐH.611)                                                                                                                                                                                     | Ngã 3 Bàu Bàng                            | Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên | 4.120,0  | 2.680,0  | 2.060,0  | 1.650,0  | 3.296,0  | 2.144,0  | 1.648,0  | 1.320,0  | 2.678,0            | 1.742,0  | 1.339,0  | 1.072,5  |
| 4          | ĐT.750                                                                                                                                                                                               | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bàng Lãng)       | Ranh thị trấn Lai Uyên                       | 3.940,0  | 2.560,0  | 1.970,0  | 1.580,0  | 3.152,0  | 2.048,0  | 1.576,0  | 1.264,0  | 2.561,0            | 1.664,0  | 1.280,5  | 1.027,0  |



| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG |     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                      | TỪ         | ĐẾN | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 1   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1                                          |            |     | 2.090,0  | 1.360,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.672,0  | 1.088,0  | 840,0    | 672,0    | 1.358,5            | 884,0    | 682,5    | 546,0    |
| 2   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1                                          |            |     | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 3   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1                                                |            |     | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 4   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1                                                |            |     | 1.880,0  | 1.220,0  | 940,0    | 750,0    | 1.504,0  | 976,0    | 752,0    | 600,0    | 1.222,0            | 793,0    | 611,0    | 487,5    |
| 5   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2                                          |            |     | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 6   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2                                          |            |     | 1.880,0  | 1.220,0  | 940,0    | 750,0    | 1.504,0  | 976,0    | 752,0    | 600,0    | 1.222,0            | 793,0    | 611,0    | 487,5    |
| 7   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2                                                |            |     | 1.880,0  | 1.220,0  | 940,0    | 750,0    | 1.504,0  | 976,0    | 752,0    | 600,0    | 1.222,0            | 793,0    | 611,0    | 487,5    |
| 8   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2                                                |            |     | 1.780,0  | 1.160,0  | 890,0    | 710,0    | 1.424,0  | 928,0    | 712,0    | 568,0    | 1.157,0            | 754,0    | 578,5    | 461,5    |
| 9   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                          |            |     | 1.880,0  | 1.220,0  | 940,0    | 750,0    | 1.504,0  | 976,0    | 752,0    | 600,0    | 1.222,0            | 793,0    | 611,0    | 487,5    |
| 10  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                          |            |     | 1.780,0  | 1.160,0  | 890,0    | 710,0    | 1.424,0  | 928,0    | 712,0    | 568,0    | 1.157,0            | 754,0    | 578,5    | 461,5    |
| 11  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                                |            |     | 1.780,0  | 1.160,0  | 890,0    | 710,0    | 1.424,0  | 928,0    | 712,0    | 568,0    | 1.157,0            | 754,0    | 578,5    | 461,5    |
| 12  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                                |            |     | 1.670,0  | 1.090,0  | 840,0    | 670,0    | 1.336,0  | 872,0    | 672,0    | 536,0    | 1.085,5            | 708,5    | 546,0    | 435,5    |
| 13  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |            |     | 1.780,0  | 1.160,0  | 890,0    | 710,0    | 1.424,0  | 928,0    | 712,0    | 568,0    | 1.157,0            | 754,0    | 578,5    | 461,5    |

[illegible]

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                           | ĐẾN                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 1   | ĐH.415 (các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)                                                                                           |                                              |                                              | 2.130,0  | 1.380,0  | 1.070,0  | 850,0    | 1.704,0  | 1.104,0  | 856,0    | 680,0    | 1.384,5            | 897,0    | 695,5    | 552,5    |
| 2   | Đường dọc bờ hồ Đá Bàn                                                                                                               | Tân Thành 43 (thửa đất số 536, tờ bản đồ 23) | Đường nội bộ thuộc TTHC huyện Bắc Tân Uyên   | 2.430,0  | 1.580,0  | 1.220,0  | 970,0    | 1.944,0  | 1.264,0  | 976,0    | 776,0    | 1.579,5            | 1.027,0  | 793,0    | 630,5    |
|     |                                                                                                                                      | Đường nội bộ thuộc TTHC huyện Bắc Tân Uyên   | Ranh thị trấn Tân Thành và xã Đất Cuốc       | 2.580,0  | 1.680,0  | 1.290,0  | 1.030,0  | 2.064,0  | 1.344,0  | 1.032,0  | 824,0    | 1.677,0            | 1.092,0  | 838,5    | 669,5    |
| 3   | Suối Tre (cũ ĐH.424)                                                                                                                 | Ranh Tân Bình - Chánh Phú Hòa                | Giáp KCN VSIP II                             | 2.470,0  | 1.610,0  | 1.360,0  | 990,0    | 1.976,0  | 1.288,0  | 1.088,0  | 792,0    | 1.605,5            | 1.046,5  | 884,0    | 643,5    |
| 4   | Tân Bình 58                                                                                                                          | ĐT.747A (thửa đất số 181, tờ bản đồ 14)      | ĐT.741 (thửa đất số 132, tờ bản đồ 14)       | 2.430,0  | 1.580,0  | 1.220,0  | 970,0    | 1.944,0  | 1.264,0  | 976,0    | 776,0    | 1.579,5            | 1.027,0  | 793,0    | 630,5    |
| 5   | Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên              |                                              | 2.430,0  | 1.580,0  | 1.220,0  | 970,0    | 1.944,0  | 1.264,0  | 976,0    | 776,0    | 1.579,5            | 1.027,0  | 793,0    | 630,5    |
|     |                                                                                                                                      | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                 |                                              | 2.130,0  | 1.380,0  | 1.070,0  | 850,0    | 1.704,0  | 1.104,0  | 856,0    | 680,0    | 1.384,5            | 897,0    | 695,5    | 552,5    |
| C.  | Đường loại 3:                                                                                                                        |                                              |                                              |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | Tân Bình 01                                                                                                                          | ĐT.741 (thửa đất số 141, tờ bản đồ 23)       | Thửa đất số 159, tờ bản đồ 23                | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 2   | Tân Bình 02                                                                                                                          | ĐT.741 (thửa đất số 92, tờ bản đồ 23)        | Suối Tre (thửa đất số 878, tờ bản đồ 33)     | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 3   | Tân Bình 03                                                                                                                          | ĐT.741 (thửa đất số 846, tờ bản đồ 22)       | Thửa đất số 78, tờ bản đồ 23                 | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 4   | Tân Bình 04                                                                                                                          | ĐT.741 (thửa đất số 84, tờ bản đồ 23)        | Thửa đất số 125, tờ bản đồ 23                | 1.880,0  | 1.220,0  | 940,0    | 750,0    | 1.504,0  | 976,0    | 752,0    | 600,0    | 1.222,0            | 793,0    | 611,0    | 487,5    |
| 5   | Tân Bình 05                                                                                                                          | ĐT.741 (thửa đất số 513, tờ bản đồ 22)       | Hết đoạn đường nhựa                          | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
|     |                                                                                                                                      | Từ đoạn đường đất                            | Tân Bình 57 (thửa đất số 12, tờ bản đồ 13)   | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 6   | Tân Bình 06                                                                                                                          | ĐT.741 (thửa đất số 163, tờ bản đồ 22)       | Suối Tre (thửa đất số 633, tờ bản đồ 25)     | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 7   | Tân Bình 07                                                                                                                          | ĐT.741 (thửa đất số 512, tờ bản đồ 22)       | Tân Bình 05 (thửa đất số 1027, tờ bản đồ 22) | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                     | ĐẾN                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 8   | Tân Bình 08 | ĐT.741 (thửa đất số 154, tờ bản đồ 22) | Tân Bình 06 (thửa đất số 875, tờ bản đồ 22)  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 9   | Tân Bình 09 | ĐT.741 (thửa đất số 653, tờ bản đồ 22) | Thửa đất số 504, tờ bản đồ 22                | 1.880,0  | 1.220,0  | 940,0    | 750,0    | 1.504,0  | 976,0    | 752,0    | 600,0    | 1.222,0            | 793,0    | 611,0    | 487,5    |
| 10  | Tân Bình 10 | ĐT.741 (thửa đất số 146, tờ bản đồ 22) | Thửa đất số 531, tờ bản đồ 22                | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 11  | Tân Bình 11 | ĐT.741 (thửa đất số 103, tờ bản đồ 22) | Tân Bình 05 (thửa đất số 324, tờ bản đồ 10)  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 12  | Tân Bình 12 | ĐT.741 (thửa đất số 146, tờ bản đồ 22) | Thửa đất số 147, tờ bản đồ 22                | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 13  | Tân Bình 13 | ĐT.741 (thửa đất số 971, tờ bản đồ 22) | Thửa đất số 177, tờ bản đồ 22                | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 14  | Tân Bình 14 | ĐT.741 (thửa đất số 144, tờ bản đồ 22) | Thửa đất số 231, tờ bản đồ 22                | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 15  | Tân Bình 15 | ĐT.741 (thửa đất số 105, tờ bản đồ 21) | Tân Bình 23 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 8)    | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 16  | Tân Bình 16 | ĐT.741 (thửa đất số 142, tờ bản đồ 22) | Thửa đất số 237, tờ bản đồ 22                | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 17  | Tân Bình 17 | ĐT.741 (thửa đất số 95, tờ bản đồ 21)  | Tân Bình 15 (thửa đất số 1, tờ bản đồ 11)    | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 18  | Tân Bình 18 | ĐT.741 (thửa đất số 141, tờ bản đồ 22) | Thửa đất số 896, tờ bản đồ 22                | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 19  | Tân Bình 19 | ĐT.741 (thửa đất số 82, tờ bản đồ 21)  | Tân Bình 21 (thửa đất số 1493, tờ bản đồ 21) | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 20  | Tân Bình 20 | ĐT.741 (thửa đất số 133, tờ bản đồ 22) | Tân Bình 22 (thửa đất số 598, tờ bản đồ 22)  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 21  | Tân Bình 21 | ĐT.741 (thửa đất số 835, tờ bản đồ 21) | Tân Bình 17 (thửa đất số 92, tờ bản đồ 21)   | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 22  | Tân Bình 22 | ĐT.741 (thửa đất số 127, tờ bản đồ 22) | Tân Bình 06 (thửa đất số 475, tờ bản đồ 22)  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 23  | Tân Bình 23 | ĐT.741 (thửa đất số 68, tờ bản đồ 21)  | Tân Bình 15 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 8)    | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                      | ĐẾN                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 24  | Tân Bình 24 | ĐT.741(thửa đất số 107, tờ bản đồ 21)   | Thửa đất số 260, tờ bản đồ 21                | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 25  | Tân Bình 25 | ĐT.741 (thửa đất số 60, tờ bản đồ 21)   | Tân Bình 05 (thửa đất số 134, tờ bản đồ 11)  | 1.880,0  | 1.220,0  | 940,0    | 750,0    | 1.504,0  | 976,0    | 752,0    | 600,0    | 1.222,0            | 793,0    | 611,0    | 487,5    |
| 26  | Tân Bình 26 | ĐT.741 (thửa đất số 121, tờ bản đồ 21)  | Tân Bình 22 (thửa đất số 1023, tờ bản đồ 21) | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 27  | Tân Bình 27 | ĐT.741 (thửa đất số 931, tờ bản đồ 20)  | Tân Bình 05 (thửa đất số 433, tờ bản đồ 11)  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 28  | Tân Bình 28 | ĐT.741 (thửa đất số 123, tờ bản đồ 21)  | Thửa đất số 1317, tờ bản đồ 21               | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 29  | Tân Bình 29 | ĐT.741 (thửa đất số 841, tờ bản đồ 20)  | Thửa đất số 5, tờ bản đồ 20                  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 30  | Tân Bình 30 | ĐT.741 (thửa đất số 130, tờ bản đồ 21)  | Tân Bình 26 (thửa đất số 276, tờ bản đồ 21)  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 31  | Tân Bình 31 | ĐT.741 (thửa đất số 81, tờ bản đồ 20)   | Thửa đất số 52, tờ bản đồ 12                 | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 32  | Tân Bình 32 | ĐT.741 (thửa đất số 1208, tờ bản đồ 21) | Tân Bình 69 (thửa đất số 664, tờ bản đồ 27)  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 33  | Tân Bình 34 | ĐT.741 (thửa đất số 155, tờ bản đồ 21)  | Thửa đất số 1307, tờ bản đồ 21               | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 34  | Tân Bình 35 | ĐT.741 (thửa đất số 597, tờ bản đồ 20)  | Tân Bình 05 (thửa đất số 11, tờ bản đồ 12)   | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 35  | Tân Bình 36 | ĐT.741 (thửa đất số 1042, tờ bản đồ 20) | Thửa đất số 157, tờ bản đồ 20                | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 36  | Tân Bình 37 | ĐT.741 (thửa đất số 76, tờ bản đồ 20)   | Thửa đất số 59, tờ bản đồ 12                 | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 37  | Tân Bình 38 | ĐT.741 (thửa đất số 93, tờ bản đồ 20)   | Thửa đất số 155, tờ bản đồ 20                | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 38  | Tân Bình 39 | ĐT.741 (thửa đất số 599, tờ bản đồ 20)  | Tân Bình 05 (thửa đất số 191, tờ bản đồ 12)  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 39  | Tân Bình 40 | ĐT.741 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 20)  | Thửa đất số 147, tờ bản đồ 20                | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                      | ĐẾN                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 40  | Tân Bình 41 | ĐT.741 (thửa đất số 67, tờ bản đồ 20)   | Tân Bình 05 (thửa đất số 166, tờ bản đồ 12)  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 41  | Tân Bình 42 | ĐT.741 (thửa đất số 1057, tờ bản đồ 20) | Tân Bình 44 (thửa đất số 855, tờ bản đồ 20)  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 42  | Tân Bình 43 | ĐT.741 (thửa đất số 54, tờ bản đồ 20)   | Thửa đất số 65, tờ bản đồ 12                 | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 43  | Tân Bình 44 | ĐT.741 (thửa đất số 1066, tờ bản đồ 20) | Tân Bình 48 (thửa đất số 231, tờ bản đồ 20)  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 44  | Tân Bình 46 | ĐT.741 (thửa đất số 117, tờ bản đồ 20)  | Tân Bình 44 (thửa đất số 946, tờ bản đồ 20)  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 45  | Tân Bình 47 | Thửa đất số 361, tờ bản đồ 19           | Thửa đất số 65, tờ bản đồ 12                 | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 46  | Tân Bình 48 | ĐT.741 (thửa đất số 122, tờ bản đồ 20)  | Tân Bình 66 (thửa đất số 1115, tờ bản đồ 20) | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 47  | Tân Bình 49 | ĐT.741 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 13)  | Tân Bình 05 (thửa đất số 329, tờ bản đồ 13)  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 48  | Tân Bình 50 | ĐT.741 (thửa đất số 17, tờ bản đồ 19)   | Tân Bình 66 (thửa đất số 135, tờ bản đồ 19)  | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 49  | Tân Bình 51 | ĐT.741 (thửa đất số 111, tờ bản đồ 13)  | Tân Bình 53 (thửa đất số 383, tờ bản đồ 13)  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 50  | Tân Bình 52 | ĐT.741 (thửa đất số 642, tờ bản đồ 19)  | Tân Bình 66 (thửa đất số 897, tờ bản đồ 19)  | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 51  | Tân Bình 53 | ĐT.741 (thửa đất số 116, tờ bản đồ 13)  | Tân Bình 05 (thửa đất số 142, tờ bản đồ 13)  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 52  | Tân Bình 54 | ĐT.741 (thửa đất số 498, tờ bản đồ 19)  | Tân Bình 66 (thửa đất số 158, tờ bản đồ 19)  | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 53  | Tân Bình 55 | ĐT.741 (thửa đất số 337, tờ bản đồ 13)  | Tân Bình 05 (thửa đất số 7, tờ bản đồ 13)    | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 54  | Tân Bình 56 | ĐT.741 (thửa đất số 396, tờ bản đồ 19)  | Tân Bình 66 (thửa đất số 946, tờ bản đồ 19)  | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 55  | Tân Bình 57 | ĐT.741 (thửa đất số 85, tờ bản đồ 13)   | Tân Bình 05 (thửa đất số 12, tờ bản đồ 13)   | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                                           | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |             | TỪ                                         | ĐẾN                                                       | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 56  | Tân Bình 59 | ĐT.747A (thửa đất số 506, tờ bản đồ 14)    | Nông trường Cao su Visorutex                              | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 57  | Tân Bình 60 | ĐT.741 (thửa đất số 6, tờ bản đồ 14)       | Thửa đất số 399, tờ bản đồ 14                             | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 58  | Tân Bình 61 | ĐT.747A (thửa đất số 138, tờ bản đồ 18)    | Cao su Việt- Xô (thửa đất số 6, tờ bản đồ 17)             | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 59  | Tân Bình 62 | ĐT.741 (thửa đất số 146, tờ bản đồ 13)     | Tân Bình 56 (thửa đất số 45, tờ bản đồ 19)                | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 60  | Tân Bình 63 | ĐT.742 (thửa đất số 54, tờ bản đồ 18)      | ĐT.747A (thửa đất số 243, tờ bản đồ 18)                   | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 61  | Tân Bình 64 | ĐT.747A (thửa đất số 295, tờ bản đồ 14)    | ĐT.742 (thửa đất số 213, tờ bản đồ 18)                    | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 62  | Tân Bình 65 | Suối Tre (thửa đất số 832, tờ bản đồ 33)   | Văn phòng khu phố Suối Tre (thửa đất số 40, tờ bản đồ 33) | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 63  | Tân Bình 66 | ĐT.742 (thửa đất số 145, tờ bản đồ 18)     | Tân Bình 72 (thửa đất số 24, tờ bản đồ 27)                | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 64  | Tân Bình 67 | Suối Tre (thửa đất số 51, tờ bản đồ 32)    | Thửa đất số 601, tờ bản đồ 25                             | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 65  | Tân Bình 68 | ĐT.742 (thửa đất số 401, tờ bản đồ 19)     | Tân Bình 66 (thửa đất số 188, tờ bản đồ 19)               | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 66  | Tân Bình 69 | Tân Bình 72 (thửa đất số 24, tờ bản đồ 27) | Ranh VSIP (thửa đất số 40, tờ bản đồ 32)                  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 67  | Tân Bình 70 | ĐT.742 (thửa đất số 40, tờ bản đồ 28)      | Tân Bình 72 (thửa đất số 700, tờ bản đồ 27)               | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 68  | Tân Bình 72 | ĐT.742 (thửa đất số 63, tờ bản đồ 29)      | Tân Bình 66 (thửa đất số 24, tờ bản đồ 27)                | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 69  | Tân Bình 74 | ĐT.742 (thửa đất số 139, tờ bản đồ 37)     | Ranh VSIP (thửa đất số 58, tờ bản đồ 37)                  | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 70  | Tân Lập 01  | ĐT.746 (thửa đất số 200, tờ bản đồ 10)     | Thửa đất số 3, tờ bản đồ 9                                | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |
| 71  | Tân Lập 41  | ĐT.746 (thửa đất số 14, tờ bản đồ 10)      | Thửa đất số 130, tờ bản đồ 10                             | 1.990,0  | 1.290,0  | 1.000,0  | 800,0    | 1.592,0  | 1.032,0  | 800,0    | 640,0    | 1.293,5            | 838,5    | 650,0    | 520,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                             | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                     | ĐẾN                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 72  | Tân Thành 01 | ĐT.746 (thửa đất số 106, tờ bản đồ 8)  | Thửa đất số 21, tờ bản đồ 8                 | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 73  | Tân Thành 02 | ĐT.746 (thửa đất số 112, tờ bản đồ 8)  | Thửa đất số 676, tờ bản đồ 8                | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 74  | Tân Thành 03 | ĐT.746 (Thửa đất số 120, tờ bản đồ 8)  | Thửa đất số 67, tờ bản đồ 8                 | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 75  | Tân Thành 04 | ĐT.746 (thửa đất số 137, tờ bản đồ 8)  | Thửa đất số 311, tờ bản đồ 8                | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 76  | Tân Thành 05 | ĐT.746 (thửa đất số 127, tờ bản đồ 8)  | Thửa đất số 360, tờ bản đồ 8                | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 77  | Tân Thành 06 | ĐT.746 (thửa đất số 406, tờ bản đồ 11) | Thửa đất số 70 và 73, tờ bản đồ 8           | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 78  | Tân Thành 07 | ĐT.746 (thửa đất số 469, tờ bản đồ 11) | Thửa đất số 301, tờ bản đồ 8                | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 79  | Tân Thành 08 | ĐT.746 (thửa đất số 80, tờ bản đồ 8)   | Thửa đất số 77, tờ bản đồ 8                 | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 80  | Tân Thành 09 | ĐT.746 (thửa đất số 14, tờ bản đồ 9)   | Thửa đất số 139, tờ bản đồ 9                | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 81  | Tân Thành 10 | ĐT.746 (thửa đất số 33, tờ bản đồ 9)   | Thửa đất số 1, tờ bản đồ 9                  | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 82  | Tân Thành 11 | ĐT.746 (thửa đất số 5, tờ bản đồ 10)   | Thửa đất số 3, tờ bản đồ 9                  | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 83  | Tân Thành 12 | ĐT.746 (thửa đất số 25, tờ bản đồ 10)  | Thửa đất số 44, tờ bản đồ 10                | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 84  | Tân Thành 13 | ĐT.746 (thửa đất số 30, tờ bản đồ 10)  | Tân Thành 23 (thửa đất số 34, tờ bản đồ 10) | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 85  | Tân Thành 14 | ĐT.746 (thửa đất số 30, tờ bản đồ 10)  | Tân Thành 23 (thửa đất số 80, tờ bản đồ 10) | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 86  | Tân Thành 15 | ĐT.746 (thửa đất số 3, tờ bản đồ 11)   | Tân Thành 23 (thửa đất số 46, tờ bản đồ 11) | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 87  | Tân Thành 16 | ĐT.746 (thửa đất số 7, tờ bản đồ 11)   | Thửa đất số 118, tờ bản đồ 11               | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                 |                                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                                         | ĐẾN                                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 88  | Tân Thành 17 | ĐT.746 (thửa đất số 10, tờ bản đồ 11)                      | Tân Thành 23 (thửa đất số 31, tờ bản đồ 11)  | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 89  | Tân Thành 18 | ĐT.746 (thửa đất số 154, tờ bản đồ 11)                     | Tân Thành 23 (thửa đất số 57, tờ bản đồ 11)  | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 90  | Tân Thành 19 | ĐT.746 (thửa đất số 166, tờ bản đồ 8)                      | Tân Thành 23 (thửa đất số 276, tờ bản đồ 11) | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 91  | Tân Thành 20 | ĐH.411 (Mầm non Hoa Phong Lan)                             | ĐT.746 (thửa đất số 225, tờ bản đồ 8)        | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 92  | Tân Thành 21 | ĐH.411 (Thửa đất số 205, tờ bản đồ 7)                      | ĐT.746 (thửa đất số 176 và 177, tờ bản đồ 8) | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 93  | Tân Thành 22 | ĐH.411 (Thửa đất số 5, tờ bản đồ 12)                       | Thửa đất số 145, tờ bản đồ 11                | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 94  | Tân Thành 23 | ĐH.411 (Trường TH Tân Thành; thửa đất số 57, tờ bản đồ 12) | Tân Thành 13                                 | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 95  | Tân Thành 24 | ĐH.411 (thửa đất số 89, tờ bản đồ 12)                      | Tân Thành 23 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 11)  | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 96  | Tân Thành 25 | ĐH.411 (thửa đất số 119, tờ bản đồ 12)                     | Tân Thành 23 (thửa đất số 81, tờ bản đồ 11)  | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 97  | Tân Thành 26 | ĐH.411 (thửa đất số 136, tờ bản đồ 12)                     | Thửa đất số 108, tờ bản đồ 11                | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 98  | Tân Thành 27 | ĐH.411 (NTCS Nhà Nai)                                      | Ban chỉ huy quân sự huyện                    | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 99  | Tân Thành 28 | ĐH.411 (thửa đất số 80, tờ bản đồ 25)                      | Thửa đất số 11, tờ bản đồ 25                 | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 100 | Tân Thành 29 | ĐH.411 (thửa đất số 193, tờ bản đồ 25)                     | Thửa đất số 95, tờ bản đồ 25                 | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 101 | Tân Thành 30 | ĐH.411 (Trường THPT Lê Lợi)                                | Thửa đất số 109, tờ bản đồ 25                | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 102 | Tân Thành 31 | ĐH.411 (thửa đất số 106, tờ bản đồ 25)                     | Thửa đất số 101, tờ bản đồ 26                | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                          |                                                                             | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                                  | ĐẾN                                                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 103 | Tân Thành 32 | ĐH.411 (thửa đất số 44, tờ bản đồ 26)               | Thửa đất số 152, tờ bản đồ 26                                               | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 104 | Tân Thành 33 | ĐH.411 (thửa đất số 8, tờ bản đồ 26)                | Thửa đất số 11, tờ bản đồ 26                                                | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 105 | Tân Thành 34 | ĐH.411 (thửa đất số 230, tờ bản đồ 27)              | Khu trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên (thửa đất số 219, tờ bản đồ 27) | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 106 | Tân Thành 35 | ĐH.411 (thửa đất số 31, tờ bản đồ 27)               | Khu trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên (thửa đất số 38, tờ bản đồ 27)  | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 107 | Tân Thành 36 | ĐH.411 (thửa đất số 102, tờ bản đồ 24)              | Thửa đất số 161, tờ bản đồ 24                                               | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 108 | Tân Thành 37 | ĐH.411 (thửa đất số 89, tờ bản đồ 24)               | Khu trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên                                 | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 109 | Tân Thành 38 | ĐH.411 (thửa đất số 152, tờ bản đồ 24)              | Thửa đất số 69, tờ bản đồ 24                                                | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 110 | Tân Thành 39 | ĐH.411 (thửa đất số 351, tờ bản đồ 24)              | Thửa đất số 24, tờ bản đồ 24                                                | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 111 | Tân Thành 40 | ĐH.411 (Trung tâm Văn hóa thị trấn)                 | Thửa đất số 480, tờ bản đồ 12                                               | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 112 | Tân Thành 41 | ĐH.411 (Trường TH Tân Thành)                        | Thửa đất số 480, tờ bản đồ 12                                               | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 113 | Tân Thành 42 | ĐH.411 (thửa đất số 138, tờ bản đồ 12)              | Tân Thành 43 (thửa đất số 188, tờ bản đồ 12)                                | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 114 | Tân Thành 43 | ĐH.411 (đường đội 5, thửa đất số 110, tờ bản đồ 12) | Ranh thị trấn Tân Thành và xã Đất Cuốc                                      | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 115 | Tân Thành 44 | ĐH.411 (thửa đất số 93, tờ bản đồ 12)               | Thửa đất số 19, tờ bản đồ 12                                                | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 116 | Tân Thành 45 | ĐH.411 (thửa đất số 78, tờ bản đồ 12)               | Nông trường cao su Nhà Nai                                                  | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                            |                               | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------|---------------------------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |              | TỪ                                    | ĐẾN                           | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 117 | Tân Thành 46 | ĐH.411 (Văn phòng khu phố 3)          | Thửa đất số 279, tờ bản đồ 12 | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 118 | Tân Thành 47 | ĐH.411 (thửa đất số 20, tờ bản đồ 12) | Thửa đất số 356, tờ bản đồ 12 | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 119 | Tân Thành 48 | ĐH.411 (thửa đất số 207, tờ bản đồ 7) | Thửa đất số 614, tờ bản đồ 7  | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 120 | Tân Thành 49 | ĐH.411 (Văn phòng khu phố 2)          | Thửa đất số 367, tờ bản đồ 7  | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 121 | Tân Thành 50 | ĐT.746 (thửa đất số 109, tờ bản đồ 7) | Thửa đất số 357, tờ bản đồ 7  | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 122 | Tân Thành 51 | ĐT.746 (thửa đất số 66, tờ bản đồ 7)  | Thửa đất số 758, tờ bản đồ 7  | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 123 | Tân Thành 52 | ĐT.746 (thửa đất số 37, tờ bản đồ 7)  | Thửa đất số 314, tờ bản đồ 7  | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 124 | Tân Thành 53 | ĐT.746 (thửa đất số 30, tờ bản đồ 7)  | Thửa đất số 5, tờ bản đồ 7    | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 125 | Tân Thành 54 | ĐT.746 (thửa đất số 03, tờ bản đồ 7)  | Thửa đất số 338, tờ bản đồ 7  | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 126 | Tân Thành 55 | ĐT.746 (thửa đất số 437, tờ bản đồ 1) | Thửa đất số 427, tờ bản đồ 1  | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 127 | Tân Thành 56 | ĐT.746 (thửa đất số 10, tờ bản đồ 1)  | Thửa đất số 42, tờ bản đồ 1   | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 128 | Tân Thành 57 | ĐT.746 (thửa đất số 13, tờ bản đồ 1)  | Thửa đất số 22, tờ bản đồ 31  | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 129 | Tân Thành 58 | ĐT.746 (thửa đất số 19, tờ bản đồ 1)  | Thửa đất số 33, tờ bản đồ 31  | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 130 | Tân Thành 59 | ĐT.746 (thửa đất số 32, tờ bản đồ 1)  | Thửa đất số 54, tờ bản đồ 31  | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 131 | Tân Thành 60 | ĐT.746 (Văn phòng khu phố 4)          | Thửa đất số 2, tờ bản đồ 8    | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 132 | Tân Thành 61 | ĐT.746 (thửa đất số 46, tờ bản đồ 7)  | Thửa đất số 12, tờ bản đồ 8   | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                                          | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                             | TỪ                                           | ĐẾN                                                      | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 133 | Tân Thành 62                                                                                                                                                | ĐT.746 (thửa đất số 73, tờ bản đồ 7)         | Thửa đất số 20, tờ bản đồ 8                              | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 134 | Tân Thành 63                                                                                                                                                | ĐT.746 (thửa đất số 103, tờ bản đồ 7)        | Tân Thành 01 (thửa đất số 37, tờ bản đồ 8)               | 2.210,0  | 1.440,0  | 1.110,0  | 880,0    | 1.768,0  | 1.152,0  | 888,0    | 704,0    | 1.436,5            | 936,0    | 721,5    | 572,0    |
| 135 | Tân Thành 64                                                                                                                                                | NTCS Nhà Nai và thửa đất số 61, tờ bản đồ 2  | Thửa đất số 144, tờ bản đồ 14                            | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 136 | Tân Thành 65                                                                                                                                                | Tân Thành 64 (thửa đất số 449, tờ bản đồ 14) | Thửa đất số 190, tờ bản đồ 13                            | 2.100,0  | 1.370,0  | 1.050,0  | 840,0    | 1.680,0  | 1.096,0  | 840,0    | 672,0    | 1.365,0            | 890,5    | 682,5    | 546,0    |
| 137 | Tân Thành 66                                                                                                                                                | ĐH.415                                       | Nông trường cao su Nhà Nai (thửa đất số 44, tờ bản đồ 3) | 1.880,0  | 1.220,0  | 940,0    | 750,0    | 1.504,0  | 976,0    | 752,0    | 600,0    | 1.222,0            | 793,0    | 611,0    | 487,5    |
| 138 | Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.                                         | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên              |                                                          | 2.110,0  | 1.370,0  | 1.060,0  | 840,0    | 1.688,0  | 1.096,0  | 848,0    | 672,0    | 1.371,5            | 890,5    | 689,0    | 546,0    |
|     |                                                                                                                                                             | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                 |                                                          | 1.900,0  | 1.240,0  | 950,0    | 760,0    | 1.520,0  | 992,0    | 760,0    | 608,0    | 1.235,0            | 806,0    | 617,5    | 494,0    |
| D.  | Đường loại 4:                                                                                                                                               |                                              |                                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 |                                              |                                                          | 1.930,0  | 1.250,0  | 970,0    | 770,0    | 1.544,0  | 1.000,0  | 776,0    | 616,0    | 1.254,5            | 812,5    | 630,5    | 500,5    |
| 2   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 |                                              |                                                          | 1.840,0  | 1.200,0  | 920,0    | 740,0    | 1.472,0  | 960,0    | 736,0    | 592,0    | 1.196,0            | 780,0    | 598,0    | 481,0    |
| 3   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |                                              |                                                          | 1.840,0  | 1.200,0  | 920,0    | 740,0    | 1.472,0  | 960,0    | 736,0    | 592,0    | 1.196,0            | 780,0    | 598,0    | 481,0    |
| 4   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |                                              |                                                          | 1.740,0  | 1.130,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 904,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0            | 734,5    | 565,5    | 455,0    |
| 5   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |                                              |                                                          | 1.840,0  | 1.200,0  | 920,0    | 740,0    | 1.472,0  | 960,0    | 736,0    | 592,0    | 1.196,0            | 780,0    | 598,0    | 481,0    |
| 6   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |                                              |                                                          | 1.740,0  | 1.130,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 904,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0            | 734,5    | 565,5    | 455,0    |
| 7   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2       |                                              |                                                          | 1.740,0  | 1.130,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 904,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0            | 734,5    | 565,5    | 455,0    |

| STT          | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG      |                 | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|              |                                                                                                                                                                                                      | TỪ              | ĐẾN             | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 8            | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 2                                                |                 |                 | 1.640,0  | 1.070,0  | 820,0    | 660,0    | 1.312,0  | 856,0    | 656,0    | 528,0    | 1.066,0            | 695,5    | 533,0    | 429,0    |
| 9            | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 3                                          |                 |                 | 1.740,0  | 1.130,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 904,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0            | 734,5    | 565,5    | 455,0    |
| 10           | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 3                                          |                 |                 | 1.640,0  | 1.070,0  | 820,0    | 660,0    | 1.312,0  | 856,0    | 656,0    | 528,0    | 1.066,0            | 695,5    | 533,0    | 429,0    |
| 11           | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 3                                                |                 |                 | 1.640,0  | 1.070,0  | 820,0    | 660,0    | 1.312,0  | 856,0    | 656,0    | 528,0    | 1.066,0            | 695,5    | 533,0    | 429,0    |
| 12           | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 3                                                |                 |                 | 1.550,0  | 1.010,0  | 780,0    | 620,0    | 1.240,0  | 808,0    | 624,0    | 496,0    | 1.007,5            | 656,5    | 507,0    | 403,0    |
| 13           | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                 |                 | 1.640,0  | 1.070,0  | 820,0    | 660,0    | 1.312,0  | 856,0    | 656,0    | 528,0    | 1.066,0            | 695,5    | 533,0    | 429,0    |
| 14           | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                 |                 | 1.550,0  | 1.010,0  | 780,0    | 620,0    | 1.240,0  | 808,0    | 624,0    | 496,0    | 1.007,5            | 656,5    | 507,0    | 403,0    |
| 15           | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                 |                 | 1.550,0  | 1.010,0  | 780,0    | 620,0    | 1.240,0  | 808,0    | 624,0    | 496,0    | 1.007,5            | 656,5    | 507,0    | 403,0    |
| 16           | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                 |                 | 1.450,0  | 940,0    | 730,0    | 580,0    | 1.160,0  | 752,0    | 584,0    | 464,0    | 942,5              | 611,0    | 474,5    | 377,0    |
| <b>VIII.</b> | <b>HUYỆN PHÚ GIÁO:</b>                                                                                                                                                                               |                 |                 |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
|              | <b>Thị trấn Phước Vĩnh:</b>                                                                                                                                                                          |                 |                 |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| <b>A.</b>    | <b>Đường loại 1:</b>                                                                                                                                                                                 |                 |                 |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1            | Độc Lập (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC khu phố 7)                                                                                                                                                   | ĐT.741          | Trần Hưng Đạo   | 9.570,0  | 6.220,0  | 4.790,0  | 3.830,0  | 7.656,0  | 4.976,0  | 3.832,0  | 3.064,0  | 6.220,5            | 4.043,0  | 3.113,5  | 2.489,5  |
|              |                                                                                                                                                                                                      | Trần Hưng Đạo   | Trần Quang Diệu | 9.570,0  | 6.220,0  | 4.790,0  | 3.830,0  | 7.656,0  | 4.976,0  | 3.832,0  | 3.064,0  | 6.220,5            | 4.043,0  | 3.113,5  | 2.489,5  |
|              |                                                                                                                                                                                                      | Trần Quang Diệu | Cầu Lễ Trang    | 7.650,0  | 4.970,0  | 3.830,0  | 3.060,0  | 6.120,0  | 3.976,0  | 3.064,0  | 2.448,0  | 4.972,5            | 3.230,5  | 2.489,5  | 1.989,0  |

| STT                     | TÊN ĐƯỜNG                                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                           |                                            | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|                         |                                                            | TỪ                                   | ĐẾN                                        | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 2                       | ĐT.741                                                     | Cầu Vàm Vá                           | Hùng Vương                                 | 9.570,0  | 6.220,0  | 4.790,0  | 3.830,0  | 7.656,0  | 4.976,0  | 3.832,0  | 3.064,0  | 6.220,5            | 4.043,0  | 3.113,5  | 2.489,5  |
|                         |                                                            | Hùng Vương                           | Trần Quang Diệu                            | 9.570,0  | 6.220,0  | 4.790,0  | 3.830,0  | 7.656,0  | 4.976,0  | 3.832,0  | 3.064,0  | 6.220,5            | 4.043,0  | 3.113,5  | 2.489,5  |
|                         |                                                            | Trần Quang Diệu                      | Đường Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư) | 6.700,0  | 4.360,0  | 3.350,0  | 2.680,0  | 5.360,0  | 3.488,0  | 2.680,0  | 2.144,0  | 4.355,0            | 2.834,0  | 2.177,5  | 1.742,0  |
|                         |                                                            | Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư) | Giáp ranh xã An Bình                       | 5.740,0  | 3.730,0  | 2.870,0  | 2.300,0  | 4.592,0  | 2.984,0  | 2.296,0  | 1.840,0  | 3.731,0            | 2.424,5  | 1.865,5  | 1.495,0  |
| 3                       | Đường 18/9                                                 | ĐT.741                               | Hùng Vương                                 | 7.650,0  | 4.970,0  | 3.830,0  | 3.060,0  | 6.120,0  | 3.976,0  | 3.064,0  | 2.448,0  | 4.972,5            | 3.230,5  | 2.489,5  | 1.989,0  |
|                         |                                                            | Hùng Vương                           | Độc Lập                                    | 9.570,0  | 6.220,0  | 4.790,0  | 3.830,0  | 7.656,0  | 4.976,0  | 3.832,0  | 3.064,0  | 6.220,5            | 4.043,0  | 3.113,5  | 2.489,5  |
| 4                       | Đường cửa Bắc (Cửa Bắc chợ)                                | Độc Lập                              | Nguyễn Văn Trỗi                            | 9.570,0  | 6.220,0  | 4.790,0  | 3.830,0  | 7.656,0  | 4.976,0  | 3.832,0  | 3.064,0  | 6.220,5            | 4.043,0  | 3.113,5  | 2.489,5  |
| 5                       | Đường cửa Nam (Cửa Nam chợ)                                | Độc Lập                              | Nguyễn Văn Trỗi                            | 9.570,0  | 6.220,0  | 4.790,0  | 3.830,0  | 7.656,0  | 4.976,0  | 3.832,0  | 3.064,0  | 6.220,5            | 4.043,0  | 3.113,5  | 2.489,5  |
| 6                       | Hùng Vương                                                 | ĐT.741                               | Giáp cổng nhà Bảo tàng                     | 9.570,0  | 6.220,0  | 4.790,0  | 3.830,0  | 7.656,0  | 4.976,0  | 3.832,0  | 3.064,0  | 6.220,5            | 4.043,0  | 3.113,5  | 2.489,5  |
| 7                       | Nguyễn Văn Trỗi                                            | ĐT.741                               | Trần Hưng Đạo                              | 9.570,0  | 6.220,0  | 4.790,0  | 3.830,0  | 7.656,0  | 4.976,0  | 3.832,0  | 3.064,0  | 6.220,5            | 4.043,0  | 3.113,5  | 2.489,5  |
| 8                       | Tuyến A (Hẻm 67 đường Độc Lập)                             | Độc Lập (nhà ông Năm Đồ)             | Nguyễn Văn Trỗi (Cổng lớn)                 | 9.570,0  | 6.220,0  | 4.790,0  | 3.830,0  | 7.656,0  | 4.976,0  | 3.832,0  | 3.064,0  | 6.220,5            | 4.043,0  | 3.113,5  | 2.489,5  |
| 9                       | Tuyến B (Hẻm 41 đường Độc Lập)                             | Độc Lập (nhà ông Hoàng)              | Nguyễn Văn Trỗi (nhà ông Trắc)             | 9.570,0  | 6.220,0  | 4.790,0  | 3.830,0  | 7.656,0  | 4.976,0  | 3.832,0  | 3.064,0  | 6.220,5            | 4.043,0  | 3.113,5  | 2.489,5  |
| 10                      | Vinh Sơn                                                   | Nguyễn Văn Trỗi (đền Vinh Sơn)       | Độc Lập                                    | 9.570,0  | 6.220,0  | 4.790,0  | 3.830,0  | 7.656,0  | 4.976,0  | 3.832,0  | 3.064,0  | 6.220,5            | 4.043,0  | 3.113,5  | 2.489,5  |
|                         |                                                            | Độc Lập                              | Lê Văn Tám                                 | 9.570,0  | 6.220,0  | 4.790,0  | 3.830,0  | 7.656,0  | 4.976,0  | 3.832,0  | 3.064,0  | 6.220,5            | 4.043,0  | 3.113,5  | 2.489,5  |
| 11                      | Võ Thị Sáu                                                 | Độc Lập                              | Nguyễn Văn Trỗi                            | 9.570,0  | 6.220,0  | 4.790,0  | 3.830,0  | 7.656,0  | 4.976,0  | 3.832,0  | 3.064,0  | 6.220,5            | 4.043,0  | 3.113,5  | 2.489,5  |
| <b>B. Đường loại 2:</b> |                                                            |                                      |                                            |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1                       | Bà Huyện Thanh Quan                                        | ĐT.741                               | Trần Hưng Đạo                              | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 2                       | Bùi Thị Xuân                                               | Trần Quang Diệu                      | Vinh Sơn                                   | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 3                       | Đường 19/5 (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC BOT, khu phố 8) | ĐT.741                               | Bố Mua                                     | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
|                         |                                                            | Bố Mua                               | Đường 3/2                                  | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |

| STT                     | TÊN ĐƯỜNG                                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                 |                              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|                         |                                                            | TỪ                         | ĐẾN                          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 4                       | Đường 30/4                                                 | Trần Quang Diệu            | Đường 18/9                   | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 5                       | Hai Bà Trưng                                               | Đường 18/9                 | Trần Quang Diệu              | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 6                       | Kim Đồng                                                   | Độc Lập                    | Giáp nhà ông Thương          | 3.770,0  | 2.450,0  | 1.890,0  | 1.510,0  | 3.016,0  | 1.960,0  | 1.512,0  | 1.208,0  | 2.450,5            | 1.592,5  | 1.228,5  | 981,5    |
| 7                       | Nguyễn Văn Trỗi                                            | Trần Hưng Đạo              | Độc Lập                      | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| 8                       | Tuyến 1 (nối dài Trần Quang Diệu)                          | Độc Lập                    | Nguyễn Văn Trỗi              | 3.770,0  | 2.450,0  | 1.890,0  | 1.510,0  | 3.016,0  | 1.960,0  | 1.512,0  | 1.208,0  | 2.450,5            | 1.592,5  | 1.228,5  | 981,5    |
| 9                       | Tuyến 13 (nối dài Trần Quang Diệu)                         | ĐT.741                     | Bồ Mua                       | 3.770,0  | 2.450,0  | 1.890,0  | 1.510,0  | 3.016,0  | 1.960,0  | 1.512,0  | 1.208,0  | 2.450,5            | 1.592,5  | 1.228,5  | 981,5    |
| 10                      | Tuyến 14 (nối dài đường 18/9)                              | ĐT.741                     | Bồ Mua                       | 3.770,0  | 2.450,0  | 1.890,0  | 1.510,0  | 3.016,0  | 1.960,0  | 1.512,0  | 1.208,0  | 2.450,5            | 1.592,5  | 1.228,5  | 981,5    |
| 11                      | Trần Hưng Đạo                                              | Sân bay                    | Nguyễn Văn Trỗi              | 4.310,0  | 2.800,0  | 2.160,0  | 1.720,0  | 3.448,0  | 2.240,0  | 1.728,0  | 1.376,0  | 2.801,5            | 1.820,0  | 1.404,0  | 1.118,0  |
| 12                      | Trần Hưng Đạo (nối dài)                                    | Nguyễn Văn Trỗi            | Suối Vàm Vá                  | 4.570,0  | 2.970,0  | 2.290,0  | 1.830,0  | 3.656,0  | 2.376,0  | 1.832,0  | 1.464,0  | 2.970,5            | 1.930,5  | 1.488,5  | 1.189,5  |
| 13                      | Trần Quang Diệu (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC khu phố 7) | ĐT.741                     | Độc Lập                      | 5.380,0  | 3.500,0  | 2.690,0  | 2.150,0  | 4.304,0  | 2.800,0  | 2.152,0  | 1.720,0  | 3.497,0            | 2.275,0  | 1.748,5  | 1.397,5  |
| <b>C. Đường loại 3:</b> |                                                            |                            |                              |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1                       | Bàu Ao                                                     | ĐT.741                     | Độc Lập (Ngã 3 cầu Lễ Trang) | 1.740,0  | 1.140,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 912,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0            | 741,0    | 565,5    | 455,0    |
| 2                       | Bến Sạn                                                    | ĐT.741                     | Bồ Mua                       | 2.320,0  | 1.510,0  | 1.160,0  | 930,0    | 1.856,0  | 1.208,0  | 928,0    | 744,0    | 1.508,0            | 981,5    | 754,0    | 604,5    |
|                         |                                                            | Bồ Mua                     | ĐH - 501                     | 1.740,0  | 1.140,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 912,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0            | 741,0    | 565,5    | 455,0    |
| 3                       | Bồ Mua                                                     | Công Chúa Ngọc Hân         | Bến Sạn                      | 2.320,0  | 1.510,0  | 1.160,0  | 930,0    | 1.856,0  | 1.208,0  | 928,0    | 744,0    | 1.508,0            | 981,5    | 754,0    | 604,5    |
| 4                       | Cần Lố                                                     | ĐT.741                     | Suối Bầy Kiệt                | 1.740,0  | 1.140,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 912,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0            | 741,0    | 565,5    | 455,0    |
| 5                       | Công Chúa Ngọc Hân                                         | ĐT.741 (cây xăng Vật tư)   | Quang Trung                  | 2.320,0  | 1.510,0  | 1.160,0  | 930,0    | 1.856,0  | 1.208,0  | 928,0    | 744,0    | 1.508,0            | 981,5    | 754,0    | 604,5    |
|                         |                                                            | Quang Trung                | ĐT.741                       | 1.740,0  | 1.140,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 912,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0            | 741,0    | 565,5    | 455,0    |
| 6                       | ĐH.501 (trừ đoạn trùng đường Tạo lực)                      | Ngã 3 nghĩa trang nhân dân | Cầu Bà Ý                     | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.020,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 816,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 663,0    | 526,5    |
| 7                       | ĐT.741 cũ                                                  | Nhà ông Mỹ (Khu phố 6)     | Cổng Nước Vàng               | 1.740,0  | 1.140,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 912,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0            | 741,0    | 565,5    | 455,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                        | ĐOẠN ĐƯỜNG                                              |                | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                  | TỪ                                                      | ĐẾN            | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 8   | Đường 1/5                                                        | ĐT.741                                                  | Cần Lố         | 1.740,0  | 1.140,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 912,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0            | 741,0    | 565,5    | 455,0    |
| 9   | Đường 3/2                                                        | Công Chúa Ngọc Hân                                      | Đường 19/5     | 1.740,0  | 1.140,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 912,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0            | 741,0    | 565,5    | 455,0    |
| 10  | Đường nhánh Bến Sạn                                              | Bến Sạn                                                 | Nhà ông 2 Thới | 1.740,0  | 1.140,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 912,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0            | 741,0    | 565,5    | 455,0    |
| 11  | Đường nhánh Lê Văn Tám                                           | Lê Văn Tám                                              | Đường 18/9     | 2.900,0  | 1.890,0  | 1.450,0  | 1.160,0  | 2.320,0  | 1.512,0  | 1.160,0  | 928,0    | 1.885,0            | 1.228,5  | 942,5    | 754,0    |
| 12  | Lê Văn Tám                                                       | Bùi Thị Xuân                                            | ĐT.741         | 2.900,0  | 1.890,0  | 1.450,0  | 1.160,0  | 2.320,0  | 1.512,0  | 1.160,0  | 928,0    | 1.885,0            | 1.228,5  | 942,5    | 754,0    |
| 13  | Phan Bội Châu                                                    | Đường 19/5                                              | Bến Sạn        | 2.320,0  | 1.510,0  | 1.160,0  | 930,0    | 1.856,0  | 1.208,0  | 928,0    | 744,0    | 1.508,0            | 981,5    | 754,0    | 604,5    |
| 14  | Phan Chu Trinh                                                   | ĐT.741                                                  | Bố Mua         | 1.740,0  | 1.140,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 912,0    | 696,0    | 560,0    | 1.131,0            | 741,0    | 565,5    | 455,0    |
| 15  | Phước Tiến                                                       | ĐT.741                                                  | Phan Bội Châu  | 2.320,0  | 1.510,0  | 1.160,0  | 930,0    | 1.856,0  | 1.208,0  | 928,0    | 744,0    | 1.508,0            | 981,5    | 754,0    | 604,5    |
| 16  | Quang Trung (trừ các thửa đất thuộc Khu tái định cư khu phố 9)   | Công Chúa Ngọc Hân                                      | Đường 19/5     | 2.320,0  | 1.510,0  | 1.160,0  | 930,0    | 1.856,0  | 1.208,0  | 928,0    | 744,0    | 1.508,0            | 981,5    | 754,0    | 604,5    |
| 17  | Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (thị trấn Phước Vĩnh) |                                                         |                | 2.200,0  | 1.440,0  | 1.100,0  | 880,0    | 1.760,0  | 1.152,0  | 880,0    | 704,0    | 1.430,0            | 936,0    | 715,0    | 572,0    |
| 18  | Trần Quang Diệu (nối dài)                                        | Bố Mua                                                  | Quang Trung    | 2.200,0  | 1.440,0  | 1.100,0  | 880,0    | 1.760,0  | 1.152,0  | 880,0    | 704,0    | 1.430,0            | 936,0    | 715,0    | 572,0    |
| 19  | Đường nội bộ khu tái định cư khu phố 7                           | Thửa đất tiếp giáp đường Độc Lập                        |                | 16.000,0 | 10.400,0 | 8.000,0  | 6.400,0  | 12.800,0 | 8.320,0  | 6.400,0  | 5.120,0  | 10.400,0           | 6.760,0  | 5.200,0  | 4.160,0  |
|     |                                                                  | Thửa đất tiếp giáp đường Trần Quang Diệu                |                | 14.000,0 | 9.100,0  | 7.000,0  | 5.600,0  | 11.200,0 | 7.280,0  | 5.600,0  | 4.480,0  | 9.100,0            | 5.915,0  | 4.550,0  | 3.640,0  |
|     |                                                                  | Đường nội bộ còn lại                                    |                | 13.000,0 | 8.450,0  | 6.500,0  | 5.200,0  | 10.400,0 | 6.760,0  | 5.200,0  | 4.160,0  | 8.450,0            | 5.492,5  | 4.225,0  | 3.380,0  |
| 20  | Đường nội bộ khu tái định cư BOT (khu phố 8)                     | Thửa đất tiếp giáp đường 19/5                           |                | 10.500,0 | 6.830,0  | 5.250,0  | 4.200,0  | 8.400,0  | 5.464,0  | 4.200,0  | 3.360,0  | 6.825,0            | 4.439,5  | 3.412,5  | 2.730,0  |
|     |                                                                  | Đường nội bộ còn lại                                    |                | 9.500,0  | 6.180,0  | 4.750,0  | 3.800,0  | 7.600,0  | 4.944,0  | 3.800,0  | 3.040,0  | 6.175,0            | 4.017,0  | 3.087,5  | 2.470,0  |
| 21  | Đường nội bộ khu tái định cư khu phố 9                           | Thửa đất tiếp giáp đường Quang Trung                    |                | 9.000,0  | 5.850,0  | 4.500,0  | 3.600,0  | 7.200,0  | 4.680,0  | 3.600,0  | 2.880,0  | 5.850,0            | 3.802,5  | 2.925,0  | 2.340,0  |
|     |                                                                  | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                | 8.500,0  | 5.530,0  | 4.250,0  | 3.400,0  | 6.800,0  | 4.424,0  | 3.400,0  | 2.720,0  | 5.525,0            | 3.594,5  | 2.762,5  | 2.210,0  |
|     |                                                                  | Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                | 7.500,0  | 4.880,0  | 3.750,0  | 3.000,0  | 6.000,0  | 3.904,0  | 3.000,0  | 2.400,0  | 4.875,0            | 3.172,0  | 2.437,5  | 1.950,0  |
| 22  | Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu  | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                         |                | 2.030,0  | 1.320,0  | 1.020,0  | 810,0    | 1.624,0  | 1.056,0  | 816,0    | 648,0    | 1.319,5            | 858,0    | 663,0    | 526,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                           |         | ĐẤT Ở                        |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|-------|
|     |                                                                                                                                                             | TỪ                                                                   | ĐẾN     | VỊ TRÍ 1                     | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |       |
|     |                                                                                                                                                             | du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại. |         | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m |          | 1.740,0  | 1.130,0  | 870,0    | 700,0    | 1.392,0  | 904,0    | 696,0              | 560,0    | 1.131,0  | 734,5    | 565,5 |
| D.  | Đường loại 4:                                                                                                                                               |                                                                      |         |                              |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |       |
| 1   | Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.                                         | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                      |         | 1.200,0                      | 780,0    | 600,0    | 480,0    | 960,0    | 624,0    | 480,0    | 384,0    | 780,0              | 507,0    | 390,0    | 312,0    |       |
|     |                                                                                                                                                             | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                         |         | 1.020,0                      | 660,0    | 510,0    | 410,0    | 816,0    | 528,0    | 408,0    | 328,0    | 663,0              | 429,0    | 331,5    | 266,5    |       |
| 2   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 |                                                                      | 1.350,0 | 880,0                        | 680,0    | 540,0    | 1.080,0  | 704,0    | 544,0    | 432,0    | 877,5    | 572,0              | 442,0    | 351,0    |          |       |
| 3   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 |                                                                      | 1.260,0 | 820,0                        | 630,0    | 500,0    | 1.008,0  | 656,0    | 504,0    | 400,0    | 819,0    | 533,0              | 409,5    | 325,0    |          |       |
| 4   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |                                                                      | 1.260,0 | 820,0                        | 630,0    | 500,0    | 1.008,0  | 656,0    | 504,0    | 400,0    | 819,0    | 533,0              | 409,5    | 325,0    |          |       |
| 5   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |                                                                      | 1.160,0 | 750,0                        | 580,0    | 460,0    | 928,0    | 600,0    | 464,0    | 368,0    | 754,0    | 487,5              | 377,0    | 299,0    |          |       |
| 6   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |                                                                      | 1.260,0 | 820,0                        | 630,0    | 500,0    | 1.008,0  | 656,0    | 504,0    | 400,0    | 819,0    | 533,0              | 409,5    | 325,0    |          |       |
| 7   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |                                                                      | 1.160,0 | 750,0                        | 580,0    | 460,0    | 928,0    | 600,0    | 464,0    | 368,0    | 754,0    | 487,5              | 377,0    | 299,0    |          |       |
| 8   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2       |                                                                      | 1.160,0 | 750,0                        | 580,0    | 460,0    | 928,0    | 600,0    | 464,0    | 368,0    | 754,0    | 487,5              | 377,0    | 299,0    |          |       |
| 9   | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2       |                                                                      | 1.060,0 | 690,0                        | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0    | 448,5              | 344,5    | 273,0    |          |       |
| 10  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 |                                                                      | 1.160,0 | 750,0                        | 580,0    | 460,0    | 928,0    | 600,0    | 464,0    | 368,0    | 754,0    | 487,5              | 377,0    | 299,0    |          |       |

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                   |                                       | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                                                                                                                                                      | TỪ                           | ĐẾN                                   | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 11         | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                          |                              |                                       | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 12         | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                                |                              |                                       | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 13         | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                                |                              |                                       | 970,0    | 630,0    | 490,0    | 390,0    | 776,0    | 504,0    | 392,0    | 312,0    | 630,5              | 409,5    | 318,5    | 253,5    |
| 14         | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                              |                                       | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 15         | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                              |                                       | 970,0    | 630,0    | 490,0    | 390,0    | 776,0    | 504,0    | 392,0    | 312,0    | 630,5              | 409,5    | 318,5    | 253,5    |
| 16         | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                              |                                       | 970,0    | 630,0    | 490,0    | 390,0    | 776,0    | 504,0    | 392,0    | 312,0    | 630,5              | 409,5    | 318,5    | 253,5    |
| 17         | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                              |                                       | 870,0    | 570,0    | 440,0    | 350,0    | 696,0    | 456,0    | 352,0    | 280,0    | 565,5              | 370,5    | 286,0    | 227,5    |
| <b>IX.</b> | <b>HUYỆN DẦU TIẾNG:</b>                                                                                                                                                                              |                              |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
|            | <b>Thị trấn Dầu Tiếng:</b>                                                                                                                                                                           |                              |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| <b>A.</b>  | <b>Đường loại 1:</b>                                                                                                                                                                                 |                              |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1          | Độc Lập                                                                                                                                                                                              | Ngã 3 cây xăng (Ngô Văn Trị) | Ngã 3 Chợ Sáng                        | 6.480,0  | 4.210,0  | 3.240,0  | 2.590,0  | 5.184,0  | 3.368,0  | 2.592,0  | 2.072,0  | 4.212,0            | 2.736,5  | 2.106,0  | 1.683,5  |
| 2          | Tự Do                                                                                                                                                                                                | Vòng xoay đường Độc Lập      | Ngã 3 Chợ chiều                       | 7.290,0  | 4.740,0  | 3.650,0  | 2.920,0  | 5.832,0  | 3.792,0  | 2.920,0  | 2.336,0  | 4.738,5            | 3.081,0  | 2.372,5  | 1.898,0  |
| 3          | Thống Nhất                                                                                                                                                                                           | Ngã 3 Chợ Sáng               | Ngã 4 Cây Keo                         | 7.290,0  | 4.740,0  | 3.650,0  | 2.920,0  | 5.832,0  | 3.792,0  | 2.920,0  | 2.336,0  | 4.738,5            | 3.081,0  | 2.372,5  | 1.898,0  |
| 4          | Trần Phú                                                                                                                                                                                             | Ngã 3 Ngân hàng NNPTNT       | Đường 13/3 (Ngã 4 cửa hàng Công nhân) | 6.480,0  | 4.210,0  | 3.240,0  | 2.590,0  | 5.184,0  | 3.368,0  | 2.592,0  | 2.072,0  | 4.212,0            | 2.736,5  | 2.106,0  | 1.683,5  |
| <b>B.</b>  | <b>Đường loại 2:</b>                                                                                                                                                                                 |                              |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1          | Độc Lập                                                                                                                                                                                              | Ngã 3 cây xăng (Ngô Văn Trị) | Cầu Cát                               | 4.550,0  | 2.960,0  | 2.280,0  | 1.820,0  | 3.640,0  | 2.368,0  | 1.824,0  | 1.456,0  | 2.957,5            | 1.924,0  | 1.482,0  | 1.183,0  |

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                       |                                         | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|           |                                                   | TỪ                                               | ĐẾN                                     | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 2         | Đường 13/3                                        | Cầu Tàu                                          | Ngã 3 Cầu Đức                           | 4.100,0  | 2.670,0  | 2.050,0  | 1.640,0  | 3.280,0  | 2.136,0  | 1.640,0  | 1.312,0  | 2.665,0            | 1.735,5  | 1.332,5  | 1.066,0  |
| 3         | Đường trước Huyện ủy - UBND huyện                 | Cách Mạng Tháng Tám                              | Hùng Vương                              | 12.800,0 | 8.320,0  | 6.400,0  | 5.120,0  | 10.240,0 | 6.656,0  | 5.120,0  | 4.096,0  | 8.320,0            | 5.408,0  | 4.160,0  | 3.328,0  |
| 4         | Hùng Vương (Đường 20/8 cũ)                        | Ngã 4 Cây Keo                                    | Ngã 4 Kiểm Lâm                          | 4.100,0  | 2.670,0  | 2.050,0  | 1.640,0  | 3.280,0  | 2.136,0  | 1.640,0  | 1.312,0  | 2.665,0            | 1.735,5  | 1.332,5  | 1.066,0  |
| 5         | Ngô Quyền                                         | Ngã 3 Chợ Sáng                                   | Ngã 3 Đình Thần                         | 4.100,0  | 2.670,0  | 2.050,0  | 1.640,0  | 3.280,0  | 2.136,0  | 1.640,0  | 1.312,0  | 2.665,0            | 1.735,5  | 1.332,5  | 1.066,0  |
| <b>C.</b> | <b>Đường loại 3:</b>                              |                                                  |                                         |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1         | Cách Mạng Tháng Tám (Đường vành đai ĐT.744)       | Ngã 4 Cầu Cát                                    | Ngã 4 Kiểm Lâm                          | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 2         | ĐT.744                                            | Ranh xã Thanh An - thị trấn Dầu Tiếng            | Cầu Suối Dứa                            | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
|           |                                                   | Ngã 4 Kiểm Lâm                                   | Ranh thị trấn Dầu Tiếng và xã Định Hiệp | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 3         | Đường 20/8 (ĐT.744 cũ)                            | Cầu Suối Dứa                                     | Cầu Cát                                 | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 4         | Đường Bình Dương - Tây Ninh                       | Đường 20/8 (ĐT.744 cũ)                           | Ranh tỉnh Bình Dương và tỉnh Tây Ninh   | 2.130,0  | 1.390,0  | 1.070,0  | 850,0    | 1.704,0  | 1.112,0  | 856,0    | 680,0    | 1.384,5            | 903,5    | 695,5    | 552,5    |
| 5         | Đường nhựa Khu phố 4B                             | Đường trước Huyện ủy - UBND huyện                | Sân bay cũ                              | 2.390,0  | 1.560,0  | 1.200,0  | 960,0    | 1.912,0  | 1.248,0  | 960,0    | 768,0    | 1.553,5            | 1.014,0  | 780,0    | 624,0    |
| 6         | Lê Hồng Phong                                     | Đường 13/3 (Ngã 3 Cầu Đức)                       | Nguyễn Thị Minh Khai (Miếu Ông Hồ)      | 2.130,0  | 1.390,0  | 1.070,0  | 850,0    | 1.704,0  | 1.112,0  | 856,0    | 680,0    | 1.384,5            | 903,5    | 695,5    | 552,5    |
| 7         | Nguyễn An Ninh                                    | Thống Nhất (Ngã 3 Cây Dừng)                      | Trần Hưng Đạo                           | 2.130,0  | 1.390,0  | 1.070,0  | 850,0    | 1.704,0  | 1.112,0  | 856,0    | 680,0    | 1.384,5            | 903,5    | 695,5    | 552,5    |
| 8         | Nguyễn Bình Khiêm                                 | Ngã 3 Cầu Đức                                    | Trung tâm Y tế huyện                    | 2.130,0  | 1.390,0  | 1.070,0  | 850,0    | 1.704,0  | 1.112,0  | 856,0    | 680,0    | 1.384,5            | 903,5    | 695,5    | 552,5    |
| 9         | Trần Phú                                          | Đường 13/3 (Ngã 4 CH Công nhân)                  | Ngã 3 xưởng Chén II                     | 2.130,0  | 1.390,0  | 1.070,0  | 850,0    | 1.704,0  | 1.112,0  | 856,0    | 680,0    | 1.384,5            | 903,5    | 695,5    | 552,5    |
| 10        | Đường nội bộ khu tái định cư và dân cư khu phố 4B | Thửa đất tiếp giáp đường Kim Đồng, Đoàn Thị Liên |                                         | 7.500,0  | 4.880,0  | 3.750,0  | 3.000,0  | 6.000,0  | 3.904,0  | 3.000,0  | 2.400,0  | 4.875,0            | 3.172,0  | 2.437,5  | 1.950,0  |
|           |                                                   | Đường còn lại                                    |                                         | 7.000,0  | 4.550,0  | 3.500,0  | 2.800,0  | 5.600,0  | 3.640,0  | 2.800,0  | 2.240,0  | 4.550,0            | 2.957,5  | 2.275,0  | 1.820,0  |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                   | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                            | ĐẾN                               | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 11  | Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên               |                                   | 1.860,0  | 1.210,0  | 930,0    | 740,0    | 1.488,0  | 968,0    | 744,0    | 592,0    | 1.209,0            | 786,5    | 604,5    | 481,0    |
|     |                                                                                                                                      | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                  |                                   | 1.730,0  | 1.120,0  | 870,0    | 690,0    | 1.384,0  | 896,0    | 696,0    | 552,0    | 1.124,5            | 728,0    | 565,5    | 448,5    |
| D.  | Đường loại 4:                                                                                                                        |                                               |                                   |          |          |          |          |          |          |          |          |                    |          |          |          |
| 1   | Bàu Rong                                                                                                                             | Đường 20/8                                    | Nguyễn Bình Khiêm                 | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 2   | Bàu Sen                                                                                                                              | Đường 20/8 (Phân hiệu KP 6)                   | Đường 20/8 (Cầu Suối Dứa)         | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 3   | Các đường còn lại trong Trung tâm hành chính huyện Dầu Tiếng                                                                         |                                               |                                   | 1.330,0  | 860,0    | 670,0    | 530,0    | 1.064,0  | 688,0    | 536,0    | 424,0    | 864,5              | 559,0    | 435,5    | 344,5    |
| 4   | ĐH.701                                                                                                                               | Giao lộ Lê Hồng Phong và Nguyễn Thị Minh Khai | Ranh xã Định Hiệp                 | 1.330,0  | 860,0    | 670,0    | 530,0    | 1.064,0  | 688,0    | 536,0    | 424,0    | 864,5              | 559,0    | 435,5    | 344,5    |
| 5   | ĐH.708                                                                                                                               | Ranh xã Thanh An - thị trấn Dầu Tiếng         | Ranh xã Định Hiệp                 | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 6   | ĐH.709                                                                                                                               | ĐT.744 (Ngã 3 vịnh Ông Võ)                    | Giáp sông Sài Gòn                 | 1.150,0  | 750,0    | 580,0    | 460,0    | 920,0    | 600,0    | 464,0    | 368,0    | 747,5              | 487,5    | 377,0    | 299,0    |
| 7   | Đoàn Thị Liên (trừ các thửa đất thuộc Khu tái định cư và dân cư khu phố 4B)                                                          | Trần Phú                                      | Giao lộ đường Kim Đồng - Trần Phú | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 8   | Đồng Khởi (Đường N4)                                                                                                                 | Thống Nhất (Ngã 3 VP Cty cao su)              | Cách Mạng Tháng Tám               | 1.420,0  | 920,0    | 710,0    | 570,0    | 1.136,0  | 736,0    | 568,0    | 456,0    | 923,0              | 598,0    | 461,5    | 370,5    |
| 9   | Đường D1                                                                                                                             | Nhà ông Quan                                  | Giải Phóng                        | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 10  | Đường D2 (đường cụt)                                                                                                                 | Nhà ông Thanh                                 | Giải Phóng                        | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 11  | Đường D3                                                                                                                             | Ngã 3 đường X2 và Hai Bà Trưng                | Giải Phóng                        | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 12  | Đường D4                                                                                                                             | Hai Bà Trưng                                  | Giải Phóng                        | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 13  | Đường D6                                                                                                                             | Hai Bà Trưng                                  | Đường N10                         | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 14  | Đường D7                                                                                                                             | Đường N5                                      | Hai Bà Trưng                      | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 15  | Đường D8                                                                                                                             | Đường N1                                      | Đồng Khởi                         | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                             | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                            | TỪ                                        | ĐẾN                                         | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 16  | Đường D9                                                   | Hai Bà Trưng                              | Đồng Khởi                                   | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 17  | Đường D10                                                  | Đồng Khởi                                 | Đường N1                                    | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 18  | Đường giáp Khu TTVH-TT huyện                               | Trần Phú                                  | Thửa 512 tờ bản đồ 16                       | 1.330,0  | 860,0    | 670,0    | 530,0    | 1.064,0  | 688,0    | 536,0    | 424,0    | 864,5              | 559,0    | 435,5    | 344,5    |
| 19  | Đường N1                                                   | Đường D8                                  | Cách Mạng Tháng Tám                         | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 20  | Đường N2                                                   | Đường D8                                  | Cách Mạng Tháng Tám                         | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 21  | Đường N3                                                   | Đường D8                                  | Cách Mạng Tháng Tám                         | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 22  | Đường N5                                                   | Yết Kiêu                                  | Cách Mạng Tháng Tám                         | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 23  | Đường N6                                                   | Đường nhựa (đường X6, Vành đai ĐT.744 cũ) | Yết Kiêu                                    | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 24  | Đường N8                                                   | Đường D1                                  | Đường D2                                    | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 25  | Đường N9                                                   | Đường D2                                  | Đường D3                                    | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 26  | Đường N10                                                  | Yết Kiêu                                  | Cách Mạng Tháng Tám                         | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 27  | Đường N12                                                  | Đường D3                                  | Yết Kiêu                                    | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 28  | Đường N13                                                  | Độc Lập                                   | Giải Phóng                                  | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 29  | Đường nhựa Khu phố 5                                       | Đường 13/3 (VP Khu phố 5)                 | Nguyễn Thị Minh Khai                        | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 30  | Đường nhựa từ Trần Phú đến Trần Văn Lắc (cũ Đoàn Văn Tiến) | Trần Phú                                  | Trần Văn Lắc                                | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 31  | Đường nhựa (đường X6, Vành đai ĐT.744 cũ)                  | Cách Mạng Tháng Tám (Ngã 4 ĐT.744 cũ)     | Cách Mạng Tháng Tám (Ngã 3 ĐT.744 cũ và N7) | 1.150,0  | 750,0    | 580,0    | 460,0    | 920,0    | 600,0    | 464,0    | 368,0    | 747,5              | 487,5    | 377,0    | 299,0    |
| 32  | Đường X1                                                   | Đồng Khởi                                 | Hai Bà Trưng                                | 1.150,0  | 750,0    | 580,0    | 460,0    | 920,0    | 600,0    | 464,0    | 368,0    | 747,5              | 487,5    | 377,0    | 299,0    |
| 33  | Đường X2                                                   | Đồng Khởi                                 | Ngã 3 đường Hai Bà Trưng và D3              | 1.150,0  | 750,0    | 580,0    | 460,0    | 920,0    | 600,0    | 464,0    | 368,0    | 747,5              | 487,5    | 377,0    | 299,0    |
| 34  | Đường X3                                                   | Đồng Khởi                                 | Ngã 3 đường Hai Bà Trưng và D4              | 1.150,0  | 750,0    | 580,0    | 460,0    | 920,0    | 600,0    | 464,0    | 368,0    | 747,5              | 487,5    | 377,0    | 299,0    |
| 35  | Đường X4                                                   | Yết Kiêu                                  | Hai Bà Trưng                                | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                              | ĐOẠN ĐƯỜNG                         |                                           | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                        | TỪ                                 | ĐẾN                                       | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 36  | Đường X5                                                               | Yết Kiêu                           | Hai Bà Trưng                              | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 37  | Giải Phóng (Đường N11)                                                 | Tự Do (Công an thị trấn Dầu Tiếng) | Cách Mạng Tháng Tám                       | 1.330,0  | 860,0    | 670,0    | 530,0    | 1.064,0  | 688,0    | 536,0    | 424,0    | 864,5              | 559,0    | 435,5    | 344,5    |
| 38  | Hai Bà Trưng (N7)                                                      | Ngã 4 Ngân hàng                    | Đường nhựa (đường X6, Vành đai ĐT.744 cũ) | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 39  | Kim Đồng (trừ các thửa đất thuộc Khu tái định cư và dân cư khu phố 4B) | Hùng Vương                         | Trần Phú                                  | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 40  | Lý Tự Trọng                                                            | Nguyễn Văn Trỗi                    | Vô Thị Sáu                                | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 41  | Ngô Quyền (Trương Văn Quân cũ)                                         | Ngã 3 Đinh Thân                    | Độc Lập (Ngã 4 Cầu Cát)                   | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 42  | Ngô Văn Trị                                                            | Vòng xoay đường Độc Lập            | Ngô Quyền                                 | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 43  | Nguyễn Thị Minh Khai                                                   | Đường 13/3 (Khu phố 5)             | Lê Hồng Phong (Miếu Ông Hồ)               | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 44  | Nguyễn Trãi                                                            | Hùng Vương                         | Trường Chinh                              | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 45  | Nguyễn Văn Linh                                                        | Trần Phú (ngã 3 Xưởng Chén II)     | Cầu rạch Sơn Đài                          | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 46  | Nguyễn Văn Ngân                                                        | Độc Lập                            | Ngô Quyền                                 | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 47  | Nguyễn Văn Trỗi                                                        | Trần Phú                           | Kim Đồng                                  | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 48  | Phạm Hùng (Huỳnh Văn Lôn cũ)                                           | Độc Lập (Ngã 3 Tòa án cũ)          | Ngô Quyền (Ngã 3 Đinh Thân)               | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 49  | Phạm Thị Hoa                                                           | Ngã 3 Bưu điện huyện               | Xưởng chén I                              | 1.420,0  | 920,0    | 710,0    | 570,0    | 1.136,0  | 736,0    | 568,0    | 456,0    | 923,0              | 598,0    | 461,5    | 370,5    |
| 50  | Trần Hưng Đạo (Trần Văn Núi cũ)                                        | Ngã 3 Đinh Thân                    | Nguyễn Văn Linh (Ngã 3 Cây Thị)           | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 51  | Trần Phú                                                               | Ngã 3 xưởng Chén II                | Hùng Vương                                | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 52  | Trần Văn Lắc                                                           | Ngã 4 Kiểm Lâm                     | Giáp ranh xã Định Thành                   | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 53  | Trần Văn Trà                                                           | Trần Hưng Đạo (Ngã 3 KP 4A)        | Cầu Tàu                                   | 1.420,0  | 920,0    | 710,0    | 570,0    | 1.136,0  | 736,0    | 568,0    | 456,0    | 923,0              | 598,0    | 461,5    | 370,5    |
| 54  | Văn Công Khai                                                          | Đường 20/8 (Ngã 3 Mật Cật)         | Nguyễn Bình Khiêm                         | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                               |              | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                             | TỪ                                       | ĐẾN          | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 55  | Võ Thị Sáu                                                                                                                                                  | Trần Phú                                 | Trường Chinh | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 56  | Yết Kiêu (Đường D5)                                                                                                                                         | Thống Nhất (Ngã 3 gần vòng xoay Cây keo) | Giải Phóng   | 1.420,0  | 920,0    | 710,0    | 570,0    | 1.136,0  | 736,0    | 568,0    | 456,0    | 923,0              | 598,0    | 461,5    | 370,5    |
| 57  | Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.                                         | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên          |              | 1.100,0  | 720,0    | 550,0    | 440,0    | 880,0    | 576,0    | 440,0    | 352,0    | 715,0              | 468,0    | 357,5    | 286,0    |
|     |                                                                                                                                                             | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m             |              | 1.020,0  | 660,0    | 510,0    | 410,0    | 816,0    | 528,0    | 408,0    | 328,0    | 663,0              | 429,0    | 331,5    | 266,5    |
| 58  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 |                                          |              | 1.240,0  | 810,0    | 620,0    | 500,0    | 992,0    | 648,0    | 496,0    | 400,0    | 806,0              | 526,5    | 403,0    | 325,0    |
| 59  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 |                                          |              | 1.150,0  | 750,0    | 580,0    | 460,0    | 920,0    | 600,0    | 464,0    | 368,0    | 747,5              | 487,5    | 377,0    | 299,0    |
| 60  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |                                          |              | 1.150,0  | 750,0    | 580,0    | 460,0    | 920,0    | 600,0    | 464,0    | 368,0    | 747,5              | 487,5    | 377,0    | 299,0    |
| 61  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1       |                                          |              | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 62  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |                                          |              | 1.150,0  | 750,0    | 580,0    | 460,0    | 920,0    | 600,0    | 464,0    | 368,0    | 747,5              | 487,5    | 377,0    | 299,0    |
| 63  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 |                                          |              | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 64  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2       |                                          |              | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 65  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2       |                                          |              | 970,0    | 630,0    | 490,0    | 390,0    | 776,0    | 504,0    | 392,0    | 312,0    | 630,5              | 409,5    | 318,5    | 253,5    |
| 66  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 |                                          |              | 1.060,0  | 690,0    | 530,0    | 420,0    | 848,0    | 552,0    | 424,0    | 336,0    | 689,0              | 448,5    | 344,5    | 273,0    |
| 67  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 |                                          |              | 970,0    | 630,0    | 490,0    | 390,0    | 776,0    | 504,0    | 392,0    | 312,0    | 630,5              | 409,5    | 318,5    | 253,5    |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG |     | ĐẤT Ở    |          |          |          | ĐẤT TMDV |          |          |          | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                      | TỪ         | ĐẾN | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1 | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 | VỊ TRÍ 1           | VỊ TRÍ 2 | VỊ TRÍ 3 | VỊ TRÍ 4 |
| 68  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                                |            |     | 970,0    | 630,0    | 490,0    | 390,0    | 776,0    | 504,0    | 392,0    | 312,0    | 630,5              | 409,5    | 318,5    | 253,5    |
| 69  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3                                                |            |     | 890,0    | 580,0    | 450,0    | 360,0    | 712,0    | 464,0    | 360,0    | 288,0    | 578,5              | 377,0    | 292,5    | 234,0    |
| 70  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |            |     | 970,0    | 630,0    | 490,0    | 390,0    | 776,0    | 504,0    | 392,0    | 312,0    | 630,5              | 409,5    | 318,5    | 253,5    |
| 71  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |            |     | 890,0    | 580,0    | 450,0    | 360,0    | 712,0    | 464,0    | 360,0    | 288,0    | 578,5              | 377,0    | 292,5    | 234,0    |
| 72  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |            |     | 890,0    | 580,0    | 450,0    | 360,0    | 712,0    | 464,0    | 360,0    | 288,0    | 578,5              | 377,0    | 292,5    | 234,0    |
| 73  | Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |            |     | 800,0    | 520,0    | 400,0    | 320,0    | 640,0    | 416,0    | 320,0    | 256,0    | 520,0              | 338,0    | 260,0    | 208,0    |